HÁN TỰ DIỄN BIẾN NGŨ BÁCH LỆ

《汉字演变五百例》

500 Trường Hợp Diễn Biến Của Chữ Hán: Từ Giáp Cốt Đến Hiện Đại

TẬP V

Bác Học & Về Đích

Bài 401 – 500

Nguyên tác: Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) — NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

Biên soạn & Hệ thống hóa: Nguyễn Phú Hoàng

Second Brain Project — Phiên bản Đại Toàn Thư Thực Hành 2026

Lời Tựa & Hướng Dẫn Sử Dụng Sách In

Cuốn sách **《汉字演变五百例》** (Hán tự diễn biến ngũ bách lệ) của Giáo sư Lý Lạc Nghị (李乐毅) là một trong những công trình kinh điển và trực quan nhất về sự hình thành, phát triển của chữ Hán.

Bộ giáo trình này được thiết kế theo cấu trúc **"Cặp Trang Đối Xứng" (Facing Pages Spread)** đặc biệt, tối ưu hóa 100% cho việc in ấn hai mặt (Double-sided Printing):

- **Trang Trái (Nguyên Tác - Trang Chẵn):** Giữ trọn vẹn bản in nguyên tác độ phân giải cao 300 DPI của Giáo sư Lý Lạc Nghị, bao gồm tranh vẽ tượng hình thượng cổ và cột 8 thể chữ thư pháp: Giáp cốt văn (甲骨文), Kim văn (金文), Tiểu triện (小篆), Lệ thư (隶书), Khải thư (楷书), Thảo thư (草书), Hành thư (行书) và Giản thể (简化字).
- **Trang Phải (Sổ Tay Thực Hành - Trang Lẻ):** Khảo cứu cặn kẽ về cấu trúc chiết tự, giải mã văn hóa, hàng ô **Mễ tự cách (米字格)** in mực đỏ truyền thống để người học trực tiếp cầm bút mực luyện viết từng nét theo chuẩn bút thuận, cùng các khung ghi chép từ vựng và triết lý sống.

Mỗi ngày một chữ, kiên trì tích lũy, 500 bài học sẽ mở ra cánh cửa thấu suốt cội nguồn văn hóa Á Đông và tư duy triết học của tiền nhân.

Contents

V Bác Học & Về Đích (Bài 401 – 500) **1**

TẬP V

Bác Học & Về Đích

扬（揚）yáng



甲骨文“阳”、“扬”是同一个字。金文“扬”字加上一个跪坐着、双手向前方举起的人形，更清楚地表达出“举起”、“称颂”的意思。《礼记》：“隐恶而扬善。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

401

Nguyên tác: Chữ 扬 (yáng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

扬 yáng *(Âm Hán-Việt: Dương)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủ (扌)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 揚: 12 nét)
Loại chữ:	Hội ý → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Giơ cao, đưa lên
Pinyin:	yáng	**Đọc đặc biệt:**	Dương; 扬扬 (yángyáng) — hớn hở

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Quỳ, Hai Tay Giơ Về Phía Trước"

Nguyên tác: 甲骨文 coi 阳 và 扬 là **cùng một chữ**, chưa phân đôi:

- **Hình gốc:** bên trái là **日** (mặt trời), bên phải là nét cong của **昜**.
- **金文 thêm** hình **người quỳ, hai tay giơ thẳng ra trước** — thành động tác.
- Nhờ hình người ấy, nghĩa **"giơ lên", "khen ngợi"** mới hiện rõ.
- **小篆** mới ghép thêm **扌** (tay) vào trái, thành 揚 — hình thanh.
- **Nghĩa gốc:** giơ cao; sau mở thành **làm rạng rỡ, tuyên dương**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	日 bên trái, nét cong 昜 bên phải — chưa có tay.
2. Kim văn (金文)	Thêm người quỳ, hai tay giơ ra trước, rõ động tác.
3. Tiểu triện (小篆)	Ghép 扌 vào trái; 昜 đứng làm thanh, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	扌 duỗi phẳng; 昜 bẻ góc thành các hoành ngắn.
5. Khải thư (楷书)	揚 12 nét: 扌 3 nét + 昜 9 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 昜 thành một móc dài; Hành giữ nét cuối.
7. Giản thể (简化字)	扬 6 nét — mất hẳn phần 日 của 昜.

3. Cổ Thư: Giấu Điều Xấu, Giơ Điều Tốt

> **Nguyên văn:** 《礼记·中庸》: "舜好问而好察迩言，隐恶而扬善。" — *"Vua Thuấn thích hỏi và thích xét lời gần gũi; giấu điều ác mà giơ điều thiện."*
> **Chú:** 扬 ở đây **không phải nói to** mà là **đưa ra chỗ sáng**. Nguyên tác dẫn đúng bốn chữ 隐恶而扬善, bỏ phần trước. Điều đáng nghĩ: cặp 隐 / 扬 là cặp **che / mở**, không phải cặp **chê / khen**.

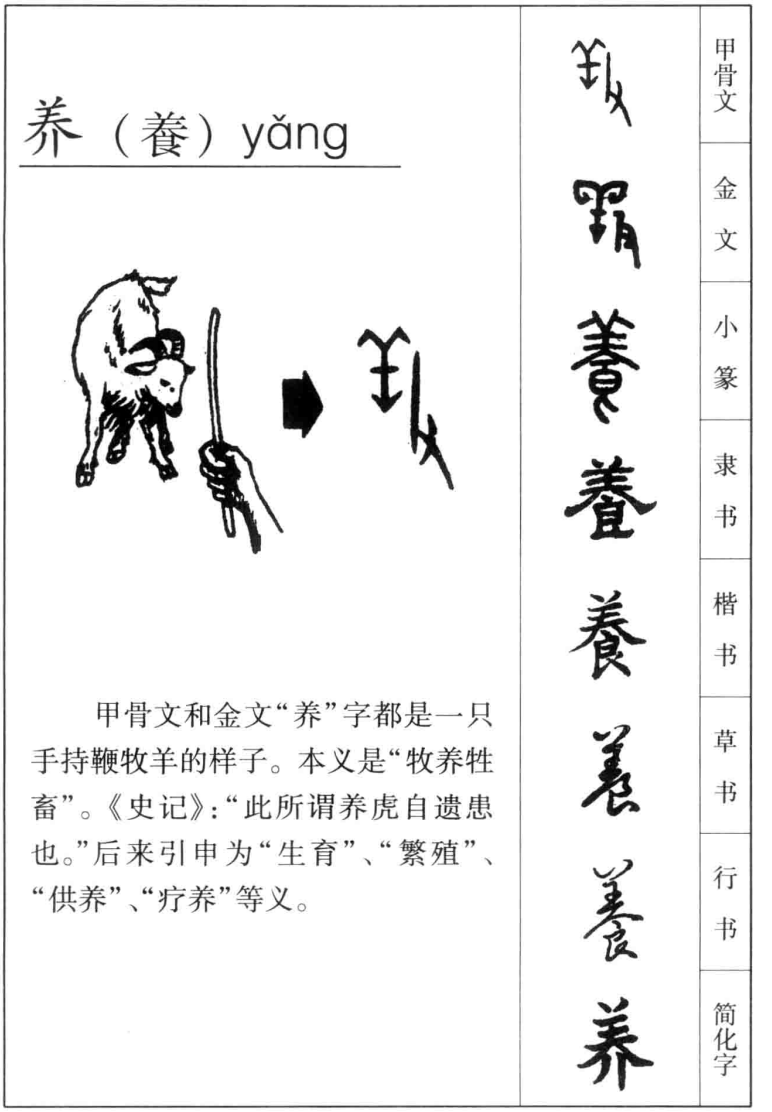
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành (一) → thụ móc (丨) → đề (丿) → hoành chiết chiết chiết câu (𠃌) → phiệt (丿) → phiệt (丿).

- **Biểu dương (表扬)**: khen ngợi; **phát dương (发扬)**: làm lớn lên; **dương danh (扬名)**: nổi tiếng.
- **Dương trường nhi khứ (扬长而去)**: vung tay bỏ đi; **chỉ cao khí dương (趾高气扬)**: vênh váo.

5. Triết Lý Sống: Nâng Lên Không Phải Là Nói To Hơn

扬 và 阳 **không chỉ đồng âm — chúng vốn là một chữ**. Cả hai đều mang 昜, mà 昜 là **mặt trời mọc lên khỏi đường chân trời**. Nên nghĩa gốc của 扬 không phải "cầm vật gì giơ cao", mà là **để cho ánh sáng chạm tới**. Điều đáng nghĩ: vì thế 扬 đi cặp với 隐 chứ không đi cặp với 贬 — **扬善** là **mở cửa cho cái tốt lọt ra**, còn **隐恶** là **đóng cửa cho cái xấu lọt vào**. Và cũng đáng nghĩ: 扬 trong 发扬, 扬名, 扬长 đều là **làm cho một thứ vốn đã có được nhìn thấy** — không thêm gì cả. Bài học: **muốn nâng ai lên, đừng nói to hơn họ; hãy đứng ra chỗ sáng và kéo họ theo**.



Nguyên tác: Chữ 养 (yǎng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

养 yǎng *(Âm Hán-Việt: Dưỡng)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dương (羊)	**Tổng số nét:**	9 nét (phồn thể 養: 15 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chăn nuôi súc vật
Pinyin:	yǎng	**Đọc đặc biệt:**	Dưỡng; 養 xếp vào bộ Thực (食)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cầm Roi Đuổi Cừu Là Nuôi"

Nguyên tác: 甲骨文 và 金文 đều vẽ **một tay cầm roi, một con cừu**:
- **Phải:** con **羊** (cừu) — tài sản lớn nhất của người chăn.
- **Trái:** bàn tay cầm **roi** (攴) — không phải vuốt ve, mà là **điều khiển**.
- **Nghĩa gốc: chăn nuôi súc vật** (牧养牲畜).
- **小篆 đổi 攴 thành 食** — nuôi bằng roi thành nuôi bằng cơm.
- **Sau mở rộng:** sinh đẻ, nuôi dưỡng, phụng dưỡng, **chữa bệnh** (疗养).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con cừu bên phải, tay cầm roi bên trái.
2. Kim văn (金文)	Cừu to hơn, roi thành tay cầm rõ nét.
3. Tiểu triện (小篆)	羊 trên, 食 dưới — bỏ hẳn cây roi.
4. Lệ thư (隶书)	羊 dẹt xuống, 食 thành khối vuông.
5. Khải thư (楷书)	養 15 nét, hai phần tách rõ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 食 thành một móc; Hành giữ ba hoành.
7. Giản thể (简化字)	养 9 nét — 羊 + 介, mất 6 nét.

3. Cổ Thư: Nuôi Hổ Thì Hổ Lớn Trong Nhà

> **Nguyên văn:** 《史记·项羽本纪》: "此所谓养虎自遗患也。" — *"Đó chính là cái gọi là nuôi hổ rồi tự để lại họa cho mình."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn câu này để chứng minh 养 **đã mang sẵn nghĩa nuôi dưỡng từ đời Hán**. Điều đáng nghĩ: câu nói không phê phán việc nuôi, mà phê phán **nuôi đúng cách một thứ không nên nuôi** — hổ vẫn lớn đúng theo bản tính của nó.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

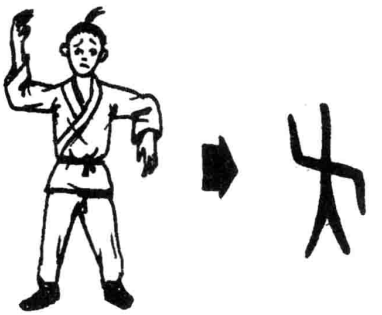
Bút thuận (9 nét): điểm, phiệt (丶) → ba hoành (三) → phiệt, nại (nhân) → phiệt, thụ.

- **Dưỡng dục (养育)**: nuôi nấng; **dưỡng lão (养老)**: phụng dưỡng tuổi già.
- **Doanh dưỡng (营养)**: dinh dưỡng; **tu dưỡng (修养)**: rèn phẩm hạnh.

5. Triết Lý Sống: Cây Roi Đổi Thành Bát Cơm

Chữ 养 đi một chặng rất lạ: **khởi đầu bằng cây roi, kết thúc bằng bát cơm**. 甲骨 có 攴 (đánh), 小篆 thay bằng 食 (ăn). Điều đáng nghĩ: người xưa **không đổi nghĩa** khi đổi bộ kiện — họ chỉ đổi **cách giải thích cùng một việc**. Chăn cừu và nuôi người là một: **giữ cho nó sống và lớn theo ý mình**. Và cũng đáng nghĩ: 养 trong 营养, 修养, 养成 đều là **quá trình không thấy được từng ngày** — không ai thấy mình đang được nuôi, chỉ thấy lúc đã lớn. Bài học: **thứ gì nuôi bằng roi thì lớn theo roi, nuôi bằng cơm thì lớn theo cơm** — cây roi không mất, nó chỉ đổi chỗ đứng.

夭 yāo



本义是“屈曲”。字形像一个人两臂弯曲歪斜的样子。后来引申为“少壮而死”，如“夭折”。但是，“夭夭”却是“美盛”或“和舒”的意思。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

403

Nguyên tác: Chữ 夭 (yāo) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

夭 yāo *(Âm Hán-Việt: Yêu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cong, gập, nghiêng
Pinyin:	yāo	**Đọc đặc biệt:**	Yêu; 夭夭 (yāoyāo) — tươi tốt, non mướt

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Lưng Cong Của Người Đang Chạy"

Nguyên tác: 夭 vẽ **một người đang nghiêng mình**, không đứng thẳng:

- **Hình gốc:** đầu **nghiêng**, hai tay **gập và chếch** sang hai bên.
- Đây là dáng người **đang chạy hoặc đang vặn mình**, không phải đứng nghiêm.
- **Nghĩa gốc: cong, gập, cong vẹo** (屈曲).
- **Suy ra:** chết khi còn trẻ — **夭折** (yểu chiết) — vì cái cong sớm.
- Nhưng **夭夭** lại là **tươi tốt, mềm mại** — cây non cũng cong.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu nghiêng, hai tay gập chếch, thân vặn.
2. Kim văn (金文)	Thân đứng dần, hai tay vẫn chếch xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thành nét phiệt, tay thành nét cong mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Bẻ góc: phiệt trên, hoành giữa, hai chân duỗi.
5. Khải thư (楷书)	夭 4 nét, gần như mất dáng người.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối một mạch; Hành giữ nét nại cuối.
7. Giản thể (简化字)	夭 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Cái Cong Của Cây Đào Non

> **Nguyên văn:** 《诗经·周南·桃夭》: "桃之夭夭，灼灼其华。" — *"Cây đào non mềm mại, hoa nó rực rỡ."*
>
> **Chú:** Nguyên tác nêu đúng chỗ này: **cùng một chữ 夭 mà hai nghĩa trái nhau**. 夭折 là chết sớm; 夭夭 là **đang sống rất mạnh**. Chú của Mao Hanh giải 夭夭 là **thiếu thịnh chi mạo** — dáng vẻ non mà sung mãn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phiệt (丿) → hoành (一) → phiệt (丿) → nại (㇏).

- **Yểu chiết (夭折)**: chết non; **yểu vong (夭亡)**: mất sớm; **đào yêu (桃夭)**: thơ nói về con gái lấy chồng.
- **Yêu kiểu (夭矫)**: uốn lượn như rồng; **yêu đào (夭桃)**: đào non, chỉ thiếu nữ.

5. Triết Lý Sống: Cùng Một Nét Cong, Hai Số Phận

夭 là chữ hiếm hoi **mang hai nghĩa ngược nhau mà không hề mâu thuẫn**: chết non và tươi đẹp. Nguyên nhân không nằm ở chữ, mà ở **vật được vẽ**: cái cong của **cây non** là sức sống, cái cong của **người** là gục xuống. Điều đáng nghĩ: 夭 **không có nghĩa "chết"** — nó chỉ có nghĩa **cong**. Người ta tự gán cái chết vào, rồi ngạc nhiên khi thấy 桃之夭夭. Và cũng đáng nghĩ: 夭 trong 夭折 bị **kiêng** — người Việt nói **yểu** chứ ngại nói thẳng, còn 夭 trong 桃夭 thì **không ai kiêng**. Bài học: **một dấu hiệu trung tính chỉ thành điềm xấu khi ta đọc nó trong hoàn cảnh xấu** — đổi cảnh, cùng nét cong ấy thành sức sống.

要 yào

〔附〕 腰



本义是“腰”。《墨子》:“楚灵王好士细要。”甲骨文“要”字像一个女子双手叉腰的样子。女子的头部在甲骨文时已变得像“日”字,金文以后更讹变为“目”或“西”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

404

Nguyên tác: Chữ 要 (yào) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

要 yào *(Âm Hán-Việt: Yếu)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Á (襾 / 西)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Cái eo (bản tự của 腰)
Pinyin:	yào	**Đọc đặc biệt:**	Yếu; đọc yāo khi nghĩa là đòi (要求)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Chống Nạnh Là Cái Eo"

Nguyên tác: 要 vẽ **một người nữ đứng hai tay chống nạnh**:

- **Phần dưới: 女** — người nữ, thân hình rõ.
- **Phần trên:** cái **đầu**, mà 甲骨 đã vẽ tròn như **日**.
- **Nghĩa gốc: cái eo** — chỗ hai tay chống vào.
- **Kim văn về sau** biến đầu thành **目** rồi thành **西** — mất hẳn cái đầu.
- **Vì 要 bị mượn** nghĩa "muốn, cần", người sau đặt thêm **月** (nhục) thành **腰** để cứu cái eo.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Nữ hai tay chống nạnh, đầu vẽ tròn như 日.
2. Kim văn (金文)	Đầu thành 目; thân dưới vẫn là 女.
3. Tiểu triện (小篆)	Ghép 襾 trên 女, cân đối, mất dáng người.
4. Lệ thư (隶书)	襾 dẹt thành khối 西; 女 duỗi hoành dài.
5. Khải thư (楷书)	要 9 nét: 西 6 nét + 女 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 西 còn một móc; Hành giữ nét nữ.
7. Giản thể (简化字)	要 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Nhà Vua Thích Eo Nhỏ

> **Nguyên văn:** 《墨子·兼爱中》: "昔者楚灵王好士细要。" — *"Xưa vua Linh Vương nước Sở thích kẻ sĩ eo nhỏ."*
>
> **Chú:** Đây là chỗ 要 **còn nguyên nghĩa "eo"** — không phải "muốn". Nguyên tác dẫn đúng câu này để chứng minh. Điều đáng nghĩ: cả triều đình **nhịn ăn** vì một chữ — và chữ ấy về sau **đổi hẳn nghĩa**, nên người đọc hôm nay phải có 腰 mới hiểu.

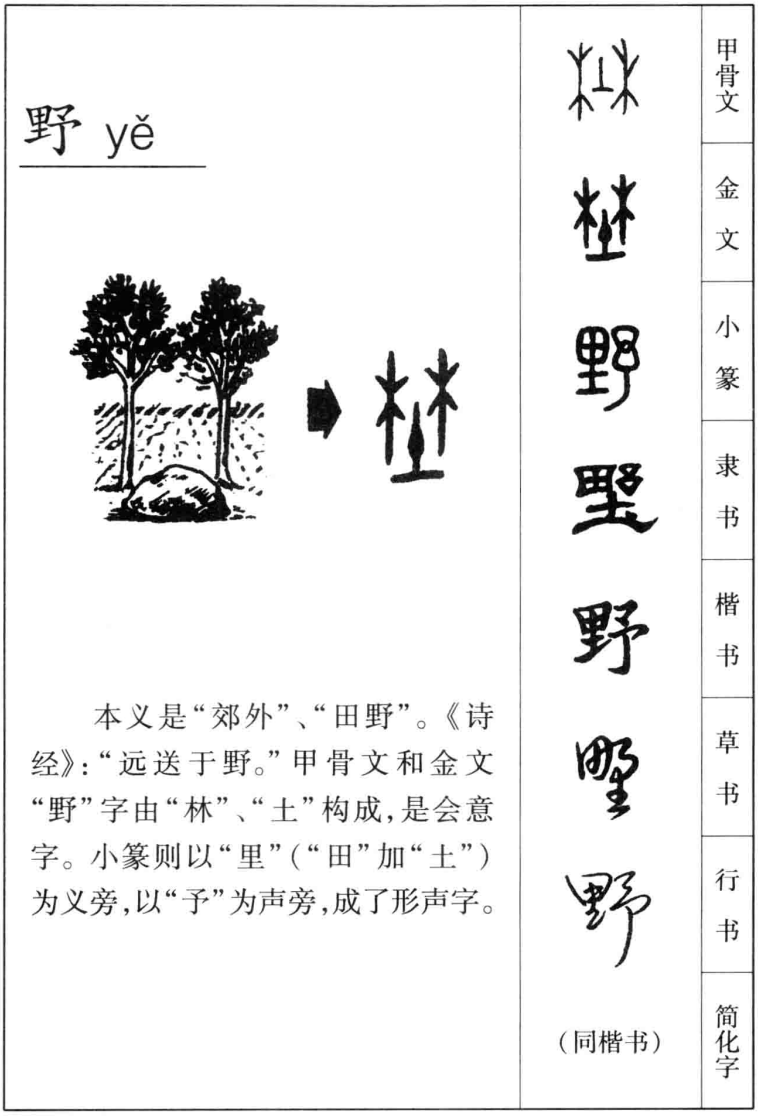
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hoành → thụ → hoành → thụ → thụ → hoành (襾) → na → phiệt → hoành (女).

- **Yêu cầu (要求)**: đòi hỏi; **trọng yếu (重要)**: quan trọng; **nhu yếu (需要)**: cần.
- **Yếu điểm (要点)**: điểm chính; **giản minh ách yếu (简明扼要)**: ngắn mà nắm đúng chỗ.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Muốn" Nguyên Là Cái Eo

Điều lạ nhất ở 要: chữ chỉ sự **ham muốn** lại vốn là chữ chỉ **cái eo** — chỗ cơ thể **gập lại**. Không phải ngẫu nhiên. Cái eo là nơi người ta **chống tay** khi đã quyết, và cũng là nơi cơ thể **cúi xuống** khi phải nhịn. Điều đáng nghĩ: 要 mang **hai giọng** ứng với hai thế: **yāo** là **đòi** (要求 — hướng ra ngoài), **yào** là **cần** (需要 — hướng vào trong). Cùng một chữ, khác giọng là khác chiều. Và cũng đáng nghĩ: khi 要 bị mượn, người ta phải **đúc thêm** 腰 — **một chữ mất nghĩa thì sinh ra một chữ mới**, không có nghĩa nào bị bỏ đi. Bài học: **cái mình muốn luôn nằm ở chỗ mình phải gập người xuống** — muốn mà không gập được thì chỉ là đòi.



Nguyên tác: Chữ 野 *(yě) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

野 yě *(Âm Hán-Việt: Dã)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Lý (里)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Ngoại ô, đồng nội
Pinyin:	yě	**Đọc đặc biệt:**	Dã; 野 không có âm khác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chỗ Rừng Gặp Đất"

Nguyên tác: 野 đổi hẳn cách cấu tạo qua hai đời chữ:

- **甲骨 và 金文: 林** (rừng) + **土** (đất) — **hội ý**.
- Nghĩa dựng lên từ hai thứ ấy: **chỗ có cây và có đất**, tức **ngoài đồng**.
- **小篆 đổi cách làm:** lấy **里** (làng, điền + thổ) làm nghĩa, **予** làm thanh.
- Từ **hội ý** thành **hình thanh** — cùng một nghĩa, khác lối giải thích.
- **Nghĩa gốc: ngoại ô, đồng nội**; sau mở thành **hoang, không thuần**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai cây 木 trên nền đất 土, rõ cảnh rừng.
2. Kim văn (金文)	林 và 土 xếp dọc, đất thành khối dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	Đổi sang 里 + 予; 予 uốn cong bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	里 dẹt, 予 duỗi thành móc dài.
5. Khải thư (楷书)	野 11 nét: 里 7 nét + 予 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 里 còn khung; Hành giữ móc 予.
7. Giản thể (简化字)	野 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Tiễn Người Ra Tận Đồng Không

> **Nguyên văn:** 《诗经·邶风·燕燕》: "之子于归，远送于野。" — *"Người ấy về nhà chồng, ta đưa xa tới tận đồng nội."*
> **Chú:** 野 ở đây là **ranh giới cuối cùng còn đưa được** — qua khỏi là hết đất của mình. Nguyên tác chỉ dẫn bốn chữ 远送于野. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, **một chữ vừa chỉ nơi chốn vừa chỉ mức độ** — 野 là **chỗ xa nhất**, nên cũng là **chỗ không còn luật**.

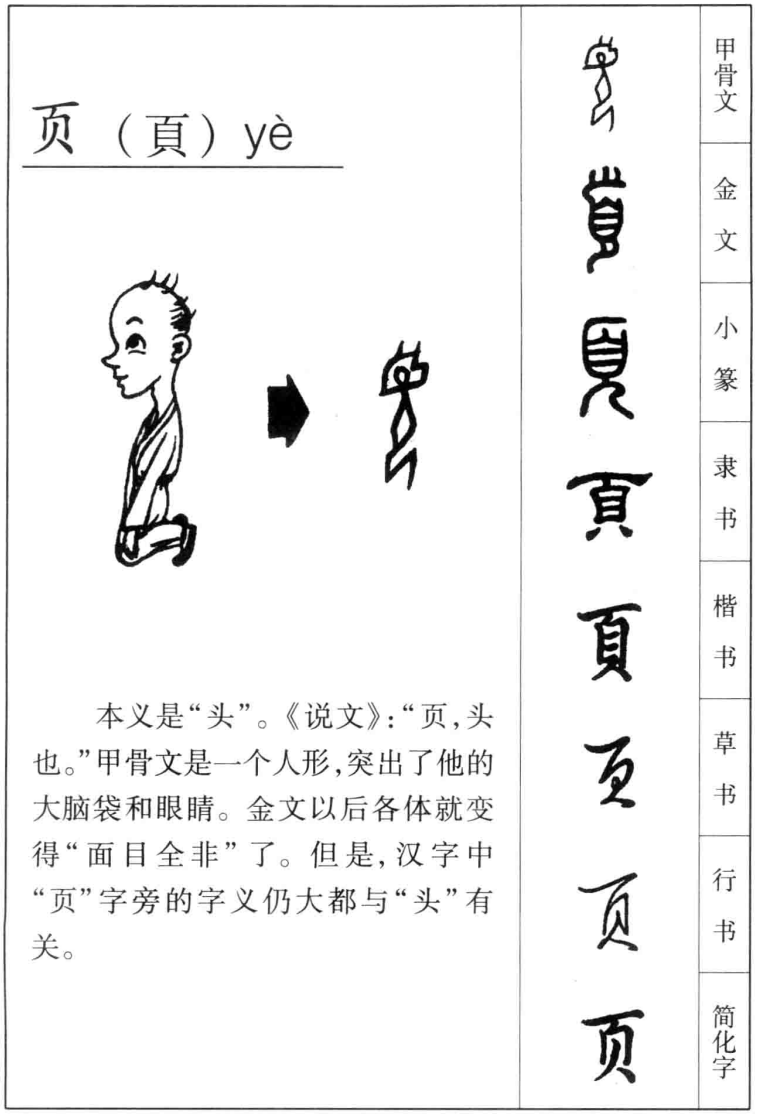
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 里 7 nét (thụ, na, hoành, hoành, thụ, hoành, hoành) → 予 4 nét (na, na, hoành, thụ).

- **Điền dã (田野)**: đồng ruộng; **dã ngoại (野外)**: ngoài trời; **dã sinh (野生)**: mọc tự nhiên.
- **Dã tâm (野心)**: lòng tham; **dã man (野蛮)**: man rợ; **thị dã (视野)**: tầm nhìn.

5. Triết Lý Sống: Chữ "Hoang" Được Đo Từ Trong Thành

野 **không có nghĩa tự thân**. Nó chỉ có nghĩa khi đứng cạnh một chỗ khác: **邑** (thành), **郊** (ngoại vi), **朝** (triều). Điều đáng nghĩ: 野 là **phần dư của trật tự**, không phải một vùng đất riêng — nên nó mang hai tiếng cùng lúc: **tự do** (田野, 野趣) và **không kiểm soát được** (野蛮, 野心). Và cũng đáng nghĩ: 甲骨 chọn **林** + **土**, 小篆 chọn **里** + **予** — người xưa đổi từ **cảnh vật** sang **đơn vị hành chính**. Bài học: **chỗ nào ta gọi là hoang, chỗ ấy đang bị đo bằng thước của ta** — đổi thước, cùng vùng đất thành tài nguyên.



Nguyên tác: Chữ 页 (yè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

页 yè *(Âm Hán-Việt: Hiệt)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hiệt (页 / 頁)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 頁: 9 nét)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái đầu
Pinyin:	yè	**Đọc đặc biệt:**	Hiệt; 页 là bộ thủ 181, đứng bên phải

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Đầu To Hơn Thân"

Nguyên tác: 页 vẽ **một người, nhưng cái đầu phình to**:
- **Hình gốc:** thân người quỳ, **đầu và mắt** được vẽ rõ nhất.
- Đầu **to gấp mấy lần thân** — vì đó là thứ cần nói tới.
- **Nghĩa gốc: cái đầu** (头). 《**Thuyết Văn**》: 页，头也.
- **金 văn về sau** làm méo cả đầu lẫn thân — nguyên tác gọi là **面目全非**.
- **Nhưng:** mọi chữ có bộ 页 vẫn xoay quanh cái đầu — 顶, 额, 颈, 领, 题.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, đầu to, mắt tròn rõ.
2. Kim văn (金文)	Đầu thu nhỏ, thân dài ra, mắt thành nét ngang.
3. Tiểu triện (小篆)	頁 = 首 trên + 儿 dưới, hai chân tách.
4. Lệ thư (隶书)	首 dẹt thành khối, 儿 duỗi thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	頁 9 nét: hoành + 自 + 八.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 自 thành móc; Hành giữ hai chân.
7. Giản thể (简化字)	页 6 nét — bỏ hẳn phần 目 bên trong.

3. Cổ Thư: Chữ Đầu Tiên Là Cái Đầu

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "页，头也。" — *"Hiệt là cái đầu."*
> **Chú:** Hứa Thận tách 頁 thành **hai phần: phần trên là cái đầu, phần dưới là 儿** (người) — đúng như hình giáp cốt. Nguyên tác dẫn đúng câu này rồi thêm nhận xét riêng: các chữ có bộ 页 **vẫn giữ nghĩa đầu**. Điều đáng nghĩ: **页 hôm nay nghĩa là trang giấy** — một cuộc đổi nghĩa không ai để ý.

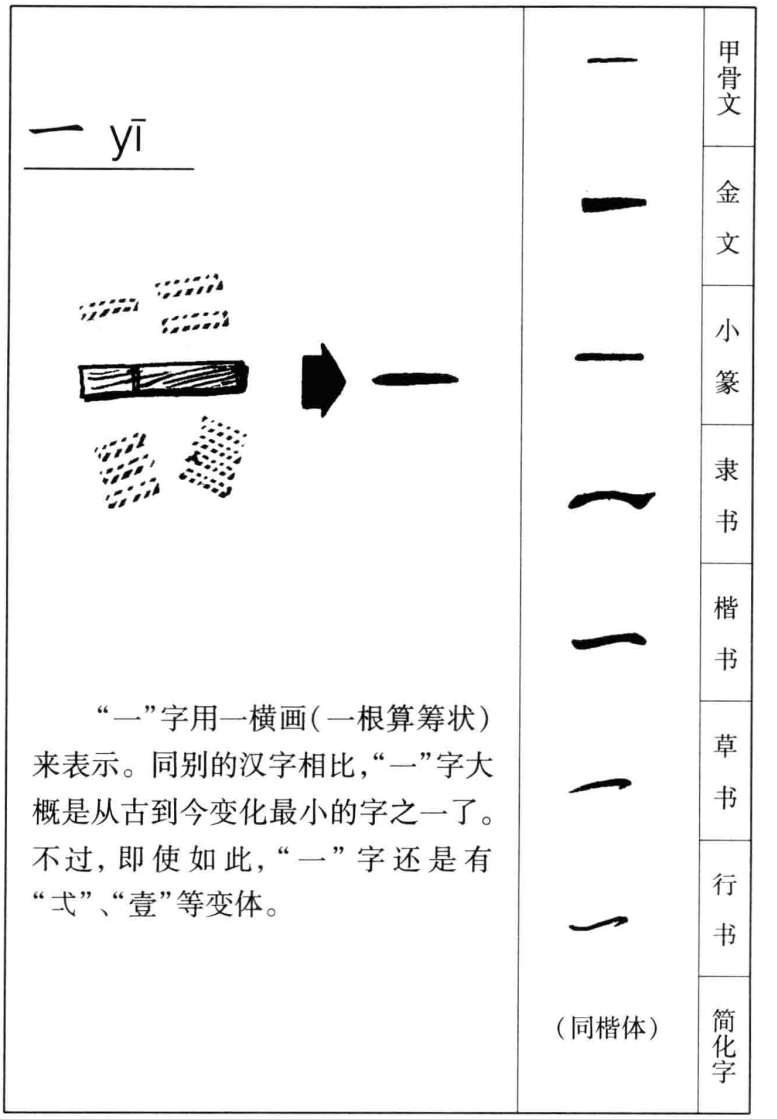
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành (一) → thụ (丨) → thụ (丨) → na (丿) → thụ (丨) → na (丿).

- **Hiệt diện (页面)**: trang; **hiệt số (页数)**: số trang; **thủ hiệt (首页)**: trang đầu.
- **Bộ 页: đỉnh (顶)** đỉnh đầu; **ngạch (额)** trán; **đề (题)** đầu đề; **cố (顾)** ngoảnh đầu.

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Chết Nghĩa Mà Vẫn Sống Trong Ba Trăm Chữ Khác

页 là trường hợp **nghĩa gốc đã chết mà xác vẫn làm trụ**: không ai nói 页 để chỉ cái đầu nữa, nhưng **hơn ba trăm chữ** vẫn đứng trên nó — 顶, 额, 颈, 领, 顺, 顿, 顾, 题. Điều đáng nghĩ: chữ ấy **không biến mất, nó chỉ đổi chức** — từ **một từ** thành **một bộ thủ**. Và cũng đáng nghĩ: 页 bị mượn để chỉ **trang giấy** chỉ vì tiếng *page* — một cuộc gặp gỡ tình cờ giữa hai nền chữ, không liên quan gì tới cái đầu. Bài học: **thứ mất nghĩa không mất giá trị; nó chuyển sang làm nền cho thứ khác** — và người đọc sau này chỉ còn thấy cái nền.



Nguyên tác: Chữ 一 (yī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

yī *(Âm Hán-Việt: Nhất)* **[1 nét]**

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhất (一)	**Tổng số nét:**	1 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Số một
Pinyin:	yī	**Đọc đặc biệt:**	Nhất; đọc yí trước thanh 4, yì trước thanh 1–3

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Que Tính Đặt Ngang"

Nguyên tác: 一 là **một nét ngang**, và nét ấy **có vật thật đứng sau**:

- **Hình gốc: một que tính** (一根算筹) đặt nằm ngang.
- Que tính là **dụng cụ đếm** — nên một que là **một đơn vị**.
- **So với mọi chữ khác: 一 gần như không đổi** từ giáp cốt tới nay.
- **Vẫn có biến thể: 弍** (thêm 弋) và **壹** — dùng khi viết giấy tờ.
- **Nghĩa mở rộng:** toàn bộ, đồng nhất, khởi đầu — 一切, 一律, 第一.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một vạch ngang mảnh, hai đầu hơi vát.
2. Kim văn (金文)	Vạch dày hơn, đầu trái đậm, đầu phải nhọn.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét đều, hai đầu cân, thân hơi cong.
4. Lệ thư (隶书)	Đầu cánh én, đuôi nhấc — dáng 蚕头燕尾.
5. Khải thư (楷书)	Nét ngang chuẩn, hơi nhấc về cuối.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài thành sóng; Hành gần như thẳng.
7. Giản thể (简化字)	**一 không giản hóa** — vẫn 1 nét.

3. Cổ Thư: Trước Khi Có Trời Đất Đã Có Một

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "一，惟初太始，道立于一，造分天地，化成万物。" — *"Một: thuở đầu tiên, đạo dựng ở một, chia ra trời đất, hóa thành muôn vật."*
>
> **Chú:** Hứa Thận **không giải thích con số** — ông đặt 一 ở đầu bộ thủ và **biến nó thành mốc khởi nguyên**. Nguyên tác không dẫn câu này, nhưng đây là chỗ duy nhất giải thích vì sao 一 đứng đầu 214 bộ.

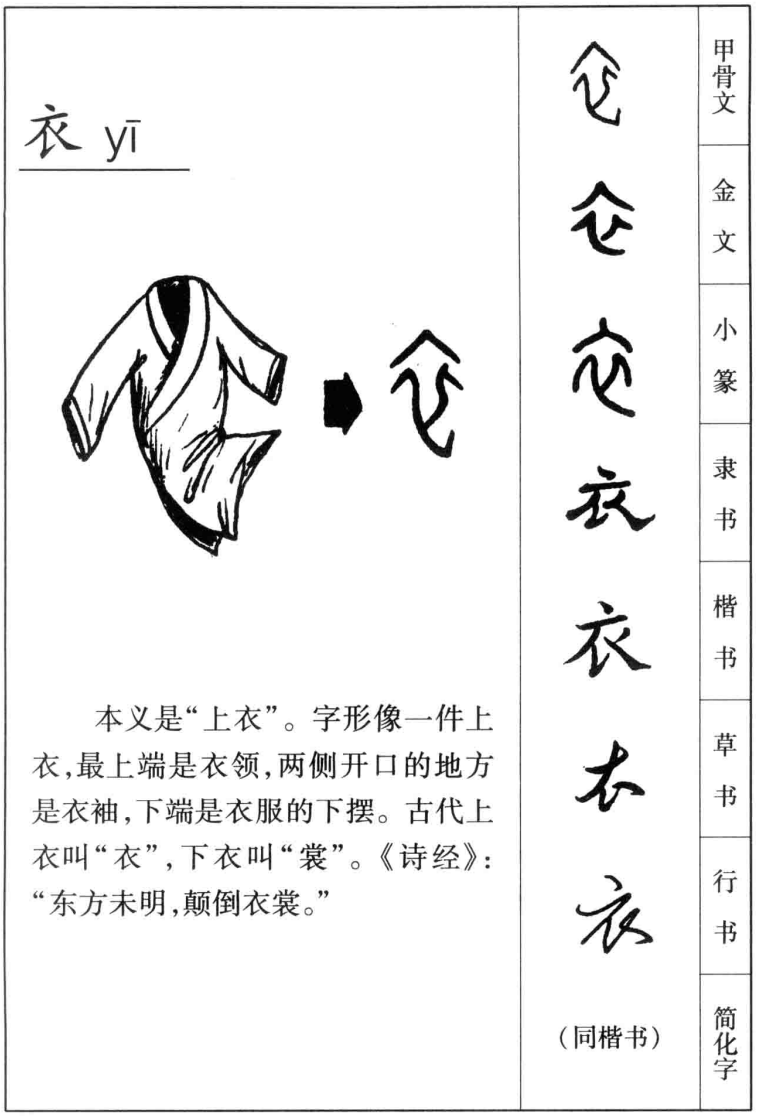
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (1 nét): hoành (一) — đặt bút trái, kéo sang phải, nhấc nhẹ ở cuối.

- **Đệ nhất (第一)**: thứ nhất; **nhất thiết (一切)**: tất cả; **nhất quán (一贯)**: suốt một lối.
- **Nhất mục liễu nhiên (一目了然)**: nhìn một cái là rõ; **nhất cổ tác khí (一鼓作气)**: đánh một hơi.

5. Triết Lý Sống: Chữ Nhỏ Nhất Lại Là Chữ Đổi Giọng Nhiều Nhất

一 chỉ có **một nét** — không thể giản lược thêm, nên nó là chữ **duy nhất gần như miễn nhiễm với 3000 năm**. Nhưng nghịch lý: chữ **đơn giản nhất** lại là chữ **đổi giọng nhiều nhất** — yī, yí, yì tùy thanh điệu phía sau. Điều đáng nghĩ: cái gì **quá nhỏ** thì không bị cải cách, nhưng cũng **không đứng yên** — nó biến đổi theo **thứ đứng cạnh nó**, chứ không theo ý mình. Và cũng đáng nghĩ: 一 đứng **đầu 214 bộ** không phải vì nó đẹp, mà vì **mọi thứ khác đều bắt đầu từ một cái gì đó**. Bài học: **thứ tối giản nhất không phải thứ ít thay đổi nhất — nó là thứ thay đổi theo hoàn cảnh mà không ai nhận ra**.



Nguyên tác: Chữ 衣 (yī) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

衣 yī *(Âm Hán-Việt: Y)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Y (衣 / 衤)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Áo trên (上衣)
Pinyin:	yī	**Đọc đặc biệt:**	Y; đọc yì khi là động từ "mặc áo"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cổ Áo, Tay Áo, Vạt Áo"

Nguyên tác: 衣 vẽ **một chiếc áo đang xòe**, đủ ba phần:
- **Trên cùng: cổ áo** — hai nét chụm lại thành chữ 亠.
- **Hai bên: tay áo** — chỗ hở ra ở hai bên hông.
- **Dưới cùng: vạt áo** — nét xiên dài buông xuống.
- **Nghĩa gốc: áo trên**. Áo dưới gọi là **裳** — nên có cặp 衣裳.
- **Đứng làm bộ thủ:** 初 (bắt đầu — may áo), 表 (áo ngoài), 衰 (áo rách).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Áo xòe: cổ chụm, hai tay áo, vạt dài.
2. Kim văn (金文)	Cổ áo thành 亠 rõ; vạt áo cong mềm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	亠 trên, thân áo khép, vạt uốn cong xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dẹt, vạt áo duỗi thành nại dài.
5. Khải thư (楷书)	衣 6 nét: điểm, hoành, phiệt, thụ đề, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 亠 với vạt thành một móc liền.
7. Giản thể (简化字)	衣 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Mặc Ngược Áo Vì Trời Chưa Sáng

> **Nguyên văn:** 《诗经·齐风·东方未明》: "东方未明，颠倒衣裳。" — *"Phía đông chưa sáng, áo quần mặc ngược."*
> **Chú:** 衣裳 ở đây là **hai thứ khác nhau**, không phải một từ ghép: 衣 là áo trên, 裳 là váy dưới. Nguyên tác dẫn đúng câu này để chứng minh nghĩa gốc. Điều đáng nghĩ: **quan lại đi làm sớm tới mức mặc ngược** — câu thơ chê triều đình, không khen sự cần mẫn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

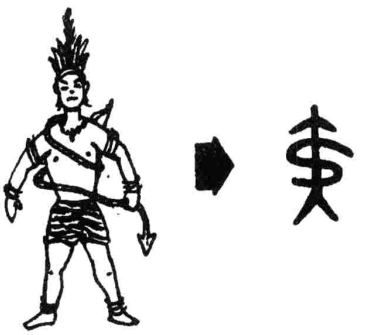
Bút thuận (6 nét): điểm (丶) → hoành (一) → phiệt (丿) → thụ đề (𠂉) → phiệt (丿) → nại (乀).

- **Y phục (衣服)**: quần áo; **y thường (衣裳)**: áo váy; **y thực (衣食)**: cơm áo.
- **Y cẩm hoàn hương (衣锦还乡)**: mặc áo gấm về làng; **y bát (衣钵)**: truyền thừa nghề.

5. Triết Lý Sống: Chữ Đầu Tiên Được Vẽ Ra Từ Một Vật Do Người Làm

Gần như mọi chữ tượng hình đều vẽ **thứ có sẵn**: mặt trời, con ngựa, cái cây, người. 衣 thì khác — nó vẽ **một vật do chính người làm ra**. Điều đáng nghĩ: để vẽ được cái áo, người viết phải **trừu tượng hóa** một vật mềm, không có hình cố định — và họ chọn **ba điểm neo**: cổ, tay, vạt. Ba điểm ấy vẫn còn nguyên sau 3000 năm, dù cái áo đã đổi hoàn toàn. Và cũng đáng nghĩ: 衣 sinh ra **初** — chữ "bắt đầu" là **may áo**. Với người xưa, khởi đầu của một đời người là **được mặc**. Bài học: **một hình vẽ sống được lâu không vì nó giống vật, mà vì nó giữ đúng ba điểm neo** — bỏ một điểm, chữ thành hình khác.

夷 yí



“夷”原是古代民族名。甲骨文用“尸”字作“夷”字(参见“尸”字条);金文“夷”字是一个人形,身上带着矰(zēng,一种带有丝绳的短箭),表现了这个游牧民族的特征。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

409

Nguyên tác: Chữ 夷 (yí) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

夷 yí *(Âm Hán-Việt: Di)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đại (大)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Tên một tộc người cổ
Pinyin:	yí	**Đọc đặc biệt:**	Di; 夷 còn nghĩa bằng phẳng, thường

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Thắt Lưng Có Tên Buộc Dây"

Nguyên tác: 夷 **vốn là tên một tộc người**, không phải một tính từ:

- **甲骨: mượn hẳn chữ 尸** (người quỳ) để viết 夷 — chưa có hình riêng.
- **金文:** vẽ **một người**, thắt lưng đeo **矰** — tên ngắn buộc dây tơ.
- Vật ấy là **đồ nghề đặc trưng** của tộc du mục phía đông.
- **小篆:** ghép **大** (người) với **弓** (cung) — người mang cung.
- **Sau mở rộng: bằng phẳng** (化险为夷), **san bằng** (夷为平地).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mượn 尸 — người quỳ, chưa có nét riêng.
2. Kim văn (金文)	Người đứng, thắt lưng đeo tên, dáng rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	大 trên 弓 dưới, hai phần đều tay.
4. Lệ thư (隶书)	Ba hoành dẹt, nét cuối duỗi thành nại.
5. Khải thư (楷书)	夷 6 nét: ba hoành + thụ chiết + phiệt + nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp ba hoành thành một sóng.
7. Giản thể (简化字)	夷 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Từ Tên Người Thành Tính Từ Bằng Phẳng

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "夷，平也。从大从弓。东方之人也。" — *"Di: bằng phẳng. Từ* 大 *và từ* 弓. *Là người phía đông."*
>
> **Chú:** Một câu mà **ba nghĩa xếp chồng**: tính từ (bằng phẳng), chữ gốc (大 + 弓), và **danh từ chỉ người**. Hứa Thận không chọn — ông **ghi cả ba**. Nguyên tác chỉ nói 夷 là tên tộc người; câu này cho thấy vì sao nghĩa "bằng phẳng" ra đời.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → hoành → hoành → thụ chiết (乛) → phiệt (丿) → nại (㇏).

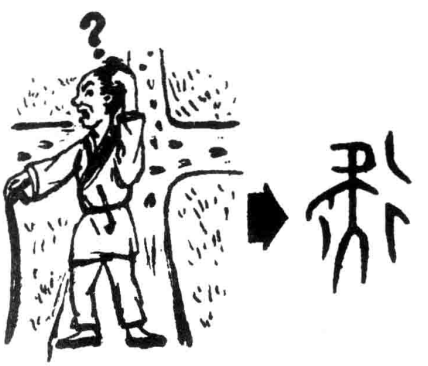
- **Hóa hiểm vi di (化险为夷)**: biến hiểm thành yên; **di vi bình địa (夷为平地)**: san thành đất bằng.
- **Phỉ di sở tư (匪夷所思)**: không phải chỗ người thường nghĩ tới — 夷 = **bình thường**.

5. Triết Lý Sống: Một Cái Tên Riêng Bị Địa Hình Nuốt Mất

夷 đi ba bước rất gọn: **tên một tộc người → tính từ "bằng phẳng" → động từ "san bằng"**. Ba nghĩa ấy không rời nhau, vì tộc ấy sống ở **đồng bằng phía đông** — và người viết sử đứng trên **địa hình của mình** để gọi địa hình của người khác. Điều đáng nghĩ: 夷 trong 化险为夷 **không còn ai nhớ là một dân tộc** — cái tên riêng đã bị **thuộc tính hóa** hoàn toàn. Và cũng đáng nghĩ: 匪夷所思 dùng 夷 theo nghĩa "thường" — **cùng một chữ, ba tầng nghĩa, không tầng nào mất**. Bài học: **khi ta gọi tên một nơi, ta đang lấy địa hình của mình làm thước** — và cái thước ấy sẽ sống lâu hơn cái tên.

疑 yí

〔附〕 凝



本义是“迷惑”、“犹豫不定”。甲骨文的字形是一个人张大了嘴，扶着拐杖，站在路口左顾右盼，似乎迷路的样子。金文加“牛”和“止”（“趾”）旁，表示这人因丢失了牛而疑惑徘徊。古文又通“凝”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

410

Nguyên tác: Chữ 疑 (yí) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

疑 yí *(Âm Hán-Việt: Nghi)* [14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thất (疋)	**Tổng số nét:**	14 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mê hoặc, do dự
Pinyin:	yí	**Đọc đặc biệt:**	Nghi; 疑 còn đọc nĩ trong cổ văn (dừng lại)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Há Miệng, Chống Gậy, Đứng Giữa Ngã Ba"

Nguyên tác: 疑 vẽ **một người đang lạc**, không phải một ý niệm trừu tượng:

- **甲骨:** người **há to miệng**, tay **chống gậy**, đứng **giữa ngã ba**.
- Đầu **ngoảnh trái rồi ngoảnh phải** — dáng người **không biết rẽ lối nào**.
- **金 văn thêm 牛 và 止** (chân) — vì **mất bò** nên đứng tìm.
- Cái mất ấy **cụ thể**: mất một con bò, nên **không dám đi tiếp**.
- **Nghĩa gốc: mê hoặc, do dự** (迷惑). Cổ văn **thông với 凝**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người há miệng, chống gậy, đứng ngã ba.
2. Kim văn (金文)	Thêm 牛 và 止 — dấu chân đi tìm bò.
3. Tiểu triện (小篆)	匕 + 矢 bên trái, 疋 bên phải, cân lại.
4. Lệ thư (隶书)	Bẻ góc, 疋 duỗi thành nét dài bên phải.
5. Khải thư (楷书)	疑 14 nét, hai khối trái phải rõ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 疋 thành một móc; Hành giữ 矢.
7. Giản thể (简化字)	疑 **không giản hóa** — vẫn 14 nét.

3. Cổ Thư: Nghi Không Phải Không Biết

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "疑，惑也。" — *"Nghi là mê hoặc."*
> **Chú:** Chỉ **ba chữ** cho một trong những trạng thái phức tạp nhất của trí óc. Nguyên tác không dẫn câu này, nhưng nó khớp với hình giáp cốt: 疑 **không phải thiếu dữ kiện** — người ấy **đã có đủ đường để chọn**, chỉ không chọn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

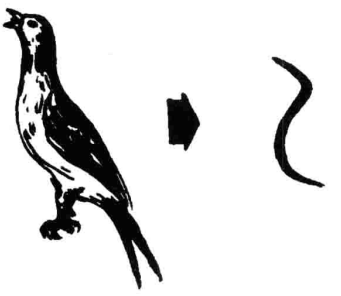
Bút thuận (14 nét): khối trái 匕 (2 nét) + 矢 (5 nét) → khối phải 𠂇 (2 nét) + 疋 (5 nét).

- **Hoài nghi (怀疑)**: ngờ; **nghi vấn (疑问)**: điều chưa rõ; **nghi hoặc (疑惑)**: phân vân.
- **Trì nghi (迟疑)**: chần chừ; **vô nghi (无疑)**: chắc chắn; **khả nghi (可疑)**: đáng ngờ.

5. Triết Lý Sống: Có Chân Mà Không Bước

Điều đáng chú ý nhất ở 疑 là **金 văn thêm 止 — bộ chân**. Người đã có chân, đã có đường, đã có dấu vết con bò, mà **vẫn đứng**. Nghĩa là 疑 **không phải trạng thái thiếu thông tin**, mà là trạng thái **đủ thông tin nhưng không dám chọn** — cái miệng há ra không phải để hỏi, mà để **thở**. Điều đáng nghĩ: 疑 **thông với 凝** (đông lại) — nghi ngờ là **đóng băng tại chỗ**. Và cũng đáng nghĩ: tiếng Hán **không có chữ nào cho "nghi ngờ lành mạnh"** — muốn khen sự hoài nghi, phải nói 存疑 (giữ lại điều chưa rõ), tức là **để nó treo, không phải bước**. Bài học: **nghi ngờ chỉ có giá trị khi nó có hạn** — hết hạn mà chưa chọn, nó thành đông cứng.

乙 yǐ



本义是“紫燕”。张融《答周顒书》:“非鸟则乙”。字形像一只栖息着的鸟(参见“西”字的小篆字形)。“乙”字早就假借为干支名,本义很少用到。



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

411

Nguyên tác: Chữ 乙 (yǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乙 yǐ *(Âm Hán-Việt: Ất)* [1 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ất (乙)	**Tổng số nét:**	1 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Chim én (紫燕)
Pinyin:	yǐ	**Đọc đặc biệt:**	Ất; can thứ hai trong thiên can

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Chim Én Đang Đậu"

Nguyên tác: 乙 vẽ **một con chim én đang đậu**, không phải một nét móc:

- **Hình gốc:** thân chim **nghiêng**, đuôi cụp, đầu ngẩng nhẹ.
- Nguyên tác chỉ người đọc sang **chữ 西**: 小篆 của 西 cũng là **chim đậu tổ**.
- **Nghĩa gốc: chim én** (紫燕) — loài chim nhỏ, đuôi chẻ.
- **Bị mượn rất sớm** làm can thứ hai: 甲, **乙**, 丙, 丁...
- Nên **nghĩa "én" gần như không còn ai dùng** — nguyên tác nói thẳng: 本义很少用到.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thân chim nghiêng, đuôi cụp, một nét liền.
2. Kim văn (金文)	Nét dày, đầu phình, đuôi vuốt nhọn.
3. Tiểu triện (小篆)	Cong đều một nhịp, mất hẳn dáng chim.
4. Lệ thư (隶书)	Đầu nhấn, đuôi hất lên — dáng nét móc.
5. Khải thư (楷书)	乙 1 nét: nét gấp, viết liền không nhấc bút.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo kéo dài thành sóng; Hành gần như khải.
7. Giản thể (简化字)	乙 **không giản hóa** — vẫn 1 nét.

3. Cổ Thư: Không Phải Vịt Thì Là Én

> **Nguyên văn:** 张融《答周颙书》: "非凫则乙。" — *"Không phải vịt trời thì là én."*
> **Chú:** 凫 (phù) là vịt trời, 乙 là én — câu đối hai loài chim nước và chim trời. Nguyên tác dẫn câu này để chứng minh **nghĩa gốc "én" còn sống trong văn cổ**, dù đời thường đã mất. Điều đáng nghĩ: phải vào **thư từ của một nhà văn** mới tìm lại được nghĩa thật của chữ.

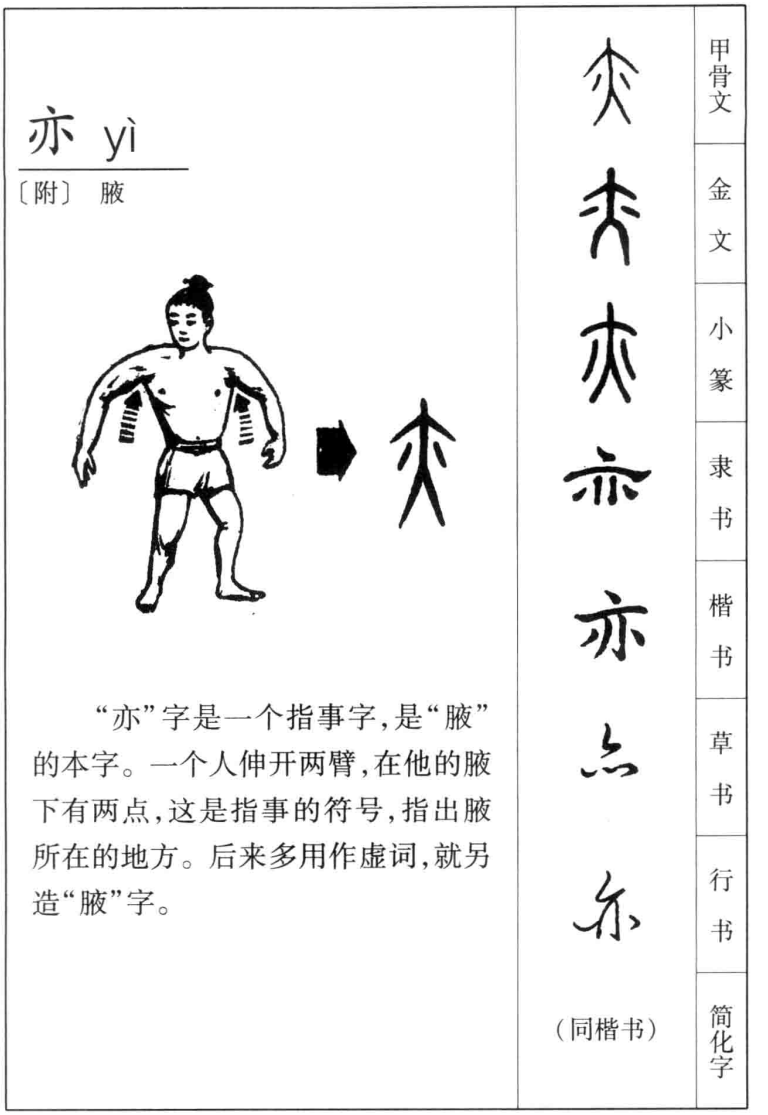
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (1 nét): na (乛) — đặt bút, kéo ngang rồi gấp xuống, hất nhẹ cuối nét.

- **Ất (乙)**: can thứ hai; **ất phương (乙方)**: bên B (hợp đồng).
- **Ất thái (乙太)**: ê-te; **ất cấp (乙级)**: hạng nhì.

5. Triết Lý Sống: Chữ Không Chết, Nó Đổi Nghề

乙 là chữ **sống ba đời nghề**. Đời một: **con én**. Đời hai: **tên một nét bút** — trong thư pháp, 乙 chính là nét **gấp**, một trong năm nét cơ bản (hoành, thụ, phiệt, nại, **chiết**), nên người tập viết vẫn viết 乙 mỗi ngày mà không biết đó là con chim. Đời ba: **hạng nhì** (甲乙 = hạng A, hạng B) và **dấu duyệt** — quan lại xưa phê 乙 vào cuối văn thư, nghĩa là "đã xem". Điều đáng nghĩ: **nghĩa gốc chết không có nghĩa là chữ chết** — nó chỉ **nhường chỗ** cho nghĩa mới, và cái nét cong của con én thì ở lại làm **khuôn** cho mọi nét gấp về sau. Bài học: **thứ bị mượn mãi sẽ thành cái thước** — mượn đủ lâu, người ta quên nó từng là vật gì.



Nguyên tác: Chữ 亦 *(yì) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

亦 yì *(Âm Hán-Việt: Diệc)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Đầu (亠)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cái nách (bản tự của 腋)
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Diệc; nghĩa hư từ "cũng"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Dang Tay, Hai Chấm Chỉ Vào Nách"

Nguyên tác: 亦 là **chỉ sự tự**, không phải hình một vật:

- **Hình gốc: một người dang rộng hai cánh tay**.
- **Hai chấm** đặt ngay dưới hai nách — đó là **ký hiệu chỉ chỗ**.
- Cách làm này gọi là **chỉ sự**: vẽ vật rồi **đánh dấu** vào bộ phận cần nói.
- **Nghĩa gốc: cái nách** — 亦 chính là **bản tự của 腋**.
- **Sau bị mượn** làm hư từ "cũng", nên phải **đúc thêm 腋** (thêm bộ 月) để cứu cái nách.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người dang tay, hai chấm dưới nách, rõ.
2. Kim văn (金文)	Tay duỗi dài hơn, hai chấm dời xuống thấp.
3. Tiểu triện (小篆)	亠 trên, hai phiệt hai bên, hai chấm dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dẹt, hai chấm thành hai nại ngắn.
5. Khải thư (楷书)	亦 6 nét: điểm, hoành, phiệt, thụ, phiệt, nại.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp hai chấm thành một móc liền.
7. Giản thể (简化字)	亦 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Nách Là Chỗ Hai Bên

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "亦，人之臂亦也。从大，象两亦之形。" — *"Diệc là phần nách của tay người. Từ 大, tượng hình hai bên nách."*
> **Chú:** Hứa Thận viết **臂亦** — chữ thứ hai vẫn là 亦, tức **dùng chính chữ đang giải thích để giải thích nó**. Nguyên tác không dẫn câu này nhưng hình giáp cốt khớp hoàn toàn: 大 là người, hai chấm là hai nách.

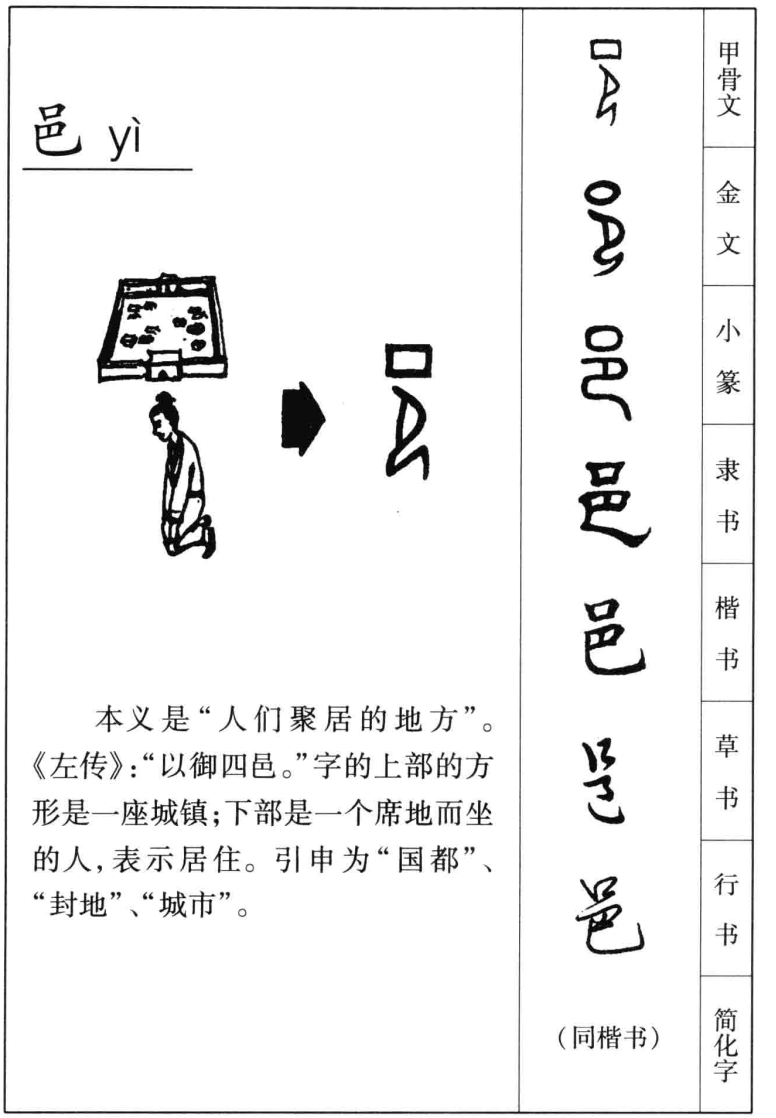
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): điểm → hoành → phiệt → thụ → phiệt → nại.

- **Diệc (亦)**: cũng; **diệc bộ diệc xu (亦步亦趋)**: theo từng bước.
- **Diệc khả (亦可)**: cũng được; **diệc phục như thị (亦复如是)**: cũng lại như thế.

5. Triết Lý Sống: Cái "Cũng" Mọc Ra Từ Một Cặp Đối Xứng

亦 là một trong những hư từ **phổ biến nhất** tiếng Hán — "cũng", "cũng như". Nhưng gốc của nó là **hai cái chấm đối xứng nhau** dưới hai nách. Điều đáng nghĩ: nghĩa "cũng" **không từ trên trời rơi xuống** — nó là **hình học của cơ thể**: hai bên giống nhau, nên "cái này **cũng** như cái kia". Người xưa lấy **sự đối xứng** làm khuôn cho **sự đồng nhất**. Và cũng đáng nghĩ: khi 亦 bị mượn làm hư từ, cái nách phải **tự đúc xác mới** (腋) — nên 腋 và 亦 hôm nay **đọc khác nhau, viết khác nhau, mà cùng một gốc**. Bài học: **những từ trừu tượng nhất thường mang xác của một bộ phận cơ thể** — và ta chỉ nhận ra khi đào lại.



Nguyên tác: Chữ 邑 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

邑 yì *(Âm Hán-Việt: Ấp)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ấp (邑)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nơi người tụ họp
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Ấp; làm bộ thủ thì đứng bên phải

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thành Trên, Người Ngồi Dưới"

Nguyên tác: 邑 gồm **hai thứ chồng lên nhau**, đọc từ trên xuống:

- **Trên:** một **ô vuông** — tức **một thành quách** nhìn từ trên.
- **Dưới:** một **người ngồi quỳ** (tiết) — tức **có người ở**.
- **Nghĩa gốc: nơi người ta tụ họp mà sống**.
- **Mở rộng: quốc đô** (kinh đô), **phong địa** (đất phong), **thành thị**.
- **Làm bộ thủ** thì đứng bên **phải**, hình rút gọn còn hai nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ô vuông có nét chia ở trên, người quỳ ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Ô vuông tròn lại; người quỳ rõ đầu và lưng.
3. Tiểu triện (小篆)	khẩu (口) trên, 巴 dưới, hai phần đều tay.
4. Lệ thư (隶书)	khẩu dẹt, 巴 duỗi nét móc dài xuống.
5. Khải thư (楷书)	邑 7 nét: khẩu 3 nét + 巴 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 巴 thành một móc; Hành giữ khẩu.
7. Giản thể (简化字)	邑 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Bốn Ấp Chắn Giữ

> **Nguyên văn:** 《左传》: "以御四邑。" — *"Để chắn giữ bốn ấp."*
> **Chú:** 邑 ở đây là **đơn vị đất có người ở**, nhỏ hơn nước, lớn hơn làng. Nguyên tác dẫn đúng bốn chữ này. Điều đáng nghĩ: chữ 邑 **đếm được** (四邑) — nghĩa là người xưa đã có **đơn vị hành chính** trước khi có chữ "hành chính".

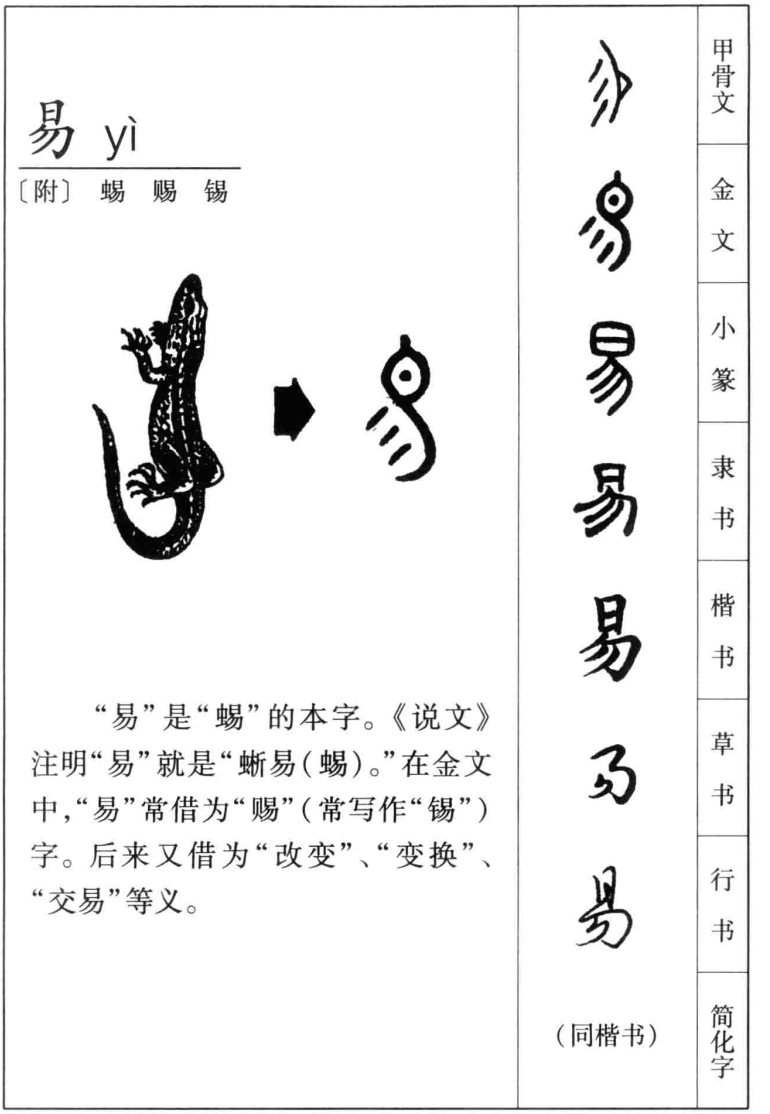
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): thụ → hoành chiết → hoành (khẩu) → hoành chiết → thụ → hoành → hoành (巴).

- **Thành ấp (城邑)**: thành ấp; **đô ấp (都邑)**: kinh đô; **ấp nhân (邑人)**: người trong ấp.
- **Chữ có bộ ấp: 邦** (bang), **郡** (quận), **都** (đô), **郭** (quách).

5. Triết Lý Sống: Hai Bộ Thủ Chung Một Cái Nét

Điều ít người để ý: **bộ ấp (邑) và bộ phụ (阜) viết giống hệt nhau**, chỉ khác **đứng bên nào**. Bên **phải** là 邑 (ấp, chỗ người ở): 邦, 郡, 都, 郭, 郵. Bên **trái** là 阜 (gò đất, đồi): 防, 阻, 陵, 陰, 陽. Cùng một hình, **hai nghĩa ngược nhau** — một bên là **địa hình**, một bên là **con người tụ lại**. Nên muốn đọc đúng, phải biết chữ ấy **đứng bên nào**. Điều đáng nghĩ: Hán tự **nén hai nghĩa vào một nét** rồi để **vị trí** làm việc phân biệt — một kiểu tiết kiệm rất lạ. Bài học: **đứng bên nào quan trọng hơn viết cái gì** — cùng một dấu, đổi phía là đổi nghĩa.



414

Nguyên tác: Chữ 易 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

易 yì *(Âm Hán-Việt: Dịch)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Thằn lằn (bản tự của 蜴)
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Dịch; 易 còn nghĩa "dễ"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Vật Đổi Màu Da"

Nguyên tác: 易 **không phải chữ của sự "đổi"**, mà là **hình một con vật**:

- **Hình gốc: con thằn lằn** — đầu, bốn chân, đuôi dài.
- Nguyên tác chỉ rõ: 易 chính là **bản tự của 蜴** (dịch — thằn lằn).
- **《Thuyết Văn》** gọi nó là **thằn lằn, thủ cung** — loài bò sát trong nhà.
- **Kim văn mượn** 易 làm **赐** (ban cho), thường viết thành **錫**.
- **Sau mượn tiếp: thay đổi, biến hoán, giao dịch** — và "dễ".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thằn lằn: đầu nhọn, chân, đuôi dài cong.
2. Kim văn (金文)	Thân thu thành khối, chân rút còn ba nét.
3. Tiểu triện (小篆)	日 trên, 勿 dưới — mất hẳn dáng con vật.
4. Lệ thư (隶书)	日 dẹt, 勿 duỗi thành ba phiệt song song.
5. Khải thư (楷书)	易 8 nét: 日 4 nét + 勿 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 日 với 勿 một mạch, đuôi dài.
7. Giản thể (简化字)	易 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Thằn Lằn, Thủ Cung, Thạch Long Tử

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "易，蜥易，蝘蜓，守宫也。象形。" — *"Dịch là thằn lằn, là tắc kè, là thủ cung. Tượng hình."*
>
> **Chú:** Một câu mà **ba tên gọi** cho cùng một con vật — cho thấy người Hán phân biệt nó **theo nơi sống**, không theo loài. Nguyên tác dẫn đúng ý này. Điều đáng nghĩ: chữ của **mọi sự biến đổi** lại bắt đầu bằng **một con vật chuyên đổi màu**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

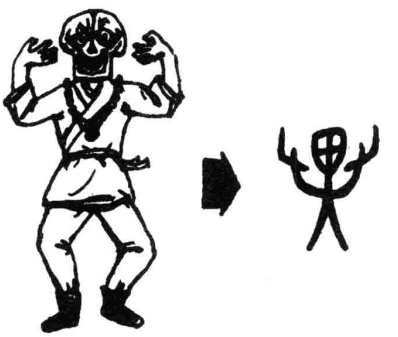
Bút thuận (8 nét): thụ → hoành chiết → hoành → hoành (日) → phiệt → na → phiệt → phiệt (勿).

- **Biến dịch (变易)**: đổi; **giao dịch (交易)**: mua bán; **mậu dịch (贸易)**: thương mại.
- **Dung dị (容易)**: dễ; **dịch kinh (易经)**: Kinh Dịch; **bất dị (不易)**: không dễ.

5. Triết Lý Sống: Cái Gì Đổi Được Thì Gọi Là Dễ

易 gánh **bốn nghĩa** mà chỉ có **một mối nối**: thằn lằn → ban cho → đổi → dễ. Sợi dây là **sự đổi**: con thằn lằn **đổi màu da**, của ban cho **đổi chủ**, buôn bán **đổi tay**, và cái gì **đổi được dễ dàng** thì gọi là **dễ**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không tách** "trao đổi" khỏi "dễ dàng" — vì **vật càng dễ trao thì càng dễ**. Và cũng đáng nghĩ: **Kinh Dịch** mang chữ 易, nghĩa là sách về **cái đổi**, chứ không phải sách bói — bói chỉ là cách người sau dùng nó. Bài học: **đừng hỏi "cái này có dễ không", hãy hỏi "cái này đổi được không"** — hai câu ấy trong tiếng Hán là một.

异（異）yì



身子是人形，头颅是鬼形（参见“鬼”字条），两手张开，这是非常“奇特”、“怪异”的形象。——这就是“异”的本义。因为与众不同，又有“不相同”义。



415

Nguyên tác: Chữ 异 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

异 yì *(Âm Hán-Việt: Dị)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Củng (廾)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn thể 異: 11 nét)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Kỳ quái, khác lạ
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Dị; 异 không có âm khác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Mặc Áo, Đội Đầu Quỷ"

Nguyên tác: 异 vẽ **một hình nửa người nửa quỷ**, không phải chữ trừu tượng:

- **Thân: hình người** — hai chân đứng, mình mặc áo.
- **Đầu: hình quỷ** — to, có sừng, mắt tròn (xem thêm chữ 鬼).
- **Hai tay: giơ rộng** sang hai bên, như đang múa hoặc dọa.
- **Nghĩa gốc: kỳ quái, quái dị** — cái làm người ta phải nhìn lại.
- **Suy ra:** vì **khác người** nên thành **không giống nhau** (不相同).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu quỷ có sừng, hai tay giơ, thân người.
2. Kim văn (金文)	Đầu quỷ to hơn, hai tay thành hai nhánh cây.
3. Tiểu triện (小篆)	田 trên 共 dưới — mất hẳn hình người.
4. Lệ thư (隶书)	田 dẹt, 共 duỗi hai nét dài hai bên.
5. Khải thư (楷书)	異 11 nét: 田 + 共; giản thể 异 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 田 thành một móc, 共 thành hai nét.
7. Giản thể (简化字)	异 6 nét: 已 + 廾 — bỏ hẳn 田 và 共.

3. Cổ Thư: Hứa Thận Nói "Chia", Giáp Cốt Nói "Quái"

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "异，分也。从廾，从畀。畀，予也。" — *"Dị là chia. Từ 廾, từ 畀. 畀 là trao cho."*
>
> **Chú:** Đây là chỗ **hai cách đọc lệch nhau hai nghìn năm**: Hứa Thận giải 異 là **chia**, còn hình giáp cốt rõ ràng là **người đầu quỷ**. Nguyên tác theo giáp cốt. Điều đáng nghĩ: **"chia" và "khác" gặp nhau ở một điểm** — cái gì bị chia thì không còn giống nhau.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành chiết → hoành → hoành (已) → hoành → thụ → thụ (廾).

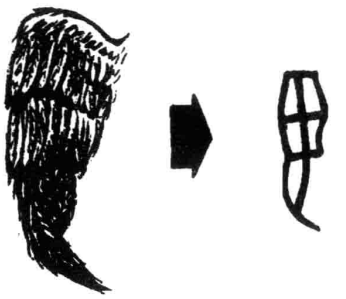
- **Dị thường (异常)**: bất thường; **kinh dị (惊异)**: lạ lùng; **dị nghị (异议)**: ý kiến khác.
- **Dị đồng (异同)**: chỗ giống khác; **đại đồng tiểu dị (大同小异)**: giống nhiều khác ít.

5. Triết Lý Sống: Kỳ Dị Là Kết Quả Của Một Nhát Chia

Hứa Thận nói 異 là **chia**; giáp cốt vẽ **người đầu quỷ**. Hai cách đọc tưởng chẳng liên quan, nhưng thực ra **cùng một việc**: **cái gì bị tách ra khỏi nhóm thì thành lạ**. Nên "kỳ dị" **không phải thuộc tính của vật** — nó là **kết quả của một nhát chia**, và nhát chia ấy do **người nhìn** thực hiện. Điều đáng nghĩ: 异 trong 大同小异, 异议, 异常 đều ngầm nói **"phần còn lại sau khi trừ đi cái chung"**. Và cũng đáng nghĩ: giản thể 异 (6 nét) **xoá sạch** cả 田 lẫn 共, chỉ còn 已 và 廾 — hình người đầu quỷ **mất hẳn**, nhưng nghĩa "lạ" thì không mất. Bài học: **muốn hiểu một cái lạ, hãy tìm cái nhóm mà nó vừa bị tách khỏi**.

翼 yì

〔附〕 翌 翊



字形像鸟的一翼，上面的线条表示鸟翅膀上羽毛的条纹。古文“翼”与“翌”（意思是“明天”）、“翊”（意思是“辅佐”、“帮助”）常通用。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

416

Nguyên tác: Chữ 翼 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

翼 yì *(Âm Hán-Việt: Dực)* [17 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (羽)	**Tổng số nét:**	17 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cánh chim
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Dực; cổ văn thông với 翌 và 翊

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vẽ Đúng Một Chiếc Cánh"

Nguyên tác: 翼 không vẽ con chim — nó vẽ **đúng một chiếc cánh**:

- **Hình gốc:** một **cánh chim dựng đứng**, gốc ở dưới, ngọn ở trên.
- **Các nét ngang trên mặt cánh: vân lông** — từng hàng lông xếp lớp.
- Đây là cách vẽ **bộ phận tách rời** — hiếm hơn cách vẽ cả con vật.
- **Nghĩa gốc: cánh**; mở rộng thành **hai bên sườn**, **che chở**.
- **Cổ văn thông dụng:** 翼 = **翌** (ngày mai) và **翊** (phò tá, giúp).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cánh dựng đứng, các hoành là vân lông.
2. Kim văn (金文)	Cánh cong theo thân chim, vân rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	羽 trên, 異 dưới — thành chữ ghép hai khối.
4. Lệ thư (隶书)	羽 dẹt, 異 vuông lại, mất dáng cánh.
5. Khải thư (楷书)	翼 17 nét: 羽 6 nét + 異 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 羽 thành hai móc, 異 thành một khối.
7. Giản thể (简化字)	翼 **không giản hóa** — vẫn 17 nét.

3. Cổ Thư: Cánh Là Chỗ Để Nâng

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "翼，翅也。" — *"Dực là cánh."*
> **Chú:** Chỉ **bốn chữ**, không giải thêm — vì cái cánh thì ai cũng thấy. Nguyên tác lại dừng ở chỗ khác: nó chỉ ra **ba chữ cùng gốc** 翼 / 翌 / 翊 dùng lẫn nhau trong văn cổ. Điều đáng nghĩ: **một chữ mang ba nghĩa** mà không cần đổi hình.

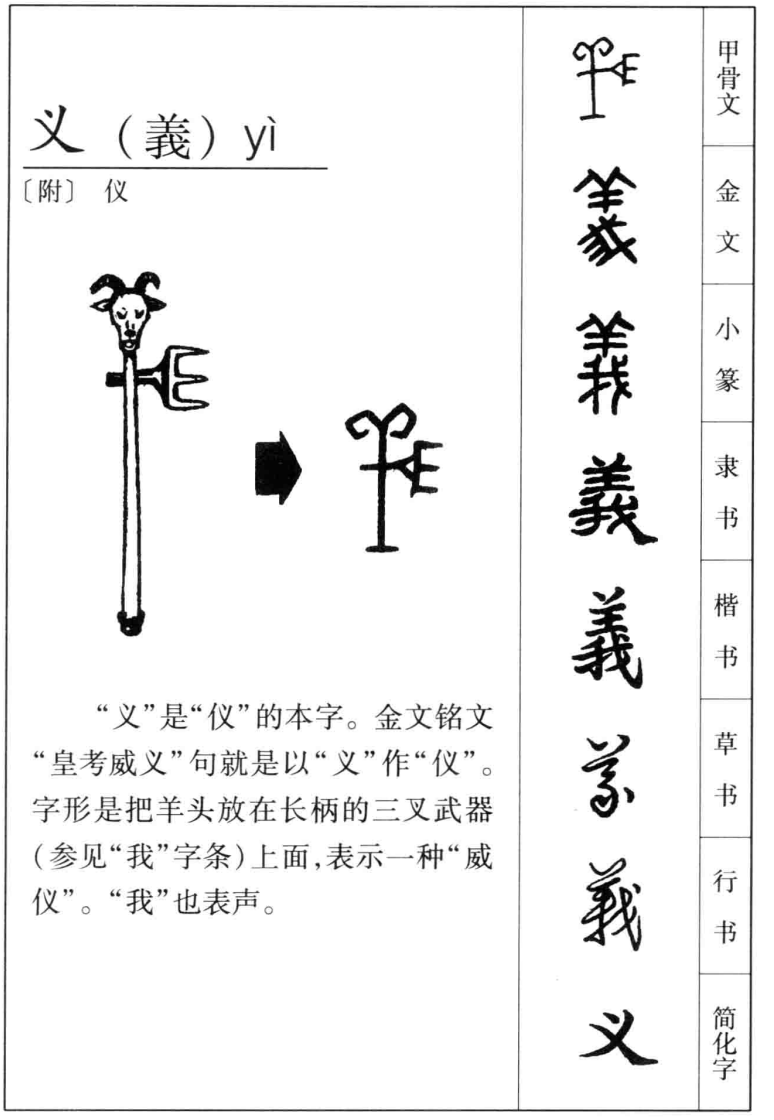
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (17 nét): 羽 6 nét (na, chấm, hoành, na, chấm, hoành) → 異 11 nét (thụ, na, hoành, thụ, hoành, hoành, thụ, thụ, hoành, phiệt, na).

- **Dực (翼)**: cánh; **phi dực (飞翼)**: cánh bay; **dực triển (翼展)**: sải cánh.
- **Phò dực (扶翼)**: nâng đỡ; **vũ dực (羽翼)**: vây cánh; **tiểu tâm dực dực (小心翼翼)**: hết sức dè dặt.

5. Triết Lý Sống: Giúp Ai Là Mọc Thêm Một Bên

翼 mang **ba nghĩa** mà người ngoài không ngờ là một: **cánh** (翼), **ngày mai** (翌), **giúp đỡ** (翊). Sợi dây là **"ở bên cạnh"**: cánh **mọc ở hai bên** thân chim; người phò tá **đứng bên cạnh** người mình giúp; còn 翌 (ngày mai) là ngày **đứng ngay sau** hôm nay. Điều đáng nghĩ: trong tiếng Hán, **"giúp" không phải làm thay** — 翊 là **bay lên cùng**, tức **thêm một bên** cho người kia có chỗ tựa. Và cũng đáng nghĩ: 翼 hôm nay gần như chỉ còn sống trong **左翼 / 右翼** (cánh tả, cánh hữu) — **từ chính trị mượn nguyên hình cái cánh**. Bài học: **giúp đúng cách là đứng bên, không phải đứng trước**.



Nguyên tác: Chữ 义 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乂 yì *(Âm Hán-Việt: Nghĩa)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chủ (丶)	**Tổng số nét:**	3 nét (phồn thể 義: 13 nét)
Loại chữ:	Hội ý kiêm hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Uy nghi (bản tự của 仪)
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Nghĩa; 義 xếp vào bộ Dương (羊)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Dê Cắm Trên Cây Giáo"

Nguyên tác: 乂 **không phải chữ của đạo lý** — nó là **một nghi lễ nhìn thấy được**:
- **Trên: đầu con dê** (羊) — con vật dùng trong tế lễ.
- **Dưới: cây giáo ba mũi, cán dài** — chính là chữ 我.
- Ghép lại: **đầu dê cắm trên ngọn giáo** — cảnh **dâng tế có uy**.
- **Nghĩa gốc: uy nghi** (威仪) — 乂 là **bản tự của 仪**.
- **我 vừa là hình vừa góp âm** — nên 義 là **hội ý kiêm hình thanh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu dê trên cán dài có ba mũi nhọn.
2. Kim văn (金文)	Dê to hơn, giáo rõ ba mũi, cán thẳng.
3. Tiểu triện (小篆)	羊 trên 我 dưới, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	羊 dẹt, 我 duỗi nét móc dài sang phải.
5. Khải thư (楷书)	義 13 nét; giản thể 乂 chỉ 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo gộp 羊 và 我 thành một móc lớn.
7. Giản thể (简化字)	乂 3 nét: chấm, phiệt, nại — mất cả dê lẫn giáo.

3. Cổ Thư: Chữ "Nghĩa" Từng Viết Là "Nghi"

> **Nguyên văn:** 金文铭文: "皇考威义。" — *"Cha ta (hoàng khảo) uy nghi."*
> **Chú:** Nguyên tác chỉ đúng câu này: ở đây **乂 được dùng thay cho 仪** — chứng tích còn lại của nghĩa gốc. Điều đáng nghĩ: **"nghĩa" hôm nay là phạm trù đạo đức**, nhưng trong đồng văn nhà Chu nó chỉ là **dáng vẻ uy nghi của người đã khuất**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): chấm (丶) → phiệt (丿) → nại (㇏).

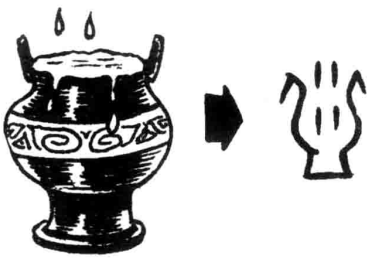
- **Nghĩa vụ (义务)**: bổn phận; **chính nghĩa (正义)**: lẽ phải; **nghĩa khí (义气)**: khí tiết.
- **Ý nghĩa (意义)**: ý nghĩa; **đại nghĩa diệt thân (大义灭亲)**: vì nghĩa mà bỏ tình.

5. Triết Lý Sống: Cái Nghĩa Đã Mất Dấu Vết Của Cái Lễ

乂 hôm nay chỉ còn **3 nét** — **chấm, phiệt, nại** — không còn con dê, không còn cây giáo. Nhưng 義 (13 nét) thì vẫn giữ nguyên **đầu dê hiến tế cắm trên ngọn giáo**. Điều đáng nghĩ: **đạo đức trong tiếng Hán mọc ra từ nghi lễ**, không mọc từ lý luận — muốn nói "điều đúng", người xưa phải **chỉ vào một cảnh tế**. Và cũng đáng nghĩ: khi giản thể hoá, người ta **xoá đúng phần nghi lễ** và giữ lại phần trừu tượng — nên chữ 乂 bây giờ **không còn nhìn thấy cái gì cả**. Bài học: **chữ càng giản dị càng dễ bị đọc mà không hiểu** — 乂 mất 10 nét, và mất luôn chỗ để nhớ nó từ đâu ra.

益 yì

〔附〕 溢



“益”是“溢”的本字，如《吕氏春秋》：“滀水暴益。”水高出了“皿”（盛液体的器皿），当然要满溢出来。“富裕”、“富足”、“增加”等义都是从本义引申而来的。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

418

Nguyên tác: Chữ 益 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

益 yì *(Âm Hán-Việt: Ích)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mãnh (皿)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tràn ra (bản tự của 溢)
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Ích; 益 không có âm khác

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Nước Dâng Quá Miệng Chậu"

Nguyên tác: 益 vẽ **một cái chậu đang tràn**, không vẽ ý niệm "lợi":

- **Dưới:** chữ **皿** — chậu, đồ đựng chất lỏng.
- **Trên:** nước đã **dâng lên khỏi miệng chậu**, vẽ thành nét ngang và chấm.
- **Nghĩa gốc: tràn** — 益 là **bản tự của 溢** (dật).
- **Suy ra: dư dả, giàu có, thêm vào** — vì tràn là **có dư**.
- Nguyên tác dẫn **《Lã Thị Xuân Thu》** tả đúng cảnh **nước sông dâng vượt bờ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chậu 皿, nước dâng thành nét ngang trên miệng.
2. Kim văn (金文)	Nước tách thành ba chấm rõ ràng phía trên.
3. Tiểu triện (小篆)	水 nằm ngang trên 皿, hai phần cân.
4. Lệ thư (隶书)	Nước dẹt thành 丷 + 一; 皿 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	益 10 nét: 丷, 一, 八 trên; 皿 5 nét dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút phần nước còn một móc ngang.
7. Giản thể (简化字)	益 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Tràn Là Dư, Dư Là Lợi

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "益，饶也。从水、皿。" — *"Ích là dư dả. Từ 水 và 皿."*
> **Chú:** 饶 là **no đủ, dư thừa** — Hứa Thận giải bằng **kết quả** của việc tràn, không giải cơ chế. Nguyên tác đi theo lối khác: dẫn **《Lã Thị Xuân Thu》** tả nước sông dâng tràn bờ, rồi nói rõ **"giàu có", "thêm vào" đều từ đó mà ra**.

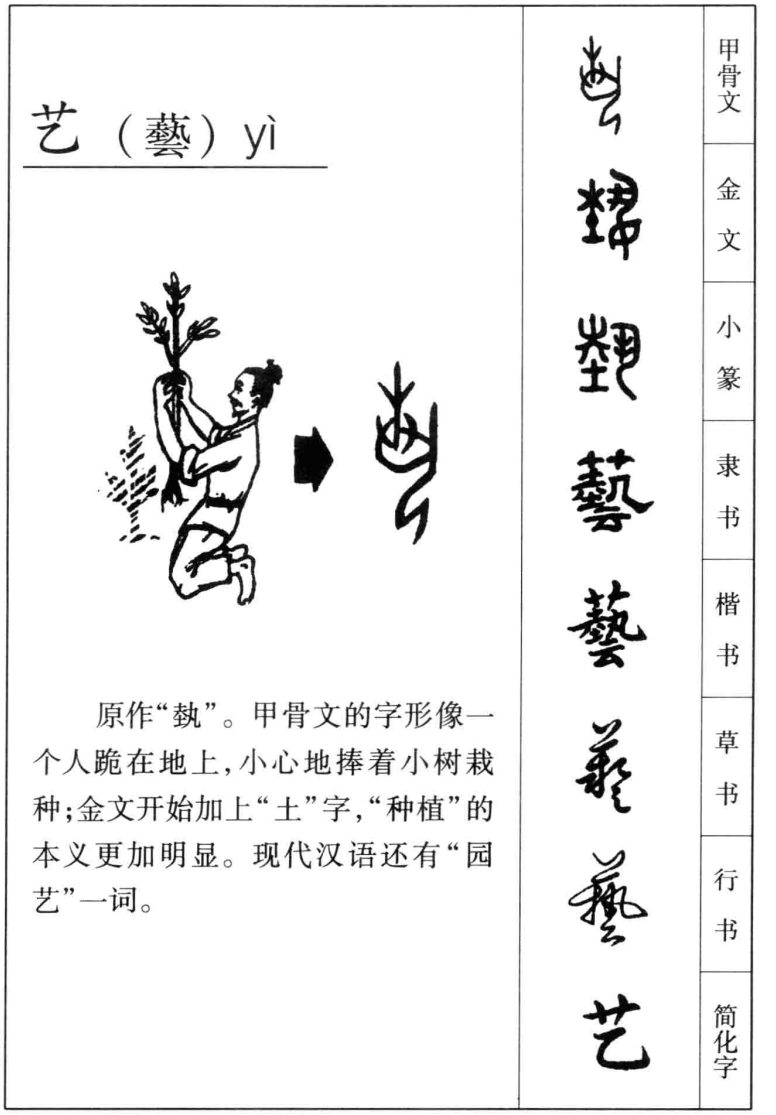
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): na, phiệt, hoành (nước) → phiệt, na (八) → thụ, hoành chiết, thụ, thụ, hoành (皿).

- **Lợi ích (利益)**: lợi ích; **ích xử (益处)**: điều có lợi; **nhật ích (日益)**: ngày càng.
- **Tổn ích (损益)**: lỗ và lãi; **dũng ích (裨益)**: bổ ích; **ích hữu (益友)**: bạn giúp mình.

5. Triết Lý Sống: Cái Lợi Là Nước Dư Ra Ngoài Chậu

益 và 溢 **là một chữ**. Nghĩa "có lợi" nguyên là **nước dâng quá miệng chậu**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không có chữ riêng cho "quá nhiều"** — vượt mức thì gọi là **tràn**, mà tràn thì **vừa là lợi, vừa là tai**. Nên 益 nằm trong cặp **损益** (lỗ–lãi) của kế toán, và cũng nằm trong **益** của "càng thêm càng nguy". Và cũng đáng nghĩ: cái chậu **không tự biết mình đầy** — phải có nước tràn ra mới biết. Bài học: **mọi khoản lợi đều là phần dư của một cái chậu nào đó** — hỏi "chậu của ai, sức chứa bao nhiêu" trước khi hỏi "lợi bao nhiêu".



Nguyên tác: Chữ 艺 (yì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

艺 yì *(Âm Hán-Việt: Nghệ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艹)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn thể 藝: 18 nét)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Trồng cây (bản tự 埶)
Pinyin:	yì	**Đọc đặc biệt:**	Nghệ; 藝 nay xếp vào bộ Thảo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Nâng Cây Non"

Nguyên tác: 艺 **vốn không có bộ cỏ** — nó là chữ **埶**:
- **Hình gốc: một người quỳ xuống đất**, hai tay **nâng cây non**.
- Động tác **rất cẩn thận** — cây nhỏ, phải đỡ bằng cả hai tay.
- **Nghĩa gốc: trồng** (种植) — không phải "tài nghệ".
- **Kim văn thêm 土** vào dưới: nghĩa "trồng" **hiện rõ** hơn nữa.
- **小篆 thêm 艹** thành 藝; **giản thể 艺** rút còn 艹 + 乙, chỉ 4 nét.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, hai tay nâng cây non, chưa có 土.
2. Kim văn (金文)	Thêm 土 dưới gốc cây, "trồng" rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	艹 trên, 埶 dưới — thành 藝.
4. Lệ thư (隶书)	艹 dẹt thành một hoành; 埶 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	藝 18 nét, ba khối chồng lên nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 埶 còn hai móc; Hành giữ 艹.
7. Giản thể (简化字)	艺 4 nét — 艹 + 乙, mất hẳn người và cây.

3. Cổ Thư: Dạy Dân Trồng Ngũ Cốc

> **Nguyên văn:** 《孟子·滕文公上》: "后稷教民稼穡，树艺五谷。" — *"Hậu Tắc dạy dân cày cấy, trồng đủ năm giống lúa."*
> **Chú:** 树艺 là **ghép hai chữ cùng nghĩa "trồng"** — 树 (dựng cây) + 艺 (gieo trồng). Nguyên tác không dẫn câu này, nhưng nó là chỗ chứng minh rõ nhất: **艺 nguyên là động từ làm ruộng**, chưa hề là "tài nghệ".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành → thụ → thụ → hoành chiết (艹 3 nét + 乙).

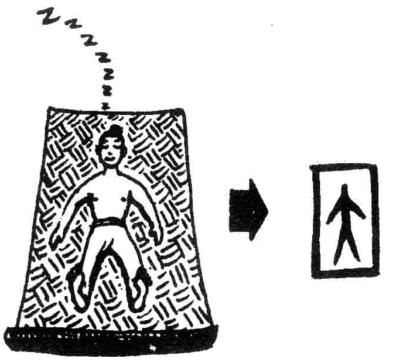
- **Nghệ thuật (艺术)**: nghệ thuật; **thủ nghệ (手艺)**: tay nghề; **văn nghệ (文艺)**: văn nghệ.
- **Viên nghệ (园艺)**: làm vườn; **nghệ nhân (艺人)**: người làm nghề biểu diễn.

5. Triết Lý Sống: Nghệ Thuật Nguyên Là Nghề Trồng

艺 hôm nay là **nghệ thuật** — nhưng gốc của nó là **quỳ xuống, hai tay nâng một cây non**. Không có cây bút, không có cây đàn, không có sân khấu. Điều đáng nghĩ: người xưa gọi **mọi kỹ năng là "trồng"** — vì kỹ năng cũng cần **gieo, tưới, chờ**, và **không thể làm gấp**. Nên 园艺 (làm vườn) vẫn giữ nguyên nghĩa gốc, còn 艺术 thì đã bay xa. Và cũng đáng nghĩ: **艺 (4 nét) mất cả người lẫn cây**, chỉ còn bộ cỏ và một nét móc — chữ càng nhanh càng **quên động tác gốc**. Bài học: **tài nghệ là thứ được trồng, không phải thứ được phát** — ai bỏ động tác quỳ xuống thì chỉ còn cái tên.

因 yīn

〔附〕 茵



“因”是“茵”(又写作“裀”)的本字。意思是“褥子”或“垫子”。字形是一个人平躺在一张褥子上的样子。后来“因”字假借为虚字,就又另造“茵”(“裀”)字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

420

Nguyên tác: Chữ 因 (yīn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

因 yīn *(Âm Hán-Việt: Nhân)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (khung vây)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý → Giả tá	**Nghĩa gốc:**	Đệm, nệm (bản tự của 茵)
Pinyin:	yīn	**Đọc đặc biệt:**	Nhân; nghĩa hư từ "vì, bởi"

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Nằm Trong Tấm Chiếu"

Nguyên tác: 因 vẽ **người nằm trên đệm**, không phải chữ "nguyên nhân":
- **Ngoài:** khung **vi** (囗) — tấm **chiếu hoặc nệm** nhìn từ trên.
- **Trong:** chữ **大** — **một người nằm dang tay chân**.
- **Nghĩa gốc: đệm, nệm** — 因 là **bản tự của 茵**.
- Nguyên tác ghi thêm một dạng viết khác của 茵 **có bộ 衣** (áo) — cùng nghĩa đệm.
- **Bị mượn** làm hư từ "vì, bởi, dựa vào", nên phải **đúc lại 茵** để giữ cái nệm.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung chiếu, người nằm dang tay chân bên trong.
2. Kim văn (金文)	Khung tròn hơn, người thu gọn lại.
3. Tiểu triện (小篆)	khung vi kín bốn cạnh, 大 ở giữa, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	khung vi thành khối vuông; 大 duỗi nại sang phải.
5. Khải thư (楷书)	因 6 nét: thụ, na, hoành, thụ, na, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo mở khung thành một móc, 大 thành nét ngang.
7. Giản thể (简化字)	因 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: "Nhân" Nghĩa Là Dựa Vào

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "因，就也。从口大。" — *"Nhân là dựa vào, theo về. Từ 口 và 大."*
> **Chú:** 就 nghĩa là **tiến tới và tựa vào** — Hứa Thận đã **ghi đúng cái nối** giữa "cái đệm" và "nguyên nhân": **cái nệm là chỗ để tựa lưng**. Nguyên tác không dẫn câu này nhưng hình giáp cốt khớp hoàn toàn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

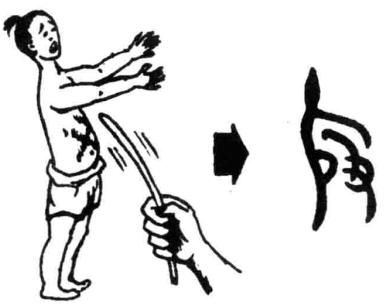
Bút thuận (6 nét): thụ → na (khung trái) → hoành → thụ → na → hoành (khung phải + 大).

- **Nguyên nhân (原因)**: nguyên nhân; **nhân tố (因素)**: nhân tố; **nhân quả (因果)**: nhân quả.
- **Vì thế (因此)**: vì vậy; **nhân nhi (因而)**: do đó; **y nhân (依因)**: nương theo.

5. Triết Lý Sống: Nguyên Nhân Là Chỗ Để Tựa Lưng

因 hôm nay là **"nhân"** trong nhân quả — nhưng gốc của nó là **một người nằm trên tấm đệm**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán hình dung **quan hệ nhân quả như một chỗ dựa**, không như một sợi dây nối. 因 = **dựa vào** (就), nên 因为 là **"vì…mà tựa vào…"**. Trong cách nhìn ấy, nguyên nhân **không đứng trước kết quả** — nó **nằm dưới** kết quả, đỡ lấy. Và cũng đáng nghĩ: một chữ chỉ **sự nghỉ** lại sinh ra chữ chỉ **lý do** — vì người ta chỉ hỏi "vì sao" khi đã **dừng lại**. Bài học: **tìm nguyên nhân là tìm chỗ ai đó đang tựa** — không phải tìm kẻ đứng đầu dây.

殷 yīn



字形像一个人被别人用棍子击打着身体。本义是“忧伤”,《诗经》有“忧心殷殷”的诗句。又有“盛”、“众多”义,《诗经》也有“殷其盈矣”的诗句。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

421

Nguyên tác: Chữ 殷 (yīn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

殷 yīn *(Âm Hán-Việt: Ân)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thù (殳)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đau đớn, ưu thương
Pinyin:	yīn	**Đọc đặc biệt:**	Ân; còn đọc yān (殷红: đỏ sẫm)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Đang Bị Quất"

Nguyên tác: 殷 vẽ **cảnh đánh đập**, không phải một trừu tượng:

- **Phải:** một bàn tay **cầm roi** giơ lên, sắp quất xuống.
- **Trái: thân người trần**, hai tay co lại đỡ, mình có vết.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người bị người khác lấy gậy đánh vào mình**.
- **Nghĩa gốc: đau đớn, ưu thương** — 殷殷 là **nỗi đau dồn dập**.
- **Nghĩa thứ hai: thịnh, đông** — 殷其盈矣; và **ân cần** (殷勤).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người bị quất, tay cầm roi giơ cao bên phải.
2. Kim văn (金文)	Thân người thu lại, roi thành nét cong dài.
3. Tiểu triện (小篆)	殳 bên phải, phần trái thành khối cong kín.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trái dẹt, 殳 duỗi nét móc sang phải.
5. Khải thư (楷书)	殷 10 nét: phần trái 6 nét + 殳 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối liền hai khối, đuôi 殳 kéo dài.
7. Giản thể (简化字)	殷 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Nỗi Đau Dồn Dập

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "忧心殷殷。" — *"Lòng buồn đau dồn dập."*
> **Chú:** Nguyên tác dẫn hai câu của 《Thi Kinh》 để chứng minh **hai nghĩa của cùng một chữ**: 忧心殷殷 (đau) và 殷其盈矣 (đông đầy). Điều đáng nghĩ: 殷殷 **không phải "buồn"** mà là **buồn từng nhịp** — đúng nhịp roi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

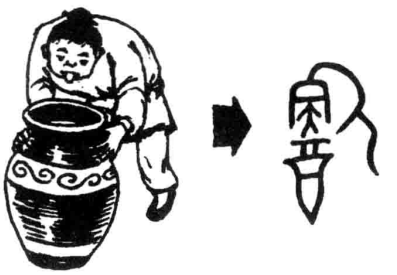
Bút thuận (10 nét): khối trái 6 nét (phiệt, phiệt, hoành chiết, hoành, hoành, nại) → 殳 4 nét bên phải.

- **Ân cần (殷勤)**: ân cần; **ân phú (殷富)**: giàu có; **ân giám (殷鉴)**: gương soi đời trước.
- **Nhà Ân (殷)**: triều đại Ân–Thương; **ân hồng (殷红)**: đỏ sẫm như máu.

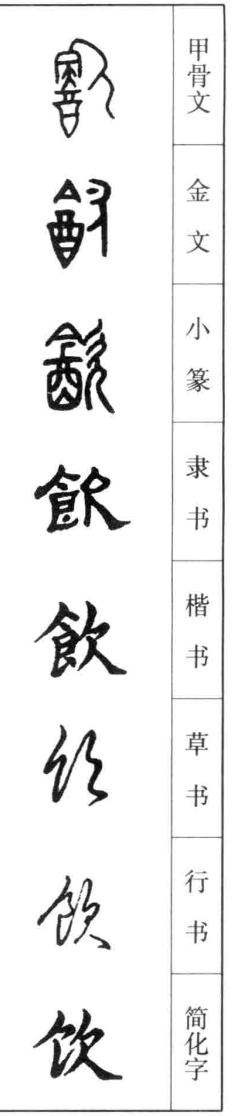
5. Triết Lý Sống: Sự Ân Cần Và Cây Roi Dùng Chung Một Nhịp

殷 mang hai nghĩa tưởng như **chẳng liên quan**: **bị đánh** và **ân cần**. Mối nối nằm ở **nhịp**: 殷殷 là **dồn dập, liên tiếp, không ngơi**. Roi quất dồn dập là đau; hỏi han dồn dập là **ân cần**. Cùng một nhịp, hai phía của nó. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán **không tách** "làm đau" khỏi "chăm sóc" — cả hai đều là **tác động liên tục lên một người**. Và cũng đáng nghĩ: 殷 còn là tên **nhà Ân–Thương**, triều đại thịnh nhất đời Thượng cổ — chữ của cây roi lại thành tên một thời đại. Bài học: **quan tâm quá mức và trừng phạt rất khó phân biệt từ phía người nhận** — cả hai đều là nhịp đập đều trên lưng.

饮（飲）yǐn



甲骨文像一个人手扶酒坛（参见“酉”字条），俯首张口，伸出舌头（参见“舌”字条）喝酒的样子；金文把这个形象简化了，又加“今”为声符（楷化为“歙”，是“饮”的异体字）。



422

Nguyên tác: Chữ 饮 (yǐn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

饮 (飲) yǐn *(Âm Hán-Việt: Ẩm)* [7 nét / 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thực (食/饣)	**Tổng số nét:**	7 nét (phồn: 12)
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Uống
Pinyin:	yǐn	**Đọc đặc biệt:**	yìn (饮马: cho ngựa uống)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Ôm Vò Rượu"

Nguyên tác: 饮 vẽ **một động tác**, và chụp đúng khoảnh khắc uống:
- **Giữa:** một **vò rượu lớn** (chữ 酉), miệng vò loe ra.
- **Bên: người cúi gập**, hai tay ôm vò, đầu ghé sát miệng vò.
- **Miệng: há ra, lưỡi thè** (chữ 舌) — lưỡi đưa xuống chất lỏng.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người đang uống, uống bằng cả thân mình**.
- **Nghĩa gốc: uống**. Kim văn thêm **今** làm thanh phù → thành hình thanh.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người cúi ôm vò rượu, lưỡi thè xuống miệng vò.
2. Kim văn (金文)	Hình giản lược; thêm 今 (kim) làm thanh phù.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách hai phần: 畬 bên trái, 欠 bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	食 thu gọn thành 饣; 欠 duỗi nét cuối.
5. Khải thư (楷书)	飲 12 nét; giản thể 饮 7 nét (饣 + 欠).
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 饣 với 欠 thành một nét xiên.
7. Giản thể (简化字)	饮 — bộ 食 rút còn 饣, còn 7 nét.

3. Cổ Thư: Uống Là Gì

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "饮，歠也。" — *"Uống, tức là 歠 (uống)."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**, chỉ giải hình chữ. Nét đáng chú ý: nguyên tác ghi bản khải của 饮 là **歠** — và 歠 chính là từ mà 说文 dùng để định nghĩa 饮. Một chữ được định nghĩa bằng đúng dị thể của nó.

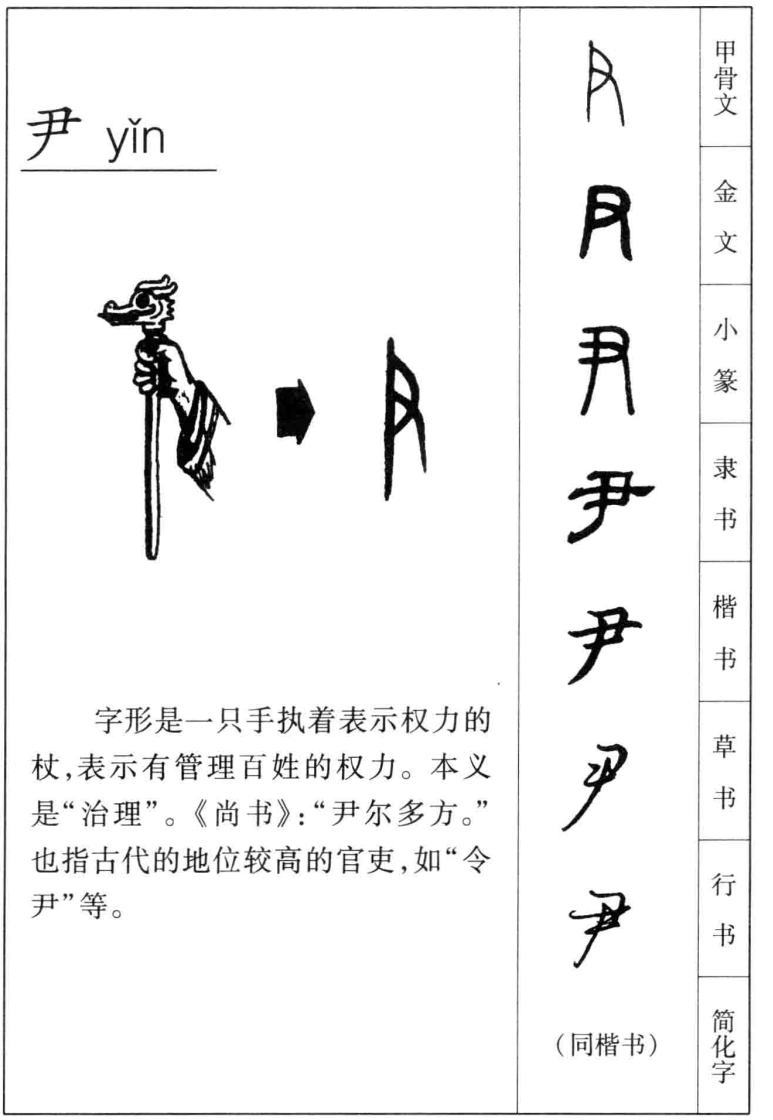
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 饣 3 nét (phiệt, na, na) → 欠 4 nét (thu, na, thu, na).

- **Uống:** 饮水 (uống nước), 饮食 (ăn uống), 饮料 (đồ uống).
- **Cho uống:** 饮马 (yìn mǎ, cho ngựa uống) — đọc **yìn**, khác nghĩa.

5. Triết Lý Sống: Uống Là Một Tư Thế Cúi Xuống

Điều lạ nhất ở 饮 là **tư thế**. Chữ không vẽ cái miệng, không vẽ nước chảy vào miệng — nó vẽ **cả thân người phải cúi xuống** ngang tầm vò, hai tay ôm lấy vật chứa, lưỡi phải vươn ra mới tới. Uống, trong tiếng Hán cổ, là **một động tác khiêm nhường**: muốn nhận chất lỏng, con người phải hạ mình xuống ngang mặt nước. Điều đáng nghĩ: 饮 có hai âm — **yǐn** (uống) và **yìn** (cho uống). Cùng một chữ, đổi thanh là đổi phía: người nhận thành người cho. Tiếng Việt phải dùng hai từ, tiếng Hán chỉ xoay một thanh. Bài học: **ai cúi xuống trước, người đó đang uống; ai đứng nhìn, người đó đang cho** — và trong một đời người, hai vai ấy đổi chỗ cho nhau.



Nguyên tác: Chữ 尹 (yǐn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尹 yǐn *(Âm Hán-Việt: Doãn)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thi (尸)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Cai trị, quản lý
Pinyin:	yǐn	**Đọc đặc biệt:**	Kiêm chức quan (令尹) và họ người

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Cầm Gậy Của Kẻ Có Quyền"

Nguyên tác: 尹 vẽ **quyền lực**, nhưng chỉ vẽ **một vật cầm tay**:

- **Trên:** một **bàn tay** nắm chặt, các ngón khép lại.
- **Dưới:** một **cây gậy dài** thẳng đứng, đầu gậy có chạm khắc.
- Nguyên tác đọc thẳng: **tay cầm gậy của kẻ có quyền**.
- **Nghĩa gốc: cai trị, quản lý** — không phải "đánh", mà là "cầm".
- **Nghĩa mở rộng: chức quan cao** — 令尹 (lệnh doãn, tể tướng nước Sở).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay nắm gậy dài, gậy vượt lên trên tay.
2. Kim văn (金文)	Gậy ngắn lại, bàn tay thành nét cong kín.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét ngang dài xuyên qua, đầu gậy thành móc.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang duỗi thẳng, nét sổ hạ xuống.
5. Khải thư (楷书)	尹 4 nét: na, hoành, hoành, thu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ nét ngang thứ hai, còn móc và sổ.
7. Giản thể (简化字)	尹 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Cai Trị Bằng Một Cây Gậy

> **Nguyên văn:** 《尚书》: "尹尔多方。" — *"Hãy cai trị các nước phương khác của ngươi."*
> **Chú:** Ở đây 尹 là **động từ**, đúng nghĩa gốc "cai trị". Nguyên tác cũng cho biết 尹 còn là **chức quan cao thời cổ** — 令尹 (tể tướng nước Sở), 府尹 (phủ doãn). Một chữ vừa là việc, vừa là người làm việc ấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): na → hoành (dài, xuyên qua) → hoành (ngắn) → thu.

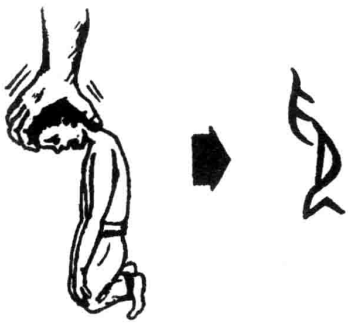
- **Chức quan:** 令尹 (tể tướng Sở), 府尹 (phủ doãn), 京兆尹 (doãn kinh kỳ).
- **Tên người:** 伊尹 (Y Doãn) — hiền tướng nhà Thương; 尹 cũng là một họ.

5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Là Cây Gậy, Không Phải Bàn Tay

尹 là một trong số ít chữ vẽ **quyền lực mà không vẽ người**. Không có mặt vua, không có ngai, không có đám đông phủ phục — chỉ có **một bàn tay và một cây gậy**. Người xưa quan niệm quyền lực không nằm trong người, mà nằm ở **vật được trao**: cầm được thì có, buông ra thì hết. Điều đáng nghĩ: 尹 về sau thành **chức quan** (令尹, 府尹) và thành **họ người**. Một động từ "cai trị" hoá thành danh từ chỉ kẻ cai trị — vì trong đời sống, người ta hay gọi kẻ nắm quyền bằng chính hành vi của hắn. Và cũng đáng nghĩ: cây gậy trong chữ **không có tay ai khác** — nó đứng một mình, chờ được nắm. Bài học: **chức vụ là cây gậy, không phải bàn tay** — và cây gậy nào cũng có thể được trao cho người khác.

印 yìn

〔附〕 抑



“印”是“抑”的本字。意思是“向下按压”。字形像一只大手把一个跪着的人强按下去。后来引申为印章的“印”,因为盖印章时也要有按下去的动作。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

424

Nguyên tác: Chữ 印 (yìn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

印 yìn *(Âm Hán-Việt: Ấn)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tiết (卩)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Ấn xuống, đè xuống
Pinyin:	yìn	**Đọc đặc biệt:**	Nguyên tự của 抑 (ức); sau chỉ con dấu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay Đè Người Quỳ"

Nguyên tác: 印 vẽ **một hành vi cưỡng bức**, không phải một đồ vật:

- **Trên:** một **bàn tay lớn**, các ngón xoè, đè từ trên xuống.
- **Dưới:** một **người quỳ**, lưng cong, đầu cúi rạp xuống.
- Nguyên tác đọc thẳng: **tay lớn ấn một người đang quỳ xuống**.
- **Nghĩa gốc: ấn xuống, đè xuống** — 印 là **nguyên tự của 抑**.
- **Nghĩa sau: con dấu** — vì đóng dấu cũng là **ấn xuống**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Tay lớn đè từ trên, người quỳ bên dưới, đầu cúi.
2. Kim văn (金文)	Người quỳ thu nhỏ, bàn tay chuyển thành khối cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai phần tách rời: trên là 爪, dưới là 卩.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên dẹt thành 爫, khối dưới thành 卩.
5. Khải thư (楷书)	印 5 nét: phiệt, na, hoành, thu, thu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 爫 với 卩 thành một nét liền.
7. Giản thể (简化字)	印 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Vật Làm Tin Của Người Cầm Quyền

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "印，执政所持信也。" — *"Ấn, là vật làm tin mà người cầm quyền giữ."*
>
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Điều đáng chú ý: 说文 định nghĩa 印 đã là **con dấu** — nghĩa **muộn**; còn hình chữ lại là **ấn xuống** — nghĩa **sớm**. Một chữ giữ hai tầng thời gian: tay đè người, và vật làm tin.

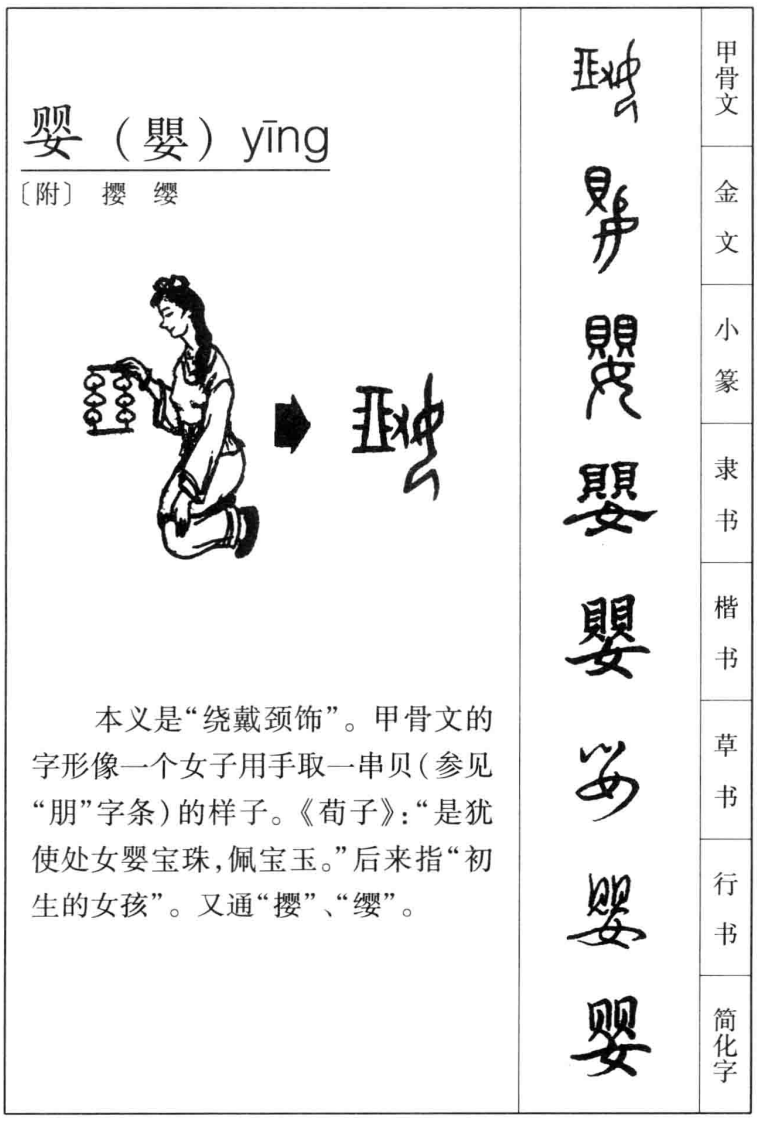
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): 爫 3 nét (phiệt, na, hoành) → 卩 2 nét (thu, thu).

- **Con dấu:** 印章 (con dấu), 打印 (in), 复印 (photocopy), 印刷 (ấn loát).
- **Nghĩa cổ còn trong:** 印堂 (ấn đường, giữa trán), 心心相印 (lòng in lòng).

5. Triết Lý Sống: Dấu Chỉ Có Giá Trị Khi Có Lực Ấn

Điều kỳ lạ: một **con dấu** — vật nhỏ nhất trong mọi vật làm tin — lại có nguyên tự là **một bàn tay đè người xuống**. Không phải hình ảnh đẹp. Nhưng nó nói đúng bản chất của dấu: **dấu chỉ có giá trị khi có lực phía sau**. Một tờ giấy có chữ ký thì khác; một tờ giấy có dấu thì phải có người đủ sức đè lên nó. Điều đáng nghĩ: 印 chuyển từ "ấn xuống" sang "con dấu" mà **không đổi hình** — vì hành vi và vật thể dùng chung một động tác. Và cũng đáng nghĩ: 印 còn là **in**, **dấu vết** — 心心相印, hai lòng in lên nhau, không cần giấy mực. Bài học: **uy tín không nằm ở hình dấu, mà ở bàn tay đã ấn nó** — khi bàn tay ấy rút đi, dấu vẫn còn trên giấy, nhưng không còn ai sợ.



嬰（嬰）yīng

〔附〕 攖 纓

本义是“绕戴颈饰”。甲骨文的字形像一个女子用手取一串贝（参见“朋”字条）的样子。《荀子》：“是犹使处女婴宝珠，佩宝玉。”后来指“初生的女孩”。又通“攖”、“纓”。

Nguyên tác: Chữ 嬰 (yīng) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

嬰 (嬰) yīng *(Âm Hán-Việt: Anh)* [11 nét / 17 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	11 nét (phồn: 17)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Quàng, đeo vòng quanh cổ
Pinyin:	yīng	**Đọc đặc biệt:**	Thông 櫻 (anh đào), 纓 (dải mũ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Nữ Quàng Chuỗi Vỏ Ốc"

Nguyên tác: 嬰 vẽ **một động tác trang sức**, không phải một đứa trẻ:

- **Phải:** một **người nữ** quỳ, hai tay đưa ra đón.
- **Trái:** một **chuỗi vỏ ốc** (贝) xâu thành vòng, cầm ngang.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người nữ lấy chuỗi vỏ ốc quàng vào cổ**.
- **Nghĩa gốc: quàng, đeo vòng quanh cổ** (绕戴颈饰).
- **Nghĩa sau: trẻ sơ sinh** — vì trẻ nhỏ được quàng yếm, quàng khăn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nữ quỳ, tay nâng chuỗi 贝 định quàng lên cổ.
2. Kim văn (金文)	Chuỗi 贝 dời lên trên, người nữ thu gọn lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành hai 貝 đặt trên 女.
4. Lệ thư (隶书)	Hai 貝 dẹt lại, 女 duỗi nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	嬰 17 nét; giản thể 婴 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút hai 貝 thành hai nét chấm.
7. Giản thể (简化字)	婴 — hai 貝 gộp thành hai 贝, còn 11 nét.

3. Cổ Thư: Quàng Châu Báu Lên Người

> **Nguyên văn:** 《荀子》: "是犹使处女婴宝珠，佩宝玉。" — *"Khác nào bảo gái chưa chồng quàng châu báu."*
> **Chú:** 嬰 ở đây dùng đúng **nghĩa gốc**: quàng lên người. Câu này chứng minh nghĩa "đeo" còn sống rất lâu sau khi chữ đã mang nghĩa "trẻ con" — và cho thấy 嬰 là **động từ** trước khi là **danh từ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): hai 贝 (4 nét mỗi cái, trên trước dưới sau) → 女 3 nét.

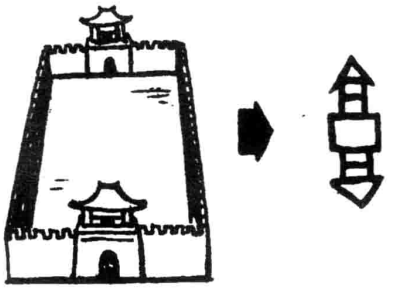
- **Trẻ nhỏ:** 婴儿 (em bé), 婴孩 (hài nhi), 育婴 (nuôi trẻ), 母婴 (mẹ và bé).
- **Nghĩa "quàng" còn trong:** 婴疾 (mắc bệnh, như bệnh quàng lấy thân).

5. Triết Lý Sống: Cùng Một Bức Hình, Hai Người Đọc

Điều đáng nghĩ nhất ở 嬰 là **chữ không đổi hình, nhưng vai đổi**. Ban đầu nó là **người nữ quàng chuỗi ngọc** — chủ thể của hành vi trang sức. Về sau nó thành **đứa trẻ** — đối tượng của chính hành vi ấy. Cùng một bức hình, hai cách đọc: người đang đeo, và người đang được đeo. Điều này xảy ra nhiều trong chữ Hán: khi một hành vi phổ biến, **người làm và người chịu** dễ lẫn vào nhau. Và 嬰 hôm nay là **trẻ nhỏ** trong 婴儿, nhưng trong 婴疾 lại là **mắc lấy** — bệnh "quàng" lấy thân. Một chữ giữ nguyên động tác "khoác lên", chỉ đổi thứ được khoác. Bài học: **trẻ con là thứ được khoác lên người, cả yếm lẫn bệnh** — và người lớn quyết định khoác cái nào.

庸 yōng

〔附〕 墉 郭



原作“亩”。是“墉”的本字，又通“郭”，意思是“城”或“城墙”。《诗经》：“以作尔庸。”甲骨文“亩”字中间的方形是城；两头各有一座城楼相对。金文除这种字形外，还用“庚”、“用”构成“庸”字。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

426

Nguyên tác: Chữ 庸 (yōng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

庸 yōng *(Âm Hán-Việt: Dong)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nghiễm (广)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Thành, tường thành
Pinyin:	yōng	**Đọc đặc biệt:**	Nguyên tự 章; thông 墉, 郭

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thành Có Hai Lầu Gác Hai Đầu"

Nguyên tác: 庸 vẽ **một công trình**, đọc theo mặt cắt dọc:
- **Giữa:** một **khoảng vuông rỗng** — lòng thành, chỗ người ở.
- **Hai đầu: mỗi đầu một vọng lâu** có mái, đối xứng nhau.
- Nguyên tác đọc thẳng: **thành có hai lầu gác hai đầu**.
- **Nguyên tự: 章** — 庸 là **nguyên tự của 墉** (tường thành).
- **Nghĩa gốc: thành, tường thành**; cũng thông với **郭** (thành ngoài).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khối vuông giữa (lòng thành), hai vọng lâu hai đầu.
2. Kim văn (金文)	Vọng lâu thêm mái; một số bản dùng 庚 + 用.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 广 + 用, mất hẳn hình vọng lâu.
4. Lệ thư (隶书)	广 dẹt xuống, 用 duỗi nét sổ giữa.
5. Khải thư (楷书)	庸 11 nét: 广 3 nét ngoài + khối trong 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 广 thành một nét móc duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	庸 **không giản hóa** — vẫn 11 nét.

3. Cổ Thư: Bức Tường Che Cho Đất Được Ban

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "以作尔庸。" — *"Để làm bức tường thành cho ngươi."*
> **Chú:** 庸 ở đây chính là **墉** (tường thành), **không phải** "tầm thường". Đây là bằng chứng nghĩa gốc còn sống trong thơ: nhà vua ban đất, và ban luôn **bức tường** che cho đất ấy. Chữ nghĩa gốc thường trú trong thơ ca lâu hơn trong văn xuôi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 广 3 nét ngoài (chấm, hoành, phiệt) → khối trong 8 nét.

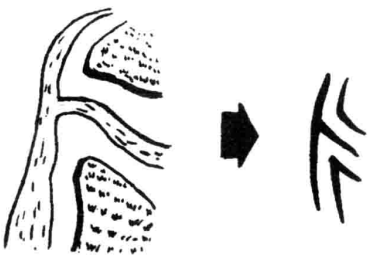
- **Tầm thường:** 平庸 (tầm thường), 庸俗 (tục tĩu), 庸才 (kẻ bất tài).
- **Công lao:** 庸 (công), 庸医 (lang băm), 无庸置疑 (không cần nghi ngờ).

5. Triết Lý Sống: Ba Bậc Đi Xuống Của Một Chữ

庸 là một chữ **đi xuống**. Khởi đầu nó là **bức tường thành** — thứ vĩ đại nhất người xưa xây. Rồi nó thành **công lao** (庸 = 功). Rồi nó thành **tầm thường** (平庸). Ba bậc, mỗi bậc thấp hơn bậc trước. Vì sao? Vì một bức tường **ai cũng có** thì không còn là công lao; một công lao **ai cũng làm được** thì thành tầm thường. Điều đáng nghĩ: 庸 không hề đổi nghĩa — nó chỉ **đo mức phổ biến**. Cùng một chữ, khi số người đạt được tăng lên, giá trị tự động hạ xuống. Và cũng đáng nghĩ: 无庸置疑 — "không cần nghi ngờ" — là chỗ 庸 còn mang nghĩa "cần, dùng", tức là nó vẫn nhớ gốc của mình. Bài học: **chữ không làm mất giá trị của bạn, số đông làm việc đó** — và đó là lý do người ta phải leo lên chỗ ít người đứng.

永 yǒng

〔附〕 派 咏



一条大河，派生出一条小河。“永”、“𠂢”（“派”的本字）原为同一个字，“派”是“支流”的意思。这条有支流的河很长，所以有“水流长”义。“永”又通“詠”（咏），《尚书》：“诗言志，歌永言。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

427

Nguyên tác: Chữ 永 (yǒng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

永 yǒng *(Âm Hán-Việt: Vĩnh)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (水)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Dòng nước chảy dài
Pinyin:	yǒng	**Đọc đặc biệt:**	Thông 詠 (咏): ngân dài giọng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sông Lớn Sinh Sông Nhỏ"

Nguyên tác: 永 vẽ **một khúc sông**, không phải chữ "mãi mãi":
- **Giữa:** một **dòng chính** chảy xiên xuống, nét dài.
- **Bên:** một **nhánh rẽ** tách ra, chảy song song dòng chính.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một dòng sông lớn, sinh ra một dòng nhỏ**.
- **Đồng tự:** 永 và **辰** (nguyên tự của 派) **vốn là một chữ**.
- **Nghĩa gốc: nước chảy dài**; → **lâu dài, mãi mãi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Dòng chính có nhánh rẽ, nét nước chấm hai bên.
2. Kim văn (金文)	Nhánh rẽ cong mềm, thân sông thành nét móc.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét móc trái + nét sổ giữa + nhánh phải rõ.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét hai bên thành một chấm và một phẩy.
5. Khải thư (楷书)	永 5 nét — chữ mẫu của Vĩnh tự bát pháp.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn nét đầu thành một đường liền.
7. Giản thể (简化字)	永 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Thơ Nói Chí, Ca Ngân Dài Lời

> **Nguyên văn:** 《尚书》: "诗言志，歌永言。" — *"Thơ nói chí, ca ngân dài lời."*
> **Chú:** 永 ở đây là **động từ**: **kéo dài giọng**. Đây là định nghĩa cổ nhất của thi ca trong tiếng Hán: thơ **nói ra**, ca **ngân dài** cái đã nói. Nghĩa "mãi mãi" sinh ra từ đúng chỗ này — **kéo dài âm thanh** hoá thành **kéo dài thời gian**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): chấm → thu (móc) → thu (sổ) → phiệt → na.

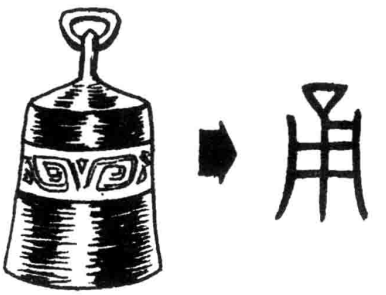
- **Mãi mãi:** 永远 (mãi mãi), 永久 (vĩnh viễn), 永恒 (vĩnh hằng).
- **Nghĩa "dài" còn trong:** 永昼 (ngày dài), 永夜 (đêm dài), 永叹 (thở dài).

5. Triết Lý Sống: Chữ "Mãi Mãi" Dạy Sự Liên Tục

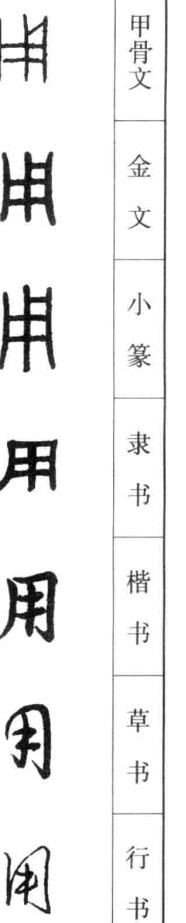
永 là chữ **được tập viết nhiều nhất trong lịch sử chữ Hán**, và lý do không phải vì nghĩa. Chữ này chứa đủ **tám loại nét** cơ bản — chấm, hoành, sổ, móc, phiệt, na... — nên người xưa lấy nó làm **bài tập đầu tiên**: viết được 永 là viết được mọi chữ. Người ta gọi đó là **Vĩnh tự bát pháp**. Điều đáng nghĩ: một chữ vẽ **dòng sông chảy dài** lại trở thành **thước đo của mọi nét bút**. Nước chảy mãi không dứt, và nét bút cũng phải liền mạch như nước. Và cũng đáng nghĩ: 永 vốn **đồng tự với 辰** — dòng sông và nhánh sông là một; chỉ khi cần phân biệt, người ta mới tách 派 ra. Bài học: **chữ "mãi mãi" không dạy ta sự vĩnh cửu, nó dạy ta sự liên tục** — mỗi nét phải tiếp nét trước, không được đứt.

用 yòng

〔附〕 甬 镛 桶



“用”是“甬”的本字，意思是“大钟”。字形像一座钟的样子。通“镛”。《说文》：“大钟谓之镛。”“甬”又通“桶”，是一种古量器名。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

428

Nguyên tác: Chữ 用 (yòng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

用 yòng *(Âm Hán-Việt: Dụng)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dụng (用)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Chuông lớn
Pinyin:	yòng	**Đọc đặc biệt:**	Nguyên tự 甬; thông 鏞, 桶

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Chiếc Chuông Đồng"

Nguyên tác: 用 vẽ **một chiếc chuông**, không phải chữ "dùng":

- **Trên:** một **quai treo** hình chữ nhật rỗng, để xỏ dây.
- **Thân: chuông tròn**, có **vành đai hoa văn** giữa thân.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một chiếc chuông đồng treo trên giá**.
- **Nguyên tự: 甬** (dũng) — 用 là **nguyên tự của 甬**.
- **Nghĩa gốc: chuông lớn**; thông **鏞** (dong); 甬 thông **桶** (thùng).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chuông có quai treo, thân thuôn, vành đai giữa.
2. Kim văn (金文)	Quai treo rõ hơn, thân chuông nở rộng ra.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân chuông thành khối chữ nhật có sổ giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét ngoài cong ra, nét giữa thẳng xuống.
5. Khải thư (楷书)	用 5 nét: thu, thu, hoành, hoành, thu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo bỏ một nét ngang, thân thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	用 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Chuông Lớn Gọi Là Dong

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "大钟谓之鏞。" — "*Chuông lớn gọi là* 鏞."
> **Chú:** Trang gốc dẫn đúng câu này để chứng minh 用 = 甬 = 鏞. Điều đáng chú ý: 用 hôm nay là **động từ phổ biến nhất tiếng Hán** ("dùng"), nhưng khởi đầu nó là **một danh từ chỉ nhạc khí**. Từ "chiếc chuông" đến "dùng" là bước nhảy cần giải thích.

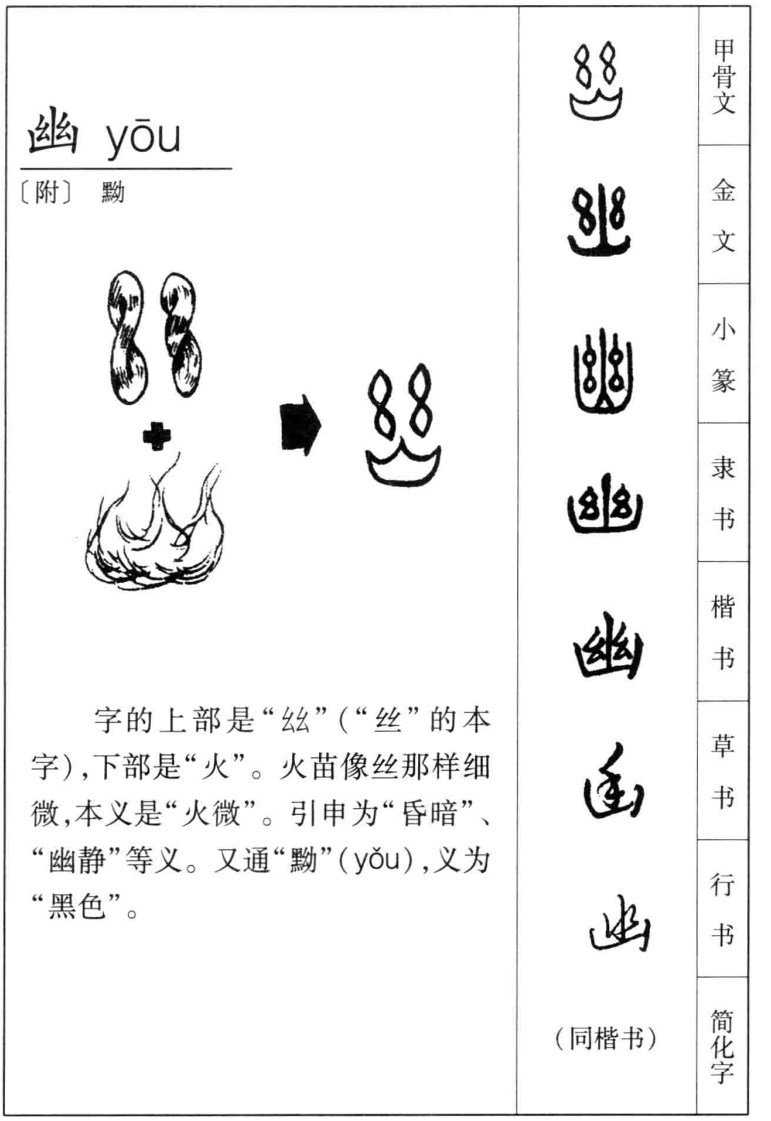
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): thu (sổ trái) → thu (móc phải) → hoành → hoành → thu (sổ giữa).

- **Dùng:** 使用 (sử dụng), 有用 (có ích), 用心 (để tâm), 费用 (chi phí).
- **Họ chữ "vật rỗng":** 甬 (dũng), 鏞 (dong), 桶 (thùng), 勇 (dũng cảm).

5. Triết Lý Sống: Thứ Chỉ Để Được Dùng Sẽ Thành Tên Của "Dùng"

Đường đi của 用 là một trong những **bước nhảy khó hiểu nhất** trong chữ Hán: từ **chiếc chuông** sang **dùng**. Nhưng có một mối nối: chuông là thứ **được treo lên để gõ** — nó không tự phát ra tiếng, phải có người dùng nó. Một vật chỉ tồn tại để **được dùng** thì tên của nó dễ trở thành chính hành vi ấy. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán không có chữ "dùng" nào khác — chữ duy nhất chỉ "dùng" lại bắt đầu bằng **một vật bị dùng**. Và cũng đáng nghĩ: 用 nằm trong một họ chữ quanh ý **rỗng, để chứa** — 甬 (ống), 桶 (thùng), 勇 (dũng, 甬 + 力). Bài học: **thứ gì chỉ có công dụng thì tên nó sẽ thành công dụng** — người cũng vậy.



Nguyên tác: Chữ 幽 (yōu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

幽 yōu *(Âm Hán-Việt: U)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Yêu (幺)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Lửa nhỏ, lửa yếu
Pinyin:	yōu	**Đọc đặc biệt:**	Thông 黝 (yǒu): màu đen

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lửa Mảnh Như Sợi Tơ"

Nguyên tác: 幽 vẽ **một độ sáng**, không vẽ cảnh tối:

- **Trên:** hai **sợi tơ** (幺, nguyên tự của 丝) — sợi rất mảnh.
- **Dưới:** một **ngọn lửa** (火) đang cháy, hai nhánh lửa.
- Nguyên tác đọc thẳng: **lửa mảnh như sợi tơ** — nhỏ đến mức phải nhìn kỹ.
- **Nghĩa gốc: lửa nhỏ, lửa yếu** (火微).
- **Nghĩa mở: mờ tối → yên tĩnh, sâu kín** (幽静); thông **黝** (đen).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai sợi tơ trên, ngọn lửa nhỏ ở bên dưới.
2. Kim văn (金文)	Lửa thành khối có hai nhánh, tơ thành hai vòng.
3. Tiểu triện (小篆)	Tơ thành hai 幺, lửa thu vào khung dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dưới (火) khép lại thành 山, hai 幺 dẹt hai bên.
5. Khải thư (楷书)	幽 9 nét: hai 幺 6 nét + 山 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút hai 幺 thành hai nét gấp liền.
7. Giản thể (简化字)	幽 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Từ Hang Tối Bước Ra

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "出自幽谷，迁于乔木。" — *"Từ hang tối mà ra, dời lên cây cao."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**; đây là chỗ 幽 xuất hiện nổi tiếng nhất — **幽谷** (hang tối). Điều đáng nghĩ: 幽 ở đây **không phải "tối đen"** mà là **tối vì sâu, vì kín** — đúng nghĩa "lửa nhỏ không soi được gì".

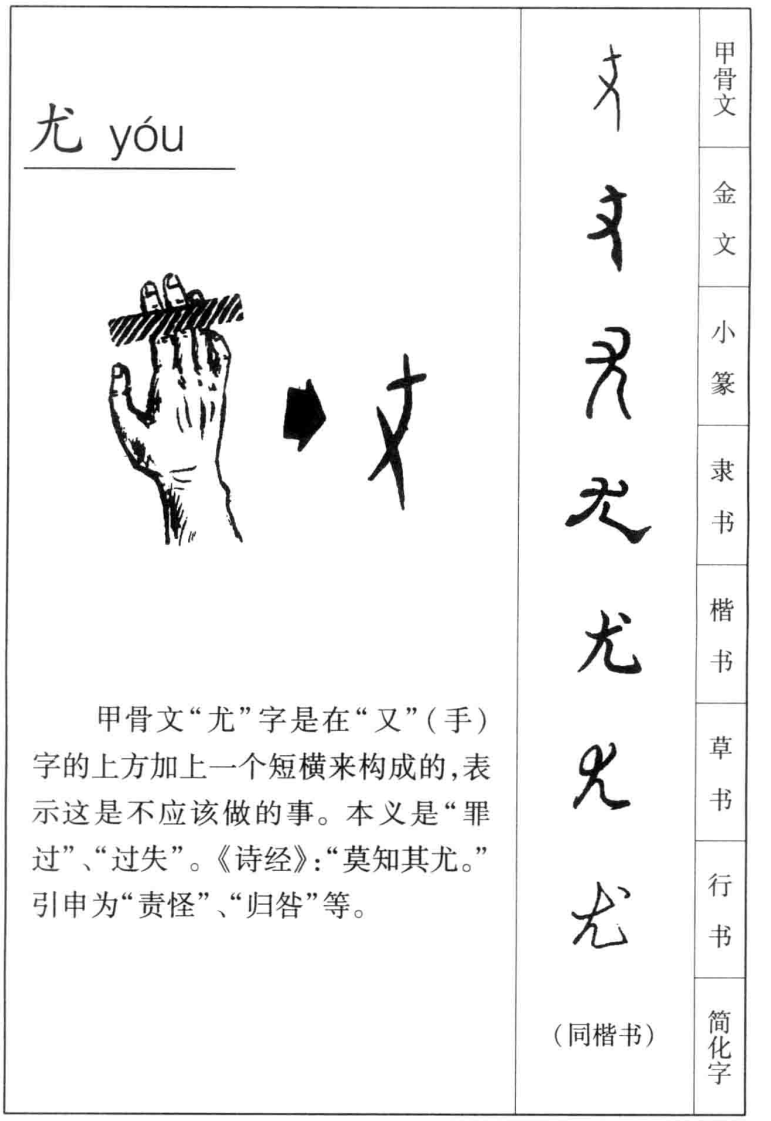
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hai 幺 6 nét (mỗi bên: thu, thu, chấm) → 山 3 nét.

- **Tối, kín:** 幽暗 (mờ tối), 幽静 (yên tĩnh), 幽深 (sâu kín).
- **Trong lòng:** 幽默 (hài hước), 幽会 (hẹn kín), 幽魂 (hồn khuất).

5. Triết Lý Sống: Tối Vì Lửa Nhỏ, Không Vì Thiếu Lửa

幽 định nghĩa **bóng tối bằng kích thước, không bằng ánh sáng**. Chữ không vẽ đêm, không vẽ mây, không vẽ mặt trời lặn — nó vẽ **một ngọn lửa nhỏ đến mức không soi được gì**. Đó là một cách nhìn rất khác: tối không phải vì thiếu nguồn sáng, mà vì **nguồn sáng quá yếu so với không gian**. Điều đáng nghĩ: cùng một ngọn lửa, trong căn phòng nhỏ là ấm, giữa rừng sâu là 幽. **Độ tối không thuộc về ngọn lửa, nó thuộc về khoảng cách.** Và cũng đáng nghĩ: 幽 về sau thành **yên tĩnh** (幽静) và **kín đáo** (幽会) — vì chỗ lửa không với tới thì cũng là chỗ không ai nhìn thấy. Bài học: **người ta gọi một người là "sâu" khi không đủ sáng để đọc họ** — và đôi khi đó chỉ là một ngọn lửa nhỏ.



Nguyên tác: Chữ 尤 (yóu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尤 yóu *(Âm Hán-Việt: Vưu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Uông (尢)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Tội lỗi, sai lầm
Pinyin:	yóu	**Đọc đặc biệt:**	Trách, quy lỗi; càng, hơn (尤其)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Bị Gạch Một Nét"

Nguyên tác: 尤 vẽ **một lời cảnh báo**, và vẽ bằng cách thêm một nét:

- **Dưới:** chữ **又** — một **bàn tay** đưa ra, đang làm việc.
- **Trên:** một **nét ngang ngắn** gạch đè lên cổ tay.
- Nguyên tác đọc thẳng: **bàn tay bị gạch** — dấu "không được làm thế".
- **Nghĩa gốc: tội lỗi, sai lầm** (罪过, 过失).
- **Nghĩa mở: trách, quy lỗi** (怨尤); và **càng, hơn** (尤其).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay (又) có nét ngang gạch trên cổ tay.
2. Kim văn (金文)	Nét ngang dài ra, bàn tay thành nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét ngang cong xuống, nét tay uốn mềm.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang thẳng lại, nét móc duỗi sang phải.
5. Khải thư (楷书)	尤 4 nét: hoành, thu, na, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối nét ngang với nét sổ thành một vòng.
7. Giản thể (简化字)	尤 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Không Ai Biết Lỗi Của Mình

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "莫知其尤。" — *"Không ai biết lỗi của mình."*
> **Chú:** Trang gốc dẫn câu này cho nghĩa "tội lỗi". Điều đáng chú ý: 尤 là **chữ duy nhất** trong tiếng Hán cổ dùng **một nét gạch** để nói "điều này không nên làm". Không vẽ người phạm tội, không vẽ hình phạt — chỉ gạch lên chính bàn tay.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành (ngắn, trên) → thu → na → na (chấm).

- **Sai lỗi:** 尤 (lỗi), 怨天尤人 (oán trời trách người), 效尤 (bắt chước điều sai).
- **Càng, hơn:** 尤其 (đặc biệt), 尤为 (đặc biệt là), 尤其好 (càng tốt).

5. Triết Lý Sống: Nét Gạch Nhỏ Nhất

Trong hơn năm trăm chữ của cuốn sách này, 尤 là chữ **tiết kiệm nét nhất để nói một điều đạo đức**. Nó không vẽ tội nhân, không vẽ roi, không vẽ xiềng — chỉ lấy **bàn tay đang làm việc** và **gạch một nét lên đó**. Nghĩa là: điều sai không nằm ở kẻ xấu, nó nằm **ngay trên tay người đang làm**. Điều đáng nghĩ: 尤 hôm nay sống chủ yếu trong **尤其** (đặc biệt) — một từ **so sánh**, không còn chút gì của "tội lỗi". Một chữ từng là lời cảnh báo, nay chỉ còn là cái cân. Và cũng đáng nghĩ: 怨天尤人 — oán trời, trách người — là thành ngữ duy nhất còn giữ 尤 đúng nghĩa gốc: **đổ lỗi**. Bài học: kẻ **尤人** thì đang gạch nét lên tay người khác, còn tay mình thì sạch.



Nguyên tác: Chữ 有 (yǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

有 yǒu *(Âm Hán-Việt: Hữu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chiếm được, lấy được
Pinyin:	yǒu	**Đọc đặc biệt:**	Giáp cốt từng mượn 又 và 虫 để ghi 有

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Nắm Được Miếng Thịt"

Nguyên tác: 有 không vẽ trạng thái "đang có", mà vẽ **một hành vi chiếm lấy**:

- **Trên:** một **bàn tay** đưa xuống, các ngón khép lại, đang nắm.
- **Dưới tay:** một **khối thịt** (月 ở đây là 肉), treo lơ lửng.
- Nguyên tác đọc thẳng: **tay nắm được miếng thịt**.
- **Giáp cốt:** từng mượn **又** (bàn tay) làm 有; có bản mượn **虫** (con sâu).
- **Nghĩa gốc: chiếm được, lấy được → có, tồn tại, xảy ra**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chỉ vẽ bàn tay (又); có bản vẽ con sâu (虫).
2. Kim văn (金文)	Thêm 月 (tức 肉) dưới tay: nắm được thịt.
3. Tiểu triện (小篆)	又 thu vào trên, 月 nở thành khung dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Nét phiệt của 又 duỗi thẳng, 月 dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	有 6 nét: hoành, phiệt, thu, thu, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 又 với 月 thành một nét vòng.
7. Giản thể (简化字)	有 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Có Và Không Sinh Ra Nhau

> **Nguyên văn:** 《道德经》: "有无相生。" — *"Có và không sinh ra nhau."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**, chỉ giải hình. Câu trên đặt 有 đúng cạnh 无 như chính chữ đã làm: 有 là **bàn tay đang nắm**, 无 là **bàn tay đã mở**. Lão Tử không nói cái nào có trước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

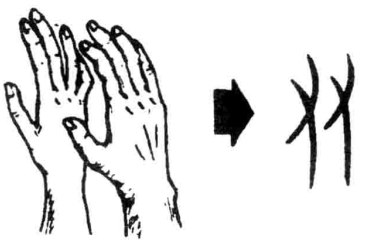
Bút thuận (6 nét): hoành → phiệt → thu → thu → hoành → hoành.

- **Có:** 有 (có), 没有 (không có), 所有 (tất cả), 有时 (có lúc).
- **Cấu tạo:** 有 = 又 (tay) + 月 (thịt); 有 trong 友, 右, 佑 đều gốc "tay".

5. Triết Lý Sống: "Có" Là Còn Đang Nắm

Điều lạ nhất ở 有 là nó **không bắt đầu bằng ý "tồn tại"**. Chữ vẽ **một bàn tay đang nắm một miếng thịt** — nghĩa gốc là **chiếm được, lấy được**. "Có", trong tiếng Hán cổ, là **cầm trong tay**, không phải **đang ở đó**. Điều này đổi hẳn cách đọc câu: khi người xưa nói 有, họ không mô tả trạng thái của thế giới, họ mô tả **quan hệ giữa một bàn tay và một vật**. Và cũng đáng nghĩ: 有 bị **mượn** rất sớm — giáp cốt dùng 又 (bàn tay) hoặc 虫 (con sâu) để ghi 有, chỉ vì âm giống. Một chữ quan trọng bậc nhất tiếng Hán lại khởi đầu bằng **hai chữ đi vay**. Bài học: **cái ta "có" là cái ta còn đang nắm** — và thứ đã buông tay thì chỉ còn là 无.

友 yǒu



两只手(都是右手,显然是属于两个人的)靠拢在一起,表示“朋友”的意思。《说文》:“同志为友。”古文“朋”有结党的含义,“友”则没有这层含义。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

432

Nguyên tác: Chữ 友 (yǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

友 yǒu *(Âm Hán-Việt: Hữu)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bạn, người cùng chí hướng
Pinyin:	yǒu	**Đọc đặc biệt:**	Khác 朋: 朋 là kết đảng, 友 thì không

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bàn Tay Phải Của Hai Người"

Nguyên tác: 友 vẽ **hai bàn tay**, và chi tiết quyết định nằm ở phía ngón cái:

- **Trái:** một **bàn tay phải**, ngón cái ở bên trái.
- **Phải:** một **bàn tay phải nữa**, ngón cái cũng bên trái.
- Nguyên tác đọc thẳng: **hai bàn tay phải chụm vào nhau**.
- **Suy ra:** cả hai đều là tay phải → **buộc phải của hai người**.
- **Nghĩa gốc: bạn**, người cùng chí hướng (同志).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bàn tay phải đặt cạnh nhau, cùng hướng.
2. Kim văn (金文)	Hai tay chồng lên nhau, ngón vẽ rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai 又 đặt trên–dưới, nét uốn đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang trên duỗi dài, tay dưới thành na.
5. Khải thư (楷书)	友 4 nét: hoành, phiệt, thu, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai tay thành một nét xiên liền.
7. Giản thể (简化字)	友 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Cùng Chí Thì Gọi Là Bạn

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "同志为友。" — *"Cùng chí hướng thì gọi là bạn."*
> **Chú:** Nguyên tác nói thêm một điều rất sắc: chữ **朋** thời cổ mang nghĩa **kết đảng**, còn **友** thì **không có tầng ấy**. 朋 (hai chuỗi vỏ ốc) là quan hệ có ràng buộc lợi ích; 友 (hai bàn tay) chỉ là cùng làm một việc.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành → phiệt → thu → na.

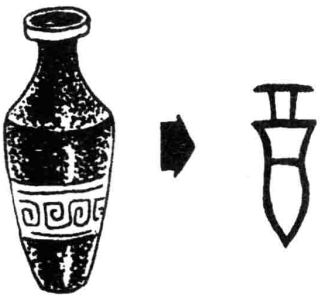
- **Bạn:** 朋友 (bạn bè), 友好 (hữu hảo), 战友 (đồng đội), 校友 (cựu học).
- **Lưu ý:** 友 **không đứng một mình** trong tiếng hiện đại — luôn đi thành cặp.

5. Triết Lý Sống: Bạn Là Người Đứng Cùng Phía

Hai bàn tay phải — chi tiết ấy là **toàn bộ ý nghĩa** của 友. Nếu là hai tay của một người thì phải có một trái một phải; hai tay phải **buộc phải thuộc hai người**. Người xưa không vẽ cái bắt tay, cũng không vẽ hai người đứng cạnh — họ vẽ **hai bàn tay cùng làm một động tác**, đặt sát nhau. Tình bạn, trong hình ảnh này, là **cùng phía**, không phải **níu nhau**. Điều đáng nghĩ: nguyên tác phân biệt rất rõ 朋 và 友 — 朋 (hai chuỗi vỏ ốc) là **kết đảng**, có ràng buộc lợi ích; 友 thì **không có tầng ấy**. Tiếng Hán cổ có sẵn hai từ cho hai thứ khác nhau, người sau gộp lại thành 朋友. Bài học: **bạn là người đứng cùng phía, không phải người nắm tay mình**.

酉 yǒu

〔附〕 酒



“酉”是“酒”的本字。字形像一个酒坛。睡虎地秦墓竹简《田律》：“百姓居田舍者毋敢酤酉。”后来被假借为干支名，本义消失，但是还可以从一系列的以“酉”为偏旁的字看出它的字义来。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

433

Nguyên tác: Chữ 酉 (yǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

酉 yǒu *(Âm Hán-Việt: Dậu)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Dậu (酉)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Rượu (nguyên tự của 酒)
Pinyin:	yǒu	**Đọc đặc biệt:**	Bị mượn làm chi thứ 10 (17–19 giờ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Chiếc Vò Đựng Rượu"

Nguyên tác: 酉 là **nguyên tự của 酒**, và hình rất cụ thể:

- **Hình:** một **vò rượu**, cổ hẹp, bụng phình, đáy nhọn.
- **Trên: miệng vò có nắp**; giữa bụng có **vành đai hoa văn**.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một vò đựng rượu đã lên men**.
- **Nghĩa gốc: rượu** — 酉 chính là **bản tự của 酒**.
- **Bước ngoặt:** bị **mượn** làm **chi thứ mười** trong mười hai địa chi.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vò nhọn đáy, cổ hẹp, miệng có nắp.
2. Kim văn (金文)	Bụng vò phình rộng, thêm vành đai giữa.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân thành khung kín, nét ngang chia đôi.
4. Lệ thư (隶书)	Khung trên dẹt, hai nét ngang dưới duỗi ra.
5. Khải thư (楷书)	酉 7 nét: hoành, thu, na, thu, thu, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân vò thành một khung tròn.
7. Giản thể (简化字)	酉 **không giản hóa** — vẫn 7 nét.

3. Cổ Thư: Luật Cấm Bán Rượu

> **Nguyên văn:** 睡虎地秦墓竹简《田律》: "百姓居田舍者毋敢酤酉。" — *"Dân ở nhà ngoài ruộng, không ai được phép mua bán rượu."*
> **Chú:** Đây là **luật thật**, chép trên thẻ tre mộ Tần — và nó dùng 酉 đúng nghĩa "rượu". Điều đáng chú ý: một chữ đã bị mượn làm can chi vẫn còn **sống trong văn bản pháp luật** nhiều thế kỷ sau.

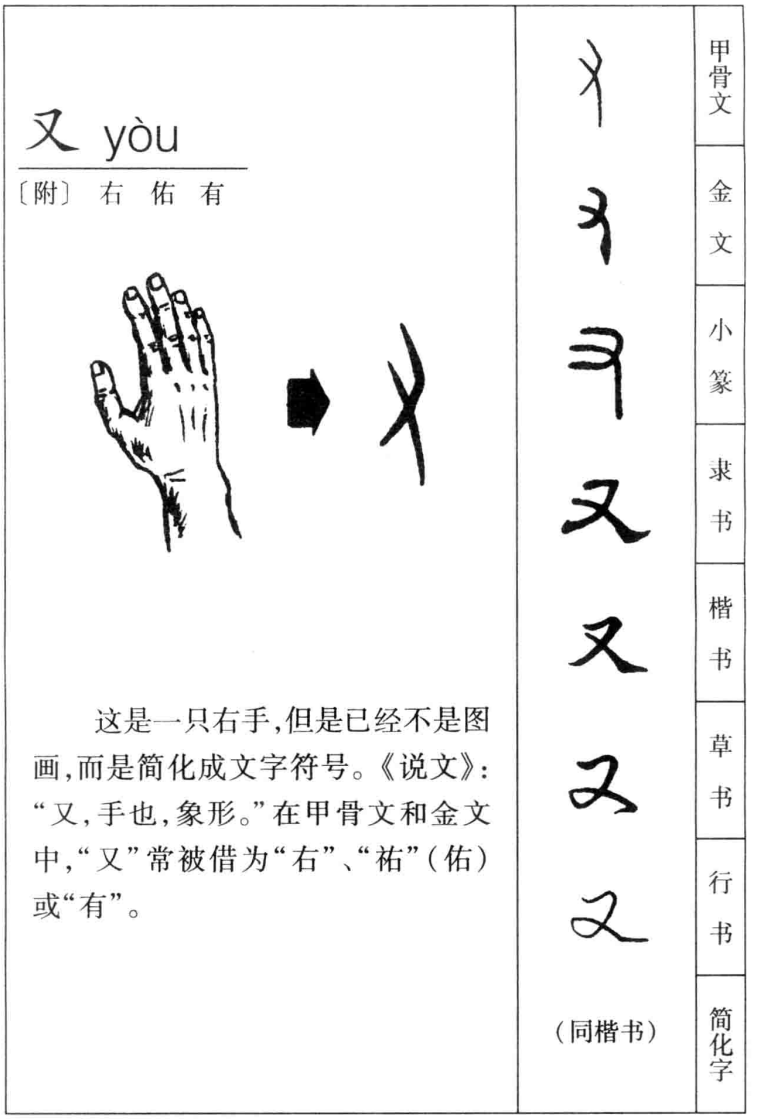
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): hoành → thu → na → thu → thu → hoành → hoành.

- **Can chi:** 酉 (chi Dậu, 17–19 giờ), 酉时 (giờ Dậu).
- **Bộ thủ:** 酒 (rượu), 醉 (say), 醒 (tỉnh), 酌 (rót), 醫 (chữa bệnh).

5. Triết Lý Sống: Chữ Đã Chết Nhưng Vẫn Làm Việc

酉 là chữ **đã chết nhưng vẫn làm việc**. Nó bị mượn làm **chi thứ mười** trong mười hai địa chi — và từ đó, nghĩa "rượu" biến mất khỏi chữ đứng một mình. Nhưng nó không biến mất khỏi tiếng Hán: **hơn sáu mươi chữ** còn mang 酉 làm bộ phận — 酒, 醉, 醒, 酌, 醜, 醫. Điều đáng nghĩ: khi một chữ mất nghĩa, nó có hai số phận — **chết hẳn**, hoặc **sống tiếp trong vai bộ thủ**. 酉 chọn cách thứ hai, nên nó vẫn "nói" được: bất cứ chữ nào có 酉 đều dính tới **chất lỏng lên men**. Và cũng đáng nghĩ: 醫 (chữa bệnh) cũng có 酉 — thuốc men khởi đầu là **rượu ngâm**. Bài học: **một thứ mất chức năng chính chưa chắc đã mất hết** — nó có thể đổi vai và có mặt trong mọi thứ khác.



434

Nguyên tác: Chữ 又 (yòu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

又 yòu *(Âm Hán-Việt: Hựu)* [2 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hựu (又)	**Tổng số nét:**	2 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Tay phải
Pinyin:	yòu	**Đọc đặc biệt:**	Thường mượn ghi 右, 佑, 有

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Tay Đã Thành Ký Hiệu"

Nguyên tác: 又 là bàn tay phải, nhưng **không còn là hình vẽ bàn tay**:

- **Giáp cốt:** một bàn tay phải, **ba ngón duỗi**, cổ tay ở dưới.
- **Nhưng:** đã **rút thành nét** — không vẽ ngón, chỉ còn hai nét.
- Nguyên tác đọc thẳng: **bàn tay, nhưng là ký hiệu của bàn tay**.
- **Nghĩa gốc: tay phải**; 又 là bộ phận của 右, 友, 取, 受.
- **Sau:** bị mượn làm phó từ **lại, nữa** — nghĩa "tay" gần như biến mất.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay phải, ba ngón duỗi, cổ tay phía dưới.
2. Kim văn (金文)	Ngón thu ngắn, tay thành hai nét xiên.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét móc cong đều, mất hẳn hình ngón.
4. Lệ thư (隶书)	Nét móc duỗi thẳng, nét na hạ xuống.
5. Khải thư (楷书)	又 2 nét: thu (móc) → na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết liền hai nét thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	又 **không giản hóa** — vẫn 2 nét.

3. Cổ Thư: Tay Là Tay

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "又，手也，象形。" — "又 *là tay, là chữ tượng hình.*"
> **Chú:** Nguyên tác nói thêm: trong giáp cốt và kim văn, 又 thường được **mượn** để ghi 右, 祐 (佑) hoặc 有. Cả ba đều là **chức năng của bàn tay**: tay phải, được che chở, và cầm lấy.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

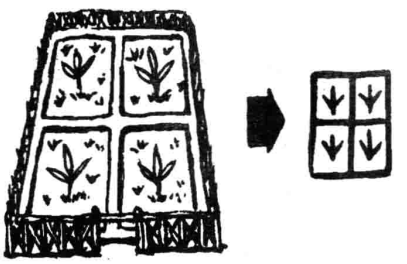
Bút thuận (2 nét): thu (móc) → na.

- **Lại, nữa:** 又 (lại), 又一次 (lại một lần nữa), 又说 (lại nói).
- **Bộ phận:** 又 có trong 取 (lấy), 受 (nhận), 友 (bạn), 右 (phải).

5. Triết Lý Sống: Bị Dùng Nhiều Thì Mất Hình, Không Mất Việc

又 là chữ **mất hình nhanh nhất** trong lô này, và mất một cách có lý do: nó **được dùng quá nhiều**. Một bàn tay vẽ đủ ngón thì đẹp, nhưng khi phải viết nó trong 取, 受, 友, 右, 有 — mỗi ngày hàng trăm lần — người ta rút nó xuống còn **hai nét**. Điều đáng nghĩ: 又 hôm nay là phó từ **"lại, nữa"**, một trong những từ trừu tượng nhất tiếng Hán. Nghĩa "bàn tay" gần như biến sạch khỏi chữ đứng một mình. Vậy mà nó vẫn ở đó, trong **hơn hai trăm chữ** lấy 又 làm bộ phận. Và cũng đáng nghĩ: nguyên tác cho biết 又 từng được mượn ghi 右, 佑, 有 — cả ba đều là **việc của bàn tay**. Bài học: **một chữ bị dùng nhiều sẽ mất hình, nhưng không mất việc** — nó chỉ chuyển từ nghĩa này sang chức năng khác.

囿 yòu



本义是“菜园”或“果园”。《诗经》:“王在灵囿。”甲骨文“囿”字是象形字,字形像一块方形的地,分成几垄,长着菜苗或树苗;金文则变为形声字,以“口”为形旁,“有”为声旁。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

435

Nguyên tác: Chữ 囿 (yòu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

囿 yòu *(Âm Hán-Việt: Hựu)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vi (khung vuông)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Vườn rau, vườn quả
Pinyin:	yòu	**Đọc đặc biệt:**	囿于: bị giới hạn trong

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Khu Đất Chia Bốn Ô"

Nguyên tác: 囿 vẽ **một khu đất được quy hoạch**, không phải một cái cây:
- **Ngoài:** một **khu đất vuông**, chia thành **bốn ô** đều nhau.
- **Trong mỗi ô:** một **cây non** mọc lên, rễ và lá vẽ rõ.
- Nguyên tác đọc thẳng: **vườn rau, vườn cây có chia luống**.
- **Nghĩa gốc: vườn rau, vườn quả** (菜园, 果园).
- **Bước ngoặt:** kim văn đổi sang **hình thanh** — khung vuông bao ngoài làm hình phù, 有 làm thanh phù.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bốn ô đất, mỗi ô một cây non có rễ.
2. Kim văn (金文)	Bỏ cây, thêm 有 ở trong: thành hình thanh.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung ngoài tròn lại, 有 thu gọn bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Khung thành vuông, 有 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	囿 9 nét: khung vuông ngoài 3 nét + 有 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết khung thành một vòng liền.
7. Giản thể (简化字)	囿 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Vua Ở Trong Vườn

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "王在灵囿。" — "*Vua đang ở trong vườn Linh.*"
> **Chú:** 灵囿 là vườn thú của Chu Văn Vương — đất **có tường bao**, nuôi thú. Câu này cho thấy 囿 **không phải vườn rau nhỏ**: nó rộng đến mức **vua ở trong đó**. Từ "vườn rau" sang "vườn thú của vua" là một bước rất xa.

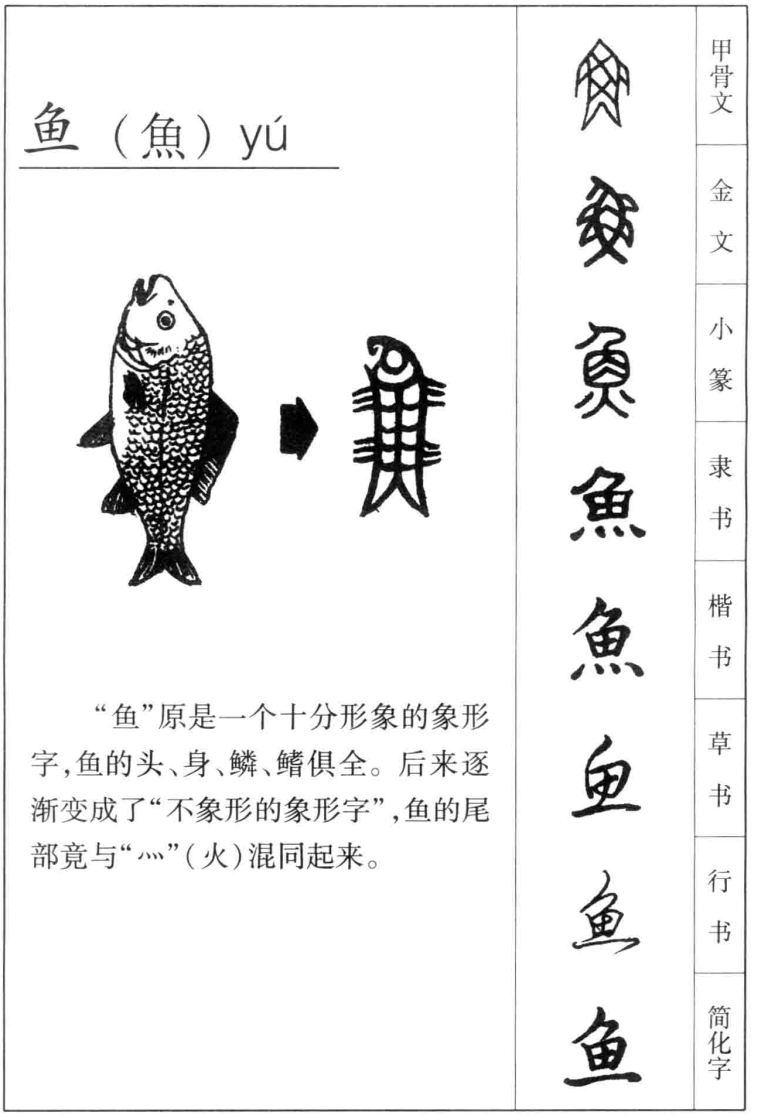
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): khung vuông ngoài 3 nét → 有 6 nét bên trong.

- **Vườn có rào:** 囿 (vườn), 园囿 (vườn thú), 苑囿 (uyển hựu).
- **Nghĩa mở rộng:** 囿于 (bị kẹt trong), 囿于成见 (kẹt trong định kiến).

5. Triết Lý Sống: Khu Vườn Được Định Nghĩa Bằng Hàng Rào

囿 là chữ **định nghĩa khu vườn bằng hàng rào, không bằng cây**. Giáp cốt vẽ bốn ô đất có cây non — đủ để hiểu. Nhưng kim văn **bỏ hình cây**, thay bằng **khung vuông bao ngoài** và **有** ở trong. Một bước rất lạ: từ **vẽ cái mình thấy** sang **vẽ cái mình quy định**. Điều đáng nghĩ: đổi như vậy là **mất hình ảnh, được nghĩa** — 囿 từ đó không còn là "vườn rau" mà là "khu đất bị bao lại". Nghĩa mở rộng đi đúng hướng ấy: 囿于成见 — **bị nhốt trong định kiến**. Và cũng đáng nghĩ: đây là chữ duy nhất trong lô đổi từ **tượng hình sang hình thanh**; chín chữ kia giữ hình, chỉ nó đổi cách ghi. Bài học: **cái gì được xác định bằng ranh giới thì sẽ bị dùng để nói về mọi ranh giới** — kể cả ranh giới trong đầu.



Nguyên tác: Chữ 鱼 (yú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

鱼 (魚) yú *(Âm Hán-Việt: Ngư)* [8 nét / 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngư (鱼/魚)	**Tổng số nét:**	8 nét (phồn: 11)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Con cá
Pinyin:	yú	**Đọc đặc biệt:**	Đuôi cá lẫn với bộ 灬 (lửa)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Cá Đủ Bộ Phận"

Nguyên tác: 鱼 nguyên là một **chữ tượng hình rất chi tiết**:
- **Đầu: mắt tròn**, miệng nhọn, có mang hai bên.
- **Thân: vảy** vẽ thành lưới ô vuông, xếp đều.
- **Đuôi:** xoè **hai nhánh**, vây lưng và vây bụng có thật.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một con cá, đủ đầu, mình, vây, đuôi**.
- **Nhưng:** về sau thành **"chữ tượng hình không còn giống hình"**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đầu, mắt, vảy, vây, đuôi — vẽ đủ và rõ.
2. Kim văn (金文)	Thân thuôn dài, vảy thành các nét chéo.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu thành khối, vảy thành bốn nét ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Đuôi cá dẹt thành bốn chấm, giống bộ 灬.
5. Khải thư (楷书)	魚 11 nét; giản thể 鱼 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút thân cá thành một nét cong liền.
7. Giản thể (简化字)	鱼 — bỏ bốn chấm, thay bằng một nét ngang.

3. Cổ Thư: Cá Là Thứ Ta Muốn

> **Nguyên văn:** 《孟子》: "鱼，我所欲也；熊掌，亦我所欲也。" — *"Cá là thứ ta muốn; bàn tay gấu cũng là thứ ta muốn."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Câu trên nổi tiếng vì vế sau: hai thứ cùng muốn mà **không thể có cả hai** — và đó là chỗ 鱼 đi vào thành ngữ 鱼与熊掌.

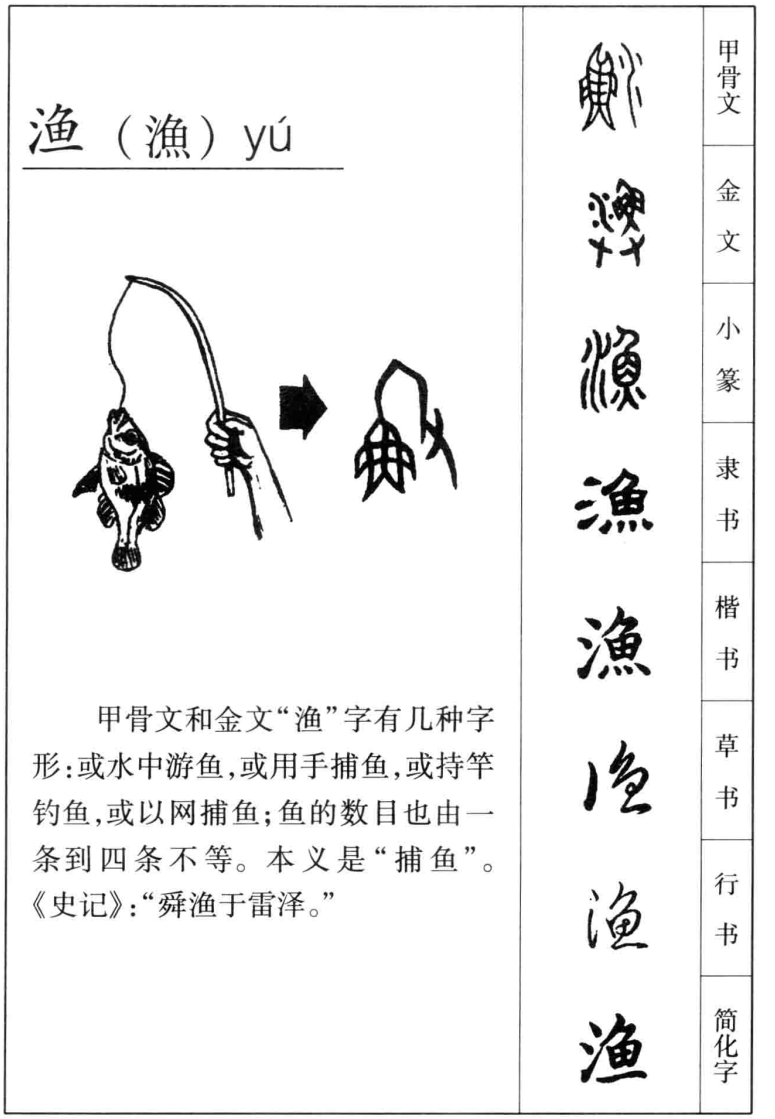
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét, giản thể): phiệt → na → thu → na → hoành → thu → hoành → hoành.

- **Cá:** 鱼 (cá), 鱼肉 (thịt cá), 金鱼 (cá vàng), 鱼翅 (vi cá).
- **Bộ thủ:** 渔 (đánh cá — bài 437), 鲜 (tươi), 鲸 (cá voi).

5. Triết Lý Sống: Càng Vẽ Kỹ Càng Dễ Mất Hình

鱼 là **trường hợp đẹp nhất và cũng buồn nhất** của chữ tượng hình. Giáp cốt vẽ đủ: đầu, mắt, vảy, vây, đuôi. Nhưng chính vì **quá chi tiết**, nó không chịu được tốc độ viết — qua tiểu triện, lệ, khải, các nét vảy biến thành bốn chấm, và **đuôi cá lẫn với bộ 灬 (lửa)**. Đến khải thư, nếu không học, không ai nhận ra đó là con cá. Điều đáng nghĩ: nguyên tác gọi hiện tượng này là **"chữ tượng hình không còn giống hình"** — một nghịch lý: chữ càng vẽ kỹ càng dễ mất hình, vì kỹ thì khó viết, khó viết thì bị rút gọn. Và cũng đáng nghĩ: dưới con cá bây giờ là **bốn chấm lửa** — một con cá "bơi trên lửa", chỉ vì nét đuôi và nét lửa giống nhau. Bài học: **cái gì quá chi tiết sẽ bị chính sự chi tiết ấy làm biến dạng.**



Nguyên tác: Chữ 渔 (yú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

渔 (漁) yú *(Âm Hán-Việt: Ngư)* [11 nét / 14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (氵)	**Tổng số nét:**	11 nét (phồn: 14)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đánh cá (động từ)
Pinyin:	yú	**Đọc đặc biệt:**	Cùng âm với 鱼, khác bộ thủy

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Nghề, Bốn Cách Vẽ"

Nguyên tác: 渔 có **nhiều dị bản**, không một hình duy nhất — và đó là điều đáng chú ý:

- **Bản 1: cá bơi trong nước**, bốn chấm nước hai bên.
- **Bản 2: tay không bắt cá**; bản 3: **cầm cần câu**.
- **Bản 4: quăng lưới**; số cá trong hình từ một đến bốn con.
- Nguyên tác đọc thẳng: **cùng một nghề, nhiều cách ghi**.
- **Nghĩa gốc: đánh cá** (捕鱼) — **động từ**, không phải danh từ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cá + nước, hoặc tay bắt cá, hoặc cần câu.
2. Kim văn (金文)	Thống nhất về một lối: cá + nước + tay.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 氵 + 魚, bỏ hẳn hình tay và lưới.
4. Lệ thư (隶书)	氵 thành ba chấm, 魚 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	漁 14 nét; giản thể 渔 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 氵 với 鱼 thành một dòng.
7. Giản thể (简化字)	渔 — 魚 rút còn 鱼, còn 11 nét.

3. Cổ Thư: Vua Từng Đi Đánh Cá

> **Nguyên văn:** 《史记》: "舜渔于雷泽。" — *"Vua Thuấn đánh cá ở đầm Lôi."*
> **Chú:** Một vị vua được ghi lại bằng **nghề của mình** trước khi làm vua. 渔 ở đây là **động từ thuần**: đánh cá, không phải "nghề cá". Nguyên tác dẫn câu này để chốt nghĩa gốc là hành vi.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

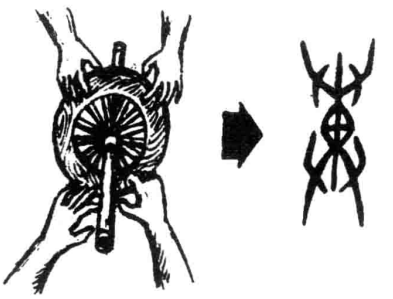
Bút thuận (11 nét): 氵 3 nét (chấm, chấm, hất) → 鱼 8 nét.

- **Nghề cá:** 渔夫 (người đánh cá), 渔业 (ngành cá), 渔船 (thuyền cá).
- **Phân biệt:** 鱼 (con cá, danh từ) ≠ 渔 (đánh cá, động từ) — cùng âm yú.

5. Triết Lý Sống: Chữ Ghi Kỹ Thuật, Không Ghi Con Vật

渔 là chữ **duy nhất trong lô ghi lại kỹ thuật, không ghi lại con vật**. Nguyên tác liệt kê bốn cách: cá bơi trong nước, tay không bắt, cầm cần câu, quăng lưới — và số cá trong hình thay đổi từ một đến bốn. Nghĩa là người xưa **không cố định một hình** cho 渔, vì cái họ muốn nói không phải con cá mà là **hành vi bắt cá**. Điều đáng nghĩ: 鱼 và 渔 cùng âm *yú*, nhưng một cái là **vật**, một cái là **việc**; tiếng Hán phân biệt bằng **bộ thủy** — thêm ba chấm nước là thành hành vi. Và cũng đáng nghĩ: 渔 đi vào chính trị rất sớm — 渔利 (trục lợi), 渔夺 (vơ vét), vì đánh cá là **lấy từ chỗ không ai sở hữu**. Bài học: **cái gì không có chủ thì dễ thành chỗ kiếm lợi** — và tiếng Hán đã ghi điều đó ngay trong chữ.

與（輿）yú



本义是“造车的工匠”。字形是在车轮周围有四只手，表示合力造车的样子。后来多指“车厢”，并泛指“车”。又引申为“众人”，“舆论”就是“众人之论”。



438

Nguyên tác: Chữ 與 (yú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

輿 (輿) yú *(Âm Hán-Việt: Dư)* [14 nét / 17 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bát (八)	**Tổng số nét:**	14 nét (phồn: 17)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Thợ đóng xe
Pinyin:	yú	**Đọc đặc biệt:**	Sau chỉ xe, thùng xe, rồi đám đông

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bốn Tay Nâng Một Bánh Xe"

Nguyên tác: 輿 vẽ **một công việc tập thể**, không vẽ chiếc xe hoàn chỉnh:
- **Giữa:** một **bánh xe**, có vành tròn và các nan hoa.
- **Bốn bên: bốn bàn tay** cùng đặt lên vành xe.
- Nguyên tác đọc thẳng: **bốn người cùng nâng bánh xe lên**.
- **Nghĩa gốc: thợ đóng xe** (造车的工匠) — nghề, không phải vật.
- **Nghĩa sau: thùng xe → xe**; rồi **đám đông** → 輿论.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bánh xe ở giữa, bốn bàn tay hai bên nâng.
2. Kim văn (金文)	Bánh xe thêm vành, tay thành nét cong dài.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 舁 (hai tay nâng) trên 車 dưới.
4. Lệ thư (隶书)	舁 dẹt lại, 車 mất nét ngang giữa.
5. Khải thư (楷书)	輿 14 nét; phồn thể 輿 17 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 舁 với 車 thành một khối liền.
7. Giản thể (简化字)	舆 — 車 rút gọn, còn 14 nét.

3. Cổ Thư: Khi Thùng Xe Rời Nan Hoa

> **Nguyên văn:** 《周易》: "輿说辐。" — *"Thùng xe rời khỏi nan hoa."* (说 = 脱, rời ra)
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Câu trên (quẻ Tiểu Súc) dùng 輿 đúng nghĩa **"thùng xe"**, và là chỗ nghĩa ấy còn sống rõ nhất. Đáng chú ý: xe hỏng được ghi bằng **nan hoa rời ra**, không bằng bánh vỡ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

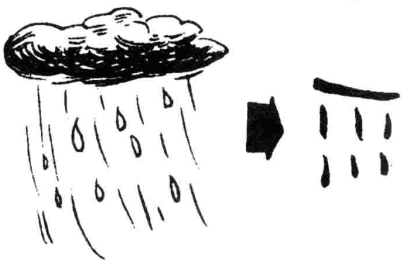
Bút thuận (14 nét): khối trên 舁 8 nét (hai tay nâng) → khối dưới 6 nét (車 rút gọn).

- **Dư luận:** 舆论 (dư luận), 舆情 (tình hình dư luận).
- **Nghĩa cổ:** 舆图 (bản đồ), 舆 = xe; 舆人 = người kéo xe, dân thường.

5. Triết Lý Sống: Dư Luận Là Bàn Tay Của Số Đông

舆 là chữ **duy nhất trong lô lấy số đông làm định nghĩa**. Bốn bàn tay quanh một bánh xe: cái xe không do một người làm, nên **cái xe là bằng chứng của việc nhiều người cùng làm một vật**. Từ đó 舆 đi một đường rất xa: thùng xe → xe → **đám đông** → **dư luận**. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán gọi **dư luận** là 舆论 — nghĩa đen là **"bàn tay của số đông đặt lên vành"**. Không phải "tiếng nói của số đông", mà là **sức nâng của số đông**. Và cũng đáng nghĩ: 舆 còn là **bản đồ** (舆图) — vì bản đồ là hình ảnh của đất, mà đất thì phải có người ở mới thành. Bài học: **thứ do nhiều tay làm ra thì tên nó sẽ thuộc về nhiều người** — và dư luận, đúng nghĩa gốc, là một cỗ xe không ai làm một mình.

雨 yǔ



甲骨文的“雨”字上端一横表示天空，下面数目不同的小竖点表示雨点。金文以后字形逐渐有了变化；到了楷书。除四个点外就看不出原义来了。

甲骨文



金文



小篆



隶书



楷书



草书



行书



简化字

（同楷书）

439

Nguyên tác: Chữ 雨 (yǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

雨 yǔ *(Âm Hán-Việt: Vũ)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (雨)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mưa
Pinyin:	yǔ	**Đọc đặc biệt:**	Còn là động từ: 雨雪 (mưa tuyết)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trời Ở Trên, Hạt Rơi Xuống"

Nguyên tác: 雨 vẽ **hai thứ**, và chỉ hai thứ:

- **Trên:** một **nét ngang** — bầu trời, giới hạn trên của tầm nhìn.
- **Dưới:** nhiều **chấm nhỏ thẳng đứng**, số lượng **không cố định**.
- Nguyên tác đọc thẳng: **trời ở trên, hạt mưa rơi xuống**.
- **Nghĩa gốc: mưa**; cũng là **động từ**: mưa xuống.
- **Về sau:** chỉ còn **bốn chấm**; ngoài bốn chấm không còn thấy nghĩa gốc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Một nét ngang (trời) + các chấm mưa rơi.
2. Kim văn (金文)	Nét ngang dày lên, chấm mưa thành vạch ngắn.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung trên kín lại, mưa thu vào bốn nét.
4. Lệ thư (隶书)	Khung trên thành nét móc, mưa thành bốn chấm.
5. Khải thư (楷书)	雨 8 nét: hoành, thu, na, thu + bốn chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối bốn chấm thành một nét ngang dài.
7. Giản thể (简化字)	雨 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Mưa Tuyết Bay Đầy

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "今我来思，雨雪霏霏。" — *"Nay ta trở về, mưa tuyết bay đầy."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Câu trên (Tiểu Nhã ·Thái Vi) dùng 雨 làm **động từ**: 雨雪 = mưa tuyết, tức tuyết rơi như mưa. Đây là chỗ 雨 cho thấy nó **không chỉ là danh từ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): hoành → thu (móc) → na → thu → bốn chấm dọc.

- **Mưa:** 下雨 (mưa), 雨水 (nước mưa), 雨伞 (ô), 雨衣 (áo mưa).
- **Bộ thủ:** 雪 (tuyết), 雷 (sấm), 霜 (sương), 露 (móc), 雾 (sương mù).

5. Triết Lý Sống: Nghĩa Nằm Ở Chỗ Đứng, Không Ở Nét Vẽ

雨 là chữ **duy nhất trong lô vẽ bầu trời bằng một nét**. Không mây, không mặt trời, không núi — chỉ **một đường ngang** ở trên và **những chấm rơi** ở dưới. Đó là một cách trừu tượng hoá rất sớm: bầu trời không phải một vật, nó là **giới hạn trên của tầm nhìn**. Điều đáng nghĩ: nguyên tác nhận xét rất thẳng — đến khải thư, **ngoài bốn chấm thì không còn thấy nghĩa gốc**. Nét ngang (trời) đã thành nét móc, các chấm đã thành bốn điểm rời. Vậy mà không ai nhầm: 雨 vẫn là mưa, vì **bốn chấm ấy đứng đúng chỗ mưa rơi**. Và cũng đáng nghĩ: 雨 là danh từ **và** động từ — 雨雪 là "mưa tuyết". Bài học: **một hình có thể mất gần hết chi tiết mà vẫn giữ nghĩa, miễn là giữ đúng vị trí.**

羽 yǔ



甲骨文很形象地是两根羽毛的形状。本义是“鸟翅膀上的长毛”。《左传》：“羽、毛、齿、革，则君地生焉。”引申为“鸟虫的翅膀”。再引申为“鸟类”。又指“箭翎”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

440

Nguyên tác: Chữ 羽 (yǔ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

羽 yǔ *(Âm Hán-Việt: Vũ)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Vũ (羽)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Lông dài trên cánh chim
Pinyin:	yǔ	**Đọc đặc biệt:**	Còn chỉ cánh, loài chim, lông tên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chiếc Lông Đứng Cạnh"

Nguyên tác: 羽 vẽ **một cặp**, và cái cặp ấy là toàn bộ ý nghĩa:

- **Hình: hai chiếc lông** đặt cạnh nhau, cùng nghiêng một phía.
- **Trên mỗi lông:** một **sống lông** và các **sợi lông** hai bên.
- Nguyên tác đọc thẳng: **hai chiếc lông chim, không phải một**.
- **Nghĩa gốc: lông dài trên cánh chim** (鸟翅膀上的长毛).
- **Nghĩa mở:** cánh chim và sâu bọ → **loài chim**; và **lông đuôi tên**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai chiếc lông, sống lông và sợi hai bên rõ.
2. Kim văn (金文)	Hai lông xếp so le, sợi lông thưa hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành hai bộ 习 đặt cạnh, nét cong đều.
4. Lệ thư (隶书)	Nét móc duỗi thẳng, hai bộ 习 dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	羽 6 nét: hai 习, mỗi bên 3 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai 习 thành một nét liền duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	羽 **không giản hóa** — vẫn 6 nét.

3. Cổ Thư: Lông Đứng Đầu Danh Sách Cống Vật

> **Nguyên văn:** 《左传》: "羽、毛、齿、革，则君地生焉。" — *"Lông chim, lông thú, ngà, da thuộc — đất của ngài đều sinh ra."*
>
> **Chú:** Bốn thứ ấy là **vật liệu triều cống**: lông làm đồ trang, ngà làm đồ quý, da làm giáp. 羽 đứng **đầu danh sách** — thứ nhẹ nhất mà quý nhất.

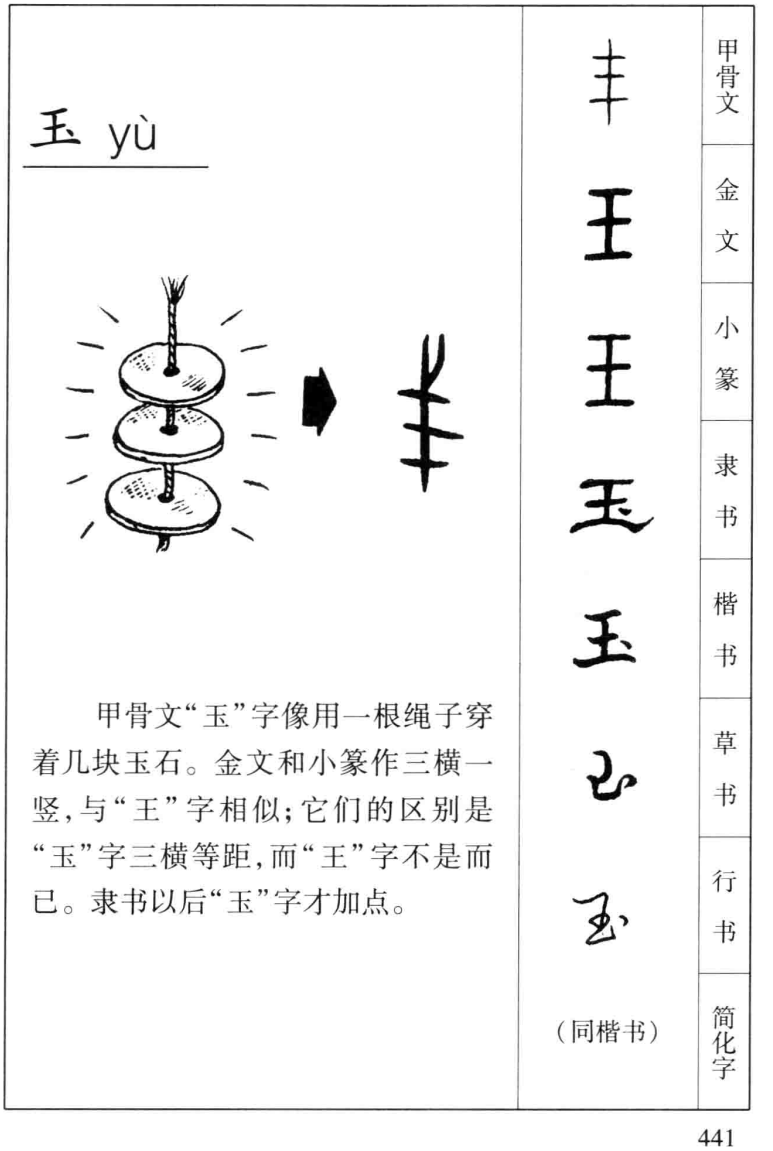
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hai bộ 习, mỗi bộ 3 nét (móc, chấm, hất).

- **Lông, cánh:** 羽毛 (lông vũ), 羽绒 (lông tơ), 羽翼 (cánh, thế lực).
- **Nghĩa mở:** 羽化 (hoá lông — tu thành tiên, rồi chỉ cái chết).

5. Triết Lý Sống: Một Chiếc Lông Thì Không Bay

羽 là chữ **duy nhất trong lô vẽ một cặp**. Một chiếc lông thì chỉ là lông; **hai chiếc** mới thành cánh — và cánh là thứ duy nhất trong hình ảnh này **có thể bay**. Người xưa không vẽ con chim, không vẽ cánh chim, họ vẽ **hai chiếc lông đứng cạnh nhau** và để người đọc hiểu phần còn lại. Điều đáng nghĩ: 羽 đi vào chữ Hán theo hai hướng rất khác — một hướng là **nhẹ** (羽毛, 羽绒, thứ nhẹ nhất trong các vật liệu), hướng kia là **quyền lực** (羽翼: thế lực nâng đỡ; 羽林: cấm quân). Và 羽化 — **hoá thành lông** — về sau chỉ cái chết. Bài học: **thứ nhẹ nhất cũng là thứ nâng được người ta lên**, và một chiếc lông thì không bay.



Nguyên tác: Chữ 玉 (yù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

玉 yù *(Âm Hán-Việt: Ngọc)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Ngọc (玉)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ngọc, đá quý
Pinyin:	yù	**Đọc đặc biệt:**	Khác 王 chỉ ở ba nét ngang cách đều

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mấy Viên Ngọc Trên Một Sợi Dây"

Nguyên tác: 玉 vẽ **một chuỗi**, không vẽ một viên:
- **Giữa:** một **sợi dây** chạy dọc, thắt nút ở hai đầu.
- **Trên dây: vài viên ngọc** xếp chồng, mỗi viên một khoanh.
- Nguyên tác đọc thẳng: **ngọc được xâu thành chuỗi để mang**.
- **Kim văn & tiểu triện:** chỉ còn **ba ngang một sổ**, gần giống 王.
- **Phân biệt:** 玉 có **ba ngang cách đều**; 王 thì không. Lệ thư mới thêm **chấm**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chuỗi ngọc xuyên dây, các viên xếp dọc.
2. Kim văn (金文)	Ba nét ngang + một nét sổ, gần như 王.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba ngang **cách đều** — đó là chỗ khác 王.
4. Lệ thư (隶书)	Thêm **một chấm** vào góc dưới phải.
5. Khải thư (楷书)	玉 5 nét: hoành, hoành, thu, hoành, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối ba ngang, chấm hạ thành nét na.
7. Giản thể (简化字)	玉 **không giản hóa** — vẫn 5 nét.

3. Cổ Thư: Người Quân Tử Ấm Như Ngọc

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "言念君子，温其如玉。" — *"Nhớ người quân tử, ấm áp như ngọc."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**, chỉ giải hình. Câu trên là chỗ 玉 được dùng làm **thước đo phẩm cách** sớm nhất: ngọc không sáng chói, nó **ấm** — và tiếng Hán lấy độ ấm của đá quý để tả tính người.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

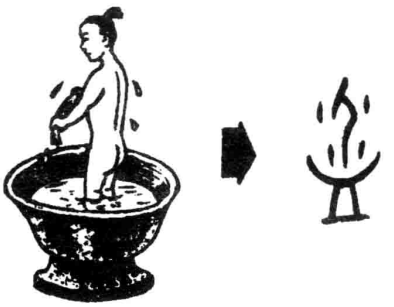
Bút thuận (5 nét): hoành → hoành → thu → hoành → na (chấm là nét cuối).

- **Ngọc:** 玉 (ngọc), 玉石 (đá ngọc), 白玉 (bạch ngọc), 玉米 (ngô).
- **Bộ thủ:** 王 (vua) và 玉 (ngọc) — cùng gốc, khác một chấm.

5. Triết Lý Sống: Ngọc Và Vua Đứng Chung Một Hình

玉 và 王 khác nhau đúng **một dấu chấm** — và dấu ấy được thêm vào rất muộn, từ lệ thư. Trước đó hai chữ **viết gần như giống nhau**; nguyên tác cho biết cách phân biệt là **ba nét ngang của 玉 cách đều nhau**, còn 王 thì không. Một sự phân biệt bằng **khoảng cách**, không bằng nét. Điều đáng nghĩ: hình gốc của 玉 là **một chuỗi ngọc xuyên qua dây** — mấy viên đá quý nằm trên một sợi chỉ. Giá trị của ngọc, trong hình ảnh này, không nằm ở từng viên mà ở **sợi dây xâu chúng lại**. Và cũng đáng nghĩ: phải đến lệ thư người ta mới thấy cần phân biệt ngọc với vua — nghĩa là trong một thời gian rất dài, **ngọc và vua đứng chung một hình**. Bài học: **thứ quý chỉ thành quý khi được xâu lại** — và cái làm nên khác biệt đôi khi chỉ là một chấm thêm sau cùng.

浴 yù



甲骨文的字形是一个人站在大盆里，身上还滴着水，显然是在洗澡。金文未见“浴”字。据现有资料，战国楚帛书初见左形（“水”）右声（“谷”）的形声字。



甲骨文 | 战国文字 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

（同楷书）

442

Nguyên tác: Chữ 浴 (yù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

浴 yù *(Âm Hán-Việt: Dục)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (氵)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Tắm, tắm rửa
Pinyin:	yù	**Đọc đặc biệt:**	Kim văn **không có** chữ 浴

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cả Thân Người Trong Chậu"

Nguyên tác: 浴 vẽ **trạng thái ngâm mình**, không vẽ động tác rửa:

- **Dưới:** một **chậu lớn**, miệng loe, thân có hoa văn.
- **Trong chậu:** một **người đứng**, tóc búi, mình trần.
- **Quanh người: nước còn nhỏ giọt** — dấu hiệu vừa dội lên.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một người đang tắm trong chậu**.
- **Bước ngoặt:** kim văn **không có** 浴; đến thẻ lụa Sở mới thành 氵 + 谷.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người đứng trong chậu, nước nhỏ giọt quanh mình.
2. Chiến Quốc (战国)	Không có kim văn; thẻ lụa Sở: 氵 + 谷.
3. Tiểu triện (小篆)	氵 bên trái, 谷 bên phải, mất hẳn hình người.
4. Lệ thư (隶书)	Ba chấm thuỷ, 谷 dẹt miệng xuống.
5. Khải thư (楷书)	浴 10 nét: 氵 3 + 谷 7.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối 氵 với 谷 thành một dòng xiên.
7. Giản thể (简化字)	浴 **không giản hóa** — vẫn 10 nét.

3. Cổ Thư: Tắm Rồi Thì Phải Giũ Áo

> **Nguyên văn:** 《楚辞·渔父》: "新沐者必弹冠，新浴者必振衣。" — *"Mới gội thì phải giũ mũ, mới tắm thì phải giũ áo."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Câu trên là chỗ 浴 được dùng như một **quy tắc ứng xử**: tắm xong thì không mặc lại áo bụi. Người xưa không nói "sạch", họ nói **việc phải làm sau khi sạch**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): 氵 3 nét (chấm, chấm, hất) → 谷 7 nét.

- **Tắm:** 浴 (tắm), 浴室 (phòng tắm), 淋浴 (tắm vòi sen), 浴缸 (bồn tắm).
- **Nghĩa mở:** 浴血 (tắm máu — chiến đấu ác liệt), 日光浴 (tắm nắng).

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Sống, Chết, Rồi Tái Sinh

浴 là chữ **duy nhất trong lô vẽ cả một thân người trong nước** — cả người đứng trong chậu, nước còn nhỏ giọt. Người xưa không vẽ động tác rửa, họ vẽ **trạng thái ngâm mình**. Nhưng điều đáng nghĩ nhất ở 浴 lại là chuyện **chữ biến mất**: nguyên tác ghi rõ **kim văn không có chữ 浴**. Nó có trong giáp cốt, rồi mất hút, rồi xuất hiện lại trong **thẻ lụa nước Sở thời Chiến Quốc** — nhưng ở dạng khác hẳn: 氵 + 谷, tức **hình thanh**, không còn bóng dáng người trong chậu. Một chữ sống, chết, rồi tái sinh bằng **cách ghi khác**. Bài học: **một chữ có thể biến mất hàng thế kỷ mà nghĩa vẫn chờ** — khi trở lại, nó mang bộ mặt mới nhưng vẫn làm đúng việc cũ.

御 yù

〔附〕 驭



一个人拿着马鞭，本义是“驾驭车马”，通“驭”。引申为“与皇帝有关的事物”。又作“抵御”讲，这个意义后来多写作“禦”。现又将“御”、“禦”合并为“御”。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

443

Nguyên tác: Chữ 御 (yù) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

御 yù *(Âm Hán-Việt: Ngự)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xích (彳)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đánh xe, điều khiển ngựa
Pinyin:	yù	**Đọc đặc biệt:**	Thông 驭; gộp cả 禦 (chống lại)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Đánh Xe Cầm Roi"

Nguyên tác: 御 vẽ **một người phu xe**, không vẽ con ngựa:
- **Trên:** một **bàn tay** giơ cao, nắm **roi da** uốn cong.
- **Dưới:** một **người ngồi xổm** trên thùng xe, lưng cúi tới trước.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người cầm roi, điều khiển cỗ xe**.
- **Nghĩa gốc: đánh xe, cưỡi xe** — thông với **驭**.
- **Nghĩa mở: đồ của vua** (ngự dụng); và **chống lại** (ngự địch).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người ngồi trên xe, tay giơ roi da uốn cong.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳 (bước đi); roi thành nét cong dài.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 彳 + 卸; mất hẳn hình người và xe.
4. Lệ thư (隶书)	彳 dẹt lại, 卸 duỗi nét đứng bên phải.
5. Khải thư (楷书)	御 12 nét: 彳 3 + 卸 9.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 彳 thành một nét móc duy nhất.
7. Giản thể (简化字)	御 **không giản hóa**; nhưng gộp cả 禦 vào.

3. Cổ Thư: Ta Chọn Nghề Đánh Xe

> **Nguyên văn:** 《论语》: "吾何执? 执御乎? 执射乎? 吾执御矣。" — *"Ta theo nghề gì? Đánh xe chăng? Bắn cung chăng? Ta theo nghề đánh xe."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**. Câu trên cho thấy 御 là **một nghề được dạy và được chọn**, không phải một động tác. Khổng Tử tự nhận mình giỏi **đánh xe** hơn bắn cung.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 彳 3 nét (phiệt, phiệt, thu) → 卸 9 nét bên phải.

- **Đánh xe:** 御 (đánh xe), 御者 (phu xe), 驭 (thông 御).
- **Đồ của vua:** 御用 (ngự dụng), 御笔 (ngự bút), 御医 (ngự y).

5. Triết Lý Sống: Điều Khiển Và Chống Lại Là Một Lực

御 là chữ **gộp ba nghĩa trái ngược vào một hình**. Khởi đầu nó là **một người ngồi trên xe, tay cầm roi da** — nghĩa gốc: **đánh xe, điều khiển ngựa**. Rồi nó mở sang **những gì thuộc về vua** (ngự dụng, ngự bút), vì vua là người ngồi sau người đánh xe. Và nó còn mang nghĩa **chống lại** (ngự địch) — nghĩa mà trước kia viết là 禦. Điều đáng nghĩ: **điều khiển** và **chống lại** là hai chiều của cùng một lực: một bên bắt vật đi theo mình, một bên không cho vật đẩy mình. Tiếng Hán gộp cả hai vào một chữ, rồi hiện đại gộp luôn 御 và 禦 làm một. Và cũng đáng nghĩ: nghĩa "của vua" không đến từ quyền lực mà từ **chỗ ngồi** — người cầm roi là người phục vụ, nhưng vì ngồi trước vua nên chữ của anh ta thành chữ của vua. Bài học: **kẻ đánh xe cho ai thì ngôn ngữ sẽ xếp anh ta về phía người đó.**

育 yù

〔附〕 毓 后



一个妇女，身下有一个头朝下的孩子，旁边有一些液体，表示“生育”。《易经》：“妇孕不育。”“育”和“毓”原是同一个字，后来才分化为两字。甲骨卜辞又通“后”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

444

Nguyên tác: Chữ 育 (yù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

育 yù *(Âm Hán-Việt: Dục)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Sinh đẻ
Pinyin:	yù	**Đọc đặc biệt:**	Nguyên đồng tự với 毓; giáp cốt thông 后

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Ca Sinh Nở"

Nguyên tác: 育 vẽ **đúng khoảnh khắc sinh**, và vẽ rất thực:

- **Trên:** một **người nữ** ngồi, tay đỡ phía dưới.
- **Dưới:** một **đứa trẻ**, đầu **chúc xuống**, thân cong.
- **Bên cạnh:** vài nét **chất lỏng** — nguyên tác ghi: biểu thị "sinh đẻ".
- Nguyên tác đọc thẳng: **người mẹ vừa sinh, đứa trẻ còn ướt**.
- **Đồng tự:** 育 và **毓** vốn là **một chữ**, sau mới tách làm hai.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nữ, đứa trẻ chúc đầu, chất lỏng bên cạnh.
2. Kim văn (金文)	Thêm 月 (tức 肉) phía dưới, tách hai phần.
3. Tiểu triện (小篆)	Khối 云 ở trên, 肉 ở dưới, nét đều lại.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên dẹt xuống, 肉 thành 月.
5. Khải thư (楷书)	育 8 nét: na, hoành, na, na, thu, thu, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối phần trên với 月 thành một dòng.
7. Giản thể (简化字)	育 **không giản hóa** — vẫn 8 nét.

3. Cổ Thư: Có Thai Mà Không Sinh Được

> **Nguyên văn:** 《易经》: "妇孕不育。" — *"Người đàn bà mang thai mà không sinh được."*
> **Chú:** 育 ở đây là **động từ thuần**: sinh ra, đưa ra đời. Nguyên tác dùng câu này để chốt nghĩa gốc. Điều đáng chú ý: tiếng Hán cổ tách rõ **mang thai** (孕) và **sinh** (育) — hai chữ, hai việc, không gộp.

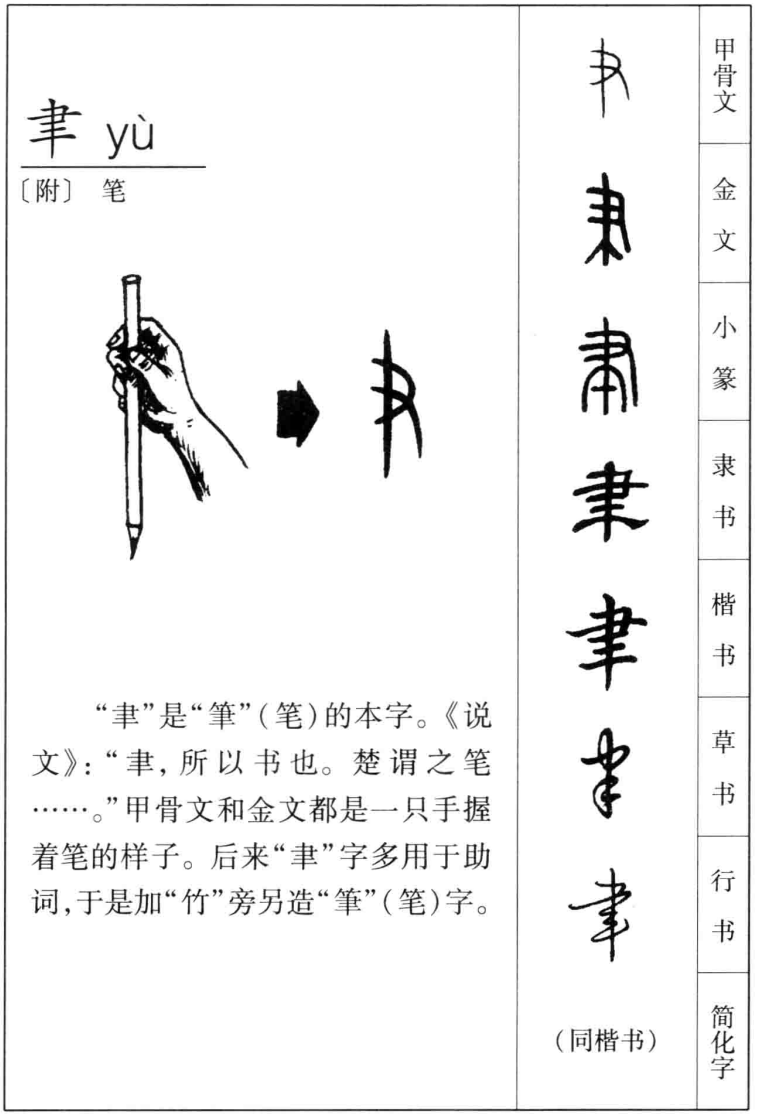
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): na → hoành → na → na → thu → thu → hoành → hoành.

- **Nuôi dạy:** 教育 (giáo dục), 体育 (thể dục), 育婴 (nuôi trẻ).
- **Sinh đẻ:** 生育 (sinh sản), 孕育 (thai nghén, ấp ủ), 育种 (gây giống).

5. Triết Lý Sống: Nuôi Và Đẻ Là Một Việc

育 là chữ **duy nhất trong sách này vẽ một ca sinh nở**. Người nữ ở trên, **đứa trẻ chúc đầu xuống** ở dưới, bên cạnh là **chất lỏng** — nguyên tác ghi rõ: biểu thị "sinh đẻ". Điều lạ là tư thế: trẻ **đầu chúc xuống**, đúng như thật, và đây là một trong rất ít chỗ chữ Hán dám vẽ **thân thể theo chiều thẳng đứng của tự nhiên** thay vì chiều đọc. Điều đáng nghĩ: 育 và **毓** nguyên là **một chữ**, về sau mới tách làm hai — nghĩa là "nuôi dạy" và "sinh ra" từng là **một từ duy nhất**. Tiếng Hán cổ không tách **đẻ** khỏi **nuôi**; phải đến khi cần phân biệt, người ta mới tách. Và cũng đáng nghĩ: trong bốc từ giáp cốt, 育 còn thông với **后** (vua, người nối ngôi) — kẻ kế vị được gọi bằng chữ của sự sinh. Bài học: **nuôi và đẻ là một việc, chỉ khác chỗ đứng của người mẹ.**



Nguyên tác: Chữ 聿 (yù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

聿 yù *(Âm Hán-Việt: Duật)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Duật (聿)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bút (để viết)
Pinyin:	yù	**Đọc đặc biệt:**	Bản tự của 笔; sau thành trợ từ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Tay Nắm Ống Bút"

Nguyên tác: 聿 là **cây bút nguyên thuỷ**, và hình rất giản dị:
- **Giữa:** một **ống tre** thẳng đứng, thân có đốt.
- **Trên:** một **bàn tay** nắm chặt ống, các ngón vẽ rõ.
- **Dưới:** đầu bút **vót nhọn**, chấm xuống mặt vật liệu.
- Nguyên tác đọc thẳng: **tay người cầm bút, đầu bút chạm mặt**.
- **Nghĩa gốc: bút** — 聿 là **bản tự của 笔**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay nắm ống bút, đầu dưới vót nhọn.
2. Kim văn (金文)	Thân bút dài ra, bàn tay thu thành nét cong.
3. Tiểu triện (小篆)	Năm nét ngang + một nét sổ xuyên suốt.
4. Lệ thư (隶书)	Các ngang duỗi đều, nét sổ hạ thẳng xuống.
5. Khải thư (楷书)	聿 6 nét: năm hoành + một thu.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối năm ngang thành một nét dọc liền.
7. Giản thể (简化字)	聿 **không giản hóa** — chỉ còn sống trong bộ.

3. Cổ Thư: Thứ Dùng Để Viết

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "聿，所以书也。楚谓之笔....." — *"聿, là thứ dùng để viết. Nước Sở gọi là 笔..."*
> **Chú:** Câu này cho thấy **hai điều cùng lúc**: 聿 là tên chung của bút, và **笔** vốn chỉ là **tiếng địa phương nước Sở**. Về sau tiếng địa phương ấy thắng, còn tên chung thì bị mượn làm trợ từ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): năm nét hoành (hoành, hoành, hoành, hoành, hoành) → một nét thu.

- **Trong bộ chữ:** 筆 (bút), 書 (sách), 畫 (vẽ), 律 (luật).
- **Lưu ý:** 聿 hôm nay **không đứng một mình** — nó chỉ còn là bộ phận.

5. Triết Lý Sống: Nghĩa Gốc Không Chết, Nó Phải Được Cứu

聿 là **cây bút nguyên thuỷ**: một bàn tay nắm một ống tre, đầu dưới vót nhọn. Nguyên tác dẫn 说文: "聿, là thứ để viết; nước Sở gọi là 笔". Điều đáng nghĩ: chữ này **không mất nghĩa vì bị cấm, mà vì bị mượn**. Nó được dùng quá nhiều làm **hư từ** (trợ từ đầu câu), đến mức không ai còn nhớ nó là cây bút. Người sau phải **đắp thêm bộ trúc** lên trên để làm ra chữ **笔** — và chữ mới ấy mới là "bút" trong tiếng Hán hiện đại. Vậy là: **một bàn tay cầm bút** đã bị mượn làm tiếng đệm, và cây bút phải được vẽ lại từ đầu bằng một bộ thủ khác. Và cũng đáng nghĩ: 聿 hôm nay gần như chỉ còn sống trong **bộ chữ** — 筆, 書, 畫, 律 đều mang nó. Bài học: **khi một chữ bị mượn làm hư từ, nghĩa gốc không chết — nó phải được cứu bằng một chữ khác.**

渊（淵）yuān



甲骨文“渊”字像一个大水潭，三条曲线表示水。金文以后加“水”字旁。本义是“深潭”或“有漩涡的水”。《诗经》：“鱼跃于渊。”引申为“深远”，例如“渊博”。



446

Nguyên tác: Chữ 渊 (yuān) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

渊 (淵) yuān *(Âm Hán-Việt: Uyên)* [11 nét / 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủy (氵)	**Tổng số nét:**	11 nét (phồn: 12)
Loại chữ:	Tượng hình → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Vực sâu, nước có xoáy
Pinyin:	yuān	**Đọc đặc biệt:**	Nghĩa mở: sâu xa (渊博)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Vũng Nước Có Xoáy"

Nguyên tác: 渊 định nghĩa **độ sâu bằng chuyển động**, không bằng thước đo:
- **Ngoài:** một **vũng nước lớn**, bờ cong, có cỏ mọc quanh.
- **Trong: ba đường cong** — không phải sóng, mà là **nước xoáy**.
- Nguyên tác đọc thẳng: **chỗ nước còn quay thì chỗ ấy còn sâu**.
- **Nghĩa gốc: vực sâu**, hoặc **nước có xoáy** — hai cách nói một thứ.
- **Bước ngoặt:** kim văn **thêm bộ thuỷ** vào một chữ vốn đã là nước.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vũng nước, ba đường cong chỉ nước xoáy.
2. Kim văn (金文)	Thêm bộ thuỷ bên trái, giữ khối xoáy bên phải.
3. Tiểu triện (小篆)	氵 + khối phải có các nét xoáy rõ.
4. Lệ thư (隶书)	Ba chấm thuỷ, khối phải dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	淵 12 nét; giản thể 渊 11 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút khối phải thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	渊 — bỏ phần xoáy, còn 氵 + 米 + số.

3. Cổ Thư: Cá Nhảy Ở Chỗ Nước Sâu

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "鱼跃于渊。" — *"Cá nhảy lên ở chỗ nước sâu."*
> **Chú:** 渊 ở đây là **chỗ nước sâu nhất**, nơi cá chọn để vùng lên. Nguyên tác dẫn câu này rồi mở sang nghĩa trừu tượng: **sâu xa** — như trong 渊博 (uyên bác). Một cái vũng thành thước đo học vấn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét, giản thể): 氵 3 nét (chấm, chấm, hất) → khối phải 8 nét.

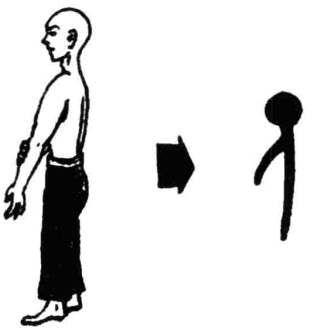
- **Vực sâu:** 深渊 (vực thẳm), 渊 (vực), 天渊 (trời và vực).
- **Sâu xa:** 渊博 (uyên bác), 渊深 (sâu kín), 渊源 (nguồn gốc xa xưa).

5. Triết Lý Sống: Sâu Là Chỗ Nước Còn Tự Quay

渊 định nghĩa **độ sâu bằng chuyển động, không bằng thước đo**. Chữ vẽ một **vũng nước lớn**, và ba đường cong bên trong không phải sóng — chúng là **nước xoáy**. Nguyên tác ghi nghĩa gốc là "vực sâu" **hoặc** "nước có xoáy" : hai cách nói cùng một thứ, vì chỗ nào nước còn quay thì chỗ ấy còn sâu. Điều đáng nghĩ: 渊 về sau thành **"sâu xa"** trong nghĩa trừu tượng — 渊博 (uyên bác), 渊深 (sâu kín), 渊源 (nguồn gốc xa xưa). Một cái vũng có xoáy trở thành **thước đo của học vấn**. Và cũng đáng nghĩ: kim văn **thêm bộ thuỷ** vào một chữ vốn đã là nước — người viết không tin hình cũ nói đủ. Bài học: **chiều sâu không đo bằng đáy, mà bằng chỗ nước còn tự quay** — và một người "sâu" là người còn chỗ chưa lặng.

元 yuán

〔附〕 兀



本义是“头”。《孟子》:“勇士不忘丧其元。”字形像一个侧立的人。金文有圆圆的头部;甲骨文为了便于刻写,用一横或二横来表示。古文“元”通“兀”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

447

Nguyên tác: Chữ 元 (yuán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

元 yuán *(Âm Hán-Việt: Nguyên)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhi (儿)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cái đầu
Pinyin:	yuán	**Đọc đặc biệt:**	Cổ văn thông 兀; nay chỉ đơn vị tiền

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Người Đứng Nghiêng, Cái Đầu Ở Trên"

Nguyên tác: 元 vẽ **cái đầu**, nhưng vẽ bằng một mẹo của người khắc xương:
- **Thân:** một **người đứng nghiêng**, hai chân hơi khuỵu.
- **Đầu:** ở kim văn là **một khối tròn** rõ ràng.
- **Nhưng:** ở giáp cốt, để **dễ khắc**, khối tròn thay bằng **ngang**.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người, và cái đầu được đánh dấu riêng**.
- **Nghĩa gốc: cái đầu**; cổ văn thông với **兀** (cao, trơ trọi).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người nghiêng, đầu thay bằng một–hai nét ngang.
2. Kim văn (金文)	Đầu thành khối tròn rõ, thân cong mềm.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai ngang trên, hai chân dưới tách rời.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang trên duỗi dài, hai chân thành phiệt và na.
5. Khải thư (楷书)	元 4 nét: hoành, hoành, phiệt, na.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai ngang thành một vòng liền.
7. Giản thể (简化字)	元 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Kẻ Dũng Không Quên Mất Cái Đầu

> **Nguyên văn:** 《孟子》: "勇士不忘丧其元。" — *"Kẻ dũng không quên rằng mình có thể mất cái đầu."*
> **Chú:** 元 ở đây **đúng nghĩa gốc**: cái đầu. Nguyên tác dẫn câu này để chốt nghĩa ấy, rồi mới cho thấy nghĩa "đầu tiên, khởi nguyên" là **bước mở sau** — từ bộ phận trên cùng của thân thể sang vị trí đầu của mọi thứ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): hoành → hoành → phiệt → na.

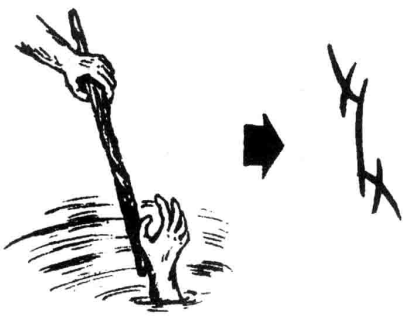
- **Đầu tiên:** 元旦 (Tết dương lịch), 元年 (năm đầu), 元首 (nguyên thủ).
- **Khởi nguyên:** 元素 (nguyên tố), 元气 (nguyên khí), 元 (đồng Nhân dân tệ).

5. Triết Lý Sống: Cái Đầu Thành Chữ Chỉ Sự Bắt Đầu

元 là **cái đầu**, và đó là gốc của mọi nghĩa sau này. Hình là **một người đứng nghiêng**, phần đầu vẽ thành một khối tròn — nhưng ở giáp cốt, để **dễ khắc trên xương**, người ta thay khối tròn bằng **một hoặc hai nét ngang**. Một quyết định của **dụng cụ** đã thành một nét chữ tồn tại ba nghìn năm. Điều đáng nghĩ: từ "cái đầu", 元 đi sang **"đầu tiên, khởi nguyên"**: 元首, 元年, 元旦, 元素. Tiếng Hán lấy **bộ phận trên cùng của cơ thể** làm khái niệm **bắt đầu** — không phải thời gian, mà là **vị trí**. Bài học: **cái gì ở trên cùng thì được gọi là cái đầu tiên** — kể cả trong thời gian.

爰 yuán

〔附〕 援



“爰”是“援”的本字。《说文》：“爰，引也。”甲骨文“爰”字像一只手拿着一根棍状物，伸给下面另一个人的手，表示“救援”义。“爰”字借为虚词后，就另造“援”字。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

448

Nguyên tác: Chữ 爰 (yuán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

爰 yuán *(Âm Hán-Việt: Viên)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trảo (爪)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Kéo lên, cứu
Pinyin:	yuán	**Đọc đặc biệt:**	Bản tự của 援; sau thành hư từ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Bàn Tay Và Một Cây Gậy"

Nguyên tác: 爰 là chữ **duy nhất trong lô vẽ hai người**:
- **Trên:** một **bàn tay** nắm **cây gậy**, chìa xuống dưới.
- **Dưới: một bàn tay khác** đưa lên, đón lấy đầu gậy.
- Nguyên tác đọc thẳng: **người trên đưa gậy, người dưới bám vào**.
- **Nghĩa gốc: kéo lên, cứu** — 说文 định nghĩa 爰 là **引** (kéo).
- **Sau:** bị mượn làm **hư từ**, nên phải thêm bộ thủ để làm ra **援**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai bàn tay, một cây gậy chìa chéo xuống.
2. Kim văn (金文)	Gậy dài ra, hai bàn tay vẽ rõ ngón hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 爪 ở trên, 友 ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	爪 dẹt lại, 友 duỗi nét ngang dài.
5. Khải thư (楷书)	爰 9 nét: 爪 4 nét trên + một ngang + 友 4 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai phần thành một nét liền.
7. Giản thể (简化字)	爰 **không giản hóa** — vẫn 9 nét.

3. Cổ Thư: Kéo Lên

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "爰，引也。" — "爰, *là kéo.*"
> **Chú:** Chỉ hai chữ, nhưng đúng với hình: một bên **đưa xuống**, một bên **kéo lên**. Nguyên tác nói thêm: 爰 bị **mượn làm hư từ** rất sớm, nên nghĩa "cứu" phải được cứu lại bằng một chữ khác — **援**.

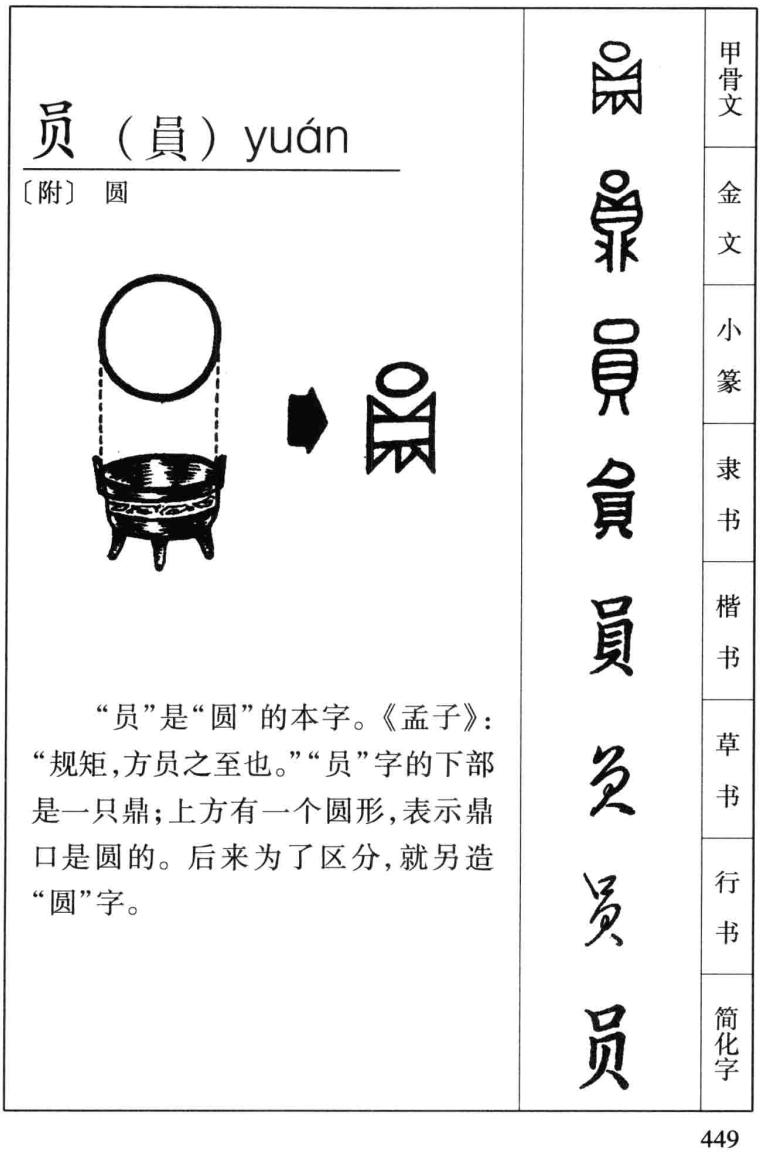
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hoành → chấm → chấm → phiệt → hoành → hoành → phiệt → thu → hoành.

- **Cứu, viện:** 援 (viện trợ), 援助 (viện trợ), 支援 (chi viện).
- **Nghĩa mở:** 援引 (viện dẫn), 援例 (viện lệ), 孤立无援 (cô lập không ai cứu).

5. Triết Lý Sống: Cứu Là Đưa Chỗ Bám, Không Phải Kéo Tay

爰 là chữ **duy nhất trong lô vẽ hai người**. Trên: một bàn tay nắm **một cây gậy** chìa xuống. Dưới: **một bàn tay khác** đưa lên đón. Nguyên tác đọc thẳng: **kéo người kia lên** — 说文 định nghĩa 爰 là **引** (kéo). Đó là một trong những hình ảnh nhân hậu nhất trong chữ Hán: cứu người được vẽ bằng **một cây gậy trao tay**, không bằng một bàn tay nắm lấy. Người trên không kéo tay người dưới — họ **đưa một vật để người dưới tự bám**. Điều đáng nghĩ: 爰 bị **mượn làm hư từ** rất sớm, nghĩa "cứu" mất hẳn, nên người sau phải thêm bộ thủ (扌) để làm ra **援**. Và cũng đáng nghĩ: 援 hôm nay là **viện trợ, cứu viện** — nhưng hình gốc của nó là **một cây gậy**, không phải một bàn tay nắm. Bài học: **cứu người là đưa cho họ chỗ bám, không phải kéo họ theo mình.**



Nguyên tác: Chữ 员 (yuán) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

员 (員) yuán *(Âm Hán-Việt: Viên)* [7 nét / 10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	7 nét (phồn: 10)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tròn (bản tự của 圆)
Pinyin:	yuán	**Đọc đặc biệt:**	Sau chỉ người: nhân viên, thành viên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Tròn Của Chiếc Đỉnh"

Nguyên tác: 员 không vẽ mặt trời, không vẽ đồng xu — nó vẽ **một cái đỉnh**:

- **Dưới:** một **chiếc đỉnh ba chân**, thân có vành hoa văn.
- **Trên:** một **vòng tròn vẽ rời** — không dính vào đỉnh.
- Nguyên tác đọc thẳng: **miệng đỉnh là hình tròn**.
- **Nghĩa gốc: tròn** — 员 là **bản tự của 圆**.
- **Sau:** bị mượn để chỉ **người** (nhân viên, thành viên, đảng viên).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Đỉnh ba chân, phía trên một vòng tròn vẽ rời.
2. Kim văn (金文)	Vòng tròn dính sát vào miệng đỉnh.
3. Tiểu triện (小篆)	Vòng thành 口, đỉnh rút thành 贝.
4. Lệ thư (隶书)	口 dẹt xuống, 贝 duỗi hai chân ra.
5. Khải thư (楷书)	員 10 nét; giản thể 员 7 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút 贝 thành một nét móc liền.
7. Giản thể (简化字)	员 — 員 rút còn 贝, còn 7 nét.

3. Cổ Thư: Vuông Và Tròn Cần Cái Khuôn

> **Nguyên văn:** 《孟子》: "规矩，方员之至也。" — *"Cái khuôn, là chuẩn mực của vuông và tròn."*
>
> **Chú:** 员 ở đây chính là **tròn**, viết theo bản tự. Nguyên tác dẫn câu này rồi mới nói: để phân biệt với nghĩa "người", người sau **đắp thêm khung vuông** vào 员 để làm ra 圆 (tròn) — và cái khung, thứ vốn để giới hạn, lại được dùng để định nghĩa vòng tròn.

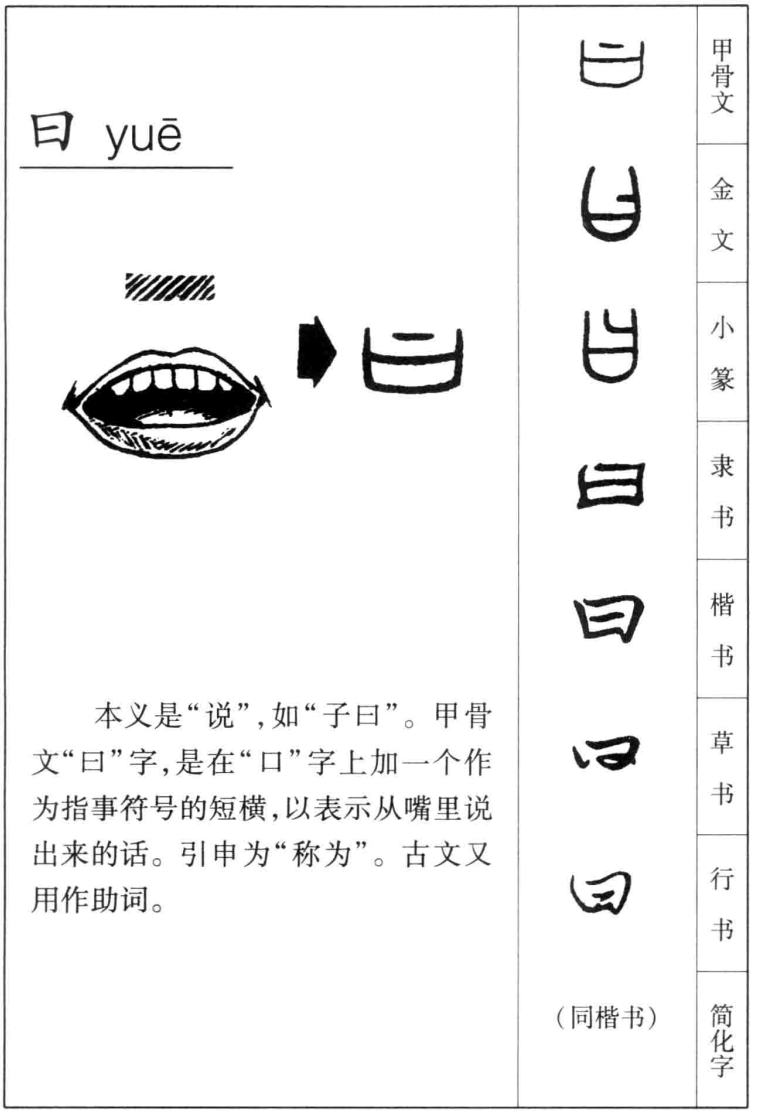
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét, giản thể): 口 3 nét → 贝 4 nét bên dưới.

- **Người:** 员工 (nhân viên), 成员 (thành viên), 学员 (học viên), 演员 (diễn viên).
- **Số đếm:** 一员大将 (một viên tướng), 员额 (số người định biên).

5. Triết Lý Sống: Cái Miệng Nồi Thành Cách Đếm Người

员 là **miệng một chiếc đỉnh tròn**. Dưới là chiếc đỉnh ba chân; trên là **một vòng tròn** — không phải mặt trời, mà là **miệng đỉnh**, vẽ rời ra để nói rằng nó tròn. Điều đáng nghĩ: một **cái miệng nồi** trở thành từ chỉ **hình tròn**, rồi về sau bị mượn để chỉ **người** (nhân viên, thành viên, đảng viên). Một hình dạng của vật chứa biến thành **cách đếm người**. Và cũng đáng nghĩ: khi cần phân biệt, người ta **đắp thêm khung vuông** vào 员 để làm ra 圆 — tức cái khung, thứ vốn dùng để **giới hạn**, lại được dùng để **định nghĩa cái tròn**. Bài học: **hình dạng của vật chứa trở thành tên gọi của hình dạng** — và giới hạn lại là thứ làm nên hình.



Nguyên tác: Chữ 曰 (yuē) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

曰 yuē *(Âm Hán-Việt: Viết)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Viết (曰)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Nói (子曰: Khổng Tử nói)
Pinyin:	yuē	**Đọc đặc biệt:**	Cùng 4 nét với 日 (mặt trời), khác tỉ lệ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Miệng Cộng Một Nét"

Nguyên tác: 曰 vẽ **một thứ không vẽ được** — âm thanh:

- **Dưới:** chữ **口** — cái miệng, há ra, có răng.
- **Trên: một nét ngang ngắn**, nằm ngay trên miệng.
- Nguyên tác đọc thẳng: **nét ấy là lời đi ra khỏi miệng**.
- **Loại chữ: chỉ sự** (指事) — nét không tả vật, chỉ **chỉ vào** một chỗ.
- **Nghĩa gốc: nói** — như trong 子曰 (Khổng Tử nói); mở sang "được gọi là".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung miệng + một nét ngắn nằm phía trên.
2. Kim văn (金文)	Nét ngắn lọt vào trong khung, sát mép trên.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung rộng ra, nét ngang nằm sát trên.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt xuống, nét ngang dài ra.
5. Khải thư (楷书)	曰 4 nét: thu, na, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo viết khung hở, nét ngang thành nét liền.
7. Giản thể (简化字)	曰 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Khổng Tử Nói

> **Nguyên văn:** 《论语》: "子曰：学而时习之，不亦说乎?" — *"Khổng Tử nói: Học rồi thường xuyên ôn luyện, chẳng cũng vui sao?"*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**, chỉ nêu ví dụ **子曰**. Điều đáng chú ý: cả một bộ sách ghi lời dạy của Khổng Tử được mở bằng đúng **hai chữ** — 子曰 — trong đó 曰 là **động từ nói** duy nhất mà tiếng Hán cổ cần.

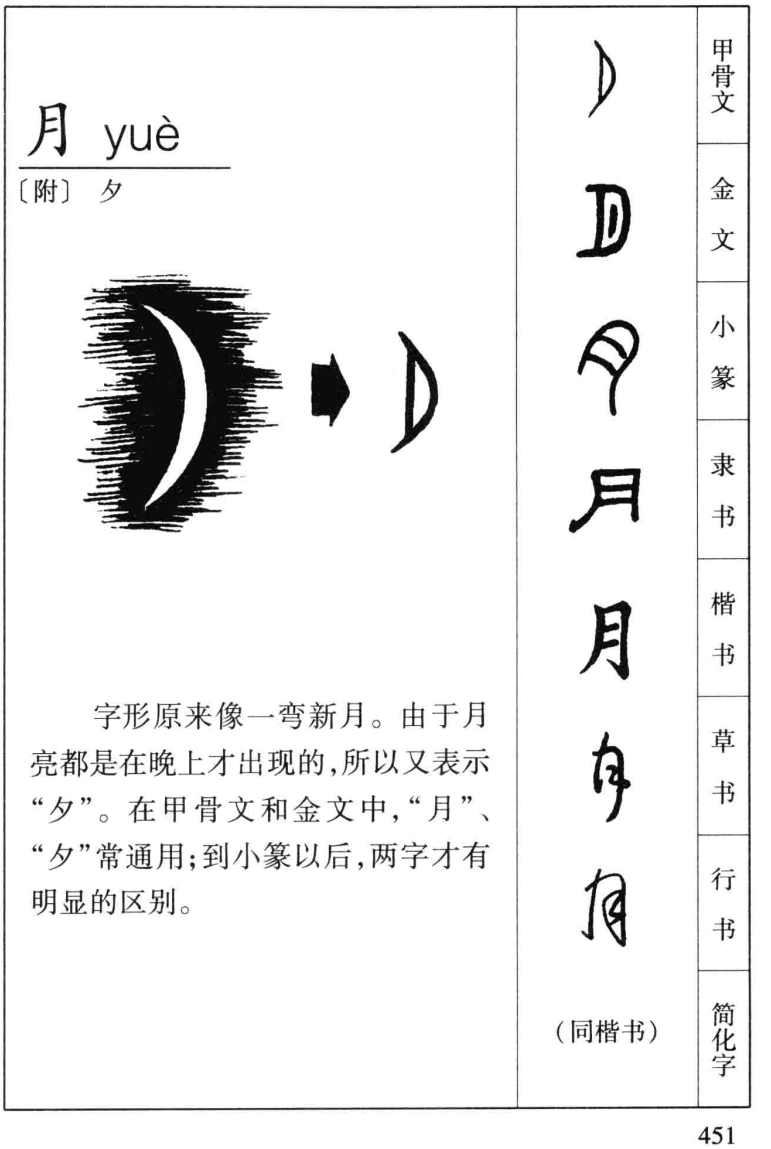
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): thu → na → hoành → hoành (nét ngang trong nằm sát trên).

- **Nói:** 子曰 (Khổng Tử nói), 或曰 (có người nói), 美其名曰 (gọi là cho đẹp).
- **Cẩn thận:** 曰 và 日 (mặt trời) **cùng 4 nét** — khác **tỉ lệ khung**.

5. Triết Lý Sống: Cái Không Vẽ Được Thì Phải Chỉ

曰 là chữ **duy nhất trong lô vẽ một thứ không vẽ được**. Âm thanh không có hình — nên người xưa lấy **cái miệng**, rồi **thêm một nét ngắn** phía trên, và nói: nét ấy là **lời đi ra**. Nguyên tác gọi đó là **ký hiệu chỉ sự**. Điều đáng nghĩ: nét ngắn ấy **không tả gì cả** — nó chỉ **chỉ vào** một chỗ. Đây là bước tiến lớn của chữ Hán: từ **vẽ vật** sang **đánh dấu quan hệ**. Và cũng đáng nghĩ: 曰 và 日 **cùng bốn nét** — khác nhau ở **tỉ lệ khung và vị trí nét ngang trong**. Trong thư pháp đây là cặp dễ lẫn nhất, và người viết phải học **độ mở của khung**, không phải số nét. Bài học: **cái không vẽ được thì phải chỉ** — và nghĩa có thể nằm ở một nét không tả gì.



Nguyên tác: Chữ 月 (yuè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

月 yuè *(Âm Hán-Việt: Nguyệt)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mặt trăng
Pinyin:	yuè	**Đọc đặc biệt:**	Giáp cốt–kim văn viết chung với 夕

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Vầng Trăng Khuyết"

Nguyên tác: 月 vẽ mặt trăng **bằng độ cong**, không bằng ánh sáng:
- **Hình:** một **vầng khuyết**, hai đầu nhọn, lưng cong.
- **Không vẽ:** trăng tròn, quầng sáng, hay mặt trăng có mặt người.
- Nguyên tác đọc thẳng: **vầng trăng lưỡi liềm trên trời đêm**.
- **Vì sao khuyết:** trăng tròn chỉ vài đêm, **khuyết thì đêm nào cũng có**.
- **Đồng tự:** vì trăng chỉ hiện **về đêm**, 月 kiêm luôn nghĩa **夕** (chiều tối).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vầng khuyết hai đầu nhọn; viết chung với 夕.
2. Kim văn (金文)	Thân trăng dày lên, thêm một nét trong.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung kín, hai nét ngang trong; tách khỏi 夕.
4. Lệ thư (隶书)	Khung dẹt xuống, hai ngang duỗi đều.
5. Khải thư (楷书)	月 4 nét: thu, thu, hoành, hoành.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo nối hai nét sổ thành một móc liền.
7. Giản thể (简化字)	月 **không giản hóa** — vẫn 4 nét.

3. Cổ Thư: Trăng Lên Thì Người Đẹp Hiện

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "月出皎兮，佼人僚兮。" — *"Trăng lên sáng, người đẹp rạng."*
> **Chú:** Trang gốc mục này **không dẫn cổ thư**, chỉ giải hình. Câu trên cho thấy 月 trong thơ không phải vật thể mà là **nguồn sáng để nhìn người**: trăng lên trước, người hiện sau. Ánh trăng là **điều kiện của cái đẹp**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): thu (sổ trái) → thu (móc phải) → hoành → hoành.

- **Trăng, tháng:** 月亮 (mặt trăng), 月光 (ánh trăng), 一月 (tháng một).
- **Bộ thủ "thịt":** 月 trong 服, 育, 肚 là **肉** — cùng hình, khác nghĩa.

5. Triết Lý Sống: Một Vật Được Gọi Tên Bằng Lúc Nó Hiện

月 là chữ **duy nhất trong lô vẽ một vật bằng độ cong**. Không vẽ mặt trăng tròn, không vẽ quầng sáng — chỉ một **vầng khuyết**, hai đầu nhọn. Đó là lựa chọn có lý: trăng tròn chỉ có vài đêm, còn trăng khuyết thì đêm nào cũng có. Điều đáng nghĩ: nguyên tác cho biết vì trăng **chỉ hiện về đêm**, nên 月 kiêm luôn nghĩa **"chiều tối"** (夕) — và trong giáp cốt, kim văn, **hai chữ 月 và 夕 viết giống nhau**, đến tiểu triện mới tách. Nghĩa là rất lâu, người xưa **không phân biệt "mặt trăng" với "buổi tối"**. Và cũng đáng nghĩ: 月 còn là bộ thủ của **thịt** (肉) trong 服, 育, 肚. Bài học: **một vật được gọi tên bằng lúc nó xuất hiện** — và cái gì đi cùng nhau lâu thì tên cũng nhập làm một.



Nguyên tác: Chữ 乐 (yuè) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乐 (樂) yuè, lè *(Âm Hán-Việt: Nhạc / Lạc)* [5 nét / 15 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿)	**Tổng số nét:**	5 nét (phồn: 15)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Nhạc cụ, đàn
Pinyin:	yuè (nhạc), lè (vui)	**Đọc đặc biệt:**	Hai âm, hai nghĩa, một chữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cây Đàn Trên Giá"

Nguyên tác: 乐 vẽ **một nhạc cụ cụ thể**, không vẽ nốt nhạc hay âm thanh:

- **Dưới:** một **khúc gỗ** nằm ngang, kê trên hai chân.
- **Trên: dây tơ** căng dọc, rung khi gảy.
- **Thêm sau:** một bộ phận hình **cái gảy đàn** đặt phía trên dây.
- Nguyên tác đọc thẳng: **một cây đàn gỗ có dây, có que gảy**.
- **Nghĩa gốc: nhạc cụ → âm nhạc → vui**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khúc gỗ trên giá, dây tơ căng dọc phía trên.
2. Kim văn (金文)	Dây tơ rõ thành hai bó, thêm bộ phận cái gảy.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 木 + 丝 + 白 (cái gảy) chồng lên nhau.
4. Lệ thư (隶书)	Các bó dây dẹt lại, 木 duỗi hai chân.
5. Khải thư (楷书)	樂 15 nét; giản thể 乐 5 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thảo rút cả khối trên thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	乐 — bỏ toàn bộ dây và gảy, còn 5 nét.

3. Cổ Thư: Nhạc Để Nâng Đức

> **Nguyên văn:** 《易经》: "先王以作乐崇德。" — *"Tiên vương lấy việc làm nhạc để nâng cao đức."*
>
> **Chú:** Nguyên tác cũng dẫn《Sử Ký》"太师抱乐" (thái sư ôm đàn) cho nghĩa **vật thể** — cây đàn. Hai câu cạnh nhau cho thấy 乐 đi từ **đồ vật** sang **việc làm** rồi sang **đức hạnh**: âm nhạc không phải giải trí mà là **công cụ tu thân**.

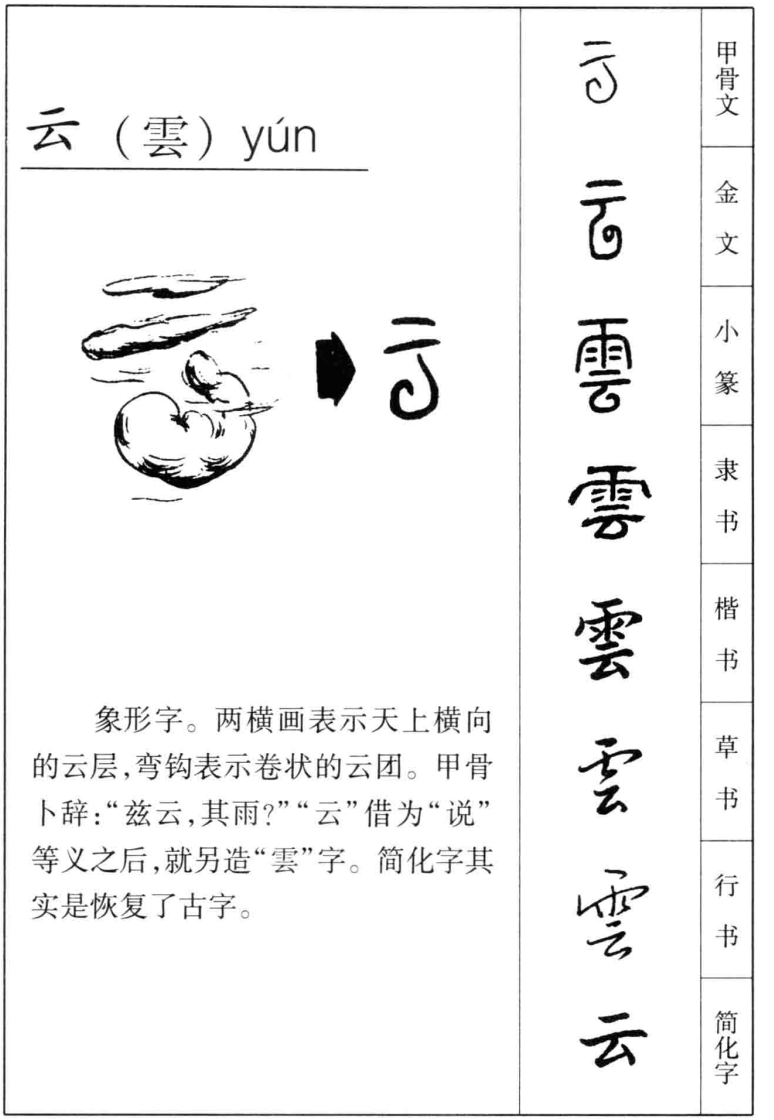
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét, giản thể): hoành → hoành → thu → phiệt → na.

- **Âm nhạc (yuè):** 音乐 (âm nhạc), 乐器 (nhạc khí), 乐队 (ban nhạc).
- **Vui (lè):** 快乐 (vui vẻ), 乐意 (sẵn lòng), 乐园 (lạc viên).

5. Triết Lý Sống: Tiếng Hán Không Tách Nhạc Khỏi Vui

乐 là chữ **duy nhất trong lô vẽ một nhạc cụ**, và vẽ rất cụ thể: một **khúc gỗ** kê trên giá, **dây tơ** căng dọc, phía trên có **cái gảy**. Nguyên tác ghi: chữ gốc là **木** + **丝** (dây tơ), sau thêm bộ phận hình **cái gảy đàn**. Điều đáng nghĩ: 乐 mang **hai âm** — *yuè* là **nhạc**, *lè* là **vui**. Tiếng Hán không tách "âm nhạc" khỏi "niềm vui": nghe nhạc là một cách vui, và âm nhạc là thứ làm người ta vui. Tiếng Việt phải dùng hai từ, tiếng Hán dùng một chữ. Và cũng đáng nghĩ: nghĩa gốc là **vật** (cây đàn), rồi thành **nghề** (âm nhạc), rồi thành **cảm xúc** (vui) — ba bước, mỗi bước xa hơn vật thể ban đầu. Bài học: **cái gì làm người ta vui thì tên nó sẽ thành chữ "vui"** — và ở đây, đó là một cây đàn.



Nguyên tác: Chữ 云 (yún) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

云 (雲) yún *(Âm Hán-Việt: Vân)* [4 nét / 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhị (二)	**Tổng số nét:**	4 nét (phồn: 12)
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mây
Pinyin:	yún	**Nghĩa mượn:**	Nói, rằng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Nét Ngang Xếp Thành Mây"

Nguyên tác: 云 vẽ **mây**, không vẽ trời, không vẽ mưa:

- **Hai nét ngang:** hai **tầng mây** xếp lên nhau.
- **Nét móc dưới:** khối mây **cuộn** vào trong.
- Đọc thẳng hình: **mây xếp tầng, cuộn tròn ở dưới**.
- **Nghĩa gốc: mây**.
- Sau bị mượn làm chữ **"nói"** (云 = rằng), nên thêm **雨** thành 雲 để giữ nghĩa mây.
- Giản thể 云 **quay lại đúng hình trên mai rùa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai nét ngang, nét dưới móc lên: mây quấn.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét xoắn, khối mây tròn lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Tách đôi: 雲 có 雨 ở trên, 云 ở dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét ngang dẹt, móc thành nét gấp.
5. Khải thư (楷书)	雲 12 nét; dạng 云 4 nét vẫn song hành.
6. Thảo & Hành (草/行)	云 viết liền thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	云 — bỏ 雨, trở về hình gốc.

3. Cổ Thư: Người Xưa Hỏi Mây, Không Tả Mây

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："兹云，其雨?" — *"Mây kia đây rồi, có mưa chăng?"*
> **Chú:** Đây là câu hỏi trong buổi bói, không phải câu thơ. Người xưa nhìn mây không để ngắm mà để **quyết việc**: gieo hay gặt, đi hay ở. Chữ 云 ra đời từ cái nhìn **cần mẫn** ấy, không phải từ cái nhìn thẩm mỹ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

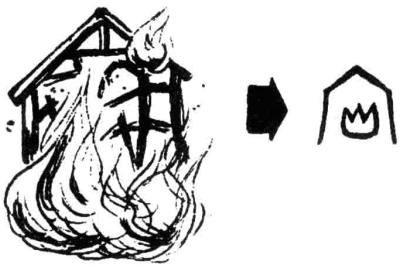
Bút thuận (4 nét): hoành → hoành → na → na.

- **Mây:** 白云 (mây trắng), 云彩 (mây ráng), 云海 (biển mây).
- **Nói, rằng:** 人云亦云 (người nói mình cũng nói), 不知所云 (chẳng hiểu nói gì).

5. Triết Lý Sống: Một Chữ Bị Mượn Thì Phải Mặc Áo

云 là chữ hiếm hoi trong sách này mà **dạng giản thể lại cổ hơn dạng phồn thể**. Trên mai rùa, mây chỉ có bốn nét. Đến đời sau, chữ ấy bị mượn để viết "nói" — vì lời nói cũng **trôi và tan** như mây. Mượn rồi thì nghĩa gốc bị lấn, người ta phải **mặc thêm áo mưa** (雨) cho nó: thành 雲. Đến thế kỷ XX, người làm giản thể bỏ tấm áo ấy đi — và 云 trở về đúng hình người xưa đã vẽ ba nghìn năm trước. Điều đáng nghĩ: chữ Hán có hai cách chữa bệnh mượn nghĩa, **thêm bộ** hoặc **bỏ hẳn**; cả hai đều đã dùng, và cả hai đều đúng. Bài học: khi một từ bị dùng sai nghĩa, đừng vội giận — hãy xem có phải nó đang **gánh thêm một việc** không.

灾（災）zāi



甲骨文有三个“灾”字：“”是火灾（像屋里有火）；“”是水灾（像洪水）；“”是兵灾（像武器砍断人头）。楷书分别写作“灾”、“災”、“栽”。现合并为“灾”。



（同楷书）

甲骨文 | 『说文』籀文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

454

Nguyên tác: Chữ 灾 (zāi) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

灾 (災) zāi *(Âm Hán-Việt: Tai)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Hỏa (火)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tai họa
Pinyin:	zāi	**Dị thể:**	災 / 菑

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Hình, Ba Tai"

Nguyên tác ghi **ba kiểu viết** trên giáp cốt, mỗi kiểu một tai:
- **Hỏa tai:** lửa cháy trong nhà (khung nhà + 火).
- **Thủy tai:** nước lụt dâng thành dòng (bộ 巛).
- **Binh tai:** mũi giáo chém đứt đầu người (戈 + thủ cấp).
- **Nghĩa gốc: tai họa**.
- Đời Khải viết ba dạng 灾 / 災 / 菑; nay gộp cả về 灾.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lửa trong nhà / nước dâng / giáo chém đầu.
2. Kim văn (金文)	災: dòng nước 巛 ở trên, lửa 火 ở dưới.
3. Tiểu triện (小篆)	Chuẩn hóa 災 = 巛 + 火.
4. Lệ thư (隶书)	灾 (nhà + lửa) viết song hành với 災.
5. Khải thư (楷书)	Ba dạng 灾災菑 cùng tồn tại.
6. Thảo & Hành (草/行)	灾 gọn lại, khung nhà thành nét mũ.
7. Giản thể (简化字)	Chọn 灾 — dạng **ít nét nhất**.

3. Cổ Thư: Tai Họa Không Chừa Nước Nào

> **Nguyên văn:** 《左传·僖公十三年》: "天灾流行，国家代有。救灾恤邻，道也。" — *"Tai trời lan khắp, nước nào cũng có lúc. Cứu tai, giúp nước láng giềng — ấy là đạo."*
> **Chú:** Nước Tần chở thóc sang cứu nước Tấn vừa thua đói. Người viết không gọi đó là lòng tốt, mà gọi là **đạo** — việc buộc phải làm, vì tai họa là thứ **đi vòng**. Chữ 灾 ở đây không còn là lửa trong một căn nhà.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

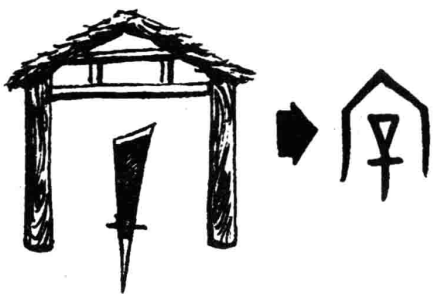
Bút thuận (7 nét): chấm → móc → hoành (khung nhà) → chấm → phiệt → phiệt → na (lửa 火).

- **Tai họa:** 灾难 (tai nạn), 灾害 (tai họa), 灾区 (vùng bị nạn).
- **Từng loại:** 火灾 (hỏa hoạn), 水灾 (lụt), 救灾 (cứu trợ).

5. Triết Lý Sống: Đặt Tên Cụ Thể Thì Mới Thấy

灾 là chữ duy nhất trong lô mà người xưa viết **ba kiểu cho ba tai họa khác nhau**, rồi đời sau **gộp cả ba thành một chữ**. Điều đáng nghĩ nằm ở chỗ: ba hình ấy không trừu tượng chút nào — lửa trong nhà, nước ngoài sân, mũi giáo trước cửa. Người xưa không có từ "tai họa"; họ có **ba cái nhìn cụ thể**, mỗi cái vẽ được. Khi chữ viết gộp ba hình lại, "tai họa" thành một khái niệm — tiện hơn, nhưng **mờ hơn**: nghe chữ ấy, ta không còn thấy lửa, không còn thấy nước. Bài học: **đặt tên cụ thể thì thấy rõ, gộp lại thì dễ quên**. Và một điều nữa: dạng được chọn làm giản thể là 灾 — **nhà + lửa** — vì đó là tai họa **gần nhất**, xảy ra ngay dưới mái nhà mình.

宰 zǎi



屋里有一把刑刀(参见“辛”字条),表示被刺上记号的奴隶在屋里劳动。本义是“奴隶”。也指奴隶主家中的奴隶总管。《韩非子》:“伊尹为宰,百里奚为虏……。”



(同楷书)

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

455

Nguyên tác: Chữ 宰 (zǎi) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

宰 zǎi *(Âm Hán-Việt: Tể)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (宀)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nô lệ trong nhà
Pinyin:	zǎi	**Nghĩa nay:**	Tể tướng; giết mổ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Con Dao Trong Nhà"

Nguyên tác: 宰 gồm hai phần, ghép lại thành một **thân phận**:

- **宀 (miên): mái nhà**.
- **辛: con dao hành tội** — cái kéo để **thích chữ vào mặt** tù binh.
- **Nghĩa gốc: nô lệ** làm việc trong nhà.
- Từ "kẻ giữ việc nhà" lên **quản việc nước → tể tướng**; nghĩa **giết mổ** cũng từ con dao ấy.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Khung nhà, bên trong là dao 辛.
2. Kim văn (金文)	辛 to ra, đặt chính giữa nhà.
3. Tiểu triện (小篆)	宀 trùm trên 辛, cân đối hai tầng.
4. Lệ thư (隶书)	辛 dẹt xuống, 宀 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	宰 10 nét, nét cuối là nét sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	宀 thành nét mũ, 辛 rút còn ba nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 宰 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Từ Bếp Đến Triều Đình

> **Nguyên văn:** 《韩非子》: "伊尹为宰，百里奚为虏。" — "*Y Doãn làm người giữ việc bếp, Bách Lý Hề làm tù binh.*"
> **Chú:** Ở câu này 宰 **chưa** phải "tể tướng" mà đúng nghĩa gốc: **kẻ giữ việc trong nhà**. Cả hai người sau đều thành danh thừa tướng — chữ ấy đã leo từ bếp lên triều.

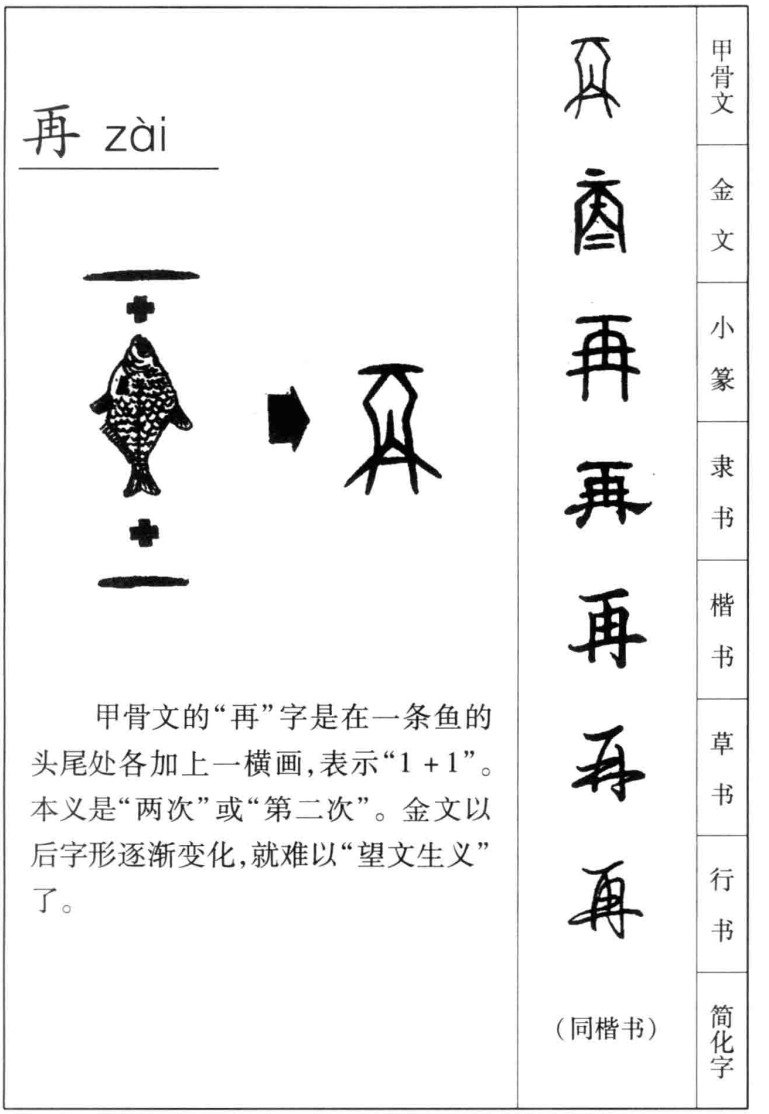
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): chấm → móc → hoành (宀) → chấm → hoành → chấm → phiệt → hoành → hoành → sổ (辛).

- **Quyền cao:** 宰相 (tể tướng), 主宰 (chủ tể, quyết định).
- **Giết mổ:** 宰杀 (giết mổ), 屠宰 (lò mổ), 宰客 (chặt chém khách).

5. Triết Lý Sống: Cùng Một Vết, Hai Người Đọc Hai Nghĩa

宰 là chữ đi xa nhất trong lô mà **không đổi hình**: khởi đầu là **nô lệ bị thích chữ**, kết thúc là **tể tướng đầu triều**. Giữa hai đầu ấy không có nét nào thêm bớt — chỉ có **người đọc đổi chỗ đứng**. Con dao trong nhà: với người bị xăm là **nhục**, với người cầm dao là **quyền**; với kẻ giữ bếp là **việc**, với người giữ nước là **luật**. Bài học: khi thấy một người bị gọi bằng một cái tên xấu, hãy nhớ chữ 宰 — cái tên ấy có thể chỉ đang **ghi lại lúc đầu**, chứ không phải **kết cục**. Và tiếng Việt còn "tể" trong *tể tướng* và trong *đồ tể* — hai nghĩa cách nhau một trời, cùng một chữ.



Nguyên tác: Chữ 再 (zài) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

再 zài *(Âm Hán-Việt: Tái)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Quynh (冂)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Hai lần, lần thứ hai
Pinyin:	zài	**Nghĩa nay:**	Lại, thêm lần nữa

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đếm Đến Hai"

Nguyên tác: 再 không vẽ số, mà vẽ **cách đếm**:
- Nguyên hình là **một con cá**.
- Thêm **một vạch ngang ở đầu** và **một vạch ở đuôi**.
- Hai vạch ấy đánh dấu hai đầu — đọc là **một, rồi một nữa**.
- **Nghĩa gốc: hai lần, lần thứ hai**.
- Đời sau nghĩa rộng ra thành **lại, thêm một lần nữa**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cá với hai vạch đánh dấu đầu và đuôi.
2. Kim văn (金文)	Hai vạch rõ hơn, thân cá thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành khung 冂 với hai nét ngang bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dài ra, khung vuông vức.
5. Khải thư (楷书)	再 6 nét, nét cuối kéo dài hết khung.
6. Thảo & Hành (草/行)	Viết liền, khung trên thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 再 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Hai Lần Là Đủ

Nguyên văn: 《论语·公冶长》: "季文子三思而后行。子闻之曰: 再，斯可矣。" — *"Quý Văn Tử nghĩ ba lần rồi mới làm. Khổng Tử nghe, nói: Hai lần, thế là được."*
Chú: 再 ở đây là **hai lần**, **không** phải "lại lần nữa" như tiếng Hán nay. Đây là chỗ người Việt đọc chữ dễ nhầm nhất: 再 cổ = lần thứ hai; 再 kim = lại, thêm. Nghĩa đã **trượt** mà hình chữ thì đứng yên.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → sổ → sổ → sổ → hoành → hoành.

- **Lại nữa:** 再见 (tạm biệt), 再次 (lần nữa), 不再 (không còn nữa).
- **Làm lại:** 再生 (tái sinh), 再婚 (tái hôn), 再造 (tái tạo).

5. Triết Lý Sống: Lần Thứ Ba Thường Chỉ Lặp Lần Thứ Hai

再 là chữ mà **nghĩa đã trượt một lần** trong hai nghìn năm, và cái trượt ấy dạy ta cách đọc sách cổ. Đọc《Luận Ngữ》mà hiểu 再 theo nghĩa nay, câu "再，斯可矣" thành vô nghĩa — "lại nữa, thế là được" là câu gì? Phải trả nó về nghĩa gốc "hai lần" thì câu nói mới có **ý kiến**: Khổng Tử đang **phê bình sự do dự**, chứ không khen sự cẩn thận. Điều đáng nghĩ: lần thứ ba thường chỉ **lặp lại** lần thứ hai, thêm một vòng mà không thêm tin. Bài học: **đếm đến hai**. Và một điều nữa: tiếng Việt còn giữ nguyên nghĩa cổ trong chữ "tái" — tái hôn, tái phạm, tái sinh — nên người Việt đọc 再 dễ hơn người Hán hiện đại.

在 zài



这是一个笔画较少的形声字：以“土”为形旁，以“才”为声旁。“在”的本义是“存在”、“生存”。又，甲骨文和金文常以“才”为“在”。



（同楷书）

甲骨文
金文
小篆
隶书
楷书
草书
行书
简化字

457

Nguyên tác: Chữ 在 (zài) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

在 zài *(Âm Hán-Việt: Tại)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thổ (土)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Tồn tại, sinh sống
Pinyin:	zài	**Thanh phù:**	才 (tài)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mầm Cây Đứng Trên Đất"

Nguyên tác: 在 là chữ **hình thanh**, ghép hai phần:
- **土 (thổ): đất** — phần ghi nghĩa.
- **才 (tài): mầm cây vừa nhú** — phần ghi âm.
- Đọc thẳng hình: **mầm cây đang mọc trên mặt đất**.
- **Nghĩa gốc: tồn tại, sinh sống, đang ở.**
- Giáp cốt và kim văn thường **viết 才 thay 在** — một chữ làm hai việc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Chỉ có 才: mầm nhú, nghĩa "còn, ở".
2. Kim văn (金文)	Thêm 土 vào dưới mầm cây.
3. Tiểu triện (小篆)	土 + 才, chính thức thành chữ 在.
4. Lệ thư (隶书)	才 dẹt lại, 土 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	在 6 nét, nét cuối là nét ngang dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	土 thành ngang + sổ, 才 thành nét móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 在 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Còn Sống Thì Chưa Đi Xa

> **Nguyên văn:** 《论语·里仁》: "父母在，不远游。" — "*Cha mẹ còn, không đi xa.*"
> **Chú:** 在 đây là **còn sống**, không phải "ở tại". Một chữ mà tiếng Việt phải dịch bằng hai từ khác nhau — "còn" và "ở" — vì tiếng Hán gộp cả hai vào **một trạng thái**: đang hiện diện. Câu sau còn nửa vế: "游必有方" — đi thì phải có chỗ cho cha mẹ biết.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → phiệt → sổ (mầm 才) → hoành → sổ → hoành (đất 土).

- **Đang ở:** 现在 (hiện tại), 在家 (ở nhà), 在场 (có mặt).
- **Tồn tại:** 存在 (tồn tại), 生存 (sinh tồn), 所在 (nơi chốn).

5. Triết Lý Sống: Còn Mọc Là Còn Ở

在 và 才 **chung một thân hình**, và người xưa viết chữ này thay chữ kia. Điều ấy không phải sự lười — nó nói lên một cách hiểu: **"ở đâu" và "vừa mới" là một**. Vì cây chỉ "ở" được khi nó đang **mọc**; ngừng mọc thì nó vẫn đứng đó, nhưng đã hết "ở". Với người xưa, tồn tại không phải một **trạng thái** mà là một **động từ** — còn lớn lên là còn hiện diện. Đó là lý do 在 mang bộ 土: chỗ đứng của nó là **đất**, không phải ý niệm. Bài học: hỏi "anh ở đâu" khác với hỏi "anh đứng đâu". Và cũng đáng nghĩ: tiếng Việt "tại" trong *tại chỗ*, *hiện tại* vẫn giữ đúng nghĩa gốc ấy — đang có mặt, ngay lúc này.

臧 zāng

〔附〕 藏



本义是“奴隶”。字形像用戈来刺瞎人的眼睛。古代曾用这种残酷的办法来把人变成奴隶。《汉书》注：“臧获，败敌所被虏获为奴隶者。”“臧”又通“藏”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

458

Nguyên tác: Chữ 臧 (zāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

臧 zāng *(Âm Hán-Việt: Tang)* [14 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thần (臣)	**Tổng số nét:**	14 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nô lệ bắt được
Pinyin:	zāng	**Nghĩa sau:**	Tốt lành; cất giấu

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Giáo Kề Mắt"

Nguyên tác: 臧 ghép ba phần, kể một **cảnh bắt người**:

- **臣: con mắt** cúi xuống — mắt người bị bắt.
- **戈: mũi giáo** kề bên; **khối trái** là nửa tấm ván — chỗ nhốt.
- Đọc thẳng hình: **giáo kề mắt, nhốt vào ván** = bắt sống.
- **Nghĩa gốc: nô lệ** — kẻ bị bắt làm của.
- Đời sau mượn làm **tốt lành** (臧否) và **đồng nghĩa với 藏** (cất giấu).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mắt 臣 + giáo 戈: bắt sống kẻ địch.
2. Kim văn (金文)	Thêm khối ván bên trái, ba phần đủ mặt.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba khối xếp dọc, 戈 phía phải.
4. Lệ thư (隶书)	臣 dẹt ngang, mũi giáo thành nét móc dài.
5. Khải thư (楷书)	臧 14 nét, khối trái chiếm gần nửa chữ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khối trái nhập thành một nét, 戈 giữ nguyên.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 臧 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Một Thân Phận

> **Nguyên văn:** 《汉书》颜师古注：“臧获，败敌所被虏获为奴隶者。” — “臧获 *là kẻ bị bắt làm nô lệ khi đánh bại kẻ địch.*”
> **Chú:** Lời chú này cắt nghĩa đúng **hình chữ**: 臧 không phải “tốt lành” mà là **người bị bắt**. Từ ấy còn sống trong 臧获 (nô lệ) — từ ghép chỉ còn trong sách cổ, và chính vì thế giữ được nghĩa thật.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

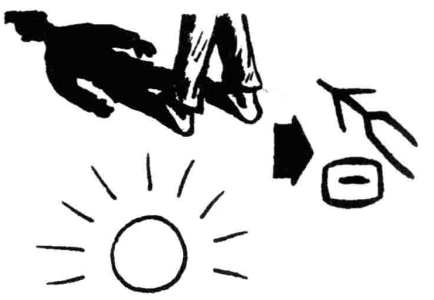
Bút thuận (14 nét): khối trái (hoành, sổ, na) → 臣 (hoành, sổ, hoành, chấm, hoành, hoành, chấm) → 戈 (na, na, sổ, na).

- **Khen chê:** 臧否 (khen chê), 臧否人物 (bình phẩm người).
- **Cùng âm, khác nghĩa:** 藏 (cất giấu) — 臧 thường **thay** 藏 trong sách cổ.

5. Triết Lý Sống: Chữ Cũng Ghi Cách Người Ta Đối Xử Nhau

臧 là chữ khó nhất trong lô, và lịch sử của nó là phần **xấu nhất** của lịch sử loài người: một mũi giáo kề mắt, một người thành **đồ vật**. Điều đáng nghĩ: **cùng một chữ** mang nghĩa gốc “nô lệ” và nghĩa sau “tốt lành”. Không phải người xưa đổi lòng — mà vì 臧 được **mượn** để viết 善 (thiện). Chữ Hán không chỉ ghi nghĩa; nó ghi **cả cách người ta đã từng đối xử với nhau**. Bài học: khi một từ đẹp và một từ xấu **chung một hình**, hãy tin hình ấy hơn tin nghĩa đẹp — hình vẽ trước, nghĩa đẹp đến sau. Và tiếng Việt còn “tang” trong *tang thương* — cũng là mất mát.

昃 zè



本义是“太阳西斜”。字形像一个人的身旁有斜阳；有的字这个人形是偏斜的，很像斜阳下的影子。《荀子》：“君平明而听朝，日昃而退。”

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

459

Nguyên tác: Chữ 昃 (zè) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

昃 zè *(Âm Hán-Việt: Trắc)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Mặt trời xế bóng
Pinyin:	zè	**Nghĩa bóng:**	Xế, suy, đã qua đỉnh

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bóng Dài Là Đồng Hồ"

Nguyên tác: 昃 không vẽ giờ, mà vẽ **thế đứng của người**:

- **日: mặt trời** đã ngả về tây.
- **Khối dưới:** một **người nghiêng mình**, thân đổ theo bóng.
- Đọc thẳng hình: **mặt trời nghiêng, bóng người cũng nghiêng**.
- **Nghĩa gốc: mặt trời xế chiều**, quá ngọ.
- Nghĩa bóng: **đã qua đỉnh** — sự nghiệp, đời người cũng "xế".

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mặt trời + người nghiêng, bóng đổ dài.
2. Kim văn (金文)	Người thu thành nét dưới, mặt trời ở trên.
3. Tiểu triện (小篆)	日 trên, khối nghiêng dưới, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	日 dẹt lại, khối dưới thành hai nét rõ.
5. Khải thư (楷书)	昃 8 nét, nét cuối kéo dài sang phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	日 thành khung nhỏ, khối dưới liền nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 昃 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Lui Khi Bóng Đã Dài

> **Nguyên văn:** 《荀子》: "君平明而听朝，日昃而退。" — *"Vua sáng sớm nghe triều, mặt trời xế mới lui."*
>
> **Chú:** Câu này khen sự **cần mẫn**, nhưng chữ 昃 làm nó chính xác: vua không lui lúc "chiều", mà lui đúng lúc **bóng đã xế** — một mốc nhìn thấy được, không cần đồng hồ. Người xưa đo thời gian bằng **thân thể mình**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): sổ → na → hoành → hoành (khối 日) → hoành → sổ → phiệt → na (khối nghiêng).

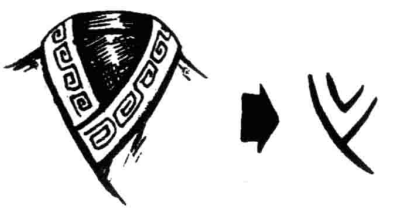
- **Xế bóng:** 日昃 (mặt trời xế), 中昃 (quá ngọ).
- **Ghi chú:** 昃 nay là chữ **hiếm**, chủ yếu sống trong 日昃 và trong sách cổ.

5. Triết Lý Sống: Cái Gì Cũng Có Lúc Xế

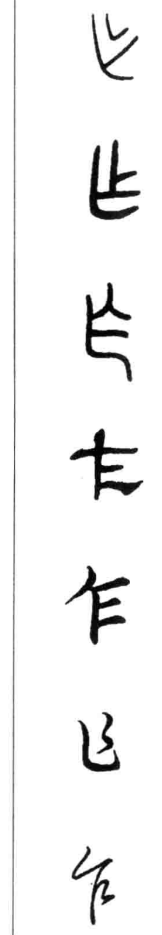
昃 là chữ **đo thời gian bằng tư thế**. Người xưa không nói "ba giờ chiều"; họ nói **bóng đã dài đến mức người phải nghiêng**. Điều đáng nghĩ: một chữ ghi giờ mà lại vẽ **thân thể** — nghĩa là thời gian, với họ, không trôi trên mặt đồng hồ mà trôi **trên lưng mình**. Và chữ ấy còn mang nghĩa bóng rất sớm: **đã qua đỉnh**. Mặt trời qua ngọ thì bắt đầu xuống; việc người qua độ sung mãn cũng vậy. Bài học không phải "hãy sợ lúc xế", mà là **nhận ra lúc xế** — vì vua trong câu trên lui đúng lúc bóng dài, không phải vì lười, mà vì **biết giờ**. Và cũng đáng nghĩ: tiếng Việt "trắc" trong *trắc trở* — nghiêng, không thẳng — vẫn là nghĩa của chữ này.

乍 zhà

〔附〕 作



“乍”是“作”的本字。甲骨文“乍”字像一件上衣的领襟，表示“制作衣服”。商周铭文多以“乍”为“作”。《墨子》：“文王若日若月，乍照光于四方。”



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

460

Nguyên tác: Chữ 乍 (zhà) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

乍 zhà *(Âm Hán-Việt: Sạ)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	May, làm ra
Pinyin:	zhà	**Nghĩa nay:**	Chợt, bỗng, thoạt

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cổ Áo Đang May"

Nguyên tác: 乍 vẽ **một đường may**, không vẽ người:
- Hình là **cổ áo** có **đường viền** chạy quanh.
- Nét ngang trên là **miệng cổ**, nét dọc là **thân áo**.
- Đọc thẳng hình: **cắt vải, may cổ áo**.
- **Nghĩa gốc: làm ra, chế tạo** — 乍 chính là **chữ gốc của 作**.
- Đời sau mượn nghĩa **chợt, bỗng** (乍然) và **thoạt đầu** (乍一看).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cổ áo có đường may, nét ngang trên cùng.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét ngang giữa, hình thành ba tầng.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba nét ngang, một nét dọc xuyên xuống.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dài ra, nét dọc thẳng lại.
5. Khải thư (楷书)	乍 5 nét, nét cuối ngắn và hơi ngả.
6. Thảo & Hành (草/行)	Viết liền, nét cuối móc lên nối chữ sau.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 乍 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Chợt Chiếu Sáng Bốn Phương

> **Nguyên văn:** 《墨子》: "文王若日若月，乍照光于四方。" — *"Văn Vương như mặt trời như mặt trăng, chợt chiếu sáng khắp bốn phương."*
> **Chú:** 乍 ở đây **không** phải "chợt" mà là **作** — *phát ra, làm ra*. Câu ấy chính là bằng chứng sống: hai chữ vốn là một, và đến đời sau mới tách đôi. Đọc 乍 theo nghĩa nay thì câu thơ mất nghĩa "ban ra ánh sáng".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

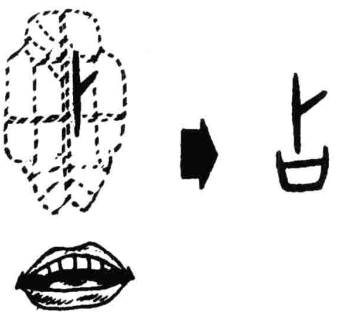
Bút thuận (5 nét): phiệt → hoành → sổ → hoành → hoành.

- **Thoạt, chợt:** 乍一看 (thoạt nhìn), 乍冷乍热 (chợt lạnh chợt nóng).
- **Mới đến:** 乍到 (mới tới), 初来乍到 (mới chân ướt chân ráo).

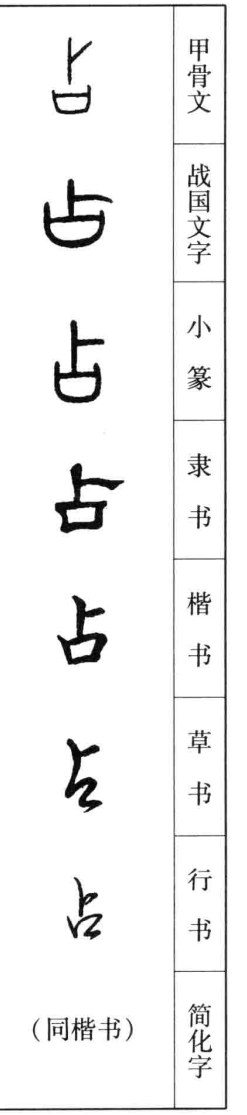
5. Triết Lý Sống: Mất Nghĩa Gốc Thì Chuyển Nghề

乍 là một chữ đã **nghỉ việc**. Nghĩa "làm ra" của nó bị 作 lấy mất từ rất sớm; 乍 chỉ còn giữ lại một góc: **chợt, thoạt** — và sống bằng nghề ấy đến nay, chủ yếu trong hai tiếng 乍一看. Điều đáng nghĩ: một chữ mất nghĩa gốc **không chết**, nó **chuyển nghề**. Và nghề mới của nó vẫn dính gốc: "chợt" là **cái khoảnh khắc một việc bắt đầu** — đúng nghĩa "làm ra" thu nhỏ lại thành một tích tắc. Bài học: đừng ngạc nhiên khi một người giỏi việc cũ lại giỏi một việc rất khác — cái gốc vẫn ở đó, chỉ đổi hình. Và: tiếng Việt "sạ" gần như đã mất, nhưng "chợt" thì còn — cũng là một chữ chuyển nghề.

占 zhān, zhàn



本义是“视兆以知吉凶”。字的上部是“卜”，表示问卜；下部是“口”，表示卜者预告吉凶。《离骚》：“命灵氛为予占之。”又有“据有”义，通“佔”。现在“占”、“佔”又合并为“占”。



461

Nguyên tác: Chữ 占 (zhān, zhàn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

占 zhān, zhàn *(Âm Hán-Việt: Chiêm)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bốc (卜)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Xem dấu mà đoán cát hung
Pinyin:	zhān (bói), zhàn (chiếm)	**Nghĩa sau:**	Chiếm giữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Miệng Nói Ra Điều Đã Thấy"

Nguyên tác: 占 ghép hai phần, đúng một buổi bói:

- **卜 (bốc):** vết nứt trên mai rùa — **hỏi bói**.
- **口 (khẩu): miệng người bói** báo điều lành dữ.
- **Nghĩa gốc: xem dấu để biết cát hung** (视兆以知吉凶).
- Nghĩa **chiếm giữ** đến sau (sách ghi thông với 佔; dạng phồn thể của nghĩa này là 佔), nay gộp cả về 占.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	卜 ở trên, 口 ở dưới, nét nứt rõ.
2. Chiến quốc (战国文字)	口 phình ra, 卜 dẹt xuống.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai tầng cân đối, 卜 thành nét dọc + ngang.
4. Lệ thư (隶书)	口 vuông vức, nét ngang dưới dài ra.
5. Khải thư (楷书)	占 5 nét, 口 khép kín.
6. Thảo & Hành (草/行)	卜 thành một nét móc, 口 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 占 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Sai Linh Phân Bói Giùm

> **Nguyên văn:** 《离骚》: "命灵氛为予占之。" — *"Sai Linh Phân bói giùm cho ta."*
> **Chú:** Khuất Nguyên hỏi đường thoát, nhưng trước hết phải **bói**. 占 ở đây chưa dính gì đến "chiếm đất". Điều đáng nhớ: cùng một chữ, nghĩa **nhìn** (xem dấu) và nghĩa **lấy** (chiếm giữ) đứng chung — và nghĩa "lấy" về sau **mạnh hơn hẳn** nghĩa "nhìn".

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

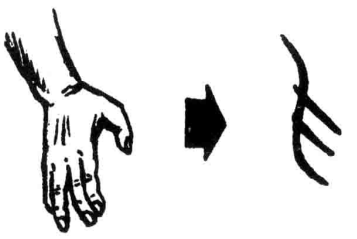
Bút thuận (5 nét): sổ → hoành (卜) → sổ → na → hoành (口).

- **Bói (zhān):** 占卜 (bói toán), 占卦 (gieo quẻ), 占梦 (đoán giấc mơ).
- **Chiếm (zhàn):** 占领 (chiếm lĩnh), 占用 (chiếm dụng), 独占 (độc chiếm).

5. Triết Lý Sống: Cái Nhìn Thành Cái Lấy

占 là chữ **đổi nghề theo hướng xấu**: khởi đầu là một **cái nhìn** — nhìn vết nứt trên mai rùa để đoán việc lành dữ — rồi thành một **cái lấy**. Giữa hai nghĩa ấy không có nét nào thay đổi; chỉ có **người dùng** thay đổi: kẻ bói nhìn dấu, kẻ mạnh lấy đất. Điều đáng nghĩ: tiếng Việt cũng đi đúng đường ấy — "chiêm" (chiêm nghiệm, chiêm ngưỡng) là **nhìn**, còn "chiếm" (chiếm đoạt, chiếm cứ) là **lấy**; hai từ Việt, một chữ Hán, và chữ ấy đứng về phía nào là do thời thế. Bài học: **kẻ chỉ nhìn thì không giữ được thứ mình hiểu** — nhưng kẻ chỉ lấy thì không hiểu thứ mình giữ.

爪 zhǎo, zhuǎ



《说文》:“覆手曰爪。”字形像一只正在抓物的人手,只是简化为三个指头。手状从“采”、“为”、“爱”、“受”、“孚”、“妥”等字可以证明。后来才指“人的指甲或趾甲”和“鸟兽的脚”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

462

Nguyên tác: Chữ 爪 (zhǎo, zhuǎ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

爪 zhǎo, zhuǎ *(Âm Hán-Việt: Trảo)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Trảo (爪)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Bàn tay úp, chụp lấy
Pinyin:	zhǎo, zhuǎ	**Nghĩa sau:**	Móng tay; móng vuốt

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Ngón Tay Chụp Lấy"

Nguyên tác: 爪 vẽ một bàn tay đang **chụp xuống** vật:
- Cả bàn tay được rút gọn còn **ba ngón** cho kịp khắc.
- Các ngón **cong vào** — không phải bàn tay xòe.
- **Nghĩa gốc: bàn tay úp**, động tác chụp.
- Nghĩa sau thu nhỏ lại: **móng tay**, rồi **móng vuốt** của thú.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay chụp, ba ngón cong xuống.
2. Kim văn (金文)	Các ngón dài ra, thân tay rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba ngón đều nhau, nét cuối vuốt sang phải.
4. Lệ thư (隶书)	Ngón dẹt lại, nét cuối thành nét đè.
5. Khải thư (楷书)	爪 4 nét, nét đầu là nét phiệt.
6. Thảo & Hành (草/行)	Viết liền ba ngón thành một nét gấp.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 爪 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Bằng Tư Thế

> **Nguyên văn:** 《说文》: "覆手曰爪。" — *"Bàn tay úp xuống gọi là 爪."*
> **Chú:** Hứa Thận không định nghĩa bằng công dụng mà bằng **tư thế**: 又 là tay phải, 手 là bàn tay nói chung, 爪 là tay **úp**. Người xưa phân biệt các chữ về tay bằng **hướng** của lòng bàn tay, chứ không bằng việc tay làm gì.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (4 nét): phiệt → phiệt → sổ → na.

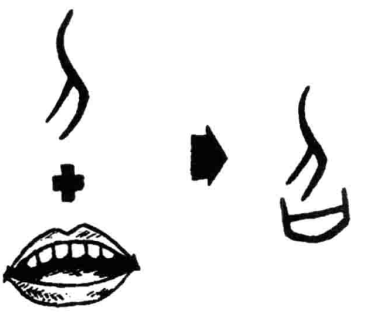
- **Móng, vuốt:** 爪子 (móng, chân thú), 前爪 (chân trước), 爪牙 (vuốt nanh — tay sai).
- **Thành ngữ:** 张牙舞爪 (nhe nanh múa vuốt).

5. Triết Lý Sống: Chữ Sống Trong Chữ Khác

爪 gần như **không còn sống một mình**. Đứng riêng, nó chỉ còn trong 爪牙 — và ở đó nghĩa đã **xấu đi**: "vuốt nanh" thành "tay sai". Nhưng nó vẫn sống rất khỏe ở **trong** chữ khác: 采 (hái), 爱 (yêu), 受 (nhận), 妥 (ổn), 孚 (tin). Sáu chữ ấy đều có một bàn tay úp ở trên, và nghĩa của chúng đều là **tay làm một việc gì đó**. Điều đáng nghĩ: dấu vết của một chữ không nằm ở chỗ nó **đứng một mình**, mà ở chỗ nó **nằm trong chữ khác** — muốn biết một thứ từng quan trọng cỡ nào, hãy tìm nó trong những thứ khác. Và: 爪 đi từ **cả bàn tay** xuống **cái móng** — một bước thu nhỏ đúng chiều: cái còn lại sau khi bàn tay rút đi là móng.

召 zhào

〔附〕 招 诏



这是一个形声字，以“口”为形旁，以“刀”为声旁。本义是“呼唤”。金文有繁体，像两手从器皿中取“酉”（酒）、“月”（肉）以招致客人。又通“招”、“诏”。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

463

Nguyên tác: Chữ 召 (zhào) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

召 zhào *(Âm Hán-Việt: Triệu)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Hô hoán, gọi tới
Pinyin:	zhào	**Thanh phù:**	刀 (đao)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Miệng Gọi, Dao Làm Âm"

Nguyên tác: 召 là **hình thanh**, ghép hai phần:
- **口 (khẩu): miệng** — phần ghi nghĩa, cái đang gọi.
- **刀 (đao): con dao** — phần ghi âm, không ghi nghĩa.
- **Nghĩa gốc: hô hoán, gọi tới**.
- Kim văn còn một dạng phồn: hai tay lấy **rượu** và **thịt** từ đồ đựng ra **mời khách**.
- Chữ này thông với 招 (vẫy gọi) và 诏 (chiếu chỉ của vua).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	刀 ở trên, 口 ở dưới, nét dao cong.
2. Kim văn (金文)	Dạng phồn: thêm hai tay, rượu và thịt.
3. Tiểu triện (小篆)	Trở về hai phần 刀 + 口, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	刀 dẹt thành nét móc, 口 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	召 5 nét, 口 nằm dưới rộng hơn.
6. Thảo & Hành (草/行)	刀 và 口 nối liền một nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 召 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Gọi Để Trối Lại

> **Nguyên văn:** 《论语·泰伯》: "曾子有疾，召门弟子曰：启予足，启予手。" — *"Tăng Tử ốm nặng, gọi học trò lại nói: mở chân ta ra, mở tay ta ra."*
> **Chú:** 召 ở đây là **gọi người đến gần**, không phải ra lệnh. Tăng Tử muốn học trò nhìn thân thể mình còn nguyên vẹn — đó là lời trối về chữ hiếu: thân thể nhận từ cha mẹ phải trả lại nguyên vẹn.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

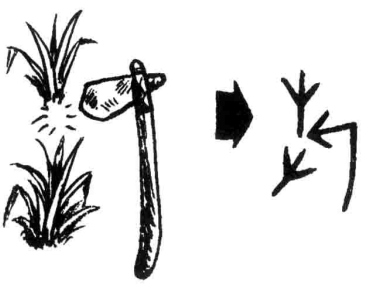
Bút thuận (5 nét): na → phiệt (刀) → sổ → na → hoành (口).

- **Gọi tới:** 召唤 (triệu hoán), 召集 (triệu tập), 召开 (triệu tập họp).
- **Gọi về:** 号召 (hiệu triệu), 感召 (cảm hóa mà gọi về).

5. Triết Lý Sống: Ai Gọi Được Người Là Vì Có Gì Dọn Ra

Điều lạ nhất ở 召 không nằm trong dạng Khải mà nằm trong **dạng kim văn**: hai bàn tay bưng **rượu** và **thịt** từ trong đồ đựng ra để **mời khách**. Đó cũng là 召. Điều đáng nghĩ: trong xã hội cũ, tiếng gọi **không phải mệnh lệnh** — nó là một bữa ăn đã dọn. Người ta đến vì có thịt và rượu, chứ không vì ai đó nói to. Cũng từ ấy mọc ra 招 (vẫy tay gọi) và 诏 (lời vua ban xuống) — hai thứ nghe rất khác nhau, nhưng cùng một gốc: **mời và sai là một**. Bài học: ai muốn tập hợp người thì hãy tự hỏi mình **dọn ra được gì**, đừng hỏi vì sao người ta không đến.

折 zhé, shé



一把斧("斤")把两棵草砍断,这就是"折"的本义——"折断"。《荀子》:"锲(音 qiè,雕刻)而舍之,朽木不折;锲而不舍,金石可镂。"从字形分析,断草为"折",破木为"析"。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

(同楷书)

464

Nguyên tác: Chữ 折 (zhé, shé) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

折 zhé, shé *(Âm Hán-Việt: Chiết)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủ (手)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Chặt gãy, bẻ gãy
Pinyin:	zhé (bẻ), shé (gãy)	**Nghĩa sau:**	Gấp lại; thua lỗ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rìu Chặt Ngang Bó Cỏ"

Nguyên tác: 折 vẽ đúng một động tác:
- **斤 (cân): cái rìu**, lưỡi quay sang trái.
- **Hai bó cỏ** bên trái, bị chặt **ngang giữa**.
- **Nghĩa gốc: chặt gãy, bẻ đứt**.
- Đọc **shé** khi nói "gãy" (cành gãy); đọc **zhé** khi nói "bẻ, gấp, thua lỗ".
- Từ hình chữ: đứt **cỏ** là 折, bửa **gỗ** là 析 (斤 + 木).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Rìu bên phải, hai bó cỏ bên trái.
2. Kim văn (金文)	Cỏ thành hai nét dọc, rìu to hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	扌 + 斤, hai phần tách rõ.
4. Lệ thư (隶书)	扌 dẹt, 斤 duỗi nét cuối xuống.
5. Khải thư (楷书)	折 7 nét, nét cuối là nét sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	扌 thành một nét móc, 斤 liền theo.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 折 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Bỏ Dở Thì Gỗ Mục Cũng Không Gãy

> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "锲而舍之，朽木不折；锲而不舍，金石可镂。" — *"Khắc mà bỏ dở, gỗ mục cũng không gãy; khắc mà không bỏ, vàng đá cũng chạm nên."*
> **Chú:** 折 ở đây là **bẻ đứt** — kết quả của một lực đủ và đều. Câu ấy không nói về sức mà nói về **chỗ dừng**: gỗ mục không gãy vì người khắc đã bỏ dao, không vì gỗ cứng.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (7 nét): 扌 (hoành → sổ → đề) rồi 斤 (phiệt → sổ → hoành → sổ).

- **Bẻ, gấp:** 折断 (bẻ gãy), 折叠 (gấp lại), 折纸 (gấp giấy).
- **Thua lỗ:** 折本 (lỗ vốn), 打折 (giảm giá), 挫折 (thất bại, trắc trở).

5. Triết Lý Sống: Đứt Cỏ Khác Bửa Gỗ

折 và 析 chỉ khác nhau **một chữ bên trái**: 折 là rìu chặt **cỏ**, 析 là rìu bửa **gỗ**. Người xưa **không gộp** hai việc ấy vào một chữ, dù cùng một cái rìu, cùng một động tác ngang. Điều đáng nghĩ: tiếng Việt cũng giữ kỹ như vậy — "bẻ" là làm cong, "chặt" là làm đứt, "bửa" là tách theo thớ; ba lực khác nhau, ba chữ khác nhau. Nay nhiều người dùng "bẻ" cho cả ba, và cái mất không phải là chữ mà là **khả năng phân biệt lực**. Bài học: gọi đúng tên lực mình đang dùng thì mới biết mình đang làm gì — và mới biết mình đã sai ở đâu. Và: 折 vào đời thường thành "chiết khấu", "chiết trung" — cái gì gấp lại cũng là cái gì đã bị bẻ.



Nguyên tác: Chữ 贞 (zhēn) — 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

贞 (貞) zhēn *(Âm Hán-Việt: Trinh)* [6 nét / 9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bối (贝)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn: 9)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bói hỏi
Pinyin:	zhēn	**Nghĩa sau:**	Trinh tiết; kiên định

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cái Đỉnh Làm Việc Bói"

Nguyên tác: 贞 khởi đầu **không phải** một chữ về đức hạnh:
- Giáp cốt **dùng 鼎 (cái đỉnh đồng) thay 贞** — một hình, hai chữ.
- Kim văn thêm **卜** bên cạnh: công việc **bói**.
- **Nghĩa gốc: bói hỏi** — hỏi thần qua mai rùa.
- "Trinh tiết", "kiên trinh" đều là **nghĩa sau**, mượn từ cái đỉnh nặng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Vẽ thẳng cái đỉnh ba chân, không có 卜.
2. Kim văn (金文)	Thêm 卜 ở trên, đỉnh thu nhỏ lại.
3. Tiểu triện (小篆)	卜 + 贝, đỉnh đã thành vỏ sò.
4. Lệ thư (隶书)	贝 dẹt ngang, hai chân đỉnh thành hai chấm.
5. Khải thư (楷书)	貞 9 nét; giản thể 贞 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	卜 thành nét dọc ngắn, 贝 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	贞 — 贝 rút còn ba nét.

3. Cổ Thư: Bói Để Biết Năm Sau

> **Nguyên văn:** 《周礼》: "以贞来岁之熸恶。" — *"Lấy việc bói để hỏi năm tới tốt hay xấu."*
> **Chú:** 贞 ở đây thuần là **việc bói**, không dính gì đến tiết hạnh. Câu ấy cho thấy chữ 贞 đã **đổi hoàn toàn nghề**: từ một thao tác kỹ thuật trên mai rùa thành một phẩm chất đạo đức của con người.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

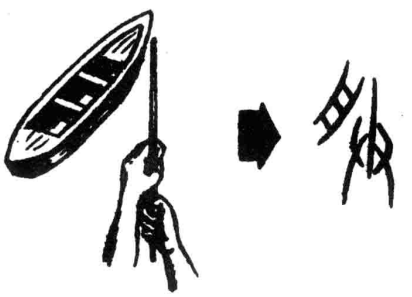
Bút thuận (6 nét): sổ → hoành (卜) rồi 贝 (sổ → hoành chiết → phiệt → chấm).

- **Trinh, tiết:** 贞节 (trinh tiết), 贞洁 (trong sạch), 忠贞 (trung trinh).
- **Kiên định:** 坚贞 (kiên trinh), 贞操 (tiết hạnh).

5. Triết Lý Sống: Đức Hạnh Mượn Cân Nặng Của Đồng

贞 là chữ có **gốc lạ nhất** trong lô: nó vốn là **cái đỉnh đồng** — nồi thờ ba chân, vật nặng nhất và bền nhất trong nhà — rồi thêm **vết bói** thành nghĩa "hỏi thần". Từ đó nó nhảy sang **đạo đức**: trinh tiết, kiên trinh, trung trinh. Bước nhảy ấy không tùy tiện: cái đỉnh **không rời chỗ, không nứt, không đổi hình** — nên 贞 lấy luôn phẩm chất ấy để nói về người. Điều đáng nghĩ: những từ đạo đức nặng nhất thường **không có gốc đạo đức**; chúng mượn một **vật nặng** để nói về sự không lay chuyển. Bài học: khi nghe một chữ đạo đức, hãy hỏi nó mượn hình ảnh gì — và tự hỏi mình có đang giữ được cái phẩm chất ấy **như cái đỉnh giữ chỗ**, hay chỉ đang giữ **cái tên**.

朕 zhèn



两只手拿着一根尖棍子在“舟”旁修补船缝。本义是“缝隙”，如《周礼》：“视其朕。”后来“舟”讹变为“月”；字义也常用作“我”。从秦始皇开始，专用为皇帝自称。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

466

Nguyên tác: Chữ 朕 (zhèn) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

朕 zhèn *(Âm Hán-Việt: Trẫm)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nguyệt (月)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Khe hở, đường ghép
Pinyin:	zhèn	**Nghĩa sau:**	"Trẫm" — vua tự xưng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Trét Khe Hở Con Thuyền"

Nguyên tác: 朕 vẽ một việc thợ đóng thuyền:
- **Khối trái: con thuyền** (舟), về sau cong lại thành 月.
- **Khối phải: hai bàn tay** cầm que nhọn, **trét kín khe hở** của thuyền.
- **Nghĩa gốc: khe hở, đường ghép** giữa hai tấm ván.
- Nghĩa "tôi" ai cũng dùng; từ **Tần Thủy Hoàng** chỉ hoàng đế được dùng.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thuyền bên trái, hai tay cầm que bên phải.
2. Kim văn (金文)	Que nhọn rõ, hai tay tách thành hai nét.
3. Tiểu triện (小篆)	舟 thu lại, khối phải thành 关.
4. Lệ thư (隶书)	舟 cong thành 月, nét cuối duỗi xuống.
5. Khải thư (楷书)	朕 10 nét, khối trái đã hẳn là 月.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hai khối dính liền, nét cuối móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 朕 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Nhìn Đường Ghép Cho Thẳng

> **Nguyên văn:** 《周礼·考工记》: "视其朕，欲其直也。" — *"Xem đường ghép của nó, muốn cho nó thẳng."*
> **Chú:** Đây là lời người coi nghề: ghép ván phải nhìn **đường nối**. 朕 ở đây là **khe**, là **chỗ giáp nhau** — nghĩa kỹ thuật, không liên quan ngôi vua. Nghĩa "trẫm" đến sau hơn một nghìn năm.

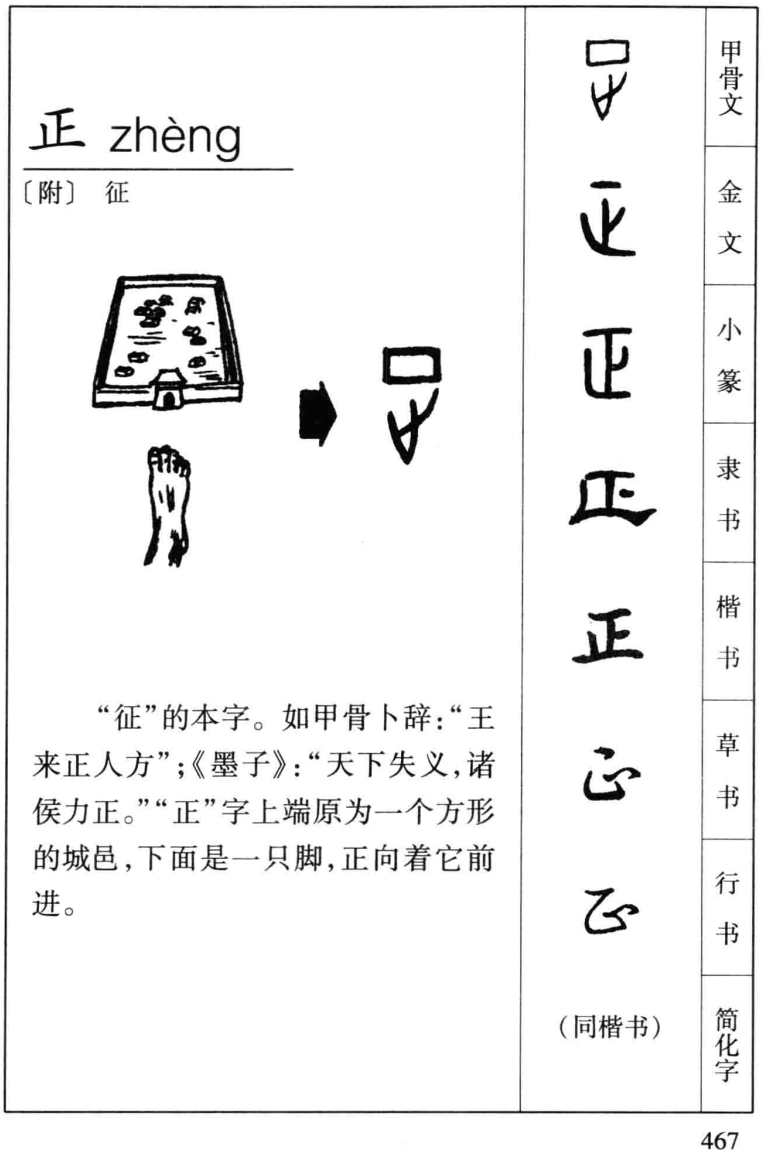
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): sổ → sổ → chấm → chấm (khối trái) → na → phiệt → hoành → hoành → sổ → na.

- **Nghĩa cổ:** 朕兆 (điềm báo trước) — nay quen viết 征兆.
- **Nghĩa nay:** chỉ còn trong truyện cổ; 朕即国家 là câu dịch tiếng Pháp.

5. Triết Lý Sống: Quyền Lực Không Đẻ Ra Từ Mới, Nó Tịch Thu Từ Cũ

朕 là đại từ **ai cũng dùng** để nói "tôi" — và rồi **một người lấy mất**. Tần Thủy Hoàng không phát minh chữ nào; ông chỉ **cấm người khác dùng** chữ này. Quyền lực tối cao hiếm khi tạo ra từ mới — nó **tịch thu một từ cũ**. Nhưng cái đáng nhớ hơn nằm ở nghĩa gốc: 朕 là **khe hở trên thuyền**, chỗ nước có thể vào, chỗ thợ phải trét cho kín. Một chữ chỉ cái **chỗ hở** lại thành chữ tự xưng của vua — như nhắc rằng chỗ hở ấy ai cũng có. Bài học: từ càng lớn thì càng phải kín; và người tự xưng lớn nhất thường là người có nhiều chỗ hở nhất.



Nguyên tác: Chữ 正 (zhèng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

正 zhèng *(Âm Hán-Việt: Chính)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chỉ (止)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đi đánh, chinh phạt
Pinyin:	zhèng	**Nghĩa sau:**	Ngay thẳng, đúng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chân Bước Về Phía Thành"

Nguyên tác: 正 là **chữ gốc của 征** (đi đánh), không phải chữ về đạo đức:
- **Phần trên:** một **thành trì hình vuông**, vẽ đúng mặt bằng.
- **Phần dưới:** một **bàn chân**, các ngón hướng về phía thành.
- **Nghĩa gốc: tiến tới đánh** — chân bước về một mục tiêu.
- Nghĩa **ngay thẳng, đúng** đến sau, mượn từ thế đứng của bàn chân.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thành vuông ở trên, bàn chân ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Thành đặc lại, bàn chân thành nét móc.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành rút thành một nét ngang, chân thành 止.
4. Lệ thư (隶书)	Ba nét ngang đều nhau, nét dọc thẳng.
5. Khải thư (楷书)	正 5 nét, nét cuối dài và vững.
6. Thảo & Hành (草/行)	Nét đầu và nét cuối nối thành một vòng.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 正 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Khi Thiên Hạ Mất Nghĩa

> **Nguyên văn:** 《墨子》: "天下失义，诸侯力正。" — *"Thiên hạ mất nghĩa, chư hầu dùng sức mà đánh nhau."*
> **Chú:** 正 ở đây phải đọc là **chinh** — *đánh*. Giáp cốt cũng viết "王来正人方" (vua đến đánh nước Nhân Phương). Nghĩa "đúng" chưa có: cái có trước là **một cuộc hành quân**, và ai thắng thì gọi mình là chính.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

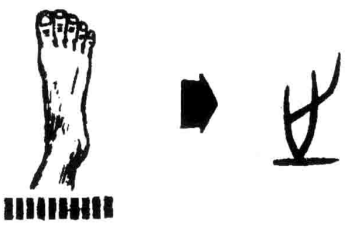
Bút thuận (5 nét): hoành → sổ → hoành → sổ → hoành.

- **Ngay, đúng:** 正确 (chính xác), 正直 (ngay thẳng), 公正 (công chính).
- **Chính, chủ:** 正式 (chính thức), 正面 (mặt trước), 正好 (vừa đúng).

5. Triết Lý Sống: Không Có Chính Xác Mà Không Có Hướng

Điều khó tin ở 正 là: chữ này **không có nghĩa "đúng"** trong ba nghìn năm đầu. Nó là **bàn chân bước về phía một thành trì** — tức là đi đánh. Từ đó mới mọc ra 征 (chinh phạt), 政 (chính trị), 整 (chỉnh đốn): cả ba đều giữ cái lõi "**làm cho thẳng lại**". Điều đáng nghĩ: với người xưa, "đúng" không phải một **trạng thái** mà là **đích của một bước chân** — cái gì đi đúng hướng thì gọi là chính. Vì thế câu hỏi "cái này có đúng không" luôn phải kèm câu hỏi "đúng **để đi đâu**". Bài học: không có chính xác mà không có hướng; người không biết mình đi đâu thì không thể sai, cũng không thể đúng.

之 zhī



字的上面是一只脚，下面的横画表示出发的地方。本义是“往”、“到……去”。《战国策》：“臣请为君之楚。”后多借为虚词。甲骨文有时通“又”、“有”。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

468

Nguyên tác: Chữ 之 (zhī) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

之 zhī *(Âm Hán-Việt: Chi)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phiệt (丿)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đi, đến (nào đó)
Pinyin:	zhī	**Nghĩa nay:**	Hư từ: của, mà, đi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chân Rời Khỏi Vạch"

Nguyên tác: 之 vẽ một người **vừa bước đi**:

- **Phần trên:** một **bàn chân**, các ngón hướng ra ngoài.
- **Nét ngang dưới: nơi xuất phát** — vạch đất vừa rời.
- **Nghĩa gốc: đi, đến** (往, 到…去).
- Về sau phần lớn dùng làm **hư từ**, nghĩa gốc gần như mất hẳn.
- Giáp cốt đôi khi dùng 之 thay cho 又 hoặc 有.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân ở trên, vạch ngang ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Bàn chân đứng thẳng, vạch ngang đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành ba nét: chấm, móc, nét ngang dài.
4. Lệ thư (隶书)	Nét móc duỗi phẳng, chân không còn nhận ra.
5. Khải thư (楷书)	之 3 nét, nét cuối là nét đè dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Ba nét nối thành một đường zích zắc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 之 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Đi Sang Nước Sở

> **Nguyên văn:** 《战国策》: "臣请为君之楚。" — *"Thần xin vì vua mà đi sang nước Sở."*
> **Chú:** 之 ở đây là **động từ**: *đi đến*. Đây là cách dùng đã mất trong tiếng Hán nay, nhưng còn đầy trong văn cổ — nên người đọc 《Tả Truyện》, 《Chiến Quốc Sách》 mà hiểu 之 là "của" sẽ mất nghĩa cả câu.

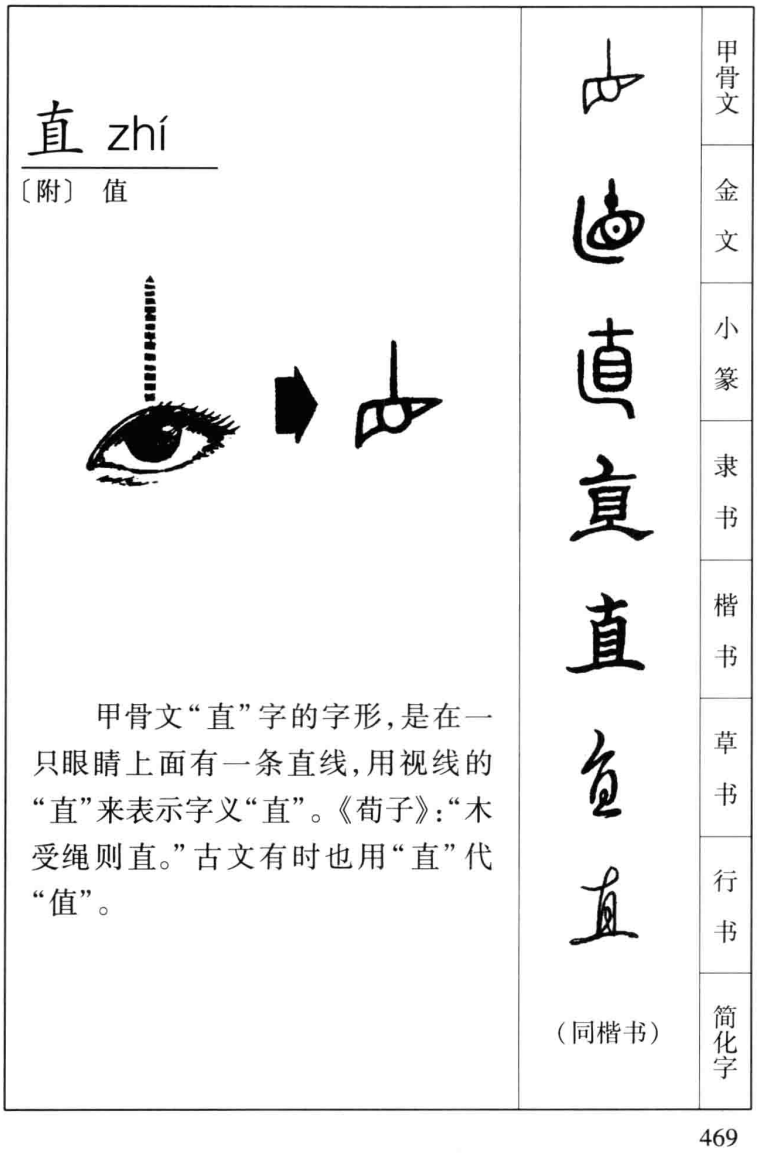
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): chấm → móc → na.

- **Hư từ:** 之后 (sau đó), 之前 (trước đó), 总之 (tóm lại).
- **Còn nghĩa "đi":** 不知所之 (không biết đi đâu), 由之 (từ đó mà ra).

5. Triết Lý Sống: Chữ Nhiều Nhất Là Một Bàn Chân

之 là chữ **xuất hiện nhiều nhất** trong văn cổ Trung Quốc — nhiều đến mức người ta quên nó có nghĩa. Nhưng nghĩa gốc của nó rất cụ thể: một **bàn chân vừa rời vạch đất**. Điều đáng nghĩ: hư từ phổ biến nhất của một nền văn tự lại là một **bước đi**, không phải một âm vô nghĩa. Cái gì dùng nhiều thì **mòn thành công cụ** — nhưng công cụ vẫn giữ dấu vết vật liệu làm ra nó. Và tiếng Việt dịch 之 là "của", cũng đúng tinh thần ấy: cái gì thuộc về ai thì **đi về** người ấy — "của" là một **hướng**, không phải một sở hữu. Bài học: đừng coi thường những chữ mình dùng mà không hiểu; chúng thường là **dấu chân của một nghĩa cũ**.



Nguyên tác: Chữ 直 (zhí) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

直 zhí *(Âm Hán-Việt: Trực)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mục (目)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Thẳng, ngay
Pinyin:	zhí	**Nghĩa sau:**	Trực tiếp; đáng giá (值)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mắt Nhìn Theo Đường Thẳng"

Nguyên tác: 直 định nghĩa "thẳng" bằng **cái nhìn**, không bằng cái thước:

- **Phần dưới:** một **con mắt** (目), về sau thu thành 目 + nét.
- **Phần trên:** một **đường thẳng đứng** — tia nhìn kéo dài.
- Ý của hình: lấy **tia nhìn thẳng** để nói nghĩa **thẳng**.
- **Nghĩa gốc: thẳng, ngay, không lệch**.
- Cổ văn đôi khi dùng 直 thay cho 值 (đáng giá, trị giá).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con mắt, phía trên một nét dọc thẳng.
2. Kim văn (金文)	Mắt to ra, nét dọc xuyên qua khối mắt.
3. Tiểu triện (小篆)	十 trên 目, thêm nét ngang đáy.
4. Lệ thư (隶书)	目 dẹt lại, nét ngang đáy dài ra.
5. Khải thư (楷书)	直 8 nét, nét ngang cuối cùng dài nhất.
6. Thảo & Hành (草/行)	十 và 目 nhập thành một khối liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 直 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Gỗ Chịu Dây Mực Thì Thẳng

> **Nguyên văn:** 《荀子·劝学》: "木受绳则直，金就砺则利。" — *"Gỗ chịu dây mực thì thẳng, sắt qua đá mài thì sắc."*
>
> **Chú:** Câu này đặt cạnh câu trên của cùng thiên: người xưa không tin vào **tự nhiên thẳng** — gỗ phải có dây mực, sắt phải có đá mài. 直 ở đây là **kết quả của một dụng cụ**, không phải phẩm chất bẩm sinh.

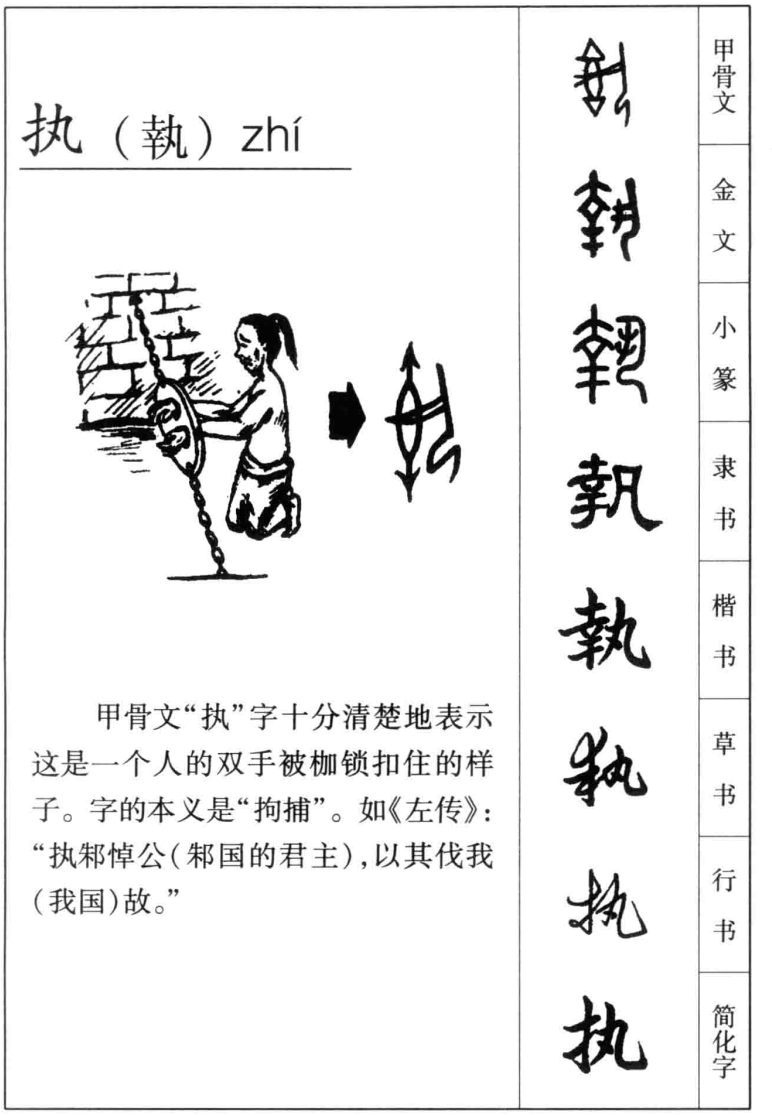
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): hoành → sổ (十) rồi khối 目 (sổ → hoành chiết → ba hoành) → hoành đáy.

- **Thẳng, ngay:** 直线 (đường thẳng), 垂直 (thẳng đứng), 直率 (thẳng tính).
- **Trực tiếp:** 直接 (trực tiếp), 直播 (phát trực tiếp), 一直 (luôn luôn).

5. Triết Lý Sống: Mắt Là Dụng Cụ Đo Đầu Tiên

直 là chữ duy nhất trong lô định nghĩa một khái niệm **hình học** bằng **thị giác**: một con mắt, một tia nhìn kéo thẳng. Người xưa chưa có ê-ke; cái họ có là **cái nhìn ngay**. Điều đáng nghĩ: "thẳng" không được vẽ bằng một đường thẳng — nó được vẽ bằng **người nhìn** đường thẳng ấy. Vì thế 直 mang nghĩa đạo đức rất sớm: 正直 (ngay thẳng), 直言 (nói thẳng) — cái gì nhìn thẳng thì cũng nói thẳng. Bài học: cái gì đo được thì đo, cái gì không đo được thì phải **nhìn cho kỹ**; và mắt là dụng cụ đo đầu tiên, cũng là dụng cụ dễ bị lừa nhất. Và: 直 sinh ra 值 — vật gì thẳng thì đáng tin, đáng tin thì có giá.



Nguyên tác: Chữ 执 *(zhí) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

执 (執) zhí *(Âm Hán-Việt: Chấp)* [6 nét / 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thủ (手)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn: 11)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bắt giữ, còng tay
Pinyin:	zhí	**Nghĩa nay:**	Cầm, giữ; thi hành

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Bị Khóa"

Nguyên tác: giáp cốt của 执 vẽ rất rõ một **người bị bắt**:
- **Một người đứng, hai tay** giơ ra phía trước.
- **Cái còng** (hoặc gông) **khóa hai cổ tay** lại.
- Đọc thẳng hình: **hai tay bị còng** = đã bị bắt.
- **Nghĩa gốc: bắt giữ** (拘捕).
- Nghĩa nay nhẹ hẳn: **cầm, giữ, thi hành** (执笔, 执行, 执政).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người quỳ, hai tay bị còng, còng vẽ rõ.
2. Kim văn (金文)	Còng thành khối 幸, người thu thành 丸.
3. Tiểu triện (小篆)	幸 ở trái, 丸 ở phải, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	幸 dẹt lại, nét móc của 丸 duỗi ra.
5. Khải thư (楷书)	執 11 nét; giản thể 执 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khối trái rút còn 扌, khối phải thành 丸.
7. Giản thể (简化字)	执 — 扌 + 丸, mất hẳn hình cái còng.

3. Cổ Thư: Bắt Một Vị Vua

> **Nguyên văn:** 《左传》: "执邾悼公，以其伐我故。" — *"Bắt Trâu Điệu Công, vì ông ta đánh nước ta."*
> **Chú:** 执 ở đây là **bắt sống một vị vua** — nghĩa nặng nhất của chữ. Chú thích trong sách ghi rõ 邾 là tên nước, 我 là nước Lỗ. Một chữ mà vừa là **tội** vừa là **quyền**: ai bắt thì gọi là chấp pháp.

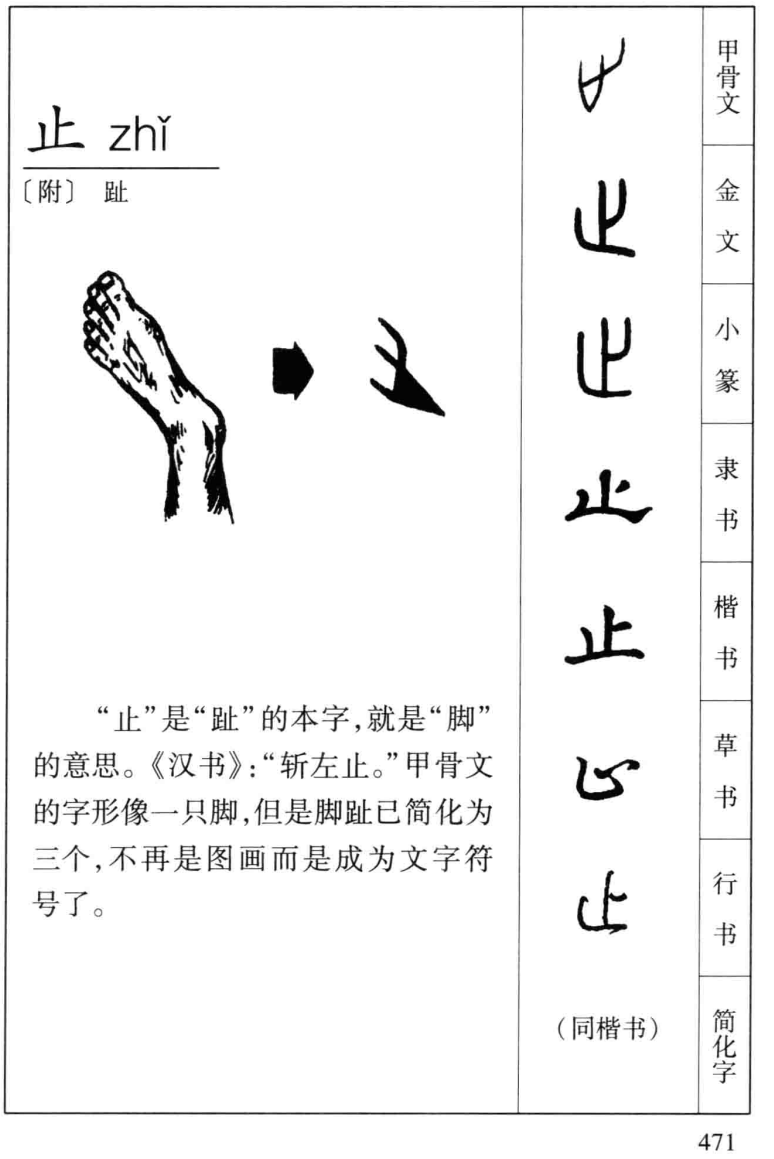
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): 扌 (hoành → sổ → đề) rồi 丸 (phiệt → hoành chiết câu → chấm).

- **Cầm, giữ:** 执笔 (cầm bút), 执着 (cố chấp, kiên trì), 争执 (tranh chấp).
- **Thi hành:** 执行 (chấp hành), 执政 (cầm quyền), 执法 (chấp pháp).

5. Triết Lý Sống: Người Cầm Còng Cũng Có Thể Bị Còng

执 đi một chặng rất dài mà **không đổi lõi**: từ **hai tay bị khóa** đến **chấp hành pháp luật**. Giữa hai đầu ấy là cùng một động tác — **giữ chặt không cho rời**. Điều đáng nghĩ: tiếng Việt còn giữ nguyên cả hai mặt của chữ này. "Chấp hành" là **tuân theo**; "cố chấp" là **không chịu buông**; "chấp nhận" là **nhận vào tay**. Cả ba đều là **giữ** — và cái giá của việc giữ thì tùy mình đang giữ cái gì. Bài học: người thi hành luật và người bị luật giữ **dùng chung một chữ**, nên đừng quên rằng cái còng nằm trong tay người này hôm nay có thể nằm trong tay người kia ngày mai. Và: cái gì mình **cố chấp** giữ, thường chính là thứ đang **giữ mình**.



Nguyên tác: Chữ 止 (zhǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

止 zhǐ *(Âm Hán-Việt: Chỉ)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chỉ (止)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Bàn chân (bản tự của 趾)
Pinyin:	zhǐ	**Nghĩa sau:**	Dừng lại

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bàn Chân Đặt Xuống"

Nguyên tác: 止 là **chữ gốc của 趾** (ngón chân), không phải chữ về sự dừng:
- Giáp cốt vẽ **một bàn chân**, gót ở dưới, ngón hướng lên.
- Ngón được rút gọn còn **ba** — không còn là tranh vẽ mà thành **ký hiệu**.
- **Nghĩa gốc: bàn chân**, chỗ bàn chân đặt xuống đất.
- Nghĩa **dừng lại** đến sau — vì đặt chân xuống là **ngừng đi**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn chân ba ngón, gót nhọn ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Ngón dài ra, thân bàn chân thu lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành hai nét dọc, hai nét ngang.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới dài ra, khối vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	止 4 nét, nét cuối là nét ngang dài.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hai nét dọc nối liền thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 止 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Chém Chân Trái

> **Nguyên văn:** 《汉书》: "斩左止。" — *"Chém bàn chân trái."*
> **Chú:** Đây là một **hình phạt** thời cổ. 止 trong câu này **không** phải "dừng" mà đúng nghĩa gốc: **bàn chân**. Vì 止 đã bị mượn làm chữ "dừng", người sau phải thêm bộ 足 thành **趾** để giữ nghĩa chân.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

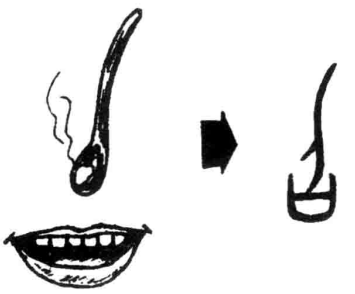
Bút thuận (4 nét): sổ → hoành → sổ → hoành.

- **Dừng:** 停止 (đình chỉ), 禁止 (cấm), 止步 (dừng bước).
- **Chấm dứt:** 终止 (kết thúc), 为止 (đến đó là hết), 不止 (không chỉ).

5. Triết Lý Sống: Chữ "Dừng" Là Chữ "Chân"

Điều lạ nhất ở 止: chữ **dừng lại** lại chính là chữ **bàn chân**. Không phải người xưa lẫn lộn — họ thấy rất rõ: chân là bộ phận **duy nhất** cho biết ta đã ngừng đi, vì nó là chỗ **tiếp xúc với đất**. Ngừng không phải là không có gì xảy ra; ngừng là **đặt chân xuống**. Và 止 là một **bộ thủ** rất đông con: 正 (bước tới thành), 步 (hai chân), 歷 (đi qua), 歸 (trở về) — cả một họ chữ về **đường đi** mọc ra từ một bàn chân. Bài học: muốn dừng đúng chỗ thì phải biết **chân mình đang đặt ở đâu**. Và: chữ 址 trong 地址 (địa chỉ) chính là 土 + 止 — địa chỉ, nói cho cùng, là **chỗ đất để chân đặt**.

旨 zhǐ



本义是“味美”，例如《诗经》有“我有旨酒”句。字形是一把勺和一个口，表示把美味的食物放进嘴里。引申为上级的“意见”、“主张”等义；特指皇帝的命令。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

472

Nguyên tác: Chữ 旨 (zhǐ) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

旨 zhǐ *(Âm Hán-Việt: Chỉ)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhật (日)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Vị ngon
Pinyin:	zhǐ	**Nghĩa sau:**	Ý chỉ; mệnh lệnh vua

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Đưa Đồ Ngon Vào Miệng"

Nguyên tác: 旨 vẽ một **động tác ăn**, không vẽ một khái niệm:

- **Phần trên:** một **cái thìa** (匕), cán cong.
- **Phần dưới:** một **cái miệng** (口, về sau thành 日).
- Đọc thẳng hình: **thìa đưa thức ăn ngon vào miệng**.
- **Nghĩa gốc: vị ngon, ngon lành**.
- Mở rộng thành **ý, chủ trương**; rồi **mệnh lệnh của vua** (thánh chỉ).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thìa cong ở trên, miệng ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Thìa dài ra, miệng thu nhỏ.
3. Tiểu triện (小篆)	匕 trên 日, hai tầng rõ ràng.
4. Lệ thư (隶书)	匕 dẹt thành hai nét, 日 vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	旨 6 nét, nét cuối của 日 khép kín.
6. Thảo & Hành (草/行)	匕 và 日 dính liền một nét.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 旨 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Ta Có Rượu Ngon

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "我有旨酒。" — *"Ta có rượu ngon."*
> **Chú:** 旨 ở đây đúng nghĩa gốc: **ngon**. Câu ấy nằm trong bài tiệc của《Tiểu Nhã》, nói về việc lấy rượu ngon để **giữ lòng người**. Điều đáng nhớ: đường đi của chữ này là từ **vị** sang **ý** — cái ngon trong miệng thành cái đúng trong đầu.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phiệt → hoành (匕) → sổ → hoành chiết → hoành → hoành (日).

- **Ý, mục đích:** 宗旨 (tôn chỉ), 主旨 (chủ đề chính), 旨意 (ý chỉ).
- **Lệnh vua:** 圣旨 (thánh chỉ), 奉旨 (phụng chỉ).

5. Triết Lý Sống: Mệnh Lệnh Tối Cao Mượn Hình Một Bữa Ăn

旨 là một trong những chữ **leo cao nhất** trong tiếng Hán: khởi đầu là **một cái thìa đưa đồ ăn ngon vào miệng**, kết thúc là **thánh chỉ** — lời của vua, không ai được cãi. Giữa hai đầu ấy không có bước nhảy nào kỳ lạ: cái **ngon** (vị) → cái **đúng** (ý) → cái **buộc phải theo** (lệnh). Điều đáng nghĩ: người xưa không tách "điều tôi thấy đúng" khỏi "điều tôi thấy ngon" — cả hai đều là thứ **được nếm rồi mới biết**. Bài học: khi ai đó nói "ý tôi là thế", hãy nhớ chữ 旨 nằm sau lưng nó — một cái thìa. Và: 宗旨 (tôn chỉ) của một đời người, nói cho cùng, cũng chỉ là **cái vị mà mình muốn nếm**.



Nguyên tác: Chữ 至 (zhì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

至 zhì *(Âm Hán-Việt: Chí)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chí (至)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đến, tới nơi
Pinyin:	zhì	**Nghĩa sau:**	Cùng cực, đến mức

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Mũi Tên Tới Đích"

Nguyên tác: 至 vẽ **một phát bắn**, không vẽ người đi bộ:
- **Phần trên:** một **mũi tên**, lông đuôi và đầu nhọn rõ.
- **Nét ngang dưới: mặt đất** — nơi mũi tên cắm xuống.
- Đọc thẳng hình: **mũi tên đã tới đất** = đã đến nơi.
- **Nghĩa gốc: đến, tới nơi**.
- Mở rộng thành **đến cùng, cực điểm** (至極).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mũi tên cắm xuống, vạch đất ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Đầu tên to ra, vạch đất đậm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Thân tên cong lại, thành khối 厶 trên 土.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dưới dài ra, khối trên dẹt.
5. Khải thư (楷书)	至 6 nét, nét ngang cuối cùng dài nhất.
6. Thảo & Hành (草/行)	Cả chữ rút thành ba nét liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 至 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Như Sông Vừa Tới

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "如川之方至。" — *"Như dòng sông vừa tới."*
> **Chú:** 至 ở đây là **tới nơi**, và cái tới là một **dòng nước** — không phải người, không phải ý. Nguyên tác cũng dẫn 《Luận Ngữ》"其至矣乎" cho nghĩa mở rộng: *thế là đến mức cùng*. Hai câu cạnh nhau cho thấy 至 đi từ **chỗ** sang **độ**.

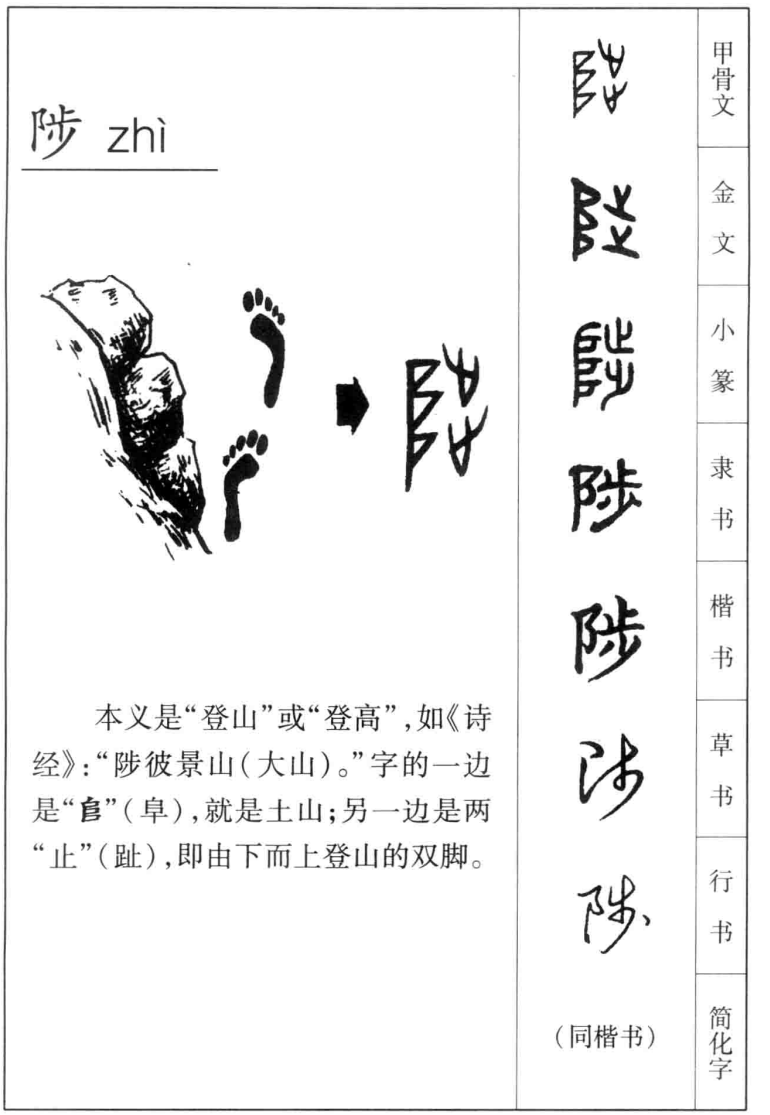
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): hoành → phiệt → chấm (khối 厶) → hoành → sổ → hoành (đất 土).

- **Đến:** 至今 (đến nay), 至此 (đến đây), 截至 (tính đến).
- **Đến mức:** 甚至 (thậm chí), 至少 (ít nhất), 至于 (còn như).

5. Triết Lý Sống: "Đến" Là Điểm Dừng Của Một Lực

Người ta thường tưởng 至 vẽ **người đi tới**. Không phải: nó vẽ **một mũi tên đã cắm xuống đất**. Điều đáng nghĩ nằm ở chỗ ấy — với người xưa, "đến" không phải một hành trình mà là **điểm dừng của một lực**. Cái gì đang bay mà cắm được xuống thì gọi là tới; còn đi mãi mà không cắm được thì chưa tới. Vì thế 至 mới mang nghĩa **cực điểm**: 至极, 至善, 至高 — tới mức không tới thêm được nữa. Bài học: đừng hỏi "tôi đã đi được bao xa", hãy hỏi "tôi đã **cắm xuống** được chưa". Và: tiếng Việt "chí" trong *chí nguyện*, *chí công* vẫn là cái đích ấy — ý chí là chỗ mũi tên phải tới.



Nguyên tác: Chữ 陟 (zhì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

陟 zhì *(Âm Hán-Việt: Trắc)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phụ (阜)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Trèo lên, lên cao
Pinyin:	zhì	**Nghĩa nay:**	Thăng chức (黜陟)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Chân Leo Đống Đất"

Nguyên tác: 陟 ghép một **địa hình** với một **động tác**:

- **Khối trái** (bộ Phụ 阜): **đống đất, gò cao**, chỗ dốc.
- **步 bên phải**: **hai bàn chân** xếp trên dưới — dấu chân in trên dốc.
- Đọc thẳng hình: **hai chân trèo từ dưới lên** một quả gò.
- **Nghĩa gốc: trèo lên, lên cao**.
- Nay gần như chỉ còn trong từ ghép **黜陟** (giáng và thăng quan).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Gò đất bên trái, hai dấu chân bên phải.
2. Kim văn (金文)	Gò thành ba nét bậc thang, chân rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	阜 + 步, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	阜 cong thành nét đứng trái, 步 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	陟 9 nét, khối trái đứng sát bên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khối trái thành một móc, 步 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 陟 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Trèo Lên Núi Cảnh

Nguyên văn: 《诗经》: "陟彼景山。" — *"Trèo lên núi Cảnh."*
Chú: 陟 ở đây là **leo thật**, chân đạp đất đá. Nguyên tác ghi rõ cách cấu tạo: một bên là **阜** (đống đất), một bên là **hai 止** (hai bàn chân). Chữ này **không** dùng cho việc lên bằng thang hay bằng thuyền — chỉ dùng cho **leo dốc**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

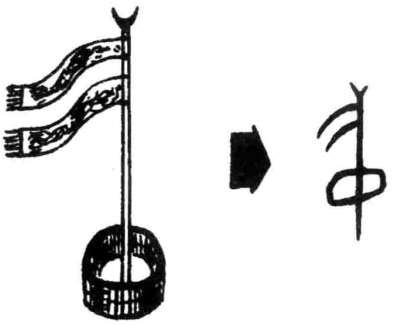
Bút thuận (9 nét): khối trái trước (2 nét), rồi 步 (7 nét) — hai bàn chân xếp trên dưới.

- **Còn sống:** 黜陟 (truất và thăng), 陟降 (lên và xuống).
- **Ghi chú:** 陟 là chữ **hiếm**, chỉ gặp trong sách cổ và sử quan chế.

5. Triết Lý Sống: Leo Dốc Thành Leo Ghế

陟 là chữ chỉ **leo dốc bằng chân**, và hôm nay nó chỉ còn sống trong **黜陟** — từ ghép về việc **giáng chức và thăng chức** quan lại. Điều đáng nghĩ: một động tác của **thân thể** đã thành một thao tác của **bộ máy**. Không phải người xưa thích ẩn dụ; mà vì trong một xã hội có thứ bậc, "lên cao" là cùng một chữ cho cả hai việc — leo núi và lên chức. Và cũng đáng nghĩ: 陟 cần **đất dốc**, còn thăng chức thì không cần gì ngoài **người trên**. Bài học: khi một từ chỉ còn dùng trong tổ chức, hãy nhớ nó từng chỉ một **động tác thật** — và người ta đã từng phải **đạp** mới lên được.

中 zhōng



一根旗杆，上面迎风飘着长条的旗帜，旗杆正插在一个圆圈的中间，表示“中间”、“中央”的意思。只是后来旗形被简略掉了。《诗经》：“宛在水中央。”



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

475

Nguyên tác: Chữ 中 (zhōng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

中 zhōng *(Âm Hán-Việt: Trung)* [4 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cổn (丨)	**Tổng số nét:**	4 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Chỗ giữa, trung tâm
Pinyin:	zhōng	**Nghĩa sau:**	Trúng (zhòng); Trung Quốc

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cắm Cờ Để Đánh Dấu Giữa"

Nguyên tác: 中 vẽ **một cây cờ**, không vẽ một điểm hình học:

- **Cán cờ** dựng đứng, xuyên qua một **vòng tròn**.
- **Lá cờ dài** bay về một phía, vẽ bằng những nét lượn.
- Vòng tròn là **mốc giữa** — cán cờ cắm đúng vào tâm.
- **Nghĩa gốc: chỗ giữa, trung tâm**.
- Về sau **lá cờ bị giản lược mất**, chỉ còn cán và khung.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán cờ xuyên vòng, lá cờ bay bốn nét.
2. Kim văn (金文)	Lá cờ rậm hơn, vòng tròn đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Lá cờ thu thành một nét, vòng thành khung.
4. Lệ thư (隶书)	Khung vuông lại, cán cờ thẳng.
5. Khải thư (楷书)	中 4 nét, nét cuối là nét sổ.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khung mở, cán cờ kéo dài một mạch.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 中 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Dường Như Ở Giữa Nước

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "宛在水中央。" — *"Dường như ở giữa nước."*
> **Chú:** Câu trong bài 《Kiêm Hà》, tả người mình tìm mãi không tới. 中 ở đây là **giữa**, nhưng cái giữa ấy **không đo được** — nó là chỗ người kia đang đứng, và nước thì luôn động. Điều ấy đúng với nghĩa gốc: trung tâm không phải một toạ độ, mà là **chỗ đã cắm cờ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

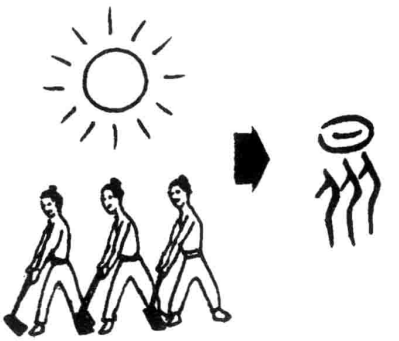
Bút thuận (4 nét): sổ → hoành chiết → hoành → sổ.

- **Giữa:** 中间 (ở giữa), 中心 (trung tâm), 中文 (tiếng Trung).
- **Đúng, trúng:** 中奖 (trúng thưởng), 命中 (trúng đích), 中意 (vừa ý).

5. Triết Lý Sống: Trung Tâm Là Chỗ Đã Cắm Cờ

Điều đáng nghĩ ở 中: người xưa **không đo** cái giữa — họ **cắm cờ** để đánh dấu nó. Một cái vòng tròn, một cán cờ dựng vào tâm: thế là có "giữa". Nghĩa là trung tâm, trong cách hiểu đầu tiên, không phải một **toạ độ** mà là một **hành vi**: ai cắm cờ thì chỗ ấy thành giữa. Và tiếng Hán đã đi theo đúng logic ấy rất xa: 中国 — nước ở giữa; 中央 — chỗ giữa; 中原 — cánh đồng giữa. Bài học: khi nghe ai nói "đây là trung tâm", hãy hỏi **ai đã cắm cờ ở đó**. Và: 中 còn đọc là *zhòng* — **trúng**, vì trúng đích cũng là **đến đúng cái giữa**.

众（眾）zhòng



本义是“许多人”。又有“众人”、“大家”义，如《论语》：“众恶之，必察焉；众好之，必察焉。”甲骨文的字形是“日”（太阳）下有三个人；金文“日”变为目形。



476

Nguyên tác: Chữ 众 (zhòng) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

众 (眾) zhòng *(Âm Hán-Việt: Chúng)* [6 nét / 11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn: 11)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhiều người
Pinyin:	zhòng	**Nghĩa sau:**	Mọi người, đại chúng

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Ba Người Dưới Nắng"

Nguyên tác: 众 vẽ một **đám người**, và đếm bằng số nhỏ nhất có thể gọi là "nhiều":
- Giáp cốt: **日 (mặt trời)** ở trên, **ba người** ở dưới.
- Kim văn: **日 biến thành 目** (con mắt) — đám đông thành **cái nhìn**.
- **Nghĩa gốc: nhiều người**; rồi **mọi người**, **đại chúng**.
- Giản thể 众: ba chữ 人 chồng lên nhau, không còn mặt trời.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mặt trời trên, ba người đứng dưới.
2. Kim văn (金文)	日 thành 目, ba người chen lại.
3. Tiểu triện (小篆)	目 trên, ba 人 xếp thành khối dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Khối dưới dẹt, ba người thành ba nét.
5. Khải thư (楷书)	眾 11 nét; giản thể 众 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Ba 人 viết liền thành một móc lớn.
7. Giản thể (简化字)	众 — bỏ hẳn phần trên, còn ba người.

3. Cổ Thư: Mọi Người Ghét Thì Phải Xét

Nguyên văn: 《论语》: "众恶之，必察焉；众好之，必察焉。" — *"Mọi người ghét, phải xét; mọi người thích, cũng phải xét."*
Chú: Khổng Tử **không tin đám đông**, theo cả hai chiều. Câu ấy là lời cảnh báo sớm nhất về **số đông** trong văn học Trung Quốc — và nó đứng ngay trên chữ 众, một chữ vẽ ba người.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

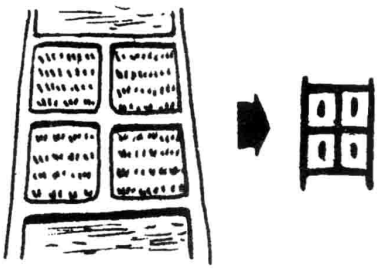
Bút thuận (6 nét): phiệt → na → phiệt → na → phiệt → na (ba chữ 人 chồng lên nhau).

- **Đông người:** 众多 (đông đảo), 观众 (khán giả), 听众 (thính giả).
- **Mọi người:** 大众 (đại chúng), 群众 (quần chúng), 众所周知 (ai cũng biết).

5. Triết Lý Sống: Đám Đông Được Định Nghĩa Bằng Con Mắt

Điều đáng chú ý nhất ở 众 không phải ba người, mà là **phần trên**: giáp cốt là **mặt trời**, kim văn đổi thành **con mắt**. Đám đông, trong tiếng Hán, không được định nghĩa bằng **số lượng** mà bằng **cái nhìn** — nhiều người là nhiều con mắt cùng nhìn về một phía. Điều ấy giải thích cả câu 《Luận Ngữ》 trên: Khổng Tử không sợ số đông vì họ mạnh, mà vì họ **nhìn** — và cái nhìn ấy có thể đúng, có thể sai, nhưng luôn **áp lực**. Bài học: ba người đã là đám đông, nếu cả ba cùng nhìn một chỗ. Và: giản thể 众 bỏ mặt trời, chỉ còn ba người — tiện hơn, nhưng mất đi chỗ hay nhất của chữ.

周 zhōu



甲骨文“周”字像在一块田地里密植了庄稼的样子，所以有“周密”、“遍及”的意思。后来加“口”，多用作专名，如周原就因农业发展而得名。

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

477

Nguyên tác: Chữ 周 (zhōu) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

周 zhōu *(Âm Hán-Việt: Chu)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Khẩu (口)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Ruộng cấy dày; kín, khắp
Pinyin:	zhōu	**Nghĩa sau:**	Tên triều đại; chu đáo

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Lúa Cấy Dày Trong Ruộng"

Nguyên tác: 周 khởi đầu **không phải** tên một triều đại:

- Giáp cốt vẽ **một thửa ruộng** có bờ, bên trong **cấy dày** cây lúa.
- Ruộng cấy dày thì **kín**, không còn chỗ trống.
- Từ đó ra hai nghĩa: **chu mật** (kín đáo) và **chu biến** (khắp, cùng khắp).
- Về sau thêm **口** ở dưới, phần nhiều dùng làm **tên riêng**.
- Nhà Chu mang tên ấy vì gốc gác ở **Chu Nguyên**, nơi nông nghiệp phát triển.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ruộng có bờ, bốn ô lúa cấy dày.
2. Kim văn (金文)	Thêm nét cong bao quanh, thêm 口.
3. Tiểu triện (小篆)	Khung 冂 bọc 土 và 口 bên trong.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét dẹt ngang, khung mở rộng.
5. Khải thư (楷书)	周 8 nét, khối trong là 土 + 口.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khung ngoài và khối trong nối một mạch.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 周 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Nước Cũ Mà Mệnh Mới

Nguyên văn: 《诗经·大雅·文王》: "周虽旧邦，其命维新。" — *"Nhà Chu tuy là nước cũ, mệnh trời vẫn mới."*

Chú: Đây là câu mở đầu thiên thơ ca ngợi nhà Chu. Điều đáng nhớ: một triều đại tám trăm năm mang tên **một thửa ruộng cấy dày** — và câu thơ nổi tiếng nhất về nó lại nói về **sự mới**, không nói về sự cũ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

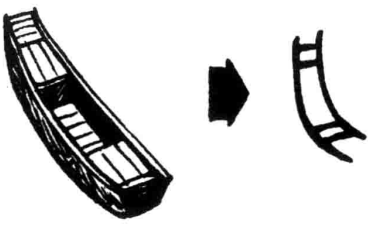
Bút thuận (8 nét): khung ngoài 冂 (2 nét) → 土 bên trong (3 nét) → 口 (3 nét).

- **Kín, khắp:** 周密 (chu mật), 周到 (chu đáo), 周围 (xung quanh).
- **Tuần, vòng:** 周期 (chu kỳ), 周年 (chu niên), 一周 (một tuần).

5. Triết Lý Sống: Một Vương Triều Mang Tên Một Thửa Ruộng

周 là chữ có **hai nghĩa cách nhau rất xa** mà cùng một gốc: **cấy dày** và **nhà Chu**. Sợi dây nối là **độ dày** — lúa cấy sát nhau thì ruộng **kín**, kín thì **phủ khắp**, nên 周 mang cả "chu mật" lẫn "chu biến". Điều đáng nghĩ: cái tên của một vương triều tám trăm năm, cái tên mà người Việt vẫn đọc là "Chu", khởi đầu chỉ là **những cây lúa đứng sát nhau trong một thửa ruộng**. Bài học: một dân tộc nhớ ơn người **làm ra lúa** trước khi nhớ ơn người **làm ra luật**. Và: 周密 (kín đáo) và 周围 (xung quanh) vẫn còn nguyên cái nhìn của người nông dân — nhìn ruộng, thấy **kín** và thấy **vòng ngoài**.

舟 zhōu



这是一个象形字，像一只弯弯的小船，船上还有横木，十分逼真。本义是“船”。《易经》：“刳木为舟。”汉字中有“舟”旁的字，大多与船有关。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

478

Nguyên tác: Chữ 舟 (zhōu) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

舟 zhōu *(Âm Hán-Việt: Chu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chu (舟)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Thuyền
Pinyin:	zhōu	**Nghĩa nay:**	Thuyền (văn viết); bộ thủ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Vẽ Đúng Chiếc Thuyền"

Nguyên tác: 舟 là một trong những chữ **giống vật thật nhất** trong sách này:

- Thân thuyền **cong cong**, mũi và đuôi nhô lên.
- Trong lòng thuyền có **thanh ngang** — ván ngồi, ván sàn.
- Giáp cốt vẽ nghiêng, đúng thế một con thuyền đang lướt.
- **Nghĩa gốc: thuyền**.
- Nay 舟 hầu như chỉ còn trong sách và trong **bộ thủ** — tiếng Hán nói 船.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Thuyền cong, hai đầu nhô, ván ngang trong lòng.
2. Kim văn (金文)	Thân dựng đứng hơn, ván ngang rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	Hai vạch ngang trong thân, mũi cong lên.
4. Lệ thư (隶书)	Các nét ngang dài ra, mũi thuyền dẹt.
5. Khải thư (楷书)	舟 6 nét, nét cuối là nét chấm.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thân thuyền rút thành một nét móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 舟 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Khoét Gỗ Làm Thuyền

> **Nguyên văn:** 《易经》: "刳木为舟。" — *"Khoét gỗ làm thuyền."*
> **Chú:** Câu này tả đúng kỹ thuật thời đầu: không ghép ván, mà **khoét một khúc gỗ** thành lòng thuyền. Hình chữ 舟 cũng khớp với cách làm ấy — thân liền, chỉ có **ván ngang** đặt vào. Nguyên tác ghi: chữ nào có bộ 舟 cũng liên quan đến thuyền.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phiệt → phiệt → hoành chiết câu → chấm → hoành → na.

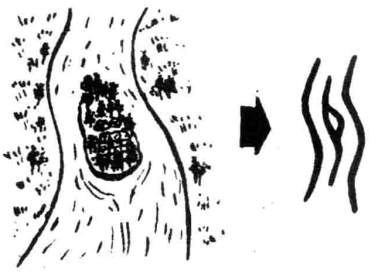
- **Trong sách:** 舟车 (thuyền xe), 舟楫 (thuyền và mái chèo), 轻舟 (thuyền nhẹ).
- **Bộ thủ:** 船 (tàu), 航 (hàng hải), 舶 (tàu biển), 舱 (khoang).

5. Triết Lý Sống: Chết Như Một Từ, Sống Như Một Bộ Phận

舟 là chữ **đã chết như một từ** — người Hán hôm nay không nói "舟" để chỉ cái thuyền, họ nói 船. Nhưng nó vẫn **sống khỏe như một bộ phận**: 船, 航, 舶, 舱, 艇, 艘 — cả một họ chữ về đường nước đều mang 舟 bên mình. Điều đáng nghĩ: một thứ có thể **ngừng được dùng mà không ngừng tồn tại** — nó rút vào trong những thứ khác. Bài học: đừng đo tầm quan trọng của một người bằng việc họ còn đứng riêng hay không; hãy xem họ đã **nằm trong bao nhiêu việc khác**. Và: 舟 là chữ vẽ **đúng cái thuyền** — đến mức hai nghìn năm sau, nhìn chữ vẫn thấy **thanh ván ngang trong lòng thuyền**.

州 zhōu

〔附〕 洲



“州”是“洲”的本字。本义是“水中的陆地”。字形是一道江河，中间的小圆圈就是一小片地。后来“州”字用作古代行政区域名，于是另造“洲”字。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

479

Nguyên tác: Chữ 州 (zhōu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

州 zhōu *(Âm Hán-Việt: Châu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Xuyên (川)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đất nổi giữa nước
Pinyin:	zhōu	**Nghĩa nay:**	Đơn vị hành chính (châu)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Mảnh Đất Giữa Sông"

Nguyên tác: 州 là **bản tự của 洲**, và vẽ đúng một phong cảnh:
- Hai bên là **dòng nước** chảy xuống, vẽ bằng nét lượn.
- Ở giữa là **một vòng tròn nhỏ** — mảnh đất nổi lên.
- **Nghĩa gốc: đất nổi giữa nước** — cồn, bãi, châu thổ.
- Về sau 州 bị dùng làm **tên khu hành chính**, nên phải **chế thêm 洲** để giữ nghĩa đất.
- Nay: 州 là đơn vị hành chính (Quảng Châu, Tô Châu); 洲 là châu lục, cồn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ba dòng nước, mảnh đất ở giữa.
2. Kim văn (金文)	Dòng nước cong lại, đất thành vòng kín.
3. Tiểu triện (小篆)	Ba dòng nước đứng thẳng, ba chấm ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nước thành ba nét dọc, chấm rõ dần.
5. Khải thư (楷书)	州 6 nét, ba chấm nằm giữa ba nét dọc.
6. Thảo & Hành (草/行)	Ba nét dọc nối liền thành một móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 州 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Đất Ở Được Giữa Nước

> **Nguyên văn:** 《说文》: "水中可居曰州。" — *"Đất ở giữa nước mà ở được thì gọi là 州."*
> **Chú:** Hứa Thận không định nghĩa bằng hình mà bằng **điều kiện sống**: phải **ở được**. Một mảnh đất nhô lên giữa sông chưa đủ — nó phải đủ cao, đủ rộng cho người ta dựng nhà. Chữ 州 ra đời từ câu hỏi rất thực: **chỗ nào ở được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): chấm → phiệt → chấm → sổ → chấm → sổ (ba chấm trên ba dòng nước).

- **Hành chính:** 广州 (Quảng Châu), 苏州 (Tô Châu), 自治州 (khu tự trị).
- **Địa lý (nay viết 洲):** 亚洲 (châu Á), 欧洲 (châu Âu), 绿洲 (ốc đảo).

5. Triết Lý Sống: Chính Quyền Có Thể Lấy Chữ, Không Lấy Được Nghĩa

州 là chữ **bị chính quyền trưng dụng**. Nghĩa gốc của nó là **cồn đất giữa sông**; rồi các triều đại lấy nó làm **tên khu hành chính**, và thế là chữ ấy **mất chỗ đứng** cho nghĩa thật của mình — người ta phải đẻ thêm 洲 (thêm bộ 氵) để cứu. Điều đáng nghĩ: một từ địa lý bị mượn làm từ hành chính thì **không mất nghĩa, chỉ mất tên**. Bài học: cái tên có thể bị lấy, nghĩa thì không — và cách người ta cứu nghĩa rất giống cách người ta cứu một ngôi nhà: **thêm một tấm biển mới**. Và: tiếng Việt đọc cả 州 lẫn 洲 là "châu" — nên "châu Á" và "Quảng Châu" nghe như cùng một chữ, thật ra đã khác nhau từ hai nghìn năm.

帚 zhǒu



象形字。最早的字形是一把扫帚的形状：上部是帚苗，下部是帚把；有的在扫帚中间还有绳索扎捆的样子。小篆“帚”字的下部作“巾”，这是由帚把形变来的。



（同楷书）

甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

480

Nguyên tác: Chữ 帚 (zhǒu) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

帚 zhǒu *(Âm Hán-Việt: Trửu)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Cân (巾)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái chổi
Pinyin:	zhǒu	**Nghĩa động:**	Quét

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bó Cành Buộc Vào Cán"

Nguyên tác: 帚 vẽ **nguyên một cái chổi**, đủ ba phần:

- **Phần trên: ngọn chổi** — bó cành, lá, xơ.
- **Phần dưới: cán chổi**, cắm vào bó.
- **Giữa:** có dạng còn vẽ **dây buộc** giữ bó lại.
- **Nghĩa gốc: cái chổi**; nghĩa động: **quét**.
- Tiểu triện: phần dưới thành **巾**, do hình **cán chổi** biến thành.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Ngọn chổi xòe ở trên, cán thẳng ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Thêm dây buộc, ngọn chổi rậm hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	Phần dưới thành 巾, ngọn thành khối 彐.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên dẹt, 巾 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	帚 8 nét, khối 彐 trên 巾.
6. Thảo & Hành (草/行)	Cả chữ rút thành một nét dọc có móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 帚 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Quét Rác Cho Người Lớn

> **Nguyên văn:** 《礼记·曲礼》: "凡为长者粪之礼，必加帚于箕上。" — *"Khi quét rác giùm người lớn, phải đặt cái chổi lên miệng sọt."*
> **Chú:** 粪 ở đây là **quét**, không phải "phân". Câu này dạy **tư thế**: đặt chổi lên sọt, lấy tay áo che, rồi lùi lại để bụi không bay vào người ngồi. Một cái chổi mà có **lễ** riêng.

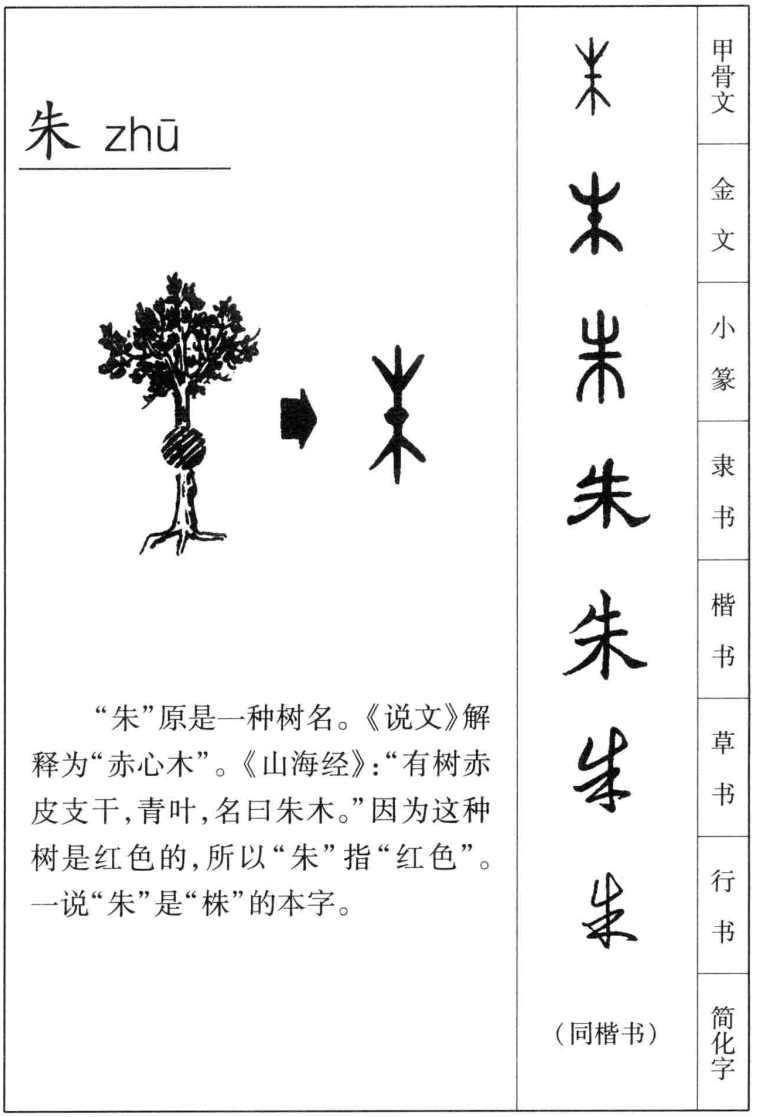
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): khối 彐 (3 nét) → nét mũ 冖 (2 nét) → 巾 (3 nét).

- **Cái chổi:** 扫帚 (cái chổi), 笤帚 (chổi rơm), 炊帚 (chổi rửa nồi).
- **Thành ngữ:** 敝帚自珍 (chổi cùn mà tự quý).

5. Triết Lý Sống: Cái Chổi Tự Bẩn Để Nhà Sạch

帚 là chữ **gần như đã chết**: nó không còn đứng một mình trong tiếng Hán nay, chỉ sống trong 扫帚 và trong một câu thành ngữ — **敝帚自珍**, "chổi cùn mà tự quý". Nhưng cái chết ấy lại để lại một chữ rất hay để nghĩ về mình: cái chổi là vật **duy nhất trong nhà được làm ra để bẩn** — nó bẩn đi thì nhà sạch lên. Điều đáng nghĩ: người ta quý cái chổi cùn của mình không phải vì nó tốt, mà vì nó **đã quét nhà mình**. Bài học: cái gì đã từng làm bẩn tay vì mình thì đáng giữ hơn cái mới tinh. Và: trong nhà, thứ bị coi thường nhất thường là thứ **đang giữ sạch cho mọi thứ khác**.



Nguyên tác: Chữ 朱 (zhū) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

朱 zhū *(Âm Hán-Việt: Chu)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Mộc (木)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Chỉ sự	**Nghĩa gốc:**	Cây gỗ lõi đỏ
Pinyin:	zhū	**Nghĩa sau:**	Màu đỏ tươi

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Thân Cây Có Vạch Đánh Dấu"

Nguyên tác: 朱 vẽ **một cái cây**, và dấu vạch cho biết **phần nào** của cây:
- **Thân cây** ở giữa, cành và rễ hai đầu.
- **Một vạch ngang** đặt đúng **giữa thân** — chỗ **lõi gỗ**.
- Vạch ấy là **chỉ sự**: nó chỉ vào phần **ruột cây**, không vẽ ruột cây.
- **Nghĩa gốc: cây gỗ lõi đỏ**; rồi **màu đỏ**.
- Có thuyết cho 朱 là **bản tự của 株** (gốc cây, thân cây).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cây có vạch ngang giữa thân, chỉ vào lõi.
2. Kim văn (金文)	Vạch thành chấm tròn, cành ngắn lại.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 木 với một nét ngang đậm ở giữa.
4. Lệ thư (隶书)	Nét ngang dài ra, hai bên cân đối.
5. Khải thư (楷书)	朱 6 nét, nét ngang giữa ngắn nhất.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thân và cành nối liền một mạch.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 朱 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Cây Vỏ Đỏ, Lá Xanh

> **Nguyên văn:** 《山海经》: "有树赤皮支干，青叶，名曰朱木。" — *"Có cây vỏ và cành đỏ, lá xanh, tên gọi là Chu mộc."*
> **Chú:** 《Thuyết Văn》 giải thích gọn hơn: **"赤心木"** — cây có **lõi đỏ**. Điều đáng nhớ: 朱 không phải chữ chỉ màu; nó chỉ **một loài cây**, và màu đỏ của loài cây ấy mới sinh ra nghĩa "đỏ".

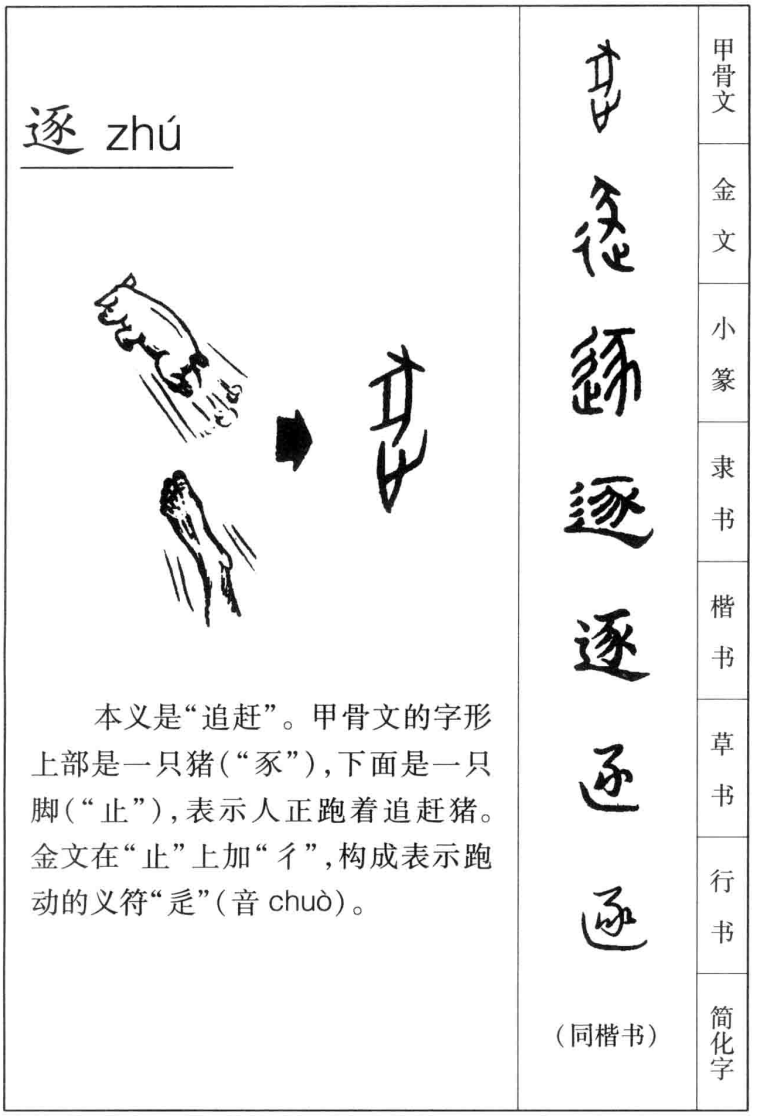
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phiệt → hoành → hoành → sổ → phiệt → na.

- **Đỏ:** 朱红 (đỏ son), 朱砂 (chu sa), 朱笔 (bút son của quan).
- **Trong sách:** 朱门 (cửa son — nhà quyền quý), 朱子 (Chu Tử).

5. Triết Lý Sống: Màu Đỏ Của Quyền Lực Bắt Đầu Từ Một Lõi Gỗ

朱 là chữ **không hề nói về màu sắc**. Nó nói về **một loài cây có lõi đỏ** — và vì loài cây ấy đỏ, cả chữ ấy thành "đỏ". Điều đáng nghĩ: người xưa không đặt tên cho màu trừu tượng; họ đặt tên cho **vật mang màu**, rồi lấy vật ấy gọi màu. Và cái màu ấy về sau thành màu của **quyền lực**: 朱门 là cửa sơn son của nhà quyền quý, 朱笔 là bút son của quan, 朱批 là lời phê của vua. Bài học: một tính từ trừu tượng thường mượn **một vật cụ thể** để đứng lên — và khi nó đã đứng lên, người ta quên mất vật ấy. Và: tiếng Việt "chu" trong *chu sa* vẫn còn giữ đúng cái lõi gỗ ban đầu.



Nguyên tác: Chữ 逐 (zhú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

逐 zhú *(Âm Hán-Việt: Trục)* [10 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sước (辶, viết 辶)	**Tổng số nét:**	10 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Đuổi theo, rượt
Pinyin:	zhú	**Nghĩa sau:**	Đuổi ra; từng bước (逐渐)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Người Rượt Con Lợn"

Nguyên tác: 逐 vẽ một cảnh **đuổi bắt**, rất cụ thể:

- **Phần trên:** một **con lợn** (豕), chân và đuôi rõ.
- **Phần dưới:** một **bàn chân** (止) — người đang chạy theo.
- Đọc thẳng hình: **chân người đuổi sau đuôi lợn**.
- Kim văn thêm 彳 vào 止, thành bộ 辶 (đọc *chuò*) — bộ "chạy đi".
- **Nghĩa gốc: đuổi theo, rượt**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Lợn ở trên, bàn chân ở dưới.
2. Kim văn (金文)	Thêm 彳, thành 辶 bọc quanh khối lợn.
3. Tiểu triện (小篆)	辶 bọc ngoài, 豕 ở trong.
4. Lệ thư (隶书)	辶 kéo dài, 豕 dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	逐 10 nét, 辶 ôm lấy khối phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	辶 thành một móc dài, 豕 rút gọn.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 逐 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Đuổi Theo Cái Đã Mất

> **Nguyên văn:** 《史记》: "秦失其鹿，天下共逐之。" — *"Nhà Tần đánh mất con hươu của nó, thiên hạ cùng đuổi theo."*
>
> **Chú:** 鹿 ở đây là **thiên hạ**, và 逐 là **đuổi theo** — nghĩa đen vẫn nguyên: có con thú đang chạy, nhiều người cùng rượt. Điều đáng nhớ: nghĩa trừu tượng "tranh giành thiên hạ" mượn hình ảnh việc hệ trọng nhất của người xưa — **đuổi bắt một con vật đã sổng**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (10 nét): khối 豕 bên phải trước (7 nét), rồi 辶 (3 nét) bao quanh.

- **Đuổi:** 追逐 (truy đuổi), 驱逐 (trục xuất), 逐客 (đuổi khách).
- **Từng bước:** 逐渐 (dần dần), 逐步 (từng bước), 逐一 (lần lượt).

5. Triết Lý Sống: Động Từ Trừu Tượng Mượn Một Con Lợn

逐 là chữ **cụ thể đến mức khó tin** cho một nghĩa trừu tượng: nó không vẽ "theo đuổi", "tranh giành" — nó vẽ **một người chạy sau đuôi con lợn**. Điều đáng nghĩ: trong nền văn minh nông nghiệp, "đuổi theo" không phải ẩn dụ — nó là **việc thật**, xảy ra mỗi khi chuồng hở. Tiếng Hán đã đi rất xa từ hình ấy: 驱逐 (trục xuất), 逐渐 (dần dần — đuổi riết từng bước). Bài học: một từ lớn thường bắt đầu từ **một việc nhỏ ai cũng làm**; và muốn đuổi kịp thì phải **chạy cùng hướng với thứ đang chạy**, không phải chạy nhanh hơn.

祝 zhù



本义是“祭祀时主持祷告的人”，如《诗经》：“工祝（即祝官）致告。”也用作动词，表示“祷祝”义。字形是一个人在祭祀的石桌旁跪着，张大嘴巴在祷告的样子。

甲骨文

金文

小篆

隶书

楷书

草书

行书

简化字

（同楷书）

483

Nguyên tác: Chữ 祝 (zhù) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

祝 zhù *(Âm Hán-Việt: Chúc)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示, viết 礻)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Người chủ lễ đọc lời cầu
Pinyin:	zhù	**Nghĩa sau:**	Chúc, cầu chúc

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Tư Thế Cầu Nguyện"

Nguyên tác: 祝 vẽ **một người đang làm lễ**, không vẽ lời nói:
- **礻 (thị): bàn thờ, bàn đá tế** — chỗ thần linh ngự.
- **兄:** một **người quỳ**, **há miệng rộng** — đang đọc to.
- Đọc thẳng hình: **quỳ bên bàn đá, há miệng cầu**.
- **Nghĩa gốc: người chủ trì đọc lời khấn** trong lễ tế.
- Về sau dùng làm **động từ**: **cầu chúc, chúc mừng**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn thờ bên trái, người quỳ há miệng bên phải.
2. Kim văn (金文)	Miệng người to hơn, bàn thờ thành khối 示.
3. Tiểu triện (小篆)	示 + 兄, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	示 co thành 礻, 兄 mở rộng.
5. Khải thư (楷书)	祝 9 nét, 礻 đứng sát bên trái.
6. Thảo & Hành (草/行)	礻 thành một nét móc, 兄 viết liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 祝 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Chúc Quan Dâng Lời Cáo

> **Nguyên văn:** 《诗经》: "工祝致告。" — *"Chúc quan giỏi dâng lời cáo."*
> **Chú:** 祝 ở đây là **chức danh**: người giữ việc đọc lời khấn trong tế lễ, không phải người đứng ngoài chúc tụng. Câu ấy nằm trong bài tế, và lời ấy **phải đúng nhịp, đúng chỗ** — nói sai là hỏng cả lễ.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

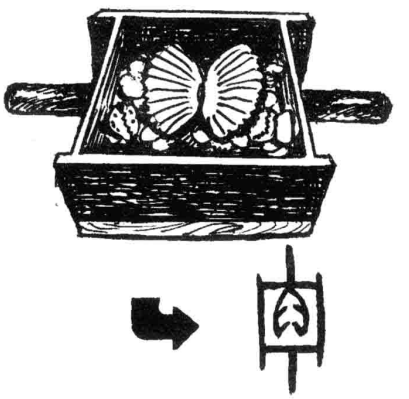
Bút thuận (9 nét): 礻 bên trái trước (4 nét), rồi 兄 (5 nét: sổ → na → hoành → phiệt → na).

- **Chúc:** 祝福 (chúc phúc), 祝贺 (chúc mừng), 祝寿 (chúc thọ).
- **Cầu khấn:** 祝祷 (cầu nguyện), 祝告 (khấn báo), 巫祝 (thầy cúng).

5. Triết Lý Sống: Lời Chúc Có Gốc Là Một Tư Thế

祝 là chữ **không hề vẽ lời nói**. Nó vẽ một **người quỳ**, bên một **bàn đá**, **há miệng**. Nghĩa là lời chúc, trong cách hiểu đầu tiên, không phải câu nói hay — nó là **một tư thế**: đúng chỗ, đúng thế, đúng người. Điều đáng nghĩ: hôm nay ai cũng "chúc" được ở bất cứ đâu, điện thoại, tin nhắn, không cần quỳ, không cần bàn thờ. Chữ vẫn thế, nhưng **cái thân thể đã rút khỏi chữ**. Bài học: một lời chúc mất giá không phải vì nói nhiều, mà vì nói mà **không đứng vào đâu cả**. Và: tiếng Việt "chúc" trong *chúc tụng*, *cầu chúc* vẫn giữ nguyên nghĩa — nhưng "chúc quan" thì đã mất, vì không còn ai giữ chức ấy.

贮（贮）zhù



本义是“积存”、“储藏”。字形是一个贮藏东西的木箱，箱里放着“贝”（表示财物），箱侧有抬杆（上应有盖）；金文之后“贝”移到了箱外。汉代贾谊著有《论积贮疏》。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

484

Nguyên tác: Chữ 贮 (zhù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

贮 (貯) zhù *(Âm Hán-Việt: Trữ)* [8 nét / 12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Bối (贝)	**Tổng số nét:**	8 nét (phồn: 12)
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Tích trữ, chứa
Pinyin:	zhù	**Nghĩa nay:**	Cất giữ, dự trữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Của Cải Đậy Trong Hòm"

Nguyên tác: 贮 vẽ **một cái hòm đang đậy**, rất chi tiết:
- **Cái hòm gỗ**, phía trên có **nắp đậy**.
- **Tay khiêng** nhô ra hai bên — hòm để chuyển đi.
- Trong hòm có **贝 (của cải)** — phần đáng giữ nhất.
- **Nghĩa gốc: tích trữ, cất chứa**.
- Kim văn dời **贝 ra ngoài hòm**; nghĩa thành trừu tượng: **dự trữ**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hòm có nắp, tay khiêng, 贝 ở trong.
2. Kim văn (金文)	贝 dời ra ngoài hòm, nắp rõ hơn.
3. Tiểu triện (小篆)	贝 + 宁, hai phần tách hẳn.
4. Lệ thư (隶书)	贝 dẹt ngang, khối phải vuông lại.
5. Khải thư (楷书)	貯 12 nét; giản thể 贮 8 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	贝 rút thành ba nét, khối phải liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	贮 — 貝 thành 贝, gọn một nửa.

3. Cổ Thư: Bàn Về Việc Tích Trữ

> **Nguyên văn:** Giả Nghị đời Hán có bài 《论积贮》— *"Bàn về việc tích trữ."*
> **Chú:** Đây là bài chính luận nổi tiếng: nước phải **có kho trước khi có việc**, vì ông viết "夫积贮者，天下之大命也" — *tích trữ là mệnh lớn của thiên hạ*. Chữ 贮 trong tựa đề ấy vẫn giữ nguyên nghĩa gốc — **cất vào hòm, đậy nắp lại**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

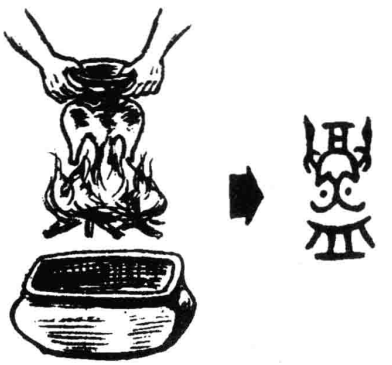
Bút thuận (8 nét): khối trái 贝 (4 nét) rồi khối phải (4 nét: chấm → móc → hoành → sổ).

- **Cất giữ:** 贮存 (tồn trữ), 贮藏 (tàng trữ), 贮备 (dự trữ).
- **Trong sách:** 积贮 (tích trữ), 贮水 (chứa nước), 贮木场 (bãi chứa gỗ).

5. Triết Lý Sống: Của Cải Phải Được Đậy Nắp

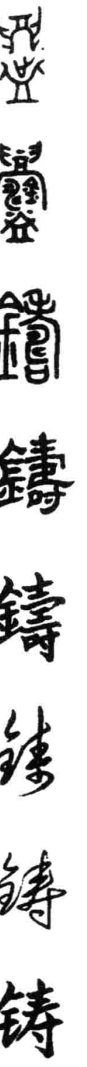
贮 là một trong ít chữ mà **hình vẽ nói thẳng một sự thật kinh tế**: của cải phải nằm trong **hòm có nắp**, và cái hòm phải có **tay khiêng** — nghĩa là của cải vừa phải giữ, vừa phải **chuyển được**. Điều đáng nghĩ: khi 贝 được dời **ra ngoài** hòm, nghĩa của chữ cũng đổi — từ "đồ đạc trong hòm" thành "dự trữ" trừu tượng. Cái mất đi chính là **cái nắp**. Bài học: mọi thứ gọi là "dự trữ" đều có nguy cơ mất nắp — tiền, thời gian, sức lực. Và: Giả Nghị viết về tích trữ cho **một nước**, nhưng câu ấy đúng cho **một nhà**: không có kho thì không có kế hoạch, chỉ có phản ứng.

铸（鑄）zhù



原为会意字。两只手捧着一个容器（“鬲”），在火上熔化金属，然后倒在下面的模具（“皿”）里。后来演变为形声字：“金”表形；“”（“寿”）表声。

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字



485

Nguyên tác: Chữ 铸 (zhù) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

铸 (鑄) zhù *(Âm Hán-Việt: Chú)* [12 nét / 22 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Kim (金, viết 钅)	**Tổng số nét:**	12 nét (phồn: 22)
Loại chữ:	Hội ý → Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Đúc kim loại
Pinyin:	zhù	**Nghĩa sau:**	Đúc nên, tạo nên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rót Kim Loại Vào Khuôn"

Nguyên tác: 铸 nguyên là **hội ý**, vẽ đủ một quy trình đúc:
- **Phía trên: hai bàn tay** bưng một **nồi kim loại ba chân**.
- **Giữa và dưới: lửa** cháy dưới nồi, **khuôn** (dạng 皿) ở dưới cùng.
- **Nghĩa gốc: đúc**, nấu chảy kim loại rồi rót vào khuôn.
- Về sau thành **hình thanh**: 钅 ghi nghĩa, 寿 ghi âm — **mất hẳn hình ảnh**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay, nồi, lửa, khuôn — đủ bốn phần.
2. Kim văn (金文)	Thêm 金 bên cạnh, hình cũ vẫn còn.
3. Tiểu triện (小篆)	金 + 壽, hình ảnh cũ đã mất.
4. Lệ thư (隶书)	金 co thành 钅, 壽 dẹt lại.
5. Khải thư (楷书)	鑄 22 nét; giản thể 铸 12 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	钅 thành một móc, 寿 rút còn bốn nét.
7. Giản thể (简化字)	铸 — 金 thành 钅, 壽 thành 寿.

3. Cổ Thư: Đúc Một Lỗi Lớn

> **Nguyên văn:** 《资治通鉴》: "合六州四十三县铁，不能为此错也。" — *"Gom sắt của sáu châu, bốn mươi ba huyện, cũng không đúc nổi cái lỗi này."*
> **Chú:** Lời than của một viên tướng đời Đường sau khi gây họa cho cả vùng. 错 vốn là tên một loại **đá mài**, rồi thành "sai". Điều đáng nhớ: tiếng Hán nói lỗi bằng động từ của **thợ đúc** — lỗi không phải chuyện xảy ra, mà là thứ **được làm ra**, có khuôn, có lửa, nguội rồi thì **không sửa được**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): 钅 bên trái (5 nét) rồi 寿 (7 nét).

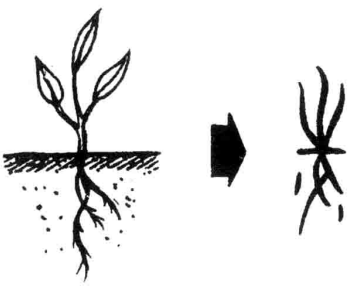
- **Đúc:** 铸造 (đúc), 铸铁 (gang đúc), 铸币 (đúc tiền).
- **Tạo nên:** 铸就 (gây dựng nên), 铸成大错 (đúc nên lỗi lớn).

5. Triết Lý Sống: Khi Nghề Thành Phổ Biến, Chữ Mất Hình

Giáp cốt vẽ **hai tay bưng nồi, lửa cháy, khuôn ở dưới** — nhìn là hiểu nghề. Đến tiểu triện, tất cả thu lại thành **金 + 壽**: một bộ thủ và một chữ ghi âm, không còn động tác nào. Điều đáng nghĩ: chữ mất hình **không phải vì nghề mất**, mà vì nghề **đã quá quen** — khi ai cũng biết đúc là gì, không cần vẽ nữa. Bài học: cái gì được vẽ kỹ nhất thường là cái còn mới; cái gì đã phổ biến thì chỉ cần **cái tên**. Và 铸成大错 nhắc rằng lỗi lớn nhất là lỗi **đã nguội** — sửa được thì chưa gọi là đúc.

耑 zhuān, duān

〔附〕 端 专



“耑”是“端”的本字。字形像一株幼苗刚刚从地上萌芽出根和嫩叶来。引申为“物的尖端”。《周礼》：“已下则摩其耑。”“耑”字后来常与“专”字通用。



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

486

Nguyên tác: Chữ 耑 (zhuān, duān) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

耑 zhuān, duān *(Âm Hán-Việt: Đoan)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhi (而)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Mầm cây nhú; đầu mút
Pinyin:	zhuān, duān	**Quan hệ:**	Bản tự của 端; thông với 专

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Rễ Và Lá Non"

Nguyên tác: 耑 vẽ **một mầm cây vừa đội đất lên**, đúng thời khắc đầu tiên:

- **Phần trên: hai lá non** vừa mở, còn khép.
- **Phần dưới: rễ** đã đâm xuống, có tua rễ.
- **Ngang giữa: mặt đất** — chỗ mầm vừa vượt qua.
- **Nghĩa gốc: mầm vừa nhú**; mở rộng thành **đầu mút** của vật.
- 耑 là **bản tự của 端** (đầu, mối); sau thường dùng thay cho 专 (chuyên).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai lá non trên, rễ tua dưới vạch đất.
2. Kim văn (金文)	Lá thu lại, rễ thành nét dọc đậm.
3. Tiểu triện (小篆)	Thành 山 trên 而, mầm đã cách điệu.
4. Lệ thư (隶书)	Khối trên dẹt, 而 mở rộng hai bên.
5. Khải thư (楷书)	耑 9 nét, khối trên là 山.
6. Thảo & Hành (草/行)	Cả chữ rút thành một nét dọc có móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 耑 — nay hiếm dùng một mình.

3. Cổ Thư: Mài Đầu Mút Cho Đều

> **Nguyên văn:** 《周礼》: "已下则摩其耑。" — *"Đã xuống rồi thì mài đầu mút của nó."*
> **Chú:** Câu trong phần nói về nghề làm **tên**: sau khi uốn xong cán, phải mài cho **đầu mút** thật đều. 耑 ở đây đúng nghĩa mở rộng — **đầu mút**, chỗ tận cùng của vật. Nghĩa ấy mọc thẳng từ hình **chồi non**: chồi là chỗ **đầu tiên** của cây.

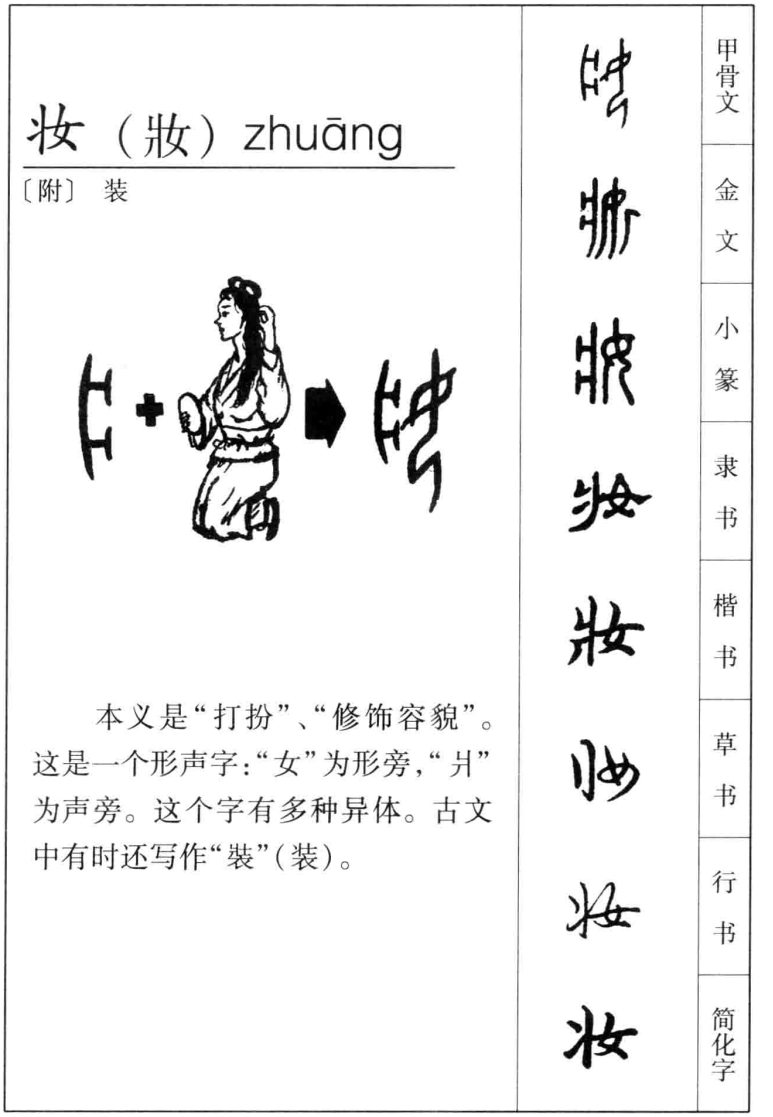
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): khối trên 山 (3 nét) rồi khối dưới 而 (6 nét).

- **Đầu mút:** 端 (đầu, mối) — 开端 (mở đầu), 极端 (cực đoan), 端正 (ngay ngắn).
- **Chuyên:** 专 (chuyên) — 专门 (chuyên môn), 专心 (chuyên tâm).

5. Triết Lý Sống: "Đầu Mút" Bắt Đầu Từ Chỗ Non Nhất

耑 là chữ có **nghĩa trừu tượng nhất trong lô**, và hình của nó **dễ thương nhất**: một mầm cây vừa đội đất, hai lá còn khép, rễ đã bám. Từ hình ấy, tiếng Hán lấy ra nghĩa **"đầu mút"** — chỗ tận cùng của một vật, của một sợi dây, của một câu chuyện. Điều đáng nghĩ: cái **đầu mút** lại được vẽ bằng cái **non nhất**, vì mầm cây chính là chỗ **đầu tiên** của một đời cây. Bài học: muốn biết một việc sẽ đi tới đâu, hãy nhìn **chồi non** của nó, đừng nhìn thân cây. Và: 端 (đoan) trong *đoan trang*, *cực đoan*, *khai đoan* đều mang nghĩa "đầu" — cái mầm ấy vẫn còn nguyên trong tiếng Việt.



Nguyên tác: Chữ 妆 (zhuāng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

妆 (妝) zhuāng *(Âm Hán-Việt: Trang)* [6 nét / 7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nữ (女)	**Tổng số nét:**	6 nét (phồn: 7)
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Trang điểm, sửa dung mạo
Pinyin:	zhuāng	**Thanh phù:**	Khối trái ba nét (pán)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sửa Sang Dung Mạo"

Nguyên tác: 妆 là chữ **hình thanh**, nhưng hình gốc thì rất giàu:

- **女: người phụ nữ** — phần ghi nghĩa.
- **Khối trái:** ba nét, phần ghi **âm** (đọc *pán*), không ghi nghĩa.
- Giáp cốt vẽ **một người ngồi, tay đưa lên tóc** — đang chải, đang sửa.
- **Nghĩa gốc: trang điểm, sửa sang dung mạo**.
- Chữ có nhiều dị thể; cổ văn đôi khi viết 装.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Người ngồi, tay đưa lên tóc, khối trái rời.
2. Kim văn (金文)	Hai phần sát lại, tay và tóc rõ.
3. Tiểu triện (小篆)	女 + khối trái, hai phần cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	女 dẹt ra, khối trái thành nét đứng + chấm.
5. Khải thư (楷书)	妆 7 nét; giản thể 妆 6 nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hai khối dính liền, 女 rút còn ba nét.
7. Giản thể (简化字)	妆 — bỏ một nét, giữ đúng bố cục.

3. Cổ Thư: Trang Điểm Và Trang Bị

> **Nguyên văn:** 《琵琶行》: "妆成每被秋娘妒。" — *"Trang điểm xong, mỗi lần đều bị nàng Thu Nương ghen."*
> **Chú:** Câu ấy khen sắc đẹp bằng cách gián tiếp: không tả mặt, chỉ nói extbfngười đẹp nhất cũng ghen. 妆 ở đây là extbftrang điểm xong, một trạng thái đã hoàn tất. Cổ văn cũng có khi viết 妆 là 装: 妆 cho người, 装 cho đồ.

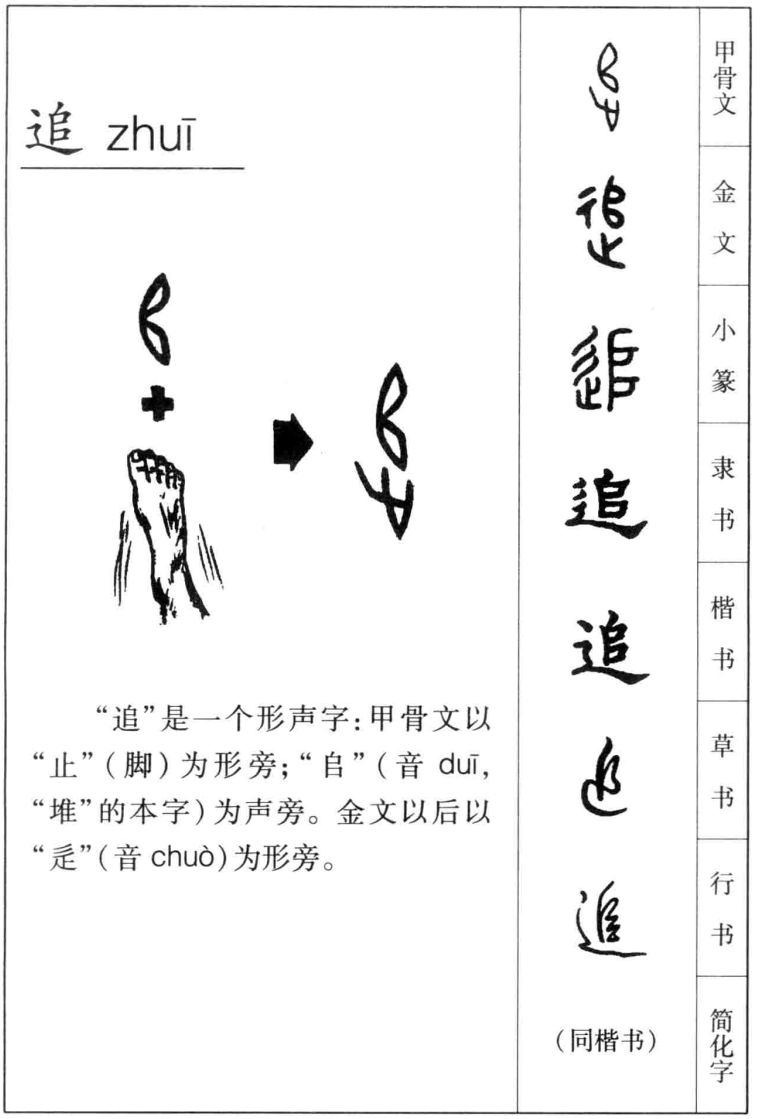
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): khối trái (3 nét) rồi 女 (3 nét: phiệt → phiệt → hoành).

- **Trang điểm:** 化妆 (trang điểm), 妆饰 (trang sức), 浓妆 (đậm phấn).
- **Trong văn:** 妆台 (bàn trang điểm), 卸妆 (tẩy trang), 古妆 (lối trang điểm cổ).

5. Triết Lý Sống: Chữ Về Cái Đẹp Mất Hình Sớm Nhất

Điều đáng chú ý ở 妆: **hình gốc rất đẹp** — một người ngồi, tay đưa lên tóc, trước mặt là gương — nhưng **hình ấy mất rất sớm**, chỉ còn 女 + một khối ghi âm. Trong khi đó, những chữ như 铸 (đúc) giữ được hình lâu hơn nhiều. Điều đáng nghĩ: cái gì **quá quen thuộc hằng ngày** thì chữ của nó bị rút gọn trước — vì ai cũng biết nó là gì, không cần vẽ nữa. Bài học: sự quen làm mờ hình ảnh, kể cả hình ảnh đẹp. Và: 妆 và 装 tách nhau theo **đối tượng** — người thì "trang", đồ thì "trang bị"; cả hai đều là **sửa sang bề ngoài**, nhưng người ta chỉ thấy cần giải thích cái thứ hai.



488

Nguyên tác: Chữ 追 (zhuī) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

追 zhuī *(Âm Hán-Việt: Truy)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Sước (辶, viết 辶)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Đuổi theo dấu vết
Pinyin:	zhuī	**Thanh phù:**	自 (đọc *duī*)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Chân Đi Theo Dấu"

Nguyên tác: 追 là **hình thanh**, và hai phần làm hai việc khác nhau:

- **Giáp cốt:** lấy **止 (bàn chân)** làm **hình bàng** — phần ghi nghĩa.
- **Thanh bàng:** **自**, nhưng ở đây đọc *duī*, không đọc "tự".
- 自 vốn là **bản tự của 堆** (đống đất) — một chữ bị mượn làm âm.
- Từ kim văn trở đi, **止** được thay bằng **辶** — bộ "chạy đi".
- **Nghĩa gốc: đuổi theo, lần theo dấu.**

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	止 ở dưới, 自 ở trên, hai phần rời.
2. Kim văn (金文)	辶 bọc ngoài, 自 thu vào trong.
3. Tiểu triện (小篆)	辶 + 自, bố cục đã ổn định.
4. Lệ thư (隶书)	辶 kéo dài, 自 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	追 9 nét, 辶 ôm khối phải.
6. Thảo & Hành (草/行)	辶 thành một móc dài liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 追 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Đuổi Không Kịp

> **Nguyên văn:** 《论语》: "往者不可谏，来者犹可追。" — *"Việc đã qua không khuyên được nữa, việc đang tới thì còn đuổi kịp."*
> **Chú:** 追 ở đây không phải đuổi bắt ai, mà là **đuổi kịp** — kịp với cái đang tới. Câu của Sở Cuồng Tiếp Dư, người đi ngang xe Khổng Tử. Điều đáng nhớ: cùng một chữ, vừa là **rượt đuổi**, vừa là **kịp lúc**.

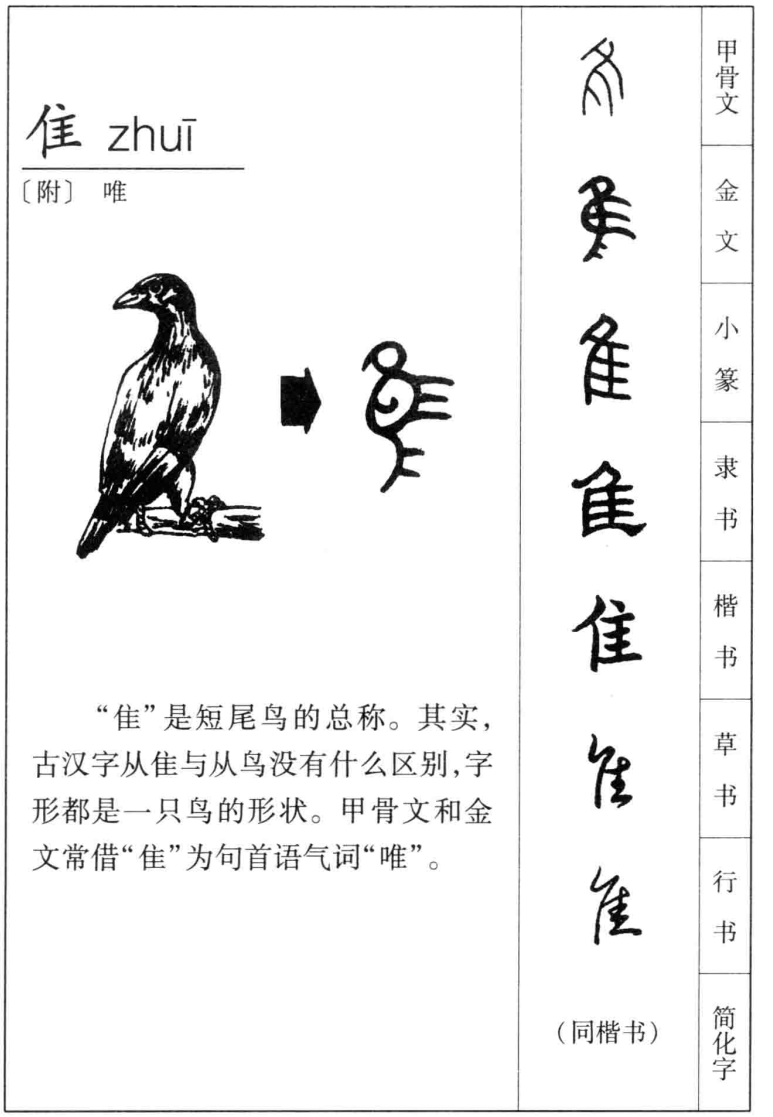
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): khối phải (6 nét) trước, rồi 辶 (3 nét) bao quanh.

- **Đuổi theo:** 追赶 (đuổi kịp), 追踪 (truy lùng), 追击 (truy kích).
- **Truy tìm:** 追求 (theo đuổi), 追问 (truy hỏi), 追悼 (tưởng niệm).

5. Triết Lý Sống: Đuổi Con Vật Khác Đuổi Dấu Vết

追 và 逐 (bài trước) đều dịch là "đuổi", nhưng khác nhau ở **thứ mình bám vào**: 逐 bám vào **con vật đang chạy** — mắt thấy, chân rượt; 追 bám vào **dấu vết** — không thấy con vật, chỉ thấy chỗ nó đã đi qua. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán phân biệt hai việc ấy bằng hai chữ, còn tiếng Việt gộp cả vào "đuổi", rồi mượn "truy" khi cần nói **đuổi theo dấu**. Và chữ 追 mang theo một thanh bàng **đọc sai** suốt ba nghìn năm: 自 ở đây không phải "tự", mà là **đống đất** đọc *duī*. Bài học: cái mình đang đuổi theo thường không phải con vật, mà là **vết chân của nó**.



Nguyên tác: Chữ 隹 (zhuī) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

隹 zhuī *(Âm Hán-Việt: Chuy)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Chuy (隹)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Chim đuôi ngắn
Pinyin:	zhuī	**Phụ chú:**	Còn đọc *wéi* khi mượn làm 唯

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Con Chim Nhìn Nghiêng"

Nguyên tác: 隹 là **tượng hình**, vẽ **một con chim đứng nghiêng** — đầu, mỏ, thân, cánh, chân.

- **Giáp cốt:** hình con chim, nhưng **đuôi chỉ một nét ngắn**.
- Trong giáp cốt và kim văn, **隹 và 鸟 không khác nhau** — cùng một hình chim.
- Giáp cốt, kim văn **mượn 隹 làm hư từ đầu câu**, đọc *wéi*; sau thêm bộ Khẩu thành 唯.
- **Bộ thủ sinh sản mạnh:** 雞, 集, 雄, 雌, 雁, 雀, 雕, 雅, 雏.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Con chim nghiêng, đuôi chỉ một nét cụt.
2. Kim văn (金文)	Thân đầy hơn, cánh hiện rõ, đuôi vẫn ngắn.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét vuông lại, bốn đường ngang xếp đều.
4. Lệ thư (隶书)	Các ngang bè ra; khối trái thu lại thành hai nét.
5. Khải thư (楷书)	隹 8 nét, bốn ngang cân nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khối trái thành một móc chạy liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 隹 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Hai Cách Chia Loài Chim

Nguyên văn: 《说文解字》: "隹，鸟之短尾总名也。象形。" — "隹 *là tên gọi chung của loài chim đuôi ngắn. Chữ tượng hình.*"

Chú: Cùng sách định nghĩa 鸟 là "长尾禽总名也" — tên chung của chim **đuôi dài**. Vậy hai chữ không phải biến thể của nhau, mà là **hai cách chia loài theo cái đuôi**. Người xưa nhìn chim và đếm **đuôi** trước.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

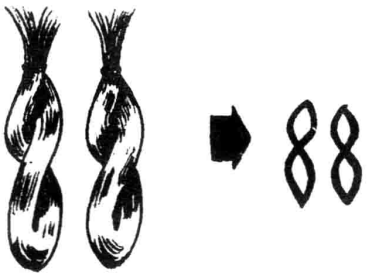
Bút thuận (8 nét): phiet → thu → nét ngắn → ba hoanh → thu → hoanh.

- **Mang nghĩa "chim":** 雁 (nhạn), 雀 (chim sẻ), 雕 (chim ưng), 雄 (chim trống), 雏 (chim non).
- **Mang nghĩa âm:** 谁 (ai), 推 (đẩy), 堆 (đống), 维 (duy trì), 唯 (chỉ, duy nhất).

5. Triết Lý Sống: Con Chim Canh Cửa Câu Nói

Điều lạ nhất ở 隹 không phải hình vẽ, mà là **số phận** của nó. Trong giáp cốt, 隹 xuất hiện rất nhiều, nhưng phần lớn **không nói về chim**: nó đứng đầu câu, đọc *wéi*, nghĩa "chỉ, phải, ấy là". Người Thương khắc lên xương một con chim để **mở đầu một lời trịnh trọng**. Về sau thêm bộ Khẩu thành 唯, con chim mới được trả về với chim — nhưng không về tay không: nó thành **bộ thủ gánh gần cả họ nhà chim**. Bài học: một hình vẽ rất cụ thể có thể bị mượn làm **cửa miệng** cho câu nói trừu tượng nhất; khi trả lại, nó đã hoá thành **khuôn** cho cả một họ chữ.

兹 zī



“兹”字在甲骨文和金文里与“𢆶”（就是“丝”的本字）是同一个字；小篆加上“艸”（草字头），多用作指示代词，义为“此”。古汉字原有另一个“兹”字（从二“玄”，音 xuán），后混同。



490

Nguyên tác: Chữ 兹 (zī) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

兹 zī *(Âm Hán-Việt: Tư)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thảo (艸, viết 艹)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình → Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Búi tơ; sau là "này, đây"
Pinyin:	zī	**Đồng tự cổ:**	兹 (hai chữ 玄, đọc *xuán*)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Búi Tơ Buộc Lại"

Nguyên tác: ở giáp cốt và kim văn, 兹 **giống hệt** **丝** — chữ gốc của 絲 (tơ).

- Hình vẽ **hai búi tơ xoắn**, hai đầu sợi vểnh lên như hai chùm râu.
- **Tiểu triện** mới thêm **đầu cỏ (艸)** lên trên, thành 兹.
- Nghĩa thường dùng về sau: **đại từ chỉ thị** — "này, đây, nay".
- Người xưa còn một chữ 兹 khác (hai chữ 玄, đọc *xuán*, nghĩa "đen tối"), về sau **nhập vào** chữ này.
- Vì thế 兹 vừa là **hình búi tơ**, vừa là **ngón tay chỉ** — hai lớp nghĩa chồng lên một chữ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai búi tơ, y như chữ 丝 bên cạnh.
2. Kim văn (金文)	Sợi xoắn rõ hơn, hai đầu vểnh cao.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm đầu cỏ; hai búi thành hai chùm.
4. Lệ thư (隶书)	Đầu cỏ dẹt thành hai nét, sợi thẳng lại.
5. Khải thư (楷书)	兹 9 nét, hai chùm cân nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Đầu cỏ kéo thành một ngang dài.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 兹 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Bốn Lần "Cái Này"

Nguyên văn: 《尚书·大禹谟》: "念兹在兹，释兹在兹。" — *"Nghĩ tới cái này thì nó ở ngay đây; buông nó ra thì nó vẫn ở đây."*
Chú: 兹 ở đây là **đại từ chỉ thị**, không còn dính gì tới tơ lụa. Điều đáng nhớ: người xưa lấy hình **hai búi tơ** để làm **ngón tay chỉ** — và ngón tay chỉ ấy đã sống lâu hơn búi tơ rất nhiều.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hai nét đầu làm đầu cỏ, hoanh thứ ba là ngang, sáu nét cuối là hai chùm sợi.

- **Nghĩa "nay, này" (văn công):** 兹定于 (nay định vào), 兹介绍 (nay xin giới thiệu), 兹证明 (nay xin chứng nhận).
- **Làm thanh bàng:** 滋 (nảy nở), 慈 (yêu thương), 磁 (nam châm), 孳 (sinh sôi).

5. Triết Lý Sống: Búi Tơ Hoá Con Dấu

Hãy để ý chỗ 兹 **còn sống** trong tiếng Hán hôm nay: gần như chỉ trong **công văn** — 兹定于, 兹介绍, 兹证明. Một chữ vẽ hai búi tơ, qua ba nghìn năm, rút cục thành **con dấu mở đầu giấy tờ**, nghĩa đúng một tiếng "nay". Nó không chết, nhưng nó **ngừng nói** — và chính vì ngừng nói nên nó sống lâu: không ai tranh cãi một chữ đã hết nghĩa. Điều đáng nghĩ: trong ngôn ngữ, **hình ảnh cụ thể nhất** thường trôi về phía **từ trống nghĩa nhất**. Bài học: cái gì còn được dùng mà không còn được hiểu, thì nó tồn tại lâu nhất — và cũng **cô đơn nhất**.



Nguyên tác: Chữ 子 (zǐ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

子 zǐ *(Âm Hán-Việt: Tử)* [3 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tử (子)	**Tổng số nét:**	3 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Đứa trẻ
Pinyin:	zǐ	**Nghĩa khác:**	Địa chi thứ nhất (Tý)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Đứa Bé, Hai Cách Vẽ"

Nguyên tác: giáp cốt và kim văn của 子 có **hai lối viết** cùng tồn tại:

- **Lối một:** có đầu, có tay, **hai chân bọc trong tã** — đứa bé đang được quấn.
- **Lối hai: đầu to, có tóc**, hai chân **giơ lên** — đứa bé nằm ngửa.
- Hai lối ấy **không phải hai chữ**, mà là hai tư thế của cùng một đứa trẻ.
- Về sau chọn lối thứ hai, thu lại còn **3 nét**.
- 子 còn là **địa chi thứ nhất** (Tý), ứng với tháng mười một âm lịch.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai lối: bé trong tã / đầu to chân giơ.
2. Kim văn (金文)	Chọn lối đầu to, hai tay dang rộng.
3. Tiểu triện (小篆)	Đầu tròn, hai tay ngang, thân cong.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang bè ra, thân duỗi thẳng.
5. Khải thư (楷书)	子 3 nét, móc cuối hất lên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Ngang và móc liền một hơi.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 子 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Đặt Vào Tay Nó Một Vật

Nguyên văn: 《诗经·小雅·斯干》: "乃生男子，载寝之床，载弄之璋。" — "*Khi sinh được con trai, đặt nó lên giường, cho nó chơi ngọc* 璋."

Chú: Bài thơ chép tục lệ: con trai cho chơi **ngọc**, con gái cho chơi **thoi dệt** — thành hai điển 弄璋 và 弄瓦. Điều đáng nhớ: chữ 子 trong hình **không phân biệt trai gái**; cái phân biệt là **vật đặt vào tay đứa trẻ**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (3 nét): hoanh → thu móc → hoanh.

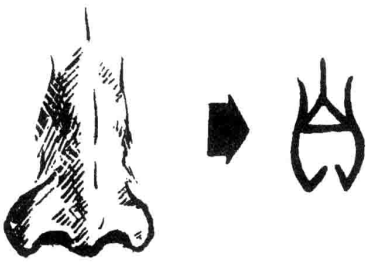
- **Con:** 孩子 (đứa trẻ), 子女 (con cái), 子孙 (con cháu).
- **Người:** 男子 (đàn ông), 弟子 (học trò), 君子 (quân tử).

5. Triết Lý Sống: Đứa Trẻ Thành Hậu Tố

Điều lạ nhất ở 子 không phải hình vẽ mà là **chỗ nó đi tới**. Một chữ nghĩa là "đứa trẻ", vậy mà hôm nay nó là **hậu tố mạnh nhất** trong tiếng Hán: 桌子 (cái bàn), 椅子 (cái ghế), 胖子 (người béo), 日子 (ngày tháng) — gắn 子 vào là thành **một vật có thật**. Nó cũng thành **thước đo phẩm giá**: 君子, 弟子, 夫子 — "đứa trẻ" hoá thành **người thầy**. Bài học: cái nhỏ nhất trong nhà lại là cái **được mượn nhiều nhất**; và một chữ chỉ đứa bé, qua ba nghìn năm, đã học được cách **đặt tên cho mọi thứ khác**.

自 zì

〔附〕 鼻



“自”原是“鼻”的本字。字形也像鼻子的形状。甲骨卜辞:“贞:虫(有)疾自(鼻子有病)。”后来“自”多用于“自己”义,就加声旁“畀”另造“鼻”字。



甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

(同楷书)

492

Nguyên tác: Chữ 自 (zì) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

自 zì *(Âm Hán-Việt: Tự)* [6 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Tự (自)	**Tổng số nét:**	6 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Cái mũi
Pinyin:	zì	**Phụ chú:**	Bản tự của 鼻 (mũi)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Sống Mũi Và Hai Lỗ Mũi"

Nguyên tác: 自 là **bản tự của 鼻** — chữ "cái mũi".

- Giáp cốt vẽ **cái mũi nhìn thẳng**: sống mũi ở giữa, hai lỗ mũi hai bên.
- Bói từ giáp cốt có câu **"贞：有疾自"** — hỏi xem **mũi** có đau không.
- Khi 自 chuyển sang nghĩa **"tự mình"**, người ta mới thêm **畀** làm thanh phù để tạo chữ 鼻.
- Nghĩa "cái mũi" **đã rời khỏi** 自; nay nó chỉ còn nghĩa "tự, mình".
- Vì thế 自 là một chữ **đã bị chính mình đẩy ra khỏi nhà**.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Sống mũi giữa, hai lỗ mũi hai bên.
2. Kim văn (金文)	Mũi đầy hơn, hai lỗ rõ và sâu.
3. Tiểu triện (小篆)	Nét vuông lại, mũi thành một khung.
4. Lệ thư (隶书)	Nét đầu thành mũi nhọn, thân dẹt.
5. Khải thư (楷书)	自 6 nét, ba ngang đều nhau.
6. Thảo & Hành (草/行)	Thu lại thành một khối liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 自 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Lời Bói Về Cái Mũi

> **Nguyên văn:** 甲骨卜辞："贞：出（有）疾自。" — *"Bói rằng: có bệnh ở mũi."*
> **Chú:** Đây là **chứng cứ đắt nhất** trong cả bài: một lời bói ba nghìn năm trước dùng 自 với đúng nghĩa **cái mũi**, và 出 ở đây mượn làm 有. Điều đáng nhớ: chữ "tự mình" của tiếng Hán hôm nay khởi đầu bằng **một cái mũi bị đau**.

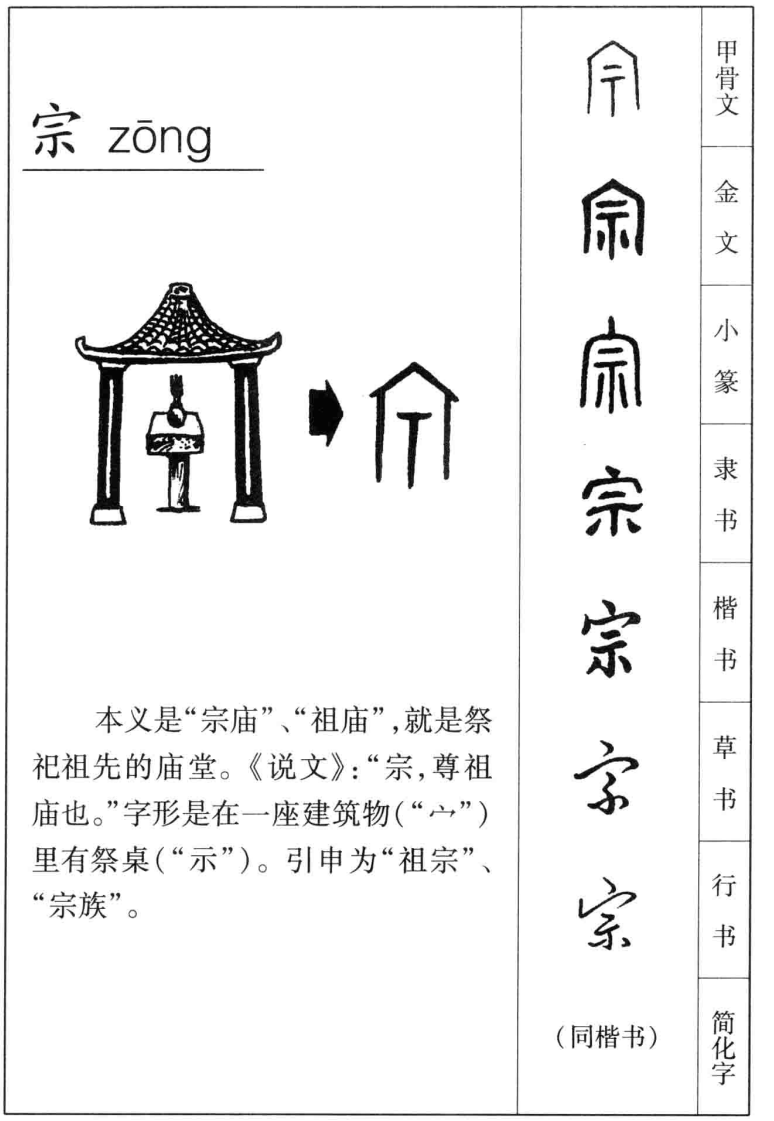
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (6 nét): phiet → thu → nét bao ngoài → ba ngang bên trong.

- **Tự mình:** 自己 (bản thân), 自学 (tự học), 自卫 (tự vệ).
- **Tự nhiên:** 自然 (tự nhiên), 自由 (tự do), 自尊 (tự trọng).

5. Triết Lý Sống: Cái Tôi Mọc Ra Từ Cái Mũi

Trong tiếng Hán, chữ "tôi" **không phải một ý niệm** — nó là **một bộ phận cơ thể**. Muốn chỉ vào mình, người ta chỉ vào **cái mũi**: đó là chỗ duy nhất trên mặt mà ngón tay mình chạm tới một cách tự nhiên. Điều đáng nghĩ: 自然 (tự nhiên) nghĩa đen là **"tự mình như thế"** — thiên nhiên là cái **tự làm ra mình**, không cần ai. Bài học: khi ta nói "tự", ta đang lặng lẽ **chỉ vào mũi mình**; và một nền văn hoá định nghĩa **cái tôi bằng thân thể** thì khó nói được một cái tôi **không có thân thể**.



Nguyên tác: Chữ 宗 (zōng) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

宗 zōng *(Âm Hán-Việt: Tông)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Miên (mái nhà)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Miếu thờ tổ tiên
Pinyin:	zōng	**Hai phần:**	Mái nhà + bàn thờ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Mái Nhà Có Bàn Thờ"

Nguyên tác: 宗 là **hội ý**, ghép hai thứ rất cụ thể:

- **Phần trên: mái nhà** (bộ Miên) — một căn nhà, không phải nhà ở.
- **Phần dưới: bàn thờ** (示) — chỗ đặt lễ vật.
- Nghĩa gốc: **miếu thờ tổ tiên** (宗庙, 祖庙) — nhà thờ họ.
- Giáp cốt đôi khi thêm **bệ đá** dưới bàn thờ, cho thấy đây là **kiến trúc thật**.
- Mở rộng: 祖宗 (tổ tiên), 宗族 (dòng họ), 宗派 (tông phái).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Mái nhà trùm lên bàn thờ, có bệ đá.
2. Kim văn (金文)	Mái cong, bàn thờ hiện rõ ba chân.
3. Tiểu triện (小篆)	Mái và bàn thờ cân đối hai tầng.
4. Lệ thư (隶书)	Mái dẹt thành một ngang, bàn thờ co lại.
5. Khải thư (楷书)	宗 8 nét, mái ba nét trên.
6. Thảo & Hành (草/行)	Mái kéo thành một nét dài liền.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 宗 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Định Nghĩa Bằng Một Căn Nhà

> **Nguyên văn:** 《说文解字》: "宗，尊祖庙也。" — "宗 *là miếu thờ tổ tiên được tôn kính.*"
> **Chú:** Chú của Đoàn Ngọc Thụ giải 尊 là **đặt cao**, tức ngôi miếu ấy **cao hơn nhà ở**. Điều đáng nhớ: chữ Hán định nghĩa **dòng họ** bằng **một căn nhà có bàn thờ**, không bằng máu — họ hàng là những người **thờ chung một chỗ**.

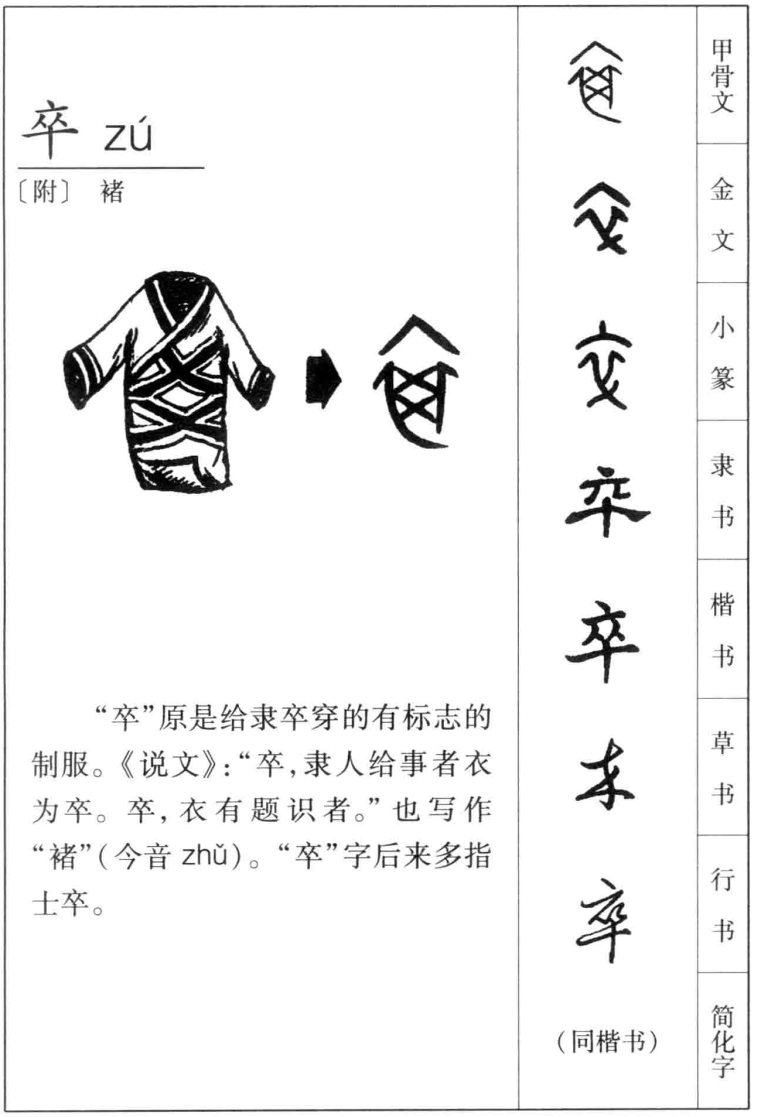
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): mái nhà ba nét trước, rồi năm nét của 示.

- **Dòng họ:** 祖宗 (tổ tiên), 宗族 (dòng họ), 正宗 (chính tông).
- **Tinh thần:** 宗教 (tôn giáo), 宗旨 (tôn chỉ), 宗祠 (từ đường).

5. Triết Lý Sống: Họ Hàng Là Những Người Chung Bàn Thờ

Điều đáng nghĩ nhất ở 宗: nó **không có một nét nào chỉ máu**. Muốn nói "cùng dòng họ", người xưa không vẽ huyết thống — họ vẽ **một căn nhà có bàn thờ**, tức là vẽ **chỗ họp mặt hằng năm**. Và 宗教 (tôn giáo) mọc ra từ đúng chỗ ấy: một tôn giáo, theo cách nói của chữ Hán, là **cùng một mái nhà, cùng một bàn thờ**. Bài học: cộng đồng được giữ bằng **chỗ thờ**, không bằng huyết thống — nên nó **nhận thêm người** được, và cũng **tan** được khi cái bàn thờ ấy bị dỡ.



Nguyên tác: Chữ 卒 (zú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

卒 zú *(Âm Hán-Việt: Tốt)* [8 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thập (十)	**Tổng số nét:**	8 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Áo có dấu của lính hầu
Pinyin:	zú	**Phụ chú:**	Cổ văn cũng viết 褚

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Bộ Áo Có Đánh Dấu"

Nguyên tác: 卒 nguyên là **chiếc áo có dấu hiệu** cấp cho lính hầu:
- Hình vẽ **một cái áo**, vạt **chéo sang bên**, trên ngực có **dấu khâu**.
- Dấu ấy là **phù hiệu** — để nhận ra ai thuộc về một chủ.
- 《Thuyết Văn》 gọi đó là **"衣有题识者"** — áo có ghi dấu.
- Cổ văn cũng viết 褚 (nay đọc *zhǔ*).
- Về sau 卒 chỉ **người lính** (士卒), rồi **chết** (卒), rồi **hết việc** (卒业).

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Áo vạt chéo, dấu khâu trên ngực.
2. Kim văn (金文)	Vạt chéo rõ, thêm nét trang trí.
3. Tiểu triện (小篆)	Thu lại, vạt và dấu thành nét đều.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang bè ra, vạt chéo thành nét ngắn.
5. Khải thư (楷书)	卒 8 nét, hai chấm trên cùng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Nét cuối kéo dài thành móc.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 卒 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Áo Của Người Đi Làm Việc

Nguyên văn: 《说文解字》: "卒，隶人给事者衣为卒。卒，衣有题识者。" — "卒 *là áo của người hầu đi làm việc.* 卒 *là áo có ghi dấu.*"
Chú: Một chữ chỉ **cái áo** lại lần lượt thành chữ chỉ **người lính**, rồi **cái chết**, rồi **xong việc**. Điều đáng nhớ: 卒 còn đọc *cù* trong 仓卒 (gấp gáp) — và chính 卒 ấy đã sinh ra 猝 (đột ngột).

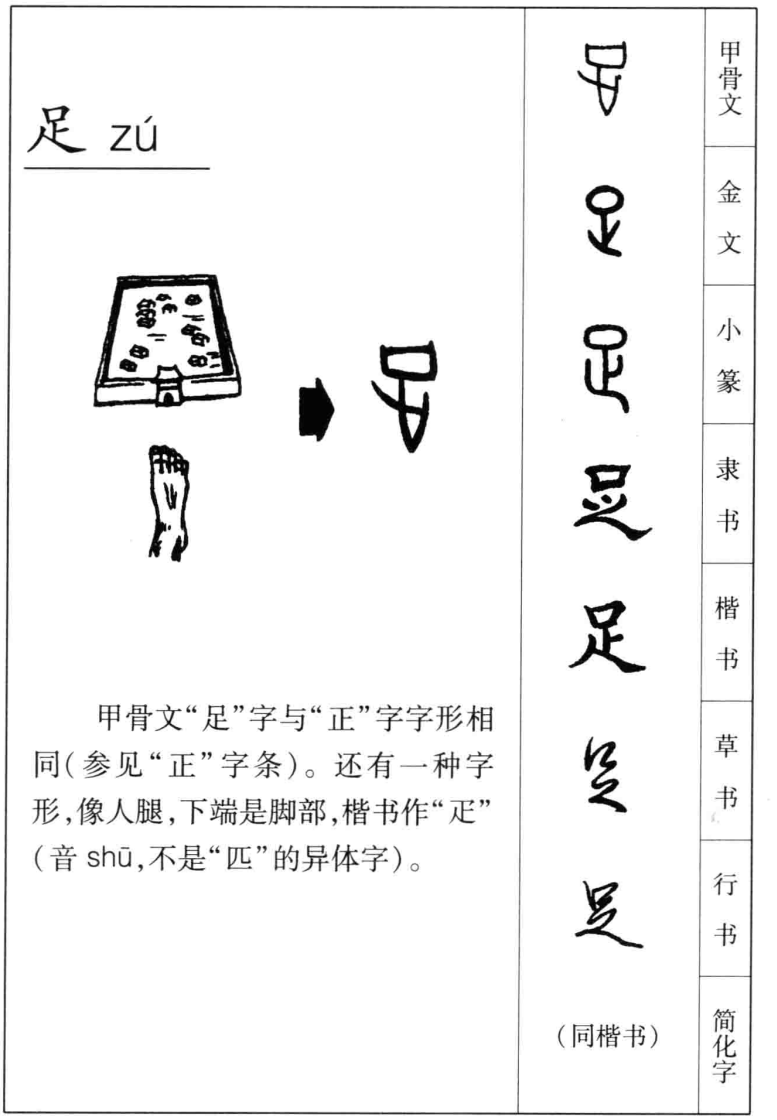
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (8 nét): chấm, hoanh, phiet, chấm, thu, na, hoanh, thu.

- **Lính:** 士卒 (lính tráng), 小卒 (lính quèn), 兵卒 (binh lính).
- **Hết / chết:** 卒业 (tốt nghiệp), 病卒 (chết vì bệnh), 仓卒 (gấp gáp).

5. Triết Lý Sống: Con Người Được Định Nghĩa Bằng Bộ Áo

Chữ "lính" trong tiếng Hán **không vẽ vũ khí** — nó vẽ **cái áo**. Điều ấy nói đúng một chuyện về nhà nước cổ: người lính không được nhận ra bằng **sức mạnh** mà bằng **dấu hiệu trên ngực**, tức là bằng **giấy tờ may trên vải**. Và đường đi của chữ rất thẳng: áo → lính → chết → hết việc. Kẻ mặc áo ấy, đời chỉ có hai mốc là **được gọi** và **hết hạn**. Bài học: 卒 nhắc rằng trong một hệ thống, **con người thường được định nghĩa bằng bộ đồng phục**, không bằng nghề — và khi bộ áo cởi ra, cái tên cũng hết.



Nguyên tác: Chữ 足 (zú) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

足 zú *(Âm Hán-Việt: Túc)* [7 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Túc (足)	**Tổng số nét:**	7 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Bàn chân
Pinyin:	zú	**Nghĩa sau:**	Đủ, đầy

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Cái Chân Nhìn Nghiêng"

Nguyên tác: 足 vẽ **một cái chân** — đầu gối ở trên, bàn chân ở dưới:

- Giáp cốt: hình ấy **trùng hoàn toàn với chữ 正** — nghĩa "ngay thẳng".
- Một lối khác vẽ **ống chân và bàn chân**; khải thư viết thành một chữ riêng, gần giống 正 nhưng khác nét cuối.
- Chữ ấy đọc *shū*, và **không phải** dị thể của 匹 — hai chữ khác nhau.
- Nghĩa gốc: **bàn chân**; sau mở ra **đủ, đầy** (足量, 足够).
- Chữ ấy còn sống trong 蛋 (trứng) và 楚 — dấu vết đã rất mờ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Giống 正, chân giơ về phía trước.
2. Kim văn (金文)	Bàn chân tách khỏi ống chân.
3. Tiểu triện (小篆)	Khối trên vuông, bàn chân cong dưới.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang bè ra, khối trên thành ô.
5. Khải thư (楷书)	足 7 nét, khối trên bốn nét.
6. Thảo & Hành (草/行)	Khối trên và chân liền một hơi.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 足 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Bắt Đầu Từ Dưới Bàn Chân

> **Nguyên văn:** 《老子》第六十四章："千里之行，始于足下。" — *"Chuyến đi nghìn dặm bắt đầu từ dưới bàn chân."*
> **Chú:** 足 ở đây vừa là **bàn chân** vừa là **chỗ đứng**. Điều đáng nhớ: câu ấy không khen **bước đầu tiên** — nó nói về **bàn chân**, tức cái đang **chạm đất**; nghìn dặm không bắt đầu bằng ý chí mà bằng **một điểm tựa**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

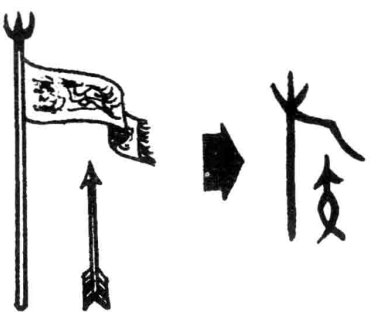
Bút thuận (7 nét): khối trên bốn nét, rồi ngang, phiet, ngang làm bàn chân.

- **Chân:** 手足 (tay chân), 足球 (bóng đá), 足迹 (dấu chân).
- **Đủ:** 足够 (đầy đủ), 满足 (thoả mãn), 不足 (thiếu, chưa đủ).

5. Triết Lý Sống: "Đủ" Là Chân Chạm Đất

Đây là chữ lạ nhất trong cả sách: nghĩa **"đủ"** mọc ra từ **bàn chân**. Vì sao? Vì trong tiếng Hán, đủ **không phải một con số** — nó là **đứng được**, là có chỗ đặt chân. 满足 (thoả mãn) và 不足 (thiếu) đều nói về **chỗ đứng**, không nói về số lượng. Điều đáng nghĩ: một nền văn hoá định nghĩa sự đầy đủ bằng **tư thế cơ thể** thì sẽ rất khó nói với nó rằng "anh cần thêm 20%". Bài học: cái cảm giác **đã đủ** không đến từ phép cộng — nó đến từ việc **chân chạm đất**.

族 zú



古文“族”字是在一面旗帜下面有箭头的样子。箭头表示武装。古代同一氏族或宗族的人不但有血缘关系，而且常要在族旗下协力战斗。周制以百家为一“族”。



甲骨文 金文 小篆 隶书 楷书 草书 行书 简化字

（同楷书）

496

Nguyên tác: Chữ 族 (zú) —《汉字演变五百例》(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)

族 zú *(Âm Hán-Việt: Tộc)* [11 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Phương (方)	**Tổng số nét:**	11 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Nhóm người dưới một cờ
Pinyin:	zú	**Hai phần:**	Cờ có tua + mũi tên

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Cờ Dựng, Tên Cắm"

Nguyên tác: 族 ghép **một lá cờ** với **một mũi tên**:

- **Phần trái:** cán cờ có **tua bay** — dấu hiệu tập hợp.
- **Phần phải: mũi tên** (矢) — dấu hiệu **có vũ trang**.
- Nghĩa gốc: **một nhóm người cùng đứng dưới một cờ và cùng ra trận**.
- Người cùng thị tộc không chỉ chung máu — họ còn **cùng chiến đấu**.
- Thời Chu quy định: **trăm nhà** hợp thành một 族.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Cán cờ có tua, mũi tên cắm bên dưới.
2. Kim văn (金文)	Cờ và tên rõ, thêm nét trang trí.
3. Tiểu triện (小篆)	Cờ thu thành khối trái, tên bên phải.
4. Lệ thư (隶书)	Cờ co lại thành 方, tua biến mất.
5. Khải thư (楷书)	族 11 nét, 方 và 矢 đứng cạnh.
6. Thảo & Hành (草/行)	方 và 矢 dính thành một khối.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 族 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Tiêu Chí Không Phải Máu

Nguyên văn: 《左传·成公四年》: "非我族类，其心必异。" — *"Không cùng loại với ta thì lòng ắt khác."*

Chú: Câu này nổi tiếng và **hay bị trích nửa vời**. Điều đáng nhớ: 族 trong câu ấy vẫn là **nhóm người dưới một cờ** — tiêu chí không phải màu da, mà là **có cùng ra trận hay không**. Đọc đúng nghĩa gốc thì câu ấy nói về **quân ngũ**, không về giống nòi.

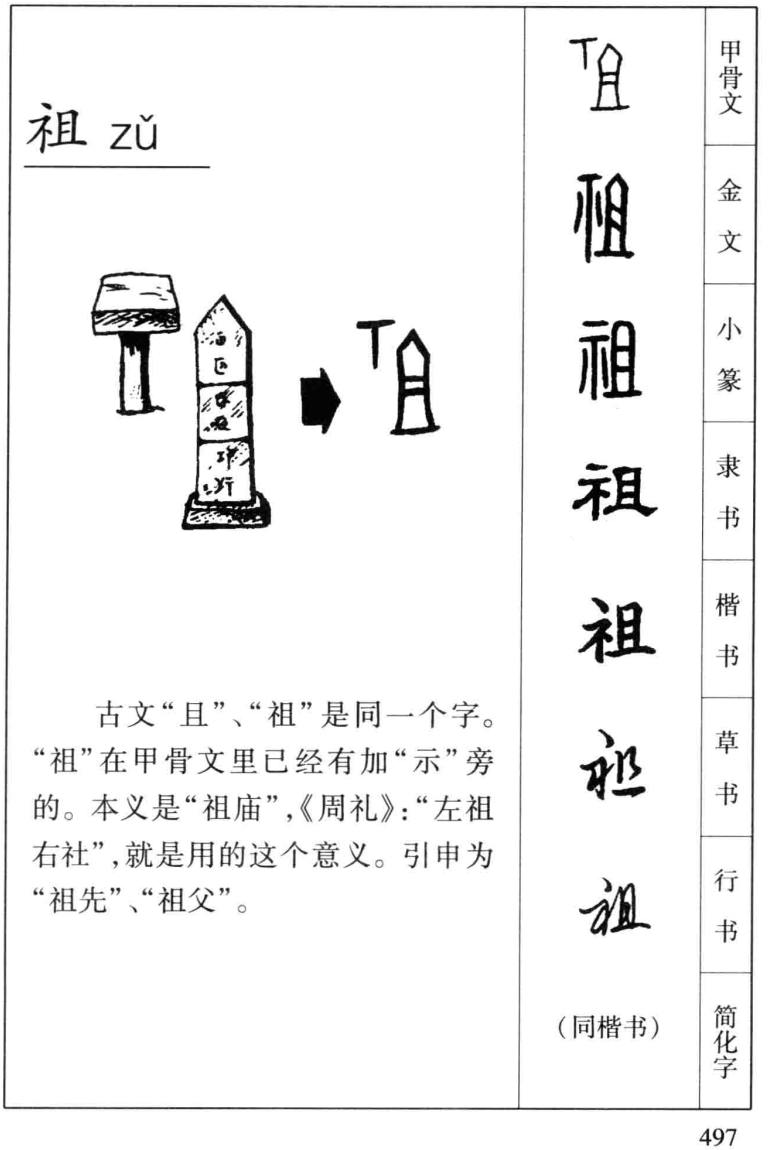
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (11 nét): 方 bên trái (4 nét) rồi khối phải (7 nét).

- **Nhóm người:** 民族 (dân tộc), 家族 (gia tộc), 种族 (chủng tộc).
- **Đời sống mới:** 族谱 (gia phả), 上班族 (dân công sở), 月光族 (dân hết lương).

5. Triết Lý Sống: "Chúng Ta" Là Một Lá Cờ

Điều đáng nghĩ: 族 **không có một nét nào chỉ máu**. Nó có **cờ** và **tên** — hai thứ **nhìn thấy được** và **đổi được**. Chính vì thế mà hôm nay tiếng Hán dùng 族 cho cả 上班族 (dân công sở) và 月光族 (dân tiêu hết lương): những nhóm người **không chung huyết thống**, chỉ chung một **biểu tượng**. Bài học: cái làm nên "chúng ta" trong tiếng Hán là **một lá cờ**, không phải một dòng máu — và cờ thì **cắm xuống là dựng, nhổ lên là tan**.



Nguyên tác: Chữ 祖 *(zǔ) —* 《汉字演变五百例》 *(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

祖 zǔ *(Âm Hán-Việt: Tổ)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thị (示, viết 礻)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Hình thanh	**Nghĩa gốc:**	Miếu thờ tổ tiên
Pinyin:	zǔ	**Cổ văn:**	且 và 祖 là một chữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Phiến Đá Đứng"

Nguyên tác: cổ văn **且 và 祖 là cùng một chữ**:
- 且 vẽ **một phiến đá dựng trên bệ** — bàn thờ tổ tiên bằng đá.
- Giáp cốt đã có bản viết thêm **示 (bàn thờ)** bên cạnh — đó là 祖.
- Nghĩa gốc: **miếu thờ tổ tiên** (祖庙), không phải "ông nội".
- Mở rộng: 祖先 (tổ tiên), 祖父 (ông), 祖国 (tổ quốc).
- Chữ 且 về sau bị mượn làm **hư từ** "và, vả lại" — nghĩa cái bệ đá mất hẳn.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Phiến đá trên bệ; có bản đã thêm 示.
2. Kim văn (金文)	Bệ đá đứng cạnh bàn thờ 示.
3. Tiểu triện (小篆)	示 bên trái, 且 bên phải, cân đối.
4. Lệ thư (隶书)	示 co thành 礻, 且 dẹt xuống.
5. Khải thư (楷书)	祖 9 nét, 礻 bốn nét bên trái.
6. Thảo & Hành (草/行)	礻 thành một móc liền mạch.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 祖 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Hai Bên Trái Phải Của Vua

> **Nguyên văn:** 《周礼·考工记》: "左祖右社。" — *"Bên trái là miếu tổ, bên phải là đàn xã tắc."*
> **Chú:** Câu ấy mô tả **cách bày kinh đô**. Điều đáng nhớ: nhà nước cổ đứng trên **hai cái chân** — một bên là **dòng họ**, một bên là **đất đai**; và 祖国 ghép đúng hai ý ấy lại thành một từ.

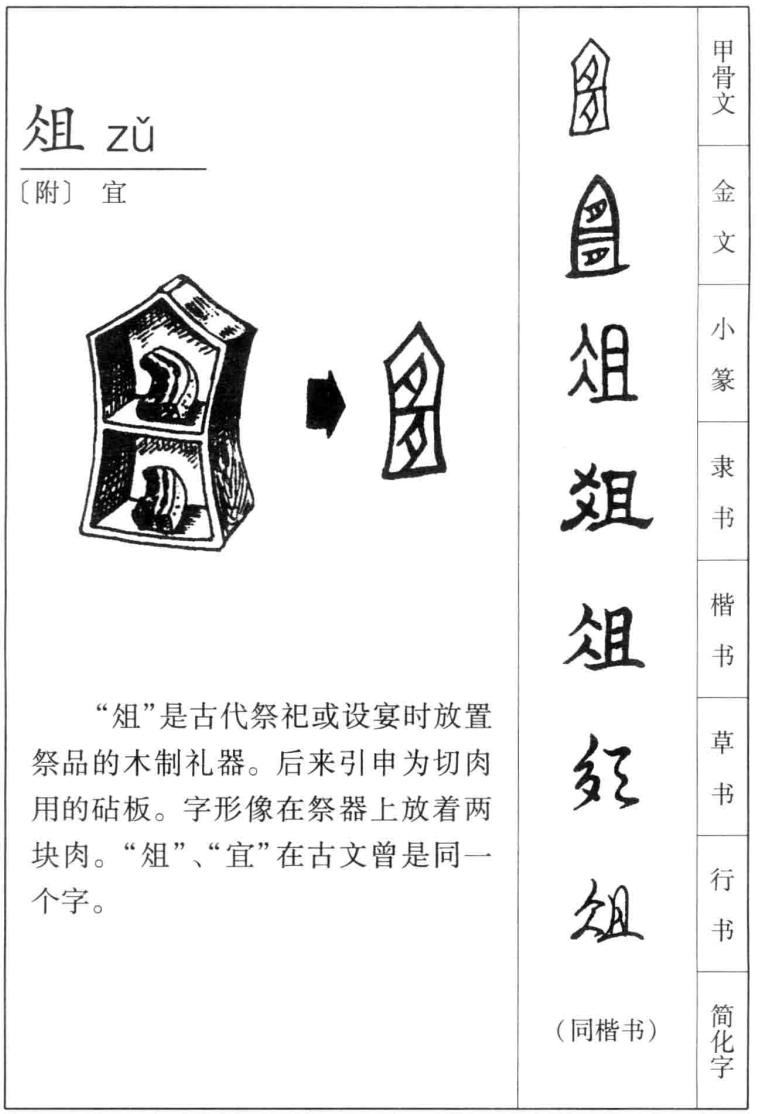
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): 礻 bên trái (4 nét) rồi 且 (5 nét).

- **Tổ tiên:** 祖先 (tổ tiên), 祖宗 (tổ tông), 祖坟 (mộ tổ).
- **Gia đình:** 祖父 (ông), 祖母 (bà), 祖国 (tổ quốc).

5. Triết Lý Sống: Không Tạc Tượng, Chỉ Dựng Đá

Điều làm tôi dừng lại lâu nhất ở bài này: 且 — chữ "tổ tiên" — **không phải một khuôn mặt**. Nó là **một phiến đá dựng đứng trên bệ**. Người xưa không tạc hình người đã khuất; họ **dựng một tảng đá** và để **chỗ trống** ấy làm chỗ nói chuyện. Và cũng chữ 且 ấy, về sau, thành hư từ "và" — cái bệ đá trở thành một tiếng nối. Bài học: cái còn lại của một người, trong tiếng Hán, không phải **chân dung** mà là **một tư thế đứng** — và tư thế ấy, qua thời gian, **nhẹ dần thành một liên từ**.



Nguyên tác: Chữ 俎 *(zǔ) —* 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

俎 zǔ *(Âm Hán-Việt: Trở)* [9 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Nhân (人)	**Tổng số nét:**	9 nét
Loại chữ:	Tượng hình	**Nghĩa gốc:**	Khay gỗ đặt lễ vật
Pinyin:	zǔ	**Cổ văn:**	俎 và 宜 từng là một chữ

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Miếng Thịt Trên Giá"

Nguyên tác: 俎 là **khay gỗ đặt lễ vật** khi tế hoặc khi đãi khách:
- Hình vẽ **hai khối thịt** đặt trên **một cái giá** — đọc thẳng là hiểu.
- Dùng trong tế lễ trước, rồi **mở rộng** thành thớt thái thịt.
- Cổ văn: **俎 và 宜 từng là một chữ** — "thích hợp" và "khay thịt" chung gốc.
- Nay 俎 gần như chỉ còn trong hai thành ngữ 刀俎 và 越俎代庖.
- Đây là chữ **hẹp nghĩa nhất** trong lô: nó chỉ còn sống trong điển cố.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai miếng thịt đặt trên giá gỗ.
2. Kim văn (金文)	Khung giá rõ, thịt thu thành hai nét.
3. Tiểu triện (小篆)	且 làm thân, hai nét trên làm thịt.
4. Lệ thư (隶书)	Hai nét trên dính thành hình người.
5. Khải thư (楷书)	俎 9 nét, khối phải là 且.
6. Thảo & Hành (草/行)	Hai nét trái và khối phải liền nhau.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 俎 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Dao, Thớt, Cá Và Thịt

> **Nguyên văn:** 《史记·项羽本纪》: "如今人方为刀俎，我为鱼肉。" — *"Nay người ta là dao và thớt, ta là cá và thịt."*
> **Chú:** Lời của **Phàn Khoái** trong Hồng Môn Yến. Điều đáng nhớ: 俎 là **cái bàn của người giết**, không phải của người bị giết — và câu ấy định nghĩa quyền lực bằng **vị trí đứng trong bữa ăn**, không bằng binh lực.

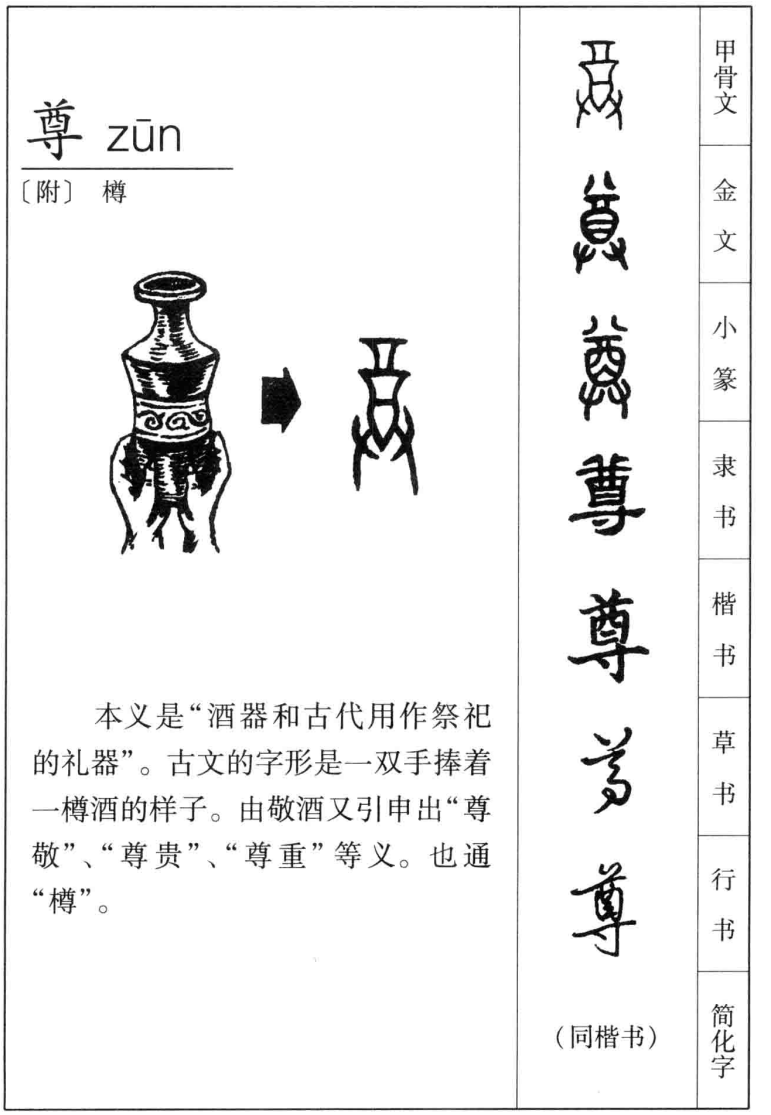
4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (9 nét): hai nét chéo bên trái trước, rồi khối phải bảy nét.

- **Điển cố:** 刀俎 (dao thớt), 越俎代庖 (vượt quyền làm thay).
- **Lễ tế:** 俎豆 (đồ tế), 尊俎 (mâm chén, chỉ việc ngoại giao).

5. Triết Lý Sống: "Đúng" Là Miếng Thịt Đặt Đúng Chỗ

Chỗ lạ nhất của 俎 là nó **từng là chữ 宜** ("thích hợp, nên"). Nghĩa là trong tiếng Hán cổ, **đúng** không phải một phạm trù đạo đức — nó là **miếng thịt đặt đúng chỗ trên khay**, trước mặt đúng người. Một cái khay sắp sai là một cái khay **vô lễ**. Bài học: 越俎代庖 (vượt bàn thớt mà nấu thay) nhắc rằng **làm giỏi việc của người khác** cũng là một lỗi — vì cái sai không nằm ở tay nghề, mà ở **chỗ đứng**.



Nguyên tác: Chữ 尊 (zūn) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

尊 zūn *(Âm Hán-Việt: Tôn)* [12 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Thốn (寸)	**Tổng số nét:**	12 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bình rượu tế lễ
Pinyin:	zūn	**Phụ chú:**	Cũng viết 樽 (bình gỗ)

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Hai Tay Dâng Rượu"

Nguyên tác: 尊 nguyên là **bình rượu đồng** dùng trong tế lễ:

- Giáp cốt vẽ **hai bàn tay nâng một bình rượu** — cả chữ là một động tác.
- Nghĩa gốc: **đồ tế, bình rượu** — không phải "kính trọng".
- Từ động tác **dâng lên** mới mọc ra nghĩa **kính trọng** (尊敬, 尊重).
- Tiểu triện thêm **寸 (bàn tay)** xuống dưới, thành hai lớp tay.
- Cũng viết 樽 khi bình làm bằng gỗ; 樽 nay gần như chỉ còn trong thơ.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Hai tay nâng bình rượu, rất rõ động tác.
2. Kim văn (金文)	Bình có tai, hai tay nâng hai bên.
3. Tiểu triện (小篆)	Thêm 寸 xuống dưới, bình thu nhỏ.
4. Lệ thư (隶书)	Bình dẹt lại, 寸 bè ngang.
5. Khải thư (楷书)	尊 12 nét, 寸 ba nét dưới cùng.
6. Thảo & Hành (草/行)	Phần trên liền một hơi, 寸 giữ rời.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 尊 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Cao Và Thấp

> **Nguyên văn:** 《周易·系辞上》: "天尊地卑，乾坤定矣。" — *"Trời cao, đất thấp, càn khôn từ đó mà định."*
>
> **Chú:** 尊 ở đây là **cao**, không phải **kính**; 卑 là **thấp**. Điều đáng nhớ: tiếng Hán lấy **độ cao** làm thước đo phẩm giá — và cả một hệ thứ bậc được dựng lên từ **một cái bình rượu được nâng lên**.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (12 nét): hai nét đầu làm đỉnh bình, rồi thân bình, 寸 ba nét cuối.

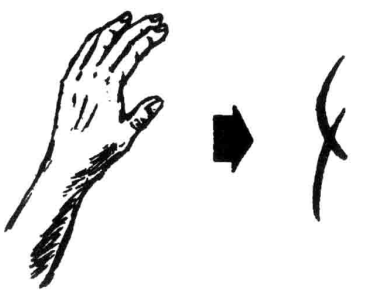
- **Kính trọng:** 尊敬 (kính trọng), 尊重 (tôn trọng), 尊严 (tôn nghiêm).
- **Địa vị:** 尊称 (kính xưng), 自尊 (tự trọng), 尊长 (bậc trên).

5. Triết Lý Sống: Kính Trọng Là Một Động Tác Tay

Trong cả 500 bài, 尊 là chữ duy nhất vẽ **sự kính trọng bằng hai bàn tay**. Không có đầu cúi, không có quỳ, không có lời — chỉ có **nâng**. Và cái được nâng là **rượu**, thứ không thể thiếu trong mọi lễ. Điều đáng nghĩ: tiếng Hán không định nghĩa tôn trọng như một **thái độ bên trong** mà như một **tư thế bên ngoài** — nên nó **nhìn thấy được** và cũng **giả được**. Bài học: muốn biết ai thật sự được kính, đừng nghe lời nói; hãy xem **tay ai đang nâng cái gì**.

左 zuǒ

〔附〕 佐



甲骨文的字形像一只左手的形状，但是已经简化为文字符号。金文开始写作“左”。“左”有“辅助”、“帮助”义，后来这种意义写作“佐”。《虢季子白盘》：“是用左（佐）王。”



（同楷书）

甲骨文 | 金文 | 小篆 | 隶书 | 楷书 | 草书 | 行书 | 简化字

500

Nguyên tác: Chữ 左 (zuǒ) — 《汉字演变五百例》*(Lý Lạc Nghị, NXB ĐH Ngôn ngữ Bắc Kinh)*

左 zuǒ *(Âm Hán-Việt: Tả)* [5 nét]

Thông Tin Căn Bản

Bộ thủ:	Bộ Công (工)	**Tổng số nét:**	5 nét
Loại chữ:	Hội ý	**Nghĩa gốc:**	Bàn tay trái; giúp đỡ
Pinyin:	zuǒ	**Phụ chú:**	Nghĩa "giúp" nay viết 佐

1. Chiết Tự & Cội Nguồn "Một Bàn Tay Trái"

Nguyên tác: 左 khởi đầu chỉ là **hình bàn tay trái**:
- Giáp cốt vẽ bàn tay trái, nhưng **đã đơn giản thành ký hiệu**, không còn ngón rõ.
- Kim văn mới thêm **工 (cái thước của thợ)** vào bên dưới.
- Nghĩa gốc: **bên trái**; đồng thời mang nghĩa **giúp đỡ, phò tá**.
- Vì gánh hai nghĩa, người ta thêm **bộ Nhân** thành 佐 để giữ riêng nghĩa "giúp".
- Nay: 左 = trái, 佐 = phò tá — hai chữ, hai việc.

2. Tiến Trình 8 Thể Chữ Thư Pháp

Thể Chữ	Đặc Điểm Biến Hóa Lịch Sử
1. Giáp cốt (甲骨)	Bàn tay trái, ba ngón, đã cách điệu.
2. Kim văn (金文)	Thêm 工 xuống dưới, tay thu gọn.
3. Tiểu triện (小篆)	工 và tay cân đối hai tầng.
4. Lệ thư (隶书)	Ngang bè ra, tay thành một phiet.
5. Khải thư (楷书)	左 5 nét, 工 nằm dưới.
6. Thảo & Hành (草/行)	Phiet và 工 liền một hơi.
7. Giản thể (简化字)	Giữ nguyên 左 — không giản hóa.

3. Cổ Thư: Chữ "Giúp" Trên Một Cái Bát Đồng

> **Nguyên văn:** 《虢季子白盘》: "是用左（佐）王。" — *"Ấy là để phò tá nhà vua."*
> **Chú:** Câu khắc trên bát đồng thời Tây Chu, và 左 ở đây viết cho 佐. Điều đáng nhớ: trong tiếng Hán cổ, **bên trái** và **giúp** là **cùng một chữ** — vì người đứng bên trái vua là người **nâng** vua.

4. Bút Thuận & Vốn Từ Thực Chiến

Bút thuận (5 nét): hoanh → phiet → hoanh → thu → hoanh.

- **Bên trái:** 左手 (tay trái), 左边 (phía trái), 左右 (trái phải; khoảng chừng).
- **Giúp:** 佐 (phò tá), 佐证 (chứng cứ phụ), 佐料 (gia vị).

5. Triết Lý Sống: Bàn Tay Trái Là Bàn Tay Nâng

Bài cuối của 500 bài, và cũng là một cặp đối xứng đẹp: 左 là **bàn tay**, 右 là **bàn tay bên cạnh cái miệng**. Cả hai đều từng có nghĩa **giúp đỡ** — và cả hai đều phải đeo thêm một bộ thủ (佐, 佑) để giữ nghĩa ấy. Nghĩa là trong tiếng Hán, **giúp** không phải một từ trừu tượng: nó là **một bàn tay đặt bên cạnh**. Điều đáng nghĩ: suốt 500 chữ, gần như chữ nào cũng khởi đầu từ **một bộ phận cơ thể** hoặc **một vật cầm tay** — cái trừu tượng đến sau, và **luôn đến sau**. Bài học cuối: muốn hiểu một chữ Hán, hãy hỏi **bàn tay nào đã vẽ nó**.